

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHAI THÁC MỎ
ĐẤT SAN LẤP TẠI XÃ HÀ LONG, HUYỆN HÀ TRUNG,
TỈNH THANH HÓA

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH XD&VT
BẮC SƠN

M.S.D.N: 28024077
CÔNG TY
T.N.H.H
XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI
BẮC SƠN
TX. GIAM SON | TP. THANH HOA

GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Phúc

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CP TV THIẾT KẾ
THIÊN HẢI

M.S.D.N: 28024077
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN THIẾT KẾ
THIÊN HẢI
TP. THANH HÓA | TP. THANH HÓA

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Đạt

MỤC LỤC

| | |
|--|--------------|
| DANH MỤC BẢNG, HÌNH VẼ..... | 4 |
| MỞ ĐẦU | 7 |
| 1. Xuất xứ của dự án:..... | 7 |
| 1.1. Thông tin chung về dự án, trong đó nêu rõ loại hình dự án:..... | 7 |
| 1.2. CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ: | |
| 1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với các quy hoạch; mối quan hệ của dự án với các dự án khác và các quy định khác của pháp luật có liên quan:..... | |
| 2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM..... | 7 |
| 2.1. Căn cứ pháp lý của việc thực hiện ĐTM | 8 |
| 2.2. Các văn bản pháp lý của các cấp có thẩm quyền về dự án..... | 11 |
| 2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường. | 11 |
| 3. Tổ chức thực hiện ĐTM..... | 11 |
| 4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường: | 14 |
| CHƯƠNG 1 | 28 |
| MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN | 28 |
| 1.1. Thông tin chung về dự án:..... | 28 |
| 1.2. Các hạng mục công trình của dự án | 35 |
| Liệt kê các hạng mục công trình và hoạt động của dự án:..... | 35 |
| 1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án:..... | 41 |
| 1.5. Biện pháp tổ chức thi công:..... | 63 |
| 1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án..... | 67 |
| CHƯƠNG 2 | 71 |
| ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN..... | 71 |
| 2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội..... | 71 |
| 2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu thực hiện dự án:..... | 89 |
| CHƯƠNG 3 | 93 |
| ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG | 93 |
| 3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng: | 93 |
| 3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành | 121 |
| 3.3. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường giai đoạn đóng cửa mỏ, cải tạo phục hồi môi trường..... | 146 |

| | |
|---|------------|
| 3.4. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường | 156 |
| 3.5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo | 157 |
| CHƯƠNG 4 | 160 |
| PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG | 160 |
| 4.1. Lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường..... | 160 |
| 4.2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường: | 164 |
| 5.2. Chương trình giám sát môi trường của chủ dự án..... | 185 |
| CHƯƠNG 6 | 187 |
| KẾT QUẢ THAM VẤN | 187 |
| 6.1. Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng..... | 187 |
| 6.2. Kết quả tham vấn cộng đồng..... | 187 |

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT DANH MỤC

| | |
|--------------------|---|
| BOD ₅ : | Nhu cầu ô xy sinh hoá sau 5 ngày xử lý ở nhiệt độ 20°C. |
| BVMT: | Bảo vệ Môi trường |
| COD: | Nhu cầu Oxy Hóa học |
| CTR: | Chất thải rắn |
| CTNH: | Chất thải nguy hại |
| DO: | Oxy hòa tan |
| ĐĐ: | Độ đục |
| ĐTM | Đánh giá Tác động Môi trường |
| KT-XH: | Kinh tế - Xã hội |
| GSMT: | Giám sát môi trường |
| PCCC : | Phòng cháy chữa cháy |
| SS : | Chất rắn lơ lửng |
| TDS : | Tổng chất rắn hòa tan |
| THPT: | Trung học phổ thông |
| THCS: | Trung học cơ sở |
| TNHH: | Trách nhiệm hữu hạn |
| UBND: | Ủy ban nhân dân |
| UBMTTQ: | Ủy ban mặt trận tổ quốc |
| XLNT: | Xử lý nước thải |
| WHO: | Tổ chức Y tế Thế giới |
| WB: | Ngân hàng Thế giới |
| GHCP: | Giới hạn cho phép |

DANH MỤC BẢNG, HÌNH VẼ

CHƯƠNG I

| | |
|---|----|
| Bảng 1. 1. Danh sách các thành viên tham gia lập báo cáo ĐTM..... | 12 |
| Bảng 1. 2. Bảng tọa độ của dự án | |
| Bảng 1. 3. Bảng tổng hợp chỉ tiêu về biên giới và trữ lượng khai trường: | 34 |
| Bảng 1. 4. Bảng tổng hợp các hạng mục công trình của dự án | 36 |
| Bảng 1. 5. Tổng hợp khối lượng thi công của dự án | 40 |
| Bảng 1. 6. Bảng tổng hợp biên chế lao động phục vụ dự án (bao gồm 2 khu vực)..... | 41 |
| Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng điện trong quá trình thi công xây dựng (bao gồm cả 2 khu)..... | 41 |
| Bảng 1. 8. Bảng tổng hợp các loại nguyên, vật liệu trong giai đoạn thi công | 43 |
| Bảng 1. 9. Bảng tổng số lượng thiết bị sử dụng giai đoạn thi công (bao gồm 2 khu vực) | 44 |
| Bảng 1. 10. Tổng nhu cầu nhiên liệu trong giai đoạn xây dựng cơ bản | 46 |
| Bảng 1. 11. Tổng hợp nhu cầu nhiên liệu phục vụ máy móc thi công trong giai đoạn xây dựng | 46 |
| Bảng 1. 12. Tổng nhu cầu nhiên liệu trong giai đoạn xây dựng cơ bản khu vực 2 | 47 |
| Bảng 1. 13. Tổng hợp nhu cầu nhiên liệu phục vụ máy móc thi công trong giai đoạn xây dựng khu vực 2..... | 47 |
| Bảng 1. 14. Bảng tổng hợp biên chế lao động phục vụ dự án (bao gồm cả 2 khu)..... | 48 |
| Bảng 1. 15. Nhu cầu sử dụng điện giai đoạn khai thác (bao gồm 2 khu vực)..... | 48 |
| Bảng 1. 16. Bảng tổng số lượng thiết bị sử dụng giai đoạn vận hành(bao gồm 2 khu vực) | 50 |
| Bảng 1. 17. Bảng xác định số lượng ca máy hoạt động giai đoạn vận hành | 51 |
| Bảng 1. 18. Tổng hợp nhu cầu nhiên liệu phục vụ máy móc thi công trong giai đoạn vận hành | 51 |
| Bảng 1. 19. Bảng xác định số lượng ca máy hoạt động giai đoạn vận hành khu vực 2..... | 52 |
| Bảng 1. 20. Tổng hợp nhu cầu nhiên liệu phục vụ máy móc thi công trong giai đoạn vận hành khu vực 2..... | 53 |
| Bảng 1. 21. Nhu cầu sử dụng điện trong quá trình phục hồi môi trường (bao gồm 2 khu vực) ... | 54 |
| Bảng 1. 22. Bảng tổng số lượng thiết bị sử dụng giai đoạn thi công (bao gồm 2 khu vực) | 54 |
| Bảng 1. 23. Tổng hợp nhu cầu nhiên liệu phục vụ máy móc thi công trong giai đoạn cải tạo phục hồi môi trường | 56 |
| Bảng 1. 24. Tổng hợp nhu cầu nhiên liệu phục vụ máy móc thi công trong giai đoạn cải tạo phục hồi môi trường khu vực 2..... | 56 |
| Bảng 1. 25. Các thông số cơ bản của hệ thống khai thác..... | 60 |
| Bảng 1. 26. Bảng các hạng mục công trình của dự án..... | 66 |
| Bảng 1. 27. Tiến độ thi công hạng mục công trình cơ bản..... | 67 |
| Bảng 1. 28. Tổng mức đầu tư của dự án..... | 68 |
| Bảng 1. 29. Bảng tổng hợp biên chế lao động phục vụ dự án | 69 |
| Bảng 1. 30. Tóm tắt các nội dung, thông tin chính của dự án..... | 70 |

CHƯƠNG II

| | |
|--|----|
| Bảng 2. 1. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm ($^{\circ}\text{C}$)..... | 77 |
| Bảng 2. 2. Độ ẩm trung bình các tháng trong năm (%) | 77 |
| Bảng 2. 3. Tổng lượng mưa tháng trong các năm (mm)..... | 78 |
| Bảng 2. 4. Vận tốc gió (m.s) trung bình các tháng trong năm tại khu vực dự án | 78 |

| | |
|--|----|
| Bảng 2. 5. Bảng vị trí lấy mẫu môi trường tại khu vực | 90 |
| Bảng 2. 6. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu vực | 90 |
| Bảng 2. 7. Bảng lấy mẫu nước của khu vực dự án | 90 |
| Bảng 2. 8. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt khu vực dự án | 90 |

CHƯƠNG III

| | |
|---|-----|
| Bảng 3. 1. Nguồn tác động trong quá trình xây dựng | 93 |
| Bảng 3.2. Hệ số phát thải bụi từ quá trình đào, đắp | 94 |
| Bảng 3.3. Tải lượng bụi phát sinh từ hoạt động đào, đắp | 94 |
| Bảng 3.4. Kết quả tính toán nồng độ bụi từ hoạt động đào, đắp | 95 |
| Bảng 3. 5. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của các máy móc | 96 |
| Bảng 3. 6. Nồng độ chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của các máy móc thi công | 96 |
| Bảng 3. 7: Tải lượng các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển vật liệu thi công | 98 |
| Bảng 3. 8. Tải lượng ô nhiễm tổng hợp từ quá trình vận chuyển vật liệu | 99 |
| Bảng 3. 9. Nồng độ các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển vật liệu thi công | 100 |
| Bảng 3. 10. Hệ số phát thải bụi từ quá trình trút đổ vật liệu | 102 |
| Bảng 3. 11. Tải lượng và nồng độ ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt | 105 |
| Bảng 3. 12. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải giai đoạn thi công | 106 |
| Bảng 3. 13. Hệ số dòng chảy theo đặc điểm mặt phủ | 107 |
| Bảng 3. 14. Giới hạn ồn của các thiết bị xây dựng | 110 |
| Bảng 3. 15: Mức rung của một số máy móc thiết bị thi công (dB) | 111 |
| Bảng 3. 16. Tổng hợp các thiết bị bảo hộ lao động giai đoạn thi công xây dựng | 114 |
| Bảng 3. 17. Nguồn tác động trong quá trình khai thác | 121 |
| Bảng 3. 18. Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh do hoạt động bốc xúc tại mỏ trong giai đoạn khai thác | 123 |
| Bảng 3. 19. Tải lượng khí thải do máy móc hoạt động tại dự án trong quá trình khai thác | 124 |
| Bảng 3. 20. Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh do các phương tiện sử dụng dầu DO trong giai đoạn khai thác | 125 |
| Bảng 3. 21. Tải lượng các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển | 126 |
| Bảng 3. 22. Tải lượng ô nhiễm tổng hợp từ quá trình vận chuyển đất thành phẩm | 127 |
| Bảng 3. 23. Nồng độ các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển đất thành phẩm đi tiêu thụ | 128 |
| Bảng 3. 24. Hệ số dòng chảy theo đặc điểm mặt phủ | 129 |
| Bảng 3. 25. Tải lượng và nồng độ ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt | 131 |
| Bảng 3. 26. Tổng hợp khối lượng ca máy phục vụ dự án | 132 |
| Bảng 3. 27. Lượng dầu thải cần thay của dự án | 133 |
| Bảng 3. 28. Nhu cầu trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân | 137 |
| Bảng 3. 29. Các công trình, thiết bị phòng cháy chữa cháy tại mỏ | 145 |
| Bảng 3. 30. Nguồn tác động trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường | 146 |
| Bảng 3. 31. Tổng hợp các hạng mục công trình cần phá dỡ | 147 |
| Bảng 3. 32: Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh do hoạt động trút đổ đất thải và vật liệu thi công các hạng mục công trình | 147 |
| Bảng 3. 33. Tải lượng khí thải do máy móc thi công | 149 |

Bảng 3. 34. Kinh phí thực hiện các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường.156

CHƯƠNG IV

Bảng 4. 1. Tổng hợp nội dung phương án cải tạo và chỉ số phục hồi.....163

Bảng 4. 2: Khối lượng tháo dỡ các công trình166

Bảng 4. 3: Tổng hợp các công trình cải tạo, phục hồi môi trường168

Bảng 4. 4. Danh mục máy móc, thiết bị trong giai đoạn cải tạo phục hồi môi trường169

Bảng 4. 5 Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường172

Bảng 4. 6. Bảng tổng hợp chi phí cải tạo phục hồi môi trường của dự án177

CHƯƠNG V

Bảng 5. 1. Chương trình quản lý môi trường.....182

Bảng 5. 2. Dự toán kinh phí giám sát môi trường.....185

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án:

1.1. Thông tin chung về dự án, trong đó nêu rõ loại hình dự án:

Những năm qua Hà Long nói riêng và huyện Hà Trung nói chung đã thực hiện chiến lược phát triển đô thị thông qua thực hiện các dự án phát triển hệ thống hạ tầng khung, các dự án khu dân cư, đô thị mới, cụm công nghiệp cải tạo hạ tầng đô thị hiện hữu... từng bước hình thành cung cấp các không gian đô thị hiện đại, có chất lượng cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của khu vực. Bộ mặt đô thị với những không gian chức năng đa dạng, những trục phố, những công trình kiến trúc ấn tượng đã hình thành góp phần tạo nên một đô thị văn minh, hiện đại và năng động.

Hiện nay, nhu cầu về đất ở của người dân trong khu vực tương đối lớn và cấp thiết. Tuy nhiên, quỹ đất tại địa phương mới chỉ khai thác được một phần, chưa đáp ứng được nhu cầu ở hiện tại của người dân trong khu vực và thực tế nhu cầu đầu tư. Vì vậy, trước sự phát triển nhanh chóng của Đô thị Hà Long, lan toả các khu vực lân cận, trong đó đặc biệt là các dự án về giao thông, dự án cụm công nghiệp thu hút đầu tư và nhân lực lao động khắp các nơi trong huyện và các huyện lân cận, thì nhu cầu sử dụng đất, đặc biệt là đất ở dân cư mới càng trở nên cấp bách hơn bao giờ hết.

Để đáp ứng các yêu cầu xây dựng đô thị, và thực tiễn khu vực quy hoạch đô thị đề ra, việc xây dựng một khu dân cư mới là vô cùng cần thiết và cấp bách trong giai đoạn phát triển đề ra 2021 - 2030. Trên cơ sở báo cáo về Tình hình kinh tế - xã hội năm 2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của UBND huyện Hà Trung; Nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, định hướng của Nghị quyết hội đồng nhân huyện. Nhằm giải quyết vấn đề nhu cầu về đất ở, về không gian sống, sinh hoạt cho nhân dân xã Hà Long. Đồng thời khai thác, sử dụng đất có hiệu quả hơn nữa quỹ đất của địa phương. Việc đầu tư xây dựng Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư mới xã Hà Long, huyện Hà Trung là rất cần thiết.

Trên cơ sở đó Hội đồng nhân dân huyện Hà Trung đã có Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 27/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Hà Trung về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư mới xã Hà Long, huyện Hà Trung.

Thực hiện Luật BVMT năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hà Trung đã phối hợp cùng đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư mới xã Hà Long, huyện Hà Trung, trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

- Loại hình dự án: Đầu tư xây dựng mới.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án

- Dự án đầu tư do Chủ tịch UBND huyện Hà Trung phê duyệt.
- Cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư: Hội đồng nhân dân huyện Hà Trung

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan

Dự án đi vào hoạt động phù hợp với các quy hoạch phát triển thể hiện tại các bản pháp lý về quy hoạch, gồm:

- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được thông qua tại Nghị Quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 02/07/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 212/QĐ-UBND, ngày 18/01/2022 Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới tại xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 356/QĐ-UBND, ngày 26/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045.

- Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hà Trung;

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM

2.1. Căn cứ pháp lý của việc thực hiện ĐTM

a. Luật, văn bản luật:

- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/6/2006;
- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;
- Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;
- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Luật số 62/2020/QH 14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Nghị định:

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

- Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động;

- Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

- Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 /5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 28/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật bảo vệ môi trường.

Thông tư:

- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về hướng dẫn, xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 26/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ trưởng Bộ công thương về quy định nội dung lập, thẩm định và phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình mỏ khoáng sản;

- Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quản lý chất thải rắn xây dựng;

- Thông tư số 16/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - TBXH quy định chi tiết một số nội dung về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

- Thông tư số 19/2017/TT-BLĐTBXH ngày 03/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - TBXH quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động;

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;

Văn bản pháp lý:

- Quyết định số 4272/QĐ-UBND ngày 5/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh hoá về Đề án phát triển VLXD tỉnh Thanh hoá thời kỳ 2021-2030; định hướng đến năm 2045;

- Quyết định số 223/QĐ-SXD ngày 11/01/2022 của Giám đốc Sở Xây dựng về Công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 727/QĐ-SXD ngày 26/1/2022 của Sở Xây dựng Thanh Hoá về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Công bố giá liên sở Tài chính - Xây dựng quý III năm 2023 của liên Sở Xây dựng - Tài chính.

b. Căn cứ các quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường:

b1. Căn cứ các quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan đến chất lượng không khí:

- QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- QCVN 26:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các yếu tố hóa học - giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

b2. Căn cứ các quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan đến tiếng ồn và độ rung:

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- QCVN 24:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn nơi làm việc.

- QCVN 27:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

b3. Căn cứ các quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan đến chất lượng nước:

- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- QCVN 08-MT:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- QCVN 09-MT:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

b4. Căn cứ các quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan đến chất thải nguy hại:

- QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;

b5. Căn cứ các quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan đến khai thác lộ thiên:

- QCVN 04: 2009/BCT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên;

b6. Căn cứ các quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan đến PCCC và mạng thoát nước:

- TCXDVN 33:2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế; TCVN 2622-1995 về phòng cháy, chữa cháy cho nhà và công trình, yêu cầu thiết kế;

- TCXDVN 51-2008 - Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình, Tiêu chuẩn thiết kế.

- QCVN 06:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia An toàn cháy cho nhà và công trình.

- QCVN 01:2021 Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng.

2.2. Các văn bản pháp lý của các cấp có thẩm quyền về dự án

- Giấy phép thăm dò số 50/GP-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 3146/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và khoáng sản đi kèm (Đất có hàm lượng SiO₂ từ 72,58% đến 78,19%) trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa”.

- Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung (diện tích 1,91ha).

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án khai thác mỏ đất san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung số 990/QĐ-UBND ngày 12/3/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường.

- Căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD của dự án;

- Thiết kế cơ sở, thiết kế khả thi của dự án đã được phê duyệt;

- Tài liệu báo cáo thăm dò trữ lượng của mỏ.

3. Tổ chức thực hiện ĐTM

Báo cáo ĐTM của Dự án đầu tư khai thác mỏ đất san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa được Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Bắc Sơn (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện cùng với Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế Thiên Hải (đơn vị tư vấn).

3.1. Tổ chức thực hiện:

Chủ dự án: Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Bắc Sơn

- Trụ sở chính: Số 262 đường Bà Triệu, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Giấy ĐKKD số: 2802306814 do Sở Kế Hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 05/10/2015, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 30/3/2022.





- Đại diện: ông Phạm Văn Phúc

+ Chức danh: Giám đốc

Đơn vị tư vấn: Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Thiên Hải

- Người đại diện: Ông Nguyễn Thành Đạt; + Chức danh: Giám đốc;
- Giấy ĐKKD số: 2802407770 do Sở Kế Hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp;
- Địa chỉ: 16A đường Hạc Thành, phường Tân Sơn, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

Bảng 1. 1. Danh sách các thành viên tham gia lập báo cáo ĐTM

| TT | Họ tên | Chuyên môn | Chức vụ | Ký tên |
|-----------|-----------------------|--------------------|---|---|
| I | Chủ dự án | | | |
| | Trần Thanh Định | - | Giám đốc Công ty |  |
| II | Cơ quan tư vấn | | | |
| 1 | Nguyễn Thành Đạt | Kỹ sư địa Chất | Giám đốc Công ty – Quản lý tổng thể quá trình thực hiện BC ĐTM. |  |
| 2 | Nguyễn Ngọc Châu | Kỹ sư môi trường | Phụ trách hoạt động lấy và phân tích mẫu môi trường – Rà soát lại nội dung BC ĐTM. |  |
| 3 | Nguyễn Ngọc Hải | Cử nhân môi trường | Phụ trách tổng hợp, biên tập nội dung của BC ĐTM . |  |
| 4 | Võ Khắc Yên | Kỹ sư địa chất | Điều tra, tổng hợp số liệu điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và khí tượng thủy văn và thăm dò địa chất |  |

3.2. Các bước thực hiện thực hiện

a. Giai đoạn 1: Đánh giá tác động môi trường sơ bộ:

- Nghiên cứu tổng quan: Nghiên cứu này nhằm xây dựng một bức tranh tổng quan chung về hiện trạng tự nhiên, kinh tế xã hội, môi trường tại các khu vực dự án cũng như xu hướng phát triển trong tương lai, làm cơ sở định hướng cho việc đánh giá tác động môi trường.

- Thực hiện thu thập, phân tích thông tin qua các tài liệu liên quan, bao gồm:

- + Các tài liệu về quy hoạch phát triển kinh tế khu vực dự án;
- + Các báo cáo kinh tế xã hội tại các xã nằm trong vùng dự án;

+ Tài liệu thuộc các dự án/công trình nghiên cứu liên quan.

- Nghiên cứu chi tiết: tổ chức khảo sát tổng thể theo tuyến dự kiến đầu tư và các phương án đề xuất sơ bộ nhằm đưa ra nhận định ban đầu về hiện trạng môi trường và những đặc điểm đặc trưng của khu vực dự kiến đầu tư bằng cách thu thập thông tin thông qua các hoạt động:

+ Thiết lập và ghi chép thông tin theo các biểu mẫu để xây dựng bộ cơ sở dữ liệu nền hiện trạng kinh tế - xã hội và môi trường;

+ Chụp ảnh hiện trạng các khu vực dự án phục vụ công tác theo dõi, đánh giá môi trường nền trước, trong và sau quá trình thực hiện dự án cũng như các tác động tiềm tàng dọc tuyến dự án;

- Phân tích, nhận dạng tác động trên cơ sở môi trường nền và phương án thiết kế: Các ma trận tác động đã được thiết lập để đối sánh giữa các yếu tố môi trường nền và các đặc thù của hoạt động của dự án, làm cơ sở đưa ra nhận định (một cách định tính) về những dạng tác động chính có khả năng nảy sinh.

- Phân tích, đánh giá phương án đầu tư lựa chọn dưới góc độ môi trường: Những tác động chính sau đó sẽ được xem xét đối chiếu về mức độ (kết hợp giữa các thông tin định tính và định lượng) theo các phương án kỹ thuật khác nhau. Một hệ thống cho điểm phân hạng đã được thiết lập theo các dạng tác động khác nhau. Mức độ ảnh hưởng tổng thể về môi trường giữa các phương án kỹ thuật sẽ được định lượng hoá bằng số điểm cụ thể để làm cơ sở so sánh.

- Phối hợp thực hiện dự án: Các vấn đề môi trường được lồng ghép trong quá trình thiết kế, lựa chọn phương án. Nhóm tư vấn lập báo cáo đã phối hợp với nhóm kỹ thuật ngay từ giai đoạn đầu triển khai, xác định tuyến, xác định phạm vi ảnh hưởng cho đến khi thiết lập phương án. Phương án đề xuất sẽ được xem xét dưới góc độ tối ưu về mặt môi trường, trong quá trình đối chiếu với các yếu tố khác như độ phức tạp kỹ thuật, chi phí xây dựng và vận hành bảo dưỡng, thể chế - tổ chức quản lý v.v. trước khi đưa ra quyết định lựa chọn cuối cùng.

b. Giai đoạn 2: Đánh giá tác động môi trường chi tiết:

- Trên cơ sở phương án được lựa chọn, Tư vấn tiếp tục triển khai đánh giá tác động chi tiết. Trình tự và phương pháp thực hiện bao gồm:

- Nghiên cứu tài liệu theo các định hướng đã có:

+ Các tài liệu về phương án lựa chọn cuối cùng với các thông tin định lượng cụ thể như: Các bản vẽ thiết kế cơ sở; bản đồ khảo sát địa hình, địa chất; các sơ đồ mặt bằng của các hạng mục công trình thuộc dự án;

+ Các báo cáo khảo sát mở khai thác, công tác quản lý rác thải/chất thải rắn trên các tuyến thuộc dự án và vùng phụ cận;

+ Tính toán các thông số định lượng liên quan đến đặc thù dự án về các tuyến đầu tư dựa trên quy mô công suất của dự án;

- Khảo sát hiện trường chi tiết: trên các tuyến đầu tư đã lựa chọn, xác định ranh giới ảnh hưởng, các yếu tố dễ bị tác động.

- Thiết lập và triển khai chương trình quan trắc các chỉ tiêu môi trường: Dựa trên cơ sở hệ số liệu nền, đặc tính đồng dạng, đại diện, đặc trưng của các tuyến đầu tư, triển khai lấy mẫu và phân tích các chỉ tiêu môi trường nền: (không khí, tiếng ồn, nước mặt, nước ngầm, đất).

- Phân tích (định tính có bổ sung các thông số định lượng) các tác động phát sinh do quá trình thực hiện dự án (cả tiêu cực và tích cực) trong các giai đoạn thiết kế, thi công và vận hành; đánh giá rủi ro; xây dựng biện pháp giảm thiểu và quản lý rủi ro; kế hoạch quản lý/giám sát môi trường chi tiết; chương trình tập huấn nâng cao năng lực; dự trù kinh phí thực hiện ĐTM. Các nội dung này sẽ được thực hiện thông qua:

- + Tính toán và lập các biểu bảng, đồ thị...
- + Phân tích xu hướng biến đổi;
- + So sánh với các tiêu chuẩn và đánh giá mức độ ô nhiễm;
- + Tham khảo các kinh nghiệm thực tế của các dự án liên quan;
- + Phân tích chi phí lợi ích;

- Tham vấn cộng đồng: Chủ dự án gửi văn bản đến UBND cấp xã; UBNDTTQ cấp xã nơi thực hiện dự án kèm theo tài liệu tóm tắt về các vấn đề môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường của dự án xin ý kiến tham vấn.

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường:

4.1. Các phương pháp ĐTM

a. Phương pháp đánh giá nhanh

- Nội dung: Phương pháp này được xây dựng dựa trên việc thống kê tải lượng của khí thải, nước thải của nhiều Dự án trên khắp thế giới, từ đó xác định được tải lượng từng tác nhân ô nhiễm. Nhờ có phương pháp này, có thể xác định được tải lượng và nồng độ trung bình cho từng hoạt động của Dự án mà không cần đến thiết bị đo đạc hay phân tích. Thông thường và phổ biến hơn cả là việc sử dụng các hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và Cơ quan Môi trường Mỹ (USEPA) thiết lập.

- Ứng dụng: Trong báo cáo ĐTM này, phương pháp đánh giá nhanh được sử dụng trong chương 3 để tính toán tải lượng các chất ô nhiễm như bụi, khí thải phát sinh trong quá trình san nền, từ hoạt động của máy móc thi công, quá trình bốc xếp, tập kết nguyên vật liệu, quá trình đốt nhiên liệu,... Phương pháp này giúp dự báo được lượng chất thải phát sinh ở mức độ nào để từ đó có biện pháp giảm thiểu thích hợp.

- Ưu điểm:

- + Có hiệu quả cao trong việc xác định nồng độ, tải lượng từ các tác động của dự án, có thể dự báo khả năng tác động đến môi trường từ các nguồn gây ô nhiễm;
- + Dễ sử dụng, không đòi hỏi nhiều kiến thức và kỹ thuật chuyên môn cao;
- + Vận dụng được nguồn nhân lực vừa phải;
- + Chi phí thấp;

+ Ước tính dễ dàng các công nghiệp kiểm soát ô nhiễm.

- Nhược điểm:

+ Độ chính xác so với thực tế không cao do còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, các sai số trong tính toán là điều không tránh khỏi.

+ Các điều kiện đặc trưng cụ thể của các nguồn thải chưa xem xét đến nên có thể ảnh hưởng đến dữ liệu của các kịch bản ô nhiễm.

+ Các dữ liệu kết quả từ đánh giá nhanh là số liệu sơ bộ và cần phải xác nhận lại từ các phân tích chi tiết hơn trước khi thực hiện các chiến dịch giảm thiểu.

+ Phương pháp chưa cho thấy được cái nhìn tổng quát về tác động của dự án tới các thành phần môi trường.

+ Không thấy được các tác động sơ cấp và thứ cấp.

+ Người đọc phải tự phân tích, đánh giá và suy luận kết quả tính toán.

+ Phương pháp không cho thấy được diễn biến theo thời gian của các tác nhân gây ô nhiễm.

b. Phương pháp liệt kê số liệu

- Nội dung:

+ Phương pháp liệt kê số liệu dùng để liệt kê số liệu liên quan đến môi trường. Phương pháp liệt kê số liệu chỉ đưa ra các số liệu liên quan, không phân tích hoặc nhận xét cụ thể từng chi tiết số liệu.

+ Phương pháp này rất cần thiết và có ích trong các bước đánh giá sơ bộ về tác động đến môi trường, đơn giản, dễ hiểu và dễ sử dụng.

- Ứng dụng: Phương pháp này được sử dụng tại chương 2 của báo cáo, liệt kê các điều kiện địa lý, địa chất, khí tượng và thủy văn tại khu vực.

- Ưu điểm: Phương pháp đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện; Cần thiết và có ích trong bước đánh giá sơ bộ về tác động môi trường; Phù hợp trong hoàn cảnh khi có điều kiện về chuyên gia, số liệu hoặc kinh phí thực hiện ĐTM một cách đầy đủ.

- Nhược điểm:

+ Phương pháp chứa đựng nhiều nhân tố chủ quan của người đánh giá.

+ Một số tác động dễ lặp lại, do đó được tính toán hai hoặc nhiều lần trong việc tổng hợp thành tổng tác động

c. Phương pháp mô hình hóa

- Nội dung: Phương pháp này là cách tiếp cận toán học mô phỏng diễn biến quá trình chuyển hóa, biến đổi (phân tán hoặc pha loãng) trong thực tế về thành phần và khối lượng của các chất ô nhiễm trong không gian và theo thời gian. Đây là một phương pháp có mức độ định lượng và độ tin cậy cao cho việc mô phỏng các quá trình vật lý, sinh học trong tự nhiên và dự báo tác động môi trường, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm.

- Ứng dụng: Trong báo cáo sử dụng Mô hình khuếch tán Sutton để tính toán nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh từ các phương tiện vận chuyển tại chương 3.

- Ưu điểm:

+ Là công cụ trong việc dự báo chất lượng môi trường liên quan đến công nghệ, vị trí và môi trường dự án;

+ Có thể so sánh mức độ tác động của nhiều phương án về công nghệ, vị trí.

- Nhược điểm: Phức tạp, khó hiểu, khó sử dụng, đòi hỏi nhiều kiến thức và kỹ thuật chuyên môn cao.

d. Phương pháp bản đồ

- Nội dung: Đây là phương pháp địa lý kinh điển phổ biến nhất nhằm tổng hợp thông tin cần thiết về địa hình, cấu trúc của môi trường thực hiện dự án từ sự phân tích và trắc lược bản đồ quy hoạch, hiện trạng khu vực.

- Ứng dụng: Phương pháp được áp dụng tại chương 1, chương 2 và chương 3 của báo cáo nhằm xác định các điểm nhạy cảm môi trường; tổng hợp hiện trạng và dự báo các điểm phát sinh ô nhiễm trong tương lai, từ đó xây dựng chương trình quan trắc môi trường tổng thể cho dự án.

- Ưu điểm: Đơn giản, dễ hiểu, kết quả xem xét thể hiện trực tiếp thành hình ảnh, thích hợp với việc đánh giá các phương án sử dụng đất.

- Nhược điểm: Thể hiện thiên nhiên và môi trường một cách tĩnh tại, độ đo các đặc trưng môi trường trên bản đồ thường quá khát quát, đánh giá cuối cùng về tổng tác động phụ thuộc nhiều vào chủ quan của người đánh giá.

e. Phương pháp phân tích hệ thống

- Nội dung: Dựa trên cơ sở thông tin liên quan đến dự án, các số liệu đã thu thập, cập nhật được, các kết quả phân tích thu được từ quá trình đo đạc tại thực địa và phân tích trong phòng thí nghiệm,... để đưa ra đặc điểm của tác động đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong từng giai đoạn triển khai khác nhau của dự án.

- Ứng dụng: Phương pháp được áp dụng tại chương 3 của báo cáo nhằm đưa ra các biện pháp giảm thiểu phù hợp với từng giai đoạn triển khai của dự án.

- Ưu điểm:

+ Là phương pháp đơn giản, dễ sử dụng, không đòi hỏi nhiều số liệu môi trường nhưng lại có thể phân tích tường minh được nhiều hạng động khác nhau lên cùng một nhân tố.

+ Mọi quan hệ giữa phát triển và môi trường được thể hiện rõ ràng.

+ Có thể đánh giá sơ bộ mức độ tác động.

- Nhược điểm:

+ Không giải thích được các ảnh hưởng thứ cấp và các ảnh hưởng tiếp theo, ngoại trừ ma trận theo bước.

+ Chưa xét đến diễn biến theo thời gian của các hoạt động, tác động nên chưa phân biệt được tác động lâu dài hay tạm thời.

+ Người đọc phải tự giải thích mối liên quan giữa nguyên nhân và hậu quả.

f. Phương pháp so sánh, đối chứng

Dùng để đánh giá hiện trạng và tác động trên cơ sở so sánh số liệu đo đạc hoặc kết quả tính toán với các giới hạn cho phép trong các QCVN, TCVN còn hiệu lực.

Phương pháp này được sử dụng trong chương 3 báo cáo, trên cơ sở kết quả so sánh, các đánh giá khi vượt quá giới hạn cho phép, đề xuất biện pháp giảm thiểu trong Chương 3 của báo cáo.

So sánh các số liệu thu thập, phân tích hiện trạng chất lượng môi trường không khí, nước mặt, đất với các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định để đánh giá chất lượng môi trường nền tại khu vực dự án tại chương 2 của báo cáo.

- Ưu điểm:

+ Là phương pháp đơn giản, dễ sử dụng, không đòi hỏi nhiều số liệu môi trường nhưng lại có thể phân tích tường minh được nhiều hạng động khác nhau lên cùng một nhân tố.

+ Mọi quan hệ giữa phát triển và môi trường được thể hiện rõ ràng.

+ Có thể đánh giá sơ bộ mức độ tác động.

- Nhược điểm:

+ Chưa xét đến diễn biến theo thời gian của các hoạt động, tác động nên chưa phân biệt được tác động lâu dài hay tạm thời.

+ Người đọc phải tự giải thích mối liên quan giữa nguyên nhân và hậu quả.

+ Không giải thích được sự không chắc chắn của các số liệu.

g. Phương pháp kế thừa

Kế thừa có chọn lọc các thông tin, số liệu thu thập được từ nhiều nguồn khác nhau nhằm xác định, phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường. Phương pháp này sử dụng trong chương 2, 3 của báo cáo.

- Ưu điểm: Phương pháp đơn giản, dễ thực hiện;

- Nhược điểm: Nguồn số liệu thu thập được phải có nguồn gốc rõ ràng, thông tin số liệu chính thống.

4.2. Các phương pháp khác

a. Phương pháp thu thập, tổng hợp số liệu

Đây là phương pháp quan trọng trong quá trình lập báo cáo và được sử dụng trong hầu hết các phần của báo cáo.

Các thông tin được thu thập bao gồm: Những thông tin về điều kiện tự nhiên, địa lý, kinh tế, xã hội,... những thông tin liên quan đến hiện trạng môi trường và cơ sở hạ tầng kỹ thuật của khu vực, hiện trạng môi trường và những thông tin tư liệu về hiện trạng của dự án; các quy hoạch có liên quan đến dự án, các văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường của Nhà nước Việt Nam có liên quan, ngoài ra còn có các tài liệu chuyên ngành về công nghệ, kỹ thuật và môi trường.

- Ưu điểm: Phương pháp đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện; Cần thiết và có ích trong bước đánh giá sơ bộ về tác động môi trường; Phù hợp trong hoàn cảnh kho có điều kiện về chuyên gia, số liệu hoặc kinh phí thực hiện ĐTM một cách đầy đủ.

- Nhược điểm:

+ Phương pháp chứa đựng nhiều nhân tố chủ quan của người tổng hợp.

+ Một số tác động dễ lặp lại, do đó được tính toán hai hoặc nhiều lần trong việc tổng hợp thành tổng tác động.

b. Phương pháp điều tra, khảo sát

Khảo sát hiện trường là điều bắt buộc khi thực hiện công tác ĐTM để xác định hiện trạng khu đất thực hiện dự án làm cơ sở cho việc đo đạc, lấy mẫu phân tích cũng như làm cơ sở cho việc đánh giá và đề xuất các biện pháp kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm, chương trình quản lý và giám sát môi trường.

Do vậy quá trình khảo sát hiện trường càng chính xác và đầy đủ thì quá trình nhận dạng các đối tượng bị tác động cũng như đề xuất các biện pháp giảm thiểu các tác động càng chính xác, thực tế và khả thi.

Trên cơ sở các tài liệu về dự án được cung cấp từ Chủ đầu tư, tiến hành khảo sát thực tế địa điểm khu vực thực hiện dự án nhằm xác định vị trí, các đối tượng lân cận, hiện trạng cũng như mối tương quan đến các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội xung quanh khu vực dự án, đồng thời khảo sát hiện trạng trong khu vực dự án, phục vụ nội dung tại chương 1, 2, 3, 5 của báo cáo.

- Ưu điểm:

Trên cơ sở các tài liệu về môi trường đã có sẵn tiến hành điều tra, khảo sát khu vực dự án nhằm cập nhật, bổ sung các tài liệu mới nhất cũng như thẩm định hiện trạng môi trường trong khu vực dự án.

- Nhược điểm:

+ Phương pháp chứa đựng nhiều nhân tố chủ quan của người khảo sát;

+ Các dữ liệu kết quả từ quá trình khảo sát là số liệu sơ bộ và cần phải xác nhận lại từ các phân tích chi tiết hơn trước khi thực hiện các chiến dịch giảm thiểu.

c. Phương pháp lấy mẫu, phân tích hiện trạng môi trường

Phương pháp này nhằm xác định các thông số về hiện trạng chất lượng môi trường không khí, nước mặt, đất tại khu vực dự án. Tập hợp các số liệu đã thu thập và lấy mẫu nước mặt, không khí, đất sau đó phân tích trong phòng thí nghiệm. Quá trình đo đạc, lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm luôn tuân thủ các quy định của Việt Nam. Trên cơ sở các kết quả phân tích, dự báo những tác động tiêu cực đến môi trường thông qua việc so sánh với các Quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia hiện hành.

Kết quả phân tích hiện trạng môi trường được thể hiện trong mục hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường đất, nước, không khí,... trong chương 2 của báo cáo và kết quả phân tích đính kèm tại phụ lục của báo cáo.

- Ưu điểm:

+ Công cụ tốt cho định hướng nghiên cứu tác động;

+ Có khả năng thể hiện các đặc điểm hiện trạng môi trường qua các thông số, chỉ số ô nhiễm đặc trưng tại khu vực dự án.

- Nhược điểm:

+ Các giá trị của các thông số ô nhiễm chỉ đánh giá được hiện trạng ô nhiễm môi trường tại thời điểm đo đạc, lấy mẫu.

d. Phương pháp tham vấn cộng đồng thông qua đăng tải thông tin điện tử

Trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ đầu tư tiến hành đăng tải công văn tham vấn kèm nội dung báo cáo ĐTM lên cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền về môi trường để tiến hành tham gia lấy ý kiến công khai từ công dân.

e. Phương pháp tham vấn cộng đồng

Trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, sự tham gia của cộng đồng là một yêu cầu cơ bản để đảm bảo sự chấp thuận hay không chấp thuận của cộng đồng dân cư trong vùng đối với dự án. Cộng đồng có liên quan và mối quan hệ chặt chẽ đến dự án do đó cộng đồng có thể đóng góp nhiều ý kiến cho dự án để bổ sung các tác động tiêu cực, các giải pháp bảo vệ môi trường mà báo cáo ĐTM có thể chưa đề cập đến.

Mục tiêu chính của tham vấn cộng đồng là:

- Cung cấp cho cộng đồng các thông tin cần thiết, để hiểu hơn về dự án, các tác động tiêu cực của việc thực hiện dự án và những biện pháp giảm thiểu nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dự án.

- Thông báo cho cộng đồng những lợi ích dự kiến đạt được khi dự án được thực hiện.

- Nhận được ý kiến đóng góp của những người bị ảnh hưởng và chính quyền địa phương nơi thực hiện dự án.

Phương pháp tham vấn cộng đồng được sử dụng trong quá trình lấy ý kiến tham vấn UBND, UBMTTQ và các đoàn thể chính trị và nhân dân trên địa bàn xã Hà Long, huyện Như Thanh, kết quả được thể hiện trong chương 6 của báo cáo. Văn bản trả lời của UBND, UBMTTQ xã Hà Long và biên bản cuộc họp tham vấn cộng đồng được đính kèm tại phụ lục báo cáo.

- Ưu điểm:

+ Huy động các bên có liên quan tham gia vào quá trình ra quyết định để bảo đảm cho dự án có tính minh bạch, công bằng, bình đẳng, hợp tác và khả thi;

+ Thu thập thông tin có liên quan đến nội dung dự án và những thông tin về môi trường tự nhiên và môi trường nhân văn (văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị,...) tại địa bàn dự án;

+ Tìm kiếm và huy động sự đóng góp của các bên có liên quan về các biện pháp duy trì các tác động tích cực và giảm thiểu các tác động tiêu cực do dự án tạo ra, đặc biệt là những kinh nghiệm truyền thống và kiến thức bản địa của nhân dân địa phương...

+ Trao đổi, chia sẻ, hỗ trợ giúp cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng bởi dự án hiểu rõ bản chất vấn đề, nắm vững những cách giải quyết và đưa ra phương án giải quyết tối ưu

- Nhược điểm: Về đối tượng chịu tác động của dự án. Về vấn đề này, quy định còn chung chung, bởi lẽ không thể xác định được cụ thể “cơ quan, tổ chức, cộng đồng chịu tác động trực tiếp bởi dự án” là những đối tượng nào, những ai là đối tượng “chịu tác động trực tiếp” và mức độ tác động như thế nào được gọi là trực tiếp.

5. Tóm tắt những nội dung chính của dự án:

5.1. Thông tin chính về dự án:

a. Thông tin chung:

- Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa..

- Địa điểm thực hiện dự án: xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

b. Phạm vi, quy mô, công suất:

Khu vực mỏ thuộc địa phận hành chính thôn Nghĩa Đụng, xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Diện tích khu vực lập dự án là 1,9021 ha được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 có hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00' múi chiếu 3°. Diện tích 1,9021 ha (*Diện tích có giảm so với diện tích theo Quyết định trúng đấu giá (giảm 0,0079 ha = 79m²) là do có thể cách làm tròn trong quyết định trúng đấu giá, còn diện tích đúng theo tọa độ 08 điểm góc trên là 1,9021ha*)

Khu vực mỏ nằm cách trung tâm huyện Hà Trung theo đường Quốc lộ 1A khoảng 18,5km về phía Bắc (đường nhựa, rộng khoảng 30m); cách thành phố Thanh Hóa khoảng 45km về phía Bắc theo đường Quốc lộ 1A (đường nhựa, rộng khoảng 30m); nằm cách trung tâm xã Hà Long khoảng 16km về phía Đông Bắc theo đường Quốc lộ 1A và đường tỉnh lộ 522 (đường nhựa, rộng khoảng 8m); cách trung tâm thị xã Bỉm Sơn khoảng 8km về phía Tây Bắc theo đường Quốc lộ 1A. Trong diện tích khu thăm dò không có dân cư sinh sống, không liền kề các mỏ đang hoạt động, không có công trình xây dựng cơ bản của nhà nước; chi tiết môi liên hệ như sau:

+ Phía tây, tây bắc giáp với sườn và đỉnh núi.

+ Phía bắc giáp đường liên xã từ Quốc lộ 1A (gần khu vực Dốc Xây) đi vào khu vực mỏ đá vôi của Công ty TNHH Thanh Hải.

+ Các phía còn lại giáp sườn núi và chân đồi.

+ Khu vực mỏ phục vụ san lấp cho các công trình trọng điểm, quá trình thăm dò cũng như khai thác sau này không sử dụng mìn không có hiện tượng đá văng nên không ảnh hưởng đến khu dân cư tập trung và các tuyến đường giao thông xung quanh khu mỏ.

- Quy mô, công suất dự án:

+ Quy mô xây dựng: Tổng mặt bằng mỏ có diện tích là 30.000 m³/năm

+ Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư và kế hoạch sản xuất của công ty, thiết kế lựa chọn công suất khai thác mỏ là: 30.000 m³/năm

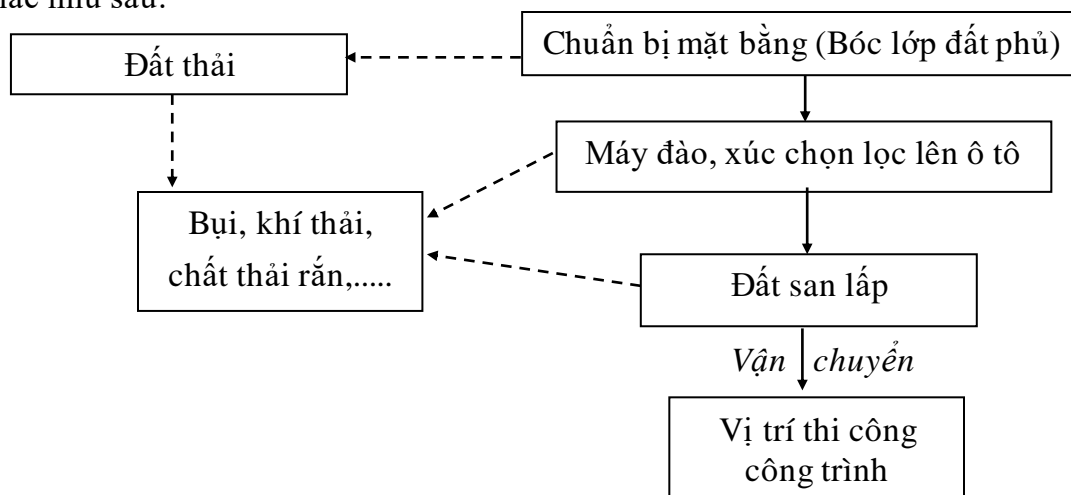
+ Thời gian xây dựng cơ bản là 04 tháng.

+ Tổng vốn đầu tư: 4,182 tỷ đồng

+ Sản phẩm của dự án: Đất san lấp.

c. Công nghệ và chế biến:

Căn cứ các kết quả tính toán, lựa chọn như trên ta xây dựng sơ đồ công nghệ khai thác như sau:



Thuyết minh sơ đồ:

- Quy trình khai thác đất san lấp.

Tiến hành khai thác lộ thiên bằng phương pháp thủ công kết hợp với máy xúc, theo các bước sau.

Bước 1: Tạo mặt bằng sân công nghiệp và diện công tác ban đầu, dùng sức người và thiết bị xúc bốc để tạo đường lên vị trí khai thác, đường đảm bảo việc đi lại dễ dàng cho người và vận chuyển thiết bị khai thác cũng như an toàn trong quá trình sản xuất, đường phải được mở rộng và phát triển theo sườn núi.

Bước 2: Tại vị trí khai thác tiến hành mở moong bằng cách cắt tầng theo lớp khai thác, tầng có chiều cao trung bình 10m

Bước 3: Tầng khai thác chiều cao trung bình 10m; thứ tự khai thác từ trên xuống dưới và từ ngoài vào trong; Thiết bị xúc bốc đứng dưới chân các tầng khai thác và xúc bốc đất san lấp lên các thiết bị vận tải (theo trình tự khai thác hết lớp trên đến lớp dưới).

***Hình thức khai thác:**

Để thuận tiện cho quá trình khai thác mỏ, quản lý nhân công cũng như thiết bị, máy móc. Công ty chọn hình thức khai thác song song cả 02 khu vực.

d. Hạng mục công trình chính của dự án:

Để đảm bảo công tác khai thác tại mỏ, đơn vị sẽ tiến hành xây dựng nhà điều hành, các tuyến đường vận tải, bãi thải, hồ thu nước, cụ thể như sau:

| Ký hiệu | Tên công trình | Khối lượng | Kết cấu |
|---------|-------------------|----------------------|---|
| 1 | Khu nhà điều hành | 100,0 m ² | Gồm: phòng bảo vệ 20,0m ² + phòng làm việc 20,0m ² + kho vật tư 40,0 m ² + Khu nhà tắm + WC 20,0m ²). Quy mô 1 tầng, chiều cao 3,8 m, móng đá hộc, tường xây gạch không nung + vữa xi măng mác M75, mái lợp tôn múi vuông 0,35mm trên hệ |

| Ký hiệu | Tên công trình | Khối lượng | Kết cấu |
|----------------|-----------------------|----------------------|---|
| | | | thông xà gồ thép kích thước 80 x 40 x 4,5 |
| 2 | Hồ lắng | 100 m ³ | Thi công hồ lắng với kích thước: Dài 10,0 m x rộng 5,0 m x sâu 2,0 m |
| 3 | Rãnh nước | 202 m | Thi công rãnh nước dọc ranh giới mở để thu gom nước mưa chảy tràn khu đang khai thác và khu phụ trợ với kích thước dài 202 m x rộng 1,2 m x sâu 0,8m. |
| 4 | Bãi thải | 1.000 m ² | Bố trí 01 bãi thải kích thước dài 50,0 m x rộng 20,0 m. |

5.2. Hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường.

5.2.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng.

- Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình, hoạt động thi công làm đường cho thiết bị lên núi, thi công làm đường cho công nhân lên núi, thi công tạo diện công tác ban đầu;

+ Tác động do bụi và khí thải từ quá trình quá trình bóc xúc, trút đổ vật liệu và vận chuyển đất thải về bãi thải;

+ Tác động do bụi và khí thải của các máy móc, phương tiện thi công;

+ Tác động do nước thải vệ sinh thiết bị máy móc và nước mưa chảy tràn;

+ Tác động do chất thải rắn: đất đá thải từ quá trình thi công xây dựng;

+ Tác động do chất thải nguy hại: dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu;

5.2.2. Trong giai đoạn vận hành dự án

a. Tác động do nước thải:

- Nước thải vệ sinh, tắm giặt, nước thải từ nhà ăn chủ yếu chứa chất rắn lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, coliform,...nước thải nhà ăn chứa chất hữu cơ, chất hoạt động bề mặt.

- Nước mưa chảy tràn cuốn theo bùn đất, rác thải đi vào dòng thải.

- Nước thải từ tháo khô mỏ: Mang theo bùn đất, đá đi vào dòng thải;

b. Tác động do bụi và khí thải:

- Bụi phát sinh từ quá trình xúc bóc, trút đổ nguyên vật liệu;

- Bụi, khí thải do hoạt động bóc xúc, vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ.

c. Tác động do chất thải rắn:

- Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm: thức ăn thừa, nhựa, vỏ chai nhựa, nilon...

- Chất thải rắn từ quá trình khai thác chủ yếu là đất thải, thảm thực vật từ quá trình bóc bỏ lớp phủ phong hóa.

- Chất thải rắn từ quá trình khai thác.

d. Tác động do chất thải nguy hại:

Dầu thải máy móc và chất thải rắn nguy hại bao gồm các thùng phuy, can, vỏ nhựa, giẻ lau dính dầu,.....

e. Các tác động khác.

- Tác động do tiếng ồn.

- Tác động do độ rung.

5.3. Công trình và biện pháp bảo vệ môi trường:

5.3.1. Về thu gom và xử lý nước thải.

Giai đoạn thi công xây dựng:

- Lắp đặt và sử dụng 02 nhà vệ sinh di động 03 ngăn, thể tích khoảng 1,0m³/bể để thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt; hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển, xử lý với tần suất 02 ngày/lần hoặc khi gần đầy bể, không xả thải ra môi trường.

- Nước mưa chảy tràn, nước thải thi công được thu vào các rãnh thoát nước (kích thước 913m x 1,2m x 0,8m), dọc các tuyến đường về hồ lắng để lắng trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận là mương thoát nước chung của khu vực.

Giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt: Lắp đặt và sử dụng 02 nhà vệ sinh di động 03 ngăn, thể tích khoảng 1,0 m³/bể để thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt; hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển, xử lý với tần suất 02 ngày/lần hoặc khi gần đầy bể, không xả thải ra môi trường.

- Nước từ moong khai thác được thu gom, lắng tại các hồ lắng đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, (cột B) trước khi chảy ra mương thoát nước chung của khu vực.

Quy trình: Nước mưa → mương thoát nước → hồ lắng → nguồn tiếp nhận là mương thoát nước chung của khu vực.

Yêu cầu bảo vệ môi trường:

- Thu gom, lắng nước mưa chảy tràn đảm bảo không làm ảnh hưởng đến hệ thống thoát nước mưa và hệ sinh thái khu vực trong quá trình thi công xây dựng và vận hành các hạng mục công trình của Dự án.

- Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn để giảm thiểu úng ngập do việc thực hiện Dự án; đảm bảo việc tiêu thoát nước cho khu vực xung quanh Dự án.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và hợp đồng với đơn vị có đầy đủ năng lực và chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Toàn bộ nước tại moong khai thác, nước mưa chảy tràn khu vực khai thác được thu gom đưa về hồ lắng để lắng trước khi chảy ra môi trường. Định kỳ, nạo vét các khe rãnh thu gom nước và hồ lắng.

5.3.2. Về xử lý bụi, khí thải.

Giai đoạn thi công xây dựng:

- Thường xuyên phun nước làm ẩm, giảm bụi các tuyến đường vận tải và các khu vực thi công với tần suất tối thiểu 2 lần/ngày (trừ những ngày mưa), tăng tần suất vào mùa khô.

- Kiểm tra các phương tiện thi công nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc luôn ở trong điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật.

- Trồng bổ sung cây dọc tuyến đường vận chuyển.

Giai đoạn vận hành:

- Thường xuyên phun nước làm ẩm, giảm bụi các tuyến đường vận tải và các khu vực thi công với tần suất tối thiểu 2 lần/ngày (trừ những ngày mưa), tăng tần suất vào mùa khô.

- Duy trì dải cây xanh, trồng dặm tại các khu vực đã trồng cây từ giai đoạn thi công xây dựng.

- Sử dụng xe được đăng kiểm; bảo dưỡng định kỳ, thường xuyên các máy thi công và phương tiện vận tải làm việc trong mỏ.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho cán bộ, công nhân làm việc trực tiếp tại mỏ theo quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh lao động và an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

- Bố trí khu vực rửa xe vận chuyển ra vào dự án tại khu vực mặt bằng sân công nghiệp, các xe vận chuyển được rửa lốp bánh xe trước khi ra khỏi Dự án.

- Các phương tiện vận chuyển được che phủ bạt; vận chuyển theo đúng tải trọng cho phép.

- Không vận chuyển đất vào khung giờ cao điểm.

Yêu cầu bảo vệ môi trường:

- Thực hiện và giám sát các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án.

- Tiến hành trồng cây xanh với mật độ đảm bảo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng tại vị trí thích hợp để tạo cảnh quan và hạn chế bụi, tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

5.3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường.

Giai đoạn thi công xây dựng:

- Sinh khối thực vật phát quang: Đối với các loại cây lầy gỗ của rừng sản xuất được chủ sở hữu rừng tận thu lâm sản (phần thân gỗ), phần sinh khối (lá, rễ cây, thảm thực vật) không tận dụng được thu gom, hợp đồng với đơn vị xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được phân loại, thu gom vào 05 thùng rác loại 20 lít/thùng, 60 lít/thùng, 120 lít/thùng đặt tại khu vực công trường thi công; định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất 2 lần/ngày.

- Khối lượng đất đào dư thừa sau khi tận dụng làm đường nội mỏ, tạo mặt bằng diện công tác ban đầu, sản công nghiệp phát sinh trong xây dựng cơ bản mỏ được bán cho các hộ xung quanh tận dụng san lấp mặt bằng, trồng cây.

Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được phân loại, thu gom vào các thùng rác. Hợp đồng với đơn vị có đầy đủ năng lực và chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Đất bóc phủ được lưu trữ toàn bộ tại bãi chứa đất phủ với diện tích 1.800m²; tường bao bãi thải có tổng chiều dài 326m; khi đổ thải được lu lèn tạo độ chặt với hệ số $k=0,85$. Đất bóc tầng phủ được lưu giữ phục vụ công tác cải tạo phục hồi môi trường.

Yêu cầu bảo vệ môi trường:

Thu gom chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn, bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

5.3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

Giai đoạn thi công xây dựng:

- Chất thải nguy hại dạng lỏng: Không phát sinh do không tiến hành thay dầu.

- Chất thải nguy hại dạng rắn phát sinh khoảng 3kg/tháng. Chủ đầu tư thu gom vào thùng chứa riêng có dung tích 100lít và dán nhãn sau đó đặt trong kho chứa.

Giai đoạn vận hành:

- Với lượng chất thải nguy hại dạng lỏng phát sinh trong quá trình khai thác khoảng 156,4lít/lần thay Công ty bố trí 2 thùng phi mỗi thùng có dung tích 200 lít để thu gom; Các thùng có nắp đậy, dán nhãn và vận chuyển vào kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 3m²;

- Đối với các chất thải nguy hại dạng rắn phát sinh khoảng 2,0kg/tháng = 24kg/năm, Công ty tiến hành thu gom vào 01 thùng phuy riêng với dung tích 100 lit/thùng dán nhãn và vận chuyển vào kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 3m².

Yêu cầu bảo vệ môi trường: Phân loại, thu gom toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

5.3.5. Biện pháp giảm thiểu tác động tiếng ồn, độ rung:

Giai đoạn thi công:

- Sử dụng các thiết bị thi công đạt kiểm định chất lượng theo yêu cầu; ưu tiên sử dụng các thiết bị có mức rung thấp; các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ.

- Tuân thủ thời gian làm việc theo quy định; hạn chế tập trung các thiết bị làm việc cùng lúc tại công trường.

- Lắp đệm cao su chống ồn, chống rung tại các thiết bị phát sinh tiếng ồn, độ rung, hộp dầu giảm chấn,...

Giai đoạn vận hành:

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị làm việc tại mỏ, trang bị bảo hộ cho người lao động.

- Trồng và duy trì cây xanh xung quanh khu vực khai thác, tuyến đường vận tải.

Yêu cầu bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

5.3.6. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường.

Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn và khối lượng thực hiện.

Đối với khu vực khai thác:

- San gạt đáy moong khai thác.

- Trồng cây trên phần diện tích đáy moong khai thác, đai bảo vệ.

- Tháo dỡ các công trình, san gạt đất để hoàn trả lại cos mặt bằng hiện trạng.

Đối với khu vực xung quanh: Đối với khu vực đường ngoại mỏ: Nạo vét mương thoát nước; cải tạo đường ngoại mỏ.

5.3.7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó với rủi ro, sự cố môi trường.

4.6.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thường xuyên kiểm tra và quan trắc hiện tượng trượt, sạt lở (nhất là sau các trận mưa lớn).

- Công tác phòng chống mưa bão: lập kế hoạch chống bão trong sản xuất kinh doanh, chủ động bố trí nhân lực, tập huấn và trao đổi kinh nghiệm trong phòng chống bão, dự trữ thêm vật tư sửa chữa, phương tiện bảo vệ cá nhân, áp phao, dây neo, áo quần đi mưa...

- Lập phương án phòng ngừa sự cố liên quan tới vỡ/tràn hồ lắng, trượt lở moong khai thác.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống khe hoặc mương thoát nước, hệ thống cống tránh hiện tượng bồi lắng đất ở cửa và trong lòng khe, mương, cống; thường xuyên nạo vét hồ lắng.

- Trang bị đầy đủ phương tiện, thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân khai thác lộ thiên.

- Tổ chức tập huấn, huấn luyện cho toàn bộ công nhân viên về kỹ thuật an toàn trong khai thác mỏ, định kỳ tiến hành kiểm tra trình độ, kiến thức về an toàn lao động.

- Thực hiện các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

5.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường:

5.4.1. Chương trình giám sát môi trường giai đoạn vận hành.

a. Giám sát chất lượng nước thải:

- Tần suất giám sát: 3 tháng/ lần.

- Thông số giám sát: pH; COD, BOD₅; Chất rắn lơ lửng; Amoni theo N; Nitrat theo N, dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Vị trí giám sát:

+ 01 Mẫu nước tại hồ lắng khu vực khai thác 1 khi thải ra ngoài môi trường.

+ 01 Mẫu nước tại hồ lắng khu vực khai thác 2 khi thải ra ngoài môi trường.

- Tiêu chuẩn áp dụng:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

b. Giám sát chất lượng môi trường không khí:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Bụi, tiếng ồn, độ rung, CO, NO₂, SO₂.

- Vị trí giám sát:

+ 01 Mẫu không khí tại cổng ra vào khu vực khai thác 1.

+ 01 Mẫu không khí tại cổng ra vào khu vực khai thác 2.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

+ QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

CHƯƠNG 1
MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN

1.1. Thông tin chung về dự án:

1.1.1. Tên dự án:

Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

1.1.2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Bắc Sơn

- Trụ sở chính: Số 262 đường Bà Triệu, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

- Giấy ĐKKD số: 2802306814 do Sở Kế Hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 05/10/2015, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 30/3/2022.

- Đại diện: ông Phạm Văn Phúc

- Giám đốc.

- Tiến độ thực hiện dự án: trong năm 2024 (Hoàn thành, đưa dự án vào hoạt động chậm nhất 04 tháng kể từ thời điểm được nhà nước bàn giao đất)

- Thời gian thi công xây dựng: 04 tháng.

- Công suất khai thác: 30.000 m³/năm.

1.1.3. Vị trí địa lý của dự án

Địa điểm thực hiện cơ sở: xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Khu vực mỏ thuộc địa phận hành chính thôn Nghĩa Đụng, xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Diện tích khu vực lập dự án là 1,9021 ha được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 có hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105o00' múi chiếu 3o như bảng sau:

Tọa độ các điểm khép góc khu vực thăm dò

| Điểm góc | Hệ VN2000, KT105° 00' múi chiếu 3 | | Diện tích (ha) |
|----------|-----------------------------------|-----------|----------------|
| | X (m) | Y (m) | |
| 1 | 2227678.00 | 587211.00 | 1,9021 |
| 2 | 2227669.00 | 587252.00 | |
| 3 | 2227628.00 | 587305.00 | |
| 4 | 2227574.00 | 587320.00 | |
| 5 | 2227522.91 | 587317.04 | |
| 6 | 2227511.93 | 587137.23 | |
| 7 | 2227580.38 | 587155.61 | |
| 8 | 2227586.00 | 587204.00 | |

Ghi chú: Diện tích có giảm so với diện tích theo Quyết định trúng đấu giá (giảm 0,0079 ha = 79m²) là do có thể cách làm tròn trong quyết định trúng đấu giá, còn diện tích đúng theo toạ độ 08 điểm góc trên là 1,9021ha.

Khu vực mỏ nằm cách trung tâm huyện Hà Trung theo đường Quốc lộ 1A khoảng 18,5km về phía Bắc (đường nhựa, rộng khoảng 30m); cách thành phố Thanh Hóa khoảng 45km về phía Bắc theo đường Quốc lộ 1A (đường nhựa, rộng khoảng 30m); nằm cách trung tâm xã Hà Long khoảng 16km về phía Đông Bắc theo đường Quốc lộ 1A và đường tỉnh lộ 522 (đường nhựa, rộng khoảng 8m); cách trung tâm thị xã Bỉm Sơn khoảng 8km về phía Tây Bắc theo đường Quốc lộ 1A. Trong diện tích khu thăm dò không có dân cư sinh sống, không liền kề các mỏ đang hoạt động, không có công trình xây dựng cơ bản của nhà nước; chi tiết mối liên hệ như sau:

+ Phía tây, tây bắc giáp với sườn và đỉnh núi.

+ Phía bắc giáp đường liên xã từ Quốc lộ 1A (gần khu vực Dốc Xây) đi vào khu vực mỏ đá vôi của Công ty TNHH Thanh Hải.

+ Các phía còn lại giáp sườn núi và chân đồi.

+ Khu vực mỏ phục vụ san lấp cho các công trình trọng điểm, quá trình thăm dò cũng như khai thác sau này không sử dụng mìn không có hiện tượng đá văng nên không ảnh hưởng đến khu dân cư tập trung và các tuyến đường giao thông xung quanh khu mỏ.

1.1.4. Hiện trạng khu mỏ

a. Hiện trạng sử dụng đất và địa hình:

- Hiện trạng khu mỏ: Hiện trạng khu vực mỏ vẫn còn nguyên trạng, chưa có dấu hiệu khai thác.

- Nguồn gốc sử dụng đất tại khu vực mỏ: là đất rừng sản xuất giao cho các hộ dân quản lý sử dụng. Hiện đã quy hoạch là đất khai thác khoáng sản theo quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045 tại Quyết định số 153/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ phê duyệt ngày 27/2/2023 (số thứ tự 166 – Phụ lục 22 trong Quy hoạch tỉnh); Dự án phù hợp với Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hà Trung.

- Địa hình khu vực mỏ:

+ Đối với khu 1: Nằm bên sườn trái đồi đất thuộc phía bắc thôn Đông Tiến, đồi thoải, dốc thoải dần từ phía đông diện tích về các phía còn lại, độ dốc từ 10-25°. Điểm cao nhất của địa hình ở phía đông diện tích khu thăm dò có độ cao +55,04m và điểm thấp nhất là nằm ở điểm mốc số 2 có độ cao +11,36m. Khu 1 về phía đông diện tích nằm dọc tuyến đường dân sinh (đường đất, rộng khoảng 3m) nên bề mặt địa hình nhiều chỗ lồi

lõm do các máy taluy đường để lại. Thảm thực vật thưa thớt chủ yếu cây bụi nhỏ và dây leo, ít hơn có mấy bụi tre nhỏ ở phía nam diện tích làm hàng rào do bề mặt địa hình tại thời điểm thăm dò người dân đã thu hoạch cây keo để lại đất trồng.

+ Đối với khu 2: Nằm gần như trọn phần trung tâm đồi đất thuộc phía nam thôn Đồng Tiến, đồi thoải ít bị phân cắt, thoải dần từ trung tâm về các phía còn lại, độ dốc khoảng 10 đến 15°; địa hình thoải hơn khu 1. Điểm cao nhất của địa hình nằm ở phía tây nam diện tích có độ cao +58,91m và điểm thấp nhất là nằm ở điểm mốc số 12 có độ cao +22,21m. Địa hình khu 2 thoải hơn nên thuận lợi cho việc trồng cây ăn quả xen cây công nghiệp; toàn bộ diện tích khu 2 thảm thực vật dày gồm cây keo lá chàm; cây ăn quả như mít, dứa.

Trong diện tích 2 khu vực mỏ không có rừng tự nhiên; không thuộc khu vực tạm cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; không có đất lúa; không có hiện tượng tranh chấp khoáng sản. Hiện trạng khu vực mỏ vẫn còn nguyên trạng, chưa có dấu hiệu khai thác. Nguồn gốc đất: là đất rừng sản xuất của nhân dân địa phương.

b. Về tài nguyên khoáng sản:

Căn cứ Giấy phép thăm dò số 50/GP-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Trữ lượng được đưa vào thiết kế khai thác là 1.743.523m³ (trong đó: là 848.457m³; khu vực 2 là 895.066m³). Chiều sâu khai thác thấp nhất: : tại cốt +8m; Khu vực 2: tại cốt +22m.

- Chất lượng khoáng sản:

Qua kết quả thăm dò của Công ty và tài liệu thu thập tại các công trình thăm dò cho thấy: địa hình khu mỏ ít bị phân cắt, bề mặt địa hình dốc thoải, trong điều kiện khí hậu nóng ẩm mưa nhiều là điều kiện thuận lợi để phát triển vỏ phong hóa; địa hình khu mỏ dốc thoải nên khá thuận lợi cho quá trình phát triển phong hóa, chiều dày tầng phong hóa khu thăm dò có chiều dày đến 28,3m. Có thể xem như cùng một thân khoáng thể khá đồng nhất cả về thành phần hóa học cũng như tính chất cơ lý; chất lượng đất khá tốt. Đất san lấp tại khu vực thăm dò là sản phẩm phong hóa của các thành tạo trầm tích thuộc Hệ tầng Yên Duyệt. Qua kết quả phân tích các loại mẫu cho thấy trong khu vực thăm dò không có khoáng sản có ích khác đi kèm; chỉ đạt làm vật liệu san lấp.

Dựa theo kết quả thi công hào, khoan thăm dò, dọn vệt lộ tại các vách taluy đường chạy qua dưới chân cả 2 khu thăm dò và kết quả phân tích thí nghiệm cho thấy thành phần, màu sắc và mức độ phong hóa của đất đá trong khu mỏ phân thành các lớp đất đá từ trên xuống dưới gồm:

- *Lớp 1:* Lớp đất phủ có màu xám vàng, nâu đất, thành phần chủ yếu là sét, bột lẫn sạn và rễ cây, cấu tạo bờ rời, ít mùn thực vật; thành phần sạn là đá cát bột kết, đá phiến sét chưa phong hoá hết. Chiều dày trung bình 0,28m. Lớp này về cơ bản vẫn đạt tiêu chuẩn làm vật liệu san lấp do lẫn ít mùn hữu cơ, chủ yếu là lẫn rễ cây nhưng vẫn loại bỏ được trong quá trình khai thác.

- *Lớp 2*: Lớp đất đá bán phong hoá (phong hoá vừa đến mạnh), nằm dưới lớp 1. Thành phần gồm cát bột kết, đá phiến sét màu xám vàng, nâu, đỏ gụ, đôi chỗ xen màu tím nhạt. Đất đá trạng thái nửa cứng, vụn to, xốp như đất, hạt khá mịn. Lớp này là sản phẩm phong hóa của các thành tạo trầm tích thuộc Hệ tầng Yên Duyệt. Chiều dày lớp này chưa xác định được.

Kết quả phân tích mẫu hóa trong lớp 2 (chiều dày tầng sản phẩm đến 28,3 m) cho thấy lớp đất này có hàm lượng SiO_2 53,26% < 85% và kết quả thí nghiệm mẫu cơ lý lớp đất đá này chỉ làm vật liệu san lấp, không đạt chỉ tiêu làm phụ gia xi măng và không đạt yêu cầu làm nguyên liệu sản xuất gạch ngói.

(*Nguồn: Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Thiên Hải lập tháng 5 năm 2022*)

c. Về giao thông, hạ tầng kỹ thuật:

- Từ cửa mỏ đến đường tỉnh lộ DT522 khoảng 800m, từ đó rẽ trái là đi về xã Phố Cát, Thị Trấn Vân Du. Từ rẽ phải đi xã Hà Long, tuyến đường ngoại mỏ có chiều dài khoảng 800m, chiều rộng 6m, hiện trạng là đường đất của đã được lu lèn chặt.

- Tuyến đường tỉnh lộ DT522 được rải nhựa với chất lượng tốt xe cơ giới có trọng tải từ 15-20 tấn đi lại thuận lợi. Từ khu mỏ có thể vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đi các nơi trong địa bàn huyện khá thuận lợi.

Hai khu vực của dự án cách nhau không xa (khoảng 400m) nên việc vận chuyển cũng như trang bị phương tiện máy móc thiết bị phục vụ dự án rất thuận lợi. Đường ngoại mỏ 2 là tuyến đường ngoại mỏ nối từ đến khu vực 2, có chiều dài 400m, chiều rộng mặt đường 6m, hiện trạng đang là đường đất đã lu lèn chặt.

- Điện năng: Trong vùng hệ thống điện phát triển tương đối tốt, cách mỏ khoảng 300m về phía Bắc khu mỏ 1 có đường điện dân sinh chạy qua, từ đây Công ty sẽ đầu nối, lắp đặt hệ thống điện để phục vụ chiếu sáng và sinh hoạt cho người lao động. Nguồn điện năng đã đáp ứng được cho sản xuất công nghiệp trong vùng. Đơn vị sẽ thỏa thuận với địa phương để đầu nối điện.

- Cơ sở dịch vụ: Trong vùng phát triển tốt mạng lưới dịch vụ công cộng như bưu chính viễn thông, thương mại, cơ khí sửa chữa ...

Nhìn chung dân cư trong vùng có đời sống văn hoá, vật chất tương đối ổn định, ngày càng phát triển; trong xã và các xã xung quanh có các trường phổ thông và trạm y tế khang trang.

- Cấp nước: Nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất mỏ chủ yếu là khai thác nước dưới đất tại các công trình giếng đào, giếng khoan tại các chân đồi.

- Trong vùng dự án không có cơ sở công nghiệp nào lớn chỉ phát triển tốt mạng lưới dịch vụ công cộng như bưu chính viễn thông, thương mại, cơ khí sửa chữa...

- Về hệ thống thông tin liên lạc: Hệ thống thông tin liên lạc tại khu vực khá phát triển, phủ sóng di động đến trung tâm các xã và khu vực khai thác mỏ.

- Đời sống văn hoá đã được nâng cao, người dân chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng và Nhà Nước, đời sống vật chất của nhân dân được cải thiện tốt.

d. Về đặc điểm nguồn nước, hệ thống sông ngòi, ao hồ

- *Nước mặt*: Diện tích thăm dò là đồi đất tương đối thấp sườn thoải nên hệ thống khe, suối ít phát triển, chỉ tồn tại một số rãnh cạn tạm thời về mùa mưa, rãnh cạn phát triển vuông góc hoặc gần vuông góc với sườn núi, xuất phát từ đỉnh đồi về các phía. Các rãnh cạn này hầu như không có nước, nó chỉ xuất hiện khi có mưa. Ngoài diện tích khu mỏ về phía đông bắc cách điểm góc 12 khu mỏ (khu vực 2) có Suối Cạn chảy theo hướng bắc nam, nước trong, không màu, không mùi, không vị, đây là nơi chứa nước chính nhằm đáp ứng nhu cầu tưới tiêu trong khu vực.

- *Nước dưới đất*: Trong khu mỏ có 1 đơn vị địa chất thủy văn là: Nước dạng lỗ hổng trong tầng phong hóa của trầm tích lục nguyên thuộc hệ tầng Yên Duyệt.

+ Nước chứa dạng lỗ hổng trong tầng phong hóa tại chỗ của các trầm tích lục nguyên thuộc hệ tầng Yên Duyệt, tồn tại ở độ sâu từ 0,0m đến 28,3m. Thành phần gồm: đá cát bột kết, đá phiến sét bán phong hoá từ phong hoá mạnh đến vừa,,... màu xám vàng, nâu, đỏ gụ xen màu tím nhạt. Mức độ kết cấu mềm bở đến khá rắn chắc, điều kiện chứa nước nghèo.

+ Nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước mưa, miền thoát nước ra theo địa hình thấp hơn. Khả năng ảnh hưởng của nước trong tầng phong hóa đến quá trình khai thác khoáng sản sau này là rất ít, không đáng kể vì chúng có điều kiện tháo khô dễ dàng bằng các phương pháp cải tạo điều kiện tự nhiên.

+ Qua lộ trình khảo sát Địa chất thủy văn - Địa chất công trình kết hợp công tác thăm dò cho thấy cả 2 diện thích đều không tồn tại nước ngầm (tính đến độ sâu thăm dò). Qua quan trắc đơn giản lỗ khoan nhưng không có nước (không có hiện tượng mất nước hoặc bị tụt nước). (*Nguồn: Báo cáo kết quả thăm dò của dự án*)

- Hệ thống thoát nước ngoại mỏ: Hiện tại hệ thống thoát nước dọc theo các tuyến đường giao thông tại khu vực đã được xây dựng Công ty chỉ cần cải tạo lại mương thoát nước, đảm bảo tiêu thoát nước, trong quá trình hoạt động trước đây ít xảy ra tình trạng ngập úng tại khu vực.

- Hệ thống thoát nước mỏ: Hiện tại khu mỏ dự kiến đầu tư xây dựng hệ thống rãnh thoát nước tại khu mỏ, Rãnh thoát nước (dài 913m (khu 1: 440m, khu 2: 473m) x rộng 1,2 m x sâu 0,8 m, độ dốc dọc 0,5% đảm bảo tiêu thoát nước, trong quá trình hoạt động trước đây ít xảy ra tình trạng ngập úng tại khu vực. Nước từ dự án được dẫn qua hệ thống thoát nước chung của khu mỏ sau đó chảy vào hồ lắng.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý tại mỏ được dẫn thải ra hệ thống kênh mương phục vụ mục đích mương tiêu thoát nước trong khu vực. Nước từ hồ lắng khi đạt chuẩn theo QCVN 08-MT:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt thì sẽ thải ra Suối Cạn có tọa độ: : X= 2224801.63; Y = 580959.82; Khu vực 2: X= 2223896.29; Y = 581330.85;

e. Về kinh tế - xã hội vùng dự án

* *Dân cư*: Dân cư trong vùng chủ yếu là dân tộc Kinh, Mường, sống tập trung thành làng xã ven đường tỉnh lộ, đường liên thôn. Đời sống kinh tế, văn hóa đã được nâng cao, khá ổn định, nghề nghiệp chính là Nông nghiệp và chăn nuôi; Ngoài ra còn khai thác sản xuất vật liệu xây dựng.

* *Kinh tế, văn hóa, an ninh, chính trị*:

- Về dân cư: Khu vực khai thác không có người dân sinh sống, khoảng cách từ mỏ đến khu dân cư gần nhất là đối với là 200m, đối với khu vực 2 là 150m. Dân cư trong vùng có trình độ dân trí cao, trật tự an ninh tốt, lực lượng lao động dồi dào.

- Xung quanh khu vực dự án trong vòng bán kính 1,0km không có các công trình kiến trúc văn hoá, danh lam thắng cảnh, khu di tích và trường học nên rất thuận lợi cho công tác khai thác và chế biến khoáng sản.

1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường: Vì 2 khu vực không cách xa nhau nên sẽ tính từ trung tâm khu vực khai thác 1 (nơi xây dựng cơ bản mỏ) để làm thước đo. Khoảng cách từ trung tâm đến các đối tượng nhạy cảm môi trường theo đường chim bay cụ thể:

- + Khoảng cách từ đến khu dân cư gần nhất là khoảng 200m.
- + Khoảng cách từ khu vực 2 đến khu dân cư gần nhất là khoảng 150m
- + Khoảng cách từ khu vực dự án đến UBND xã Hà Long khoảng 1,5km.
- + Khoảng cách từ khu vực dự án đến TT thị trấn Vân Du (ngã tư Phố Cát) khoảng 6,4km.
- + Khoảng cách từ khu vực dự án đến TT thị trấn Kim Tân khoảng 11km.
- + Khoảng cách từ khu vực dự án đến TT Thành phố Thanh Hóa khoảng 33,3km.
- + Gần khu vực thực hiện dự án tại xã Hà Long, huyện Hà Trung, hiện không có đơn vị nào khai thác khoáng sản.

+ Trong khu vực dự án không có đền chùa, khu di tích lịch sử, du lịch và không có diện tích dành riêng cho Quốc phòng, an ninh. Khu vực thực hiện dự án không gần với các công trình XDCB của nhà nước như hồ, đập, UBND, trạm y tế,....

1.1.6. Nội dung chủ yếu của dự án:

1.1.6.1. Mục tiêu của dự án:

- Cung cấp đất làm vật liệu san lấp cho các công trình trên địa bàn huyện Hà Trung và các khu vực lân cận.
- Kết nối giao thông cả nước góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội.
- Tạo công ăn, việc làm, thu nhập cho người dân địa phương, góp phần cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng và xây dựng trên địa bàn.
- Góp phần vào công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực tài nguyên khoáng sản.
- Khai thác có kế hoạch, tận thu tối đa khoáng sản không tái tạo được, đồng thời có các giải pháp công nghệ, bảo vệ tốt môi trường khu vực và các vùng lân cận.

1.1.6.2. Quy mô đầu tư của dự án:

a. *Công suất thiết kế*: Công suất khai thác $A_m = 30.000\text{m}^3/\text{năm}$, trong đó công suất là $58.021\text{m}^3/\text{năm}$; công suất khu vực 2 là: $61.208\text{m}^3/\text{năm}$.

b. *Sản phẩm, dịch vụ cung cấp*: Cung cấp đất làm vật liệu san lấp cho các công trình trên địa bàn huyện Hà Trung và các khu vực lân cận.

c. *Biên giới trên mặt*: Tổng diện tích khu vực xin mỏ là 9,3ha gồm 2 khu trong đó khu 1 có diện tích 41.053 m^2 được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10; khu 2 có diện tích 51.947 m^2 được giới hạn bởi các điểm góc 11, 12, 13, 14.

d. *Biên giới chiều sâu*:

Căn cứ Quyết định số 3146/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và khoáng sản đi kèm (Đất có hàm lượng SiO_2 từ 72,58% đến 78,19%) trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa”. Trữ lượng được đưa vào thiết kế khai thác là 30.000m^3 . Chiều sâu khai thác thấp nhất: tại cốt +65m.

- Các thông số khai trường khi kết thúc khai thác đảm bảo an toàn và đảm bảo ổn định bờ mỏ, phù hợp với điều kiện địa chất thủy văn, địa chất công trình, và điều kiện địa hình khu mỏ.

Diện tích đáy moong khai thác: 13.770 m^2 , tại cốt +65m

e. *Trữ lượng khai thác*:

Trữ lượng huy động lập dự án đầu tư là trữ lượng địa chất mỏ trừ đi phần trữ lượng để lại bờ đai bảo vệ.

$$Q_{kt} = 1.743.523 - 149.582 = 1.593.941\text{ m}^3;$$

Bảng 1. 2. Bảng tổng hợp chỉ tiêu về biên giới và trữ lượng khai trường:

| TT | Thông số | Đơn vị | Khối lượng |
|----|------------------------------|--------------|------------|
| 1 | Diện tích khu vực mỏ: | m^2 | 93.000 |
| | Khu 1: | | 41.053 |
| | Khu 2: | | 51.947 |
| 2 | Diện tích đáy moong kết thúc | m^2 | 77.160 |
| | Khu 1: | | 32.740 |
| | Khu 2: | | 44.420 |
| 3 | Cao độ kết thúc | Cốt | +8,0 |
| | Khu 1: | | +22,0 |
| | Khu 2: | | |
| 4 | Trữ lượng địa chất | m^3 | 1.743.523 |
| 5 | Trữ lượng khai thác | m^3 | 1.593.941 |
| 6 | Trữ lượng bờ mỏ | m^3 | 149.582 |

f. *Tuổi thọ dự án*:

Tuổi thọ mỏ bao gồm thời gian xây dựng cơ bản, thời gian khai thác mỏ với công suất thiết kế. Thời gian hoạt động của dự án tính theo công thức sau: $T = T_1 + T_2$, năm ; Trong đó:

T_1 : thời gian xây dựng cơ bản mỏ là: 4,0 tháng.

T_2 : thời gian khai thác mỏ, năm.

$$T_2 = \frac{Q_{kt}}{A_m} = \frac{1.593.941}{109.000} = 14 \text{ năm } 8 \text{ tháng.}$$

Trong đó:

Q_{kt} – Trữ lượng khai thác được $Q_{kt} = 1.593.941\text{m}^3$

A_m – Công suất khai thác $A_m = 30.000\text{m}^3/\text{năm}$, trong đó công suất là $58.021\text{m}^3/\text{năm}$; công suất khu vực 2 là: $61.208\text{m}^3/\text{năm}$.

g. Tiến độ thực hiện dự án: trong năm 2024 (Hoàn thành, đưa dự án vào hoạt động chậm nhất 04 tháng kể từ thời điểm được nhà nước bàn giao đất)

Tổng thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 4 tháng, trong đó:

Thời gian tạo mặt bằng xây dựng khu phụ trợ là: 3 tháng.

Thời gian xây dựng các công trình phụ trợ là: 1 tháng.

Song song với công tác xây dựng khu phụ trợ, đơn vị sẽ tiến hành thi công cải tạo tuyến đường lên núi để đảm bảo đưa mỏ vào khai thác đúng thời hạn.

h. Công nghệ và loại hình dự án.

- Công nghệ khai thác: khai thác theo lớp bằng, khai thác từ trên xuống dưới, từ ngoài vào trong, bốc xúc bằng máy xúc và vận chuyển bằng ô tô.

- Loại hình dự án: Dự án thuộc nhóm dự án khai thác, chế biến khoáng sản;

1.2. Các hạng mục công trình của dự án

Liệt kê các hạng mục công trình và hoạt động của dự án:

Bảng 1. 3. Bảng tổng hợp các hạng mục công trình của dự án

| TT | Hạng mục công trình | Diện tích (m ²) | Kích thước | Khối lượng đào (m ³) | Khối lượng đắp (m ³) | Đặc tính kĩ thuật |
|----------|--|-----------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--|
| I | Khu vực khai thác 1 | | | | | |
| A | Hạng mục công trình chính | | | | | |
| 1 | Khu nhà điều hành (trong đó khu nhà hợp khối bao gồm: nhà bếp, nhà ăn và nhà vệ sinh khép kín) | 100 | DxRx C: 20mx5mx3,8m | 130,0 | 19,5 | Quy mô 1 tầng. - Móng đá học: 18m ³ . - Tường xây gạch: 167,2m ³ . - Mái lợp tôn sóng 0,4mm: 125m ² - Sà gồ thép U (80 x 40 x 3mm): 0,4752 tấn. - Nền lát gạch Ceramic: 100m ² - Cửa ra vào: 12,6 m ² |
| 2 | Tuyến đường ngoại mỏ 1 | 4800 | DxR: 800mx6m | 280,0 | 42,0 | Tuyến đường ngoại mỏ: là tuyến đường dân sinh nối từ Tỉnh lộ 522 vào (đoạn điểm góc số 2, 3) của khu mỏ, có chiều dài khoảng 800m, rộng 6m, đơn vị đơn vị chỉ cần lu lèn, cải tạo lại để phục vụ công tác vận tải tại mỏ. |
| 3 | Tuyến đường nội mỏ 1 | 2982 | DxR: 497mx6m | 3.578,0 | - | Là tuyến đường nối từ mặt bằng sân công nghiệp mỏ mức +120m lên diện công tác ban đầu mức + 48,0m, tuyến đường có chiều dài 497m rộng 6m. |
| 4 | Tạo mặt bằng sân công nghiệp | 4.800 | DxR: 160mx30m | 9.120,0 | - | Căn cứ vào điều kiện địa hình khu vực mỏ, mặt bằng sân công nghiệp của khu vực mỏ được tạo tại khu 1 về phía Bắc khu 1 (tại điểm góc số 10, 1, 2, 3). Mặt bằng có diện tích 4800m ² ; cao độ +12m; chiều dài 160m, chiều rộng 30m |
| 5 | Tạo diện công tác ban đầu 1 | 940 | DxR: 47mx20m | 2.350,0 | - | Căn cứ vào điều kiện địa hình khu vực khai thác |

| | | | | | | |
|----------|------------------------------------|------|--------------------------|-------|-----|---|
| | | | | | | 1, diện công tác ban đầu 1 được tạo ở đỉnh cao nhất của khu 1 (cạnh điểm góc số 4). Khu vực có diện tích 940m ² , cao độ +48m, chiều dài 47m, chiều rộng 20m |
| 6 | Bãi thải | 1800 | DxR: 100mx18m | 37,2 | 5,6 | Bố trí bãi thải có kích thước dài 100 m x rộng 18m. KL xây dựng: - Tường bao bãi thải bằng đá hộc dài 175m, cao 0,5m, đáy lớn 0,6m, đáy bé 0,4m. + Khối lượng xây dựng tường bao: 43,75 m ³ + Khối lượng xây dựng móng bãi thải: 31,5m ³ |
| 7 | Rãnh nước | 528 | DxRxR: 440mx1,2mx0,8m | 422,4 | - | Thi công rãnh nước dọc ranh giới mở để thu gom nước mưa chảy tràn khu đang khai thác và khu phụ trợ với kích thước dài 440m x rộng 1,2 m x sâu 0,8m. Kết cấu: nền đất. |
| 8 | Hồ lắng 1 | 250 | DxRxR: 25mx10mx2m | 500,0 | - | Thi công hồ lắng với kích thước: Dài 25,0 m x rộng 10,0 m x sâu 2,0 m. Tường kê hồ lắng bằng đá hộc dài 70m, sâu 2m, đáy lớn 0,4m, đáy bé 0,2m. Khối lượng xây dựng tường kê: 19,5m ³ |
| B | Hạng mục công trình phụ trợ | | | | | |
| 1 | Bê tách dầu mỡ | 1 | DxRxR: 1mx1mx1m | 1 | - | Khối lượng tường bao xung quanh là 1m ³ . Khối lượng BTCT M200 : 1m ² x 0,1m = 0,15m ³ ; Đáy lắng xi măng M100 dày 0,1m ; Khối lượng vữa : 0,15m ³ ; Khối lượng đào: 1m ³ |
| 2 | Hệ thống đường điện về khu vực mỏ | - | 300m | | | Là khoảng cách từ khu vực mỏ đến mạng lưới điện của khu vực. Số lượng cột điện: 6cột bê |

| | | | | | | |
|-----------|------------------------------------|-------|--------------------------|-----------------|-------------|--|
| | | | | | | tông LT14B (mỗi cột cách nhau 50m) |
| 3 | Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại | 3 | DxR: 2mx1,5mx1,5m | - | 3,0 | Được xây mới tại khu vực sân công nghiệp + Tường xây gạch: 4,5m ³ . + Mái lợp tôn sóng 0,4mm: 3m ² + Khối lượng xây dựng móng: 1,8m ³ |
| 4 | Hệ thống PCCC | - | - | - | - | Đầu tư mua mới 3 bình chữa cháy loại MFZ 4,5kg |
| | Tổng đào đắp | | | 16.424,6 | 70,1 | |
| II | Khu vực khai thác 2 | | | | | |
| A | Hạng mục công trình chính | | | | | |
| 1 | Tuyến đường ngoại mỏ 2 | 2400 | DxR: 400mx6m | 140,0 | 21,0 | Là tuyến đường ngoại mỏ nối từ đến khu vực 2, có chiều dài 400, chiều rộng mặt đường 6m |
| 2 | Tuyến đường nội mỏ 2 | 810 | DxR: 135mx6m | 1.125,0 | - | Là tuyến đường nối từ tuyến đường vận tải hiện trạng chạy ngang khu mỏ mức +40m lên diện công tác ban đầu mức + 52,0m, tuyến đường có chiều dài 135m rộng 6m |
| 3 | Tạo diện công tác ban đầu | 1.210 | DxR: 55mx22m | 3.025,0 | - | Căn cứ vào điều kiện địa hình khu vực khai thác 2, diện công tác ban đầu 2 được tạo ở đỉnh cao nhất của khu 2 (giữa điểm góc số 13, 14) khu vực có diện tích 1210m ² , cao độ +50m, chiều dài 55m, chiều rộng 22m |
| 4 | Rãnh nước | 567,6 | DxRxC: 473mx1,2mx0,8m | 454,1 | - | Thi công rãnh nước dọc ranh giới mỏ để thu gom nước mưa chảy tràn khu đang khai thác và khu phụ trợ với kích thước dài 473m x rộng 1,2 m x sâu 0,8m. Kết cấu: nền đất. |
| 5 | Hồ lắng 2 | 250 | DxRxC: 25mx10mx2m | 500,0 | - | Thi công hồ lắng với kích thước: Dài 25,0 m x rộng 10,0 m x sâu 2,0 m. Tường kê hồ lắng |

| | | | | | | |
|-----------|------------------------------------|---|------|----------------|-------------|--|
| | | | | | | bằng đá học dài 70m, sâu 2m, đáy lớn 0,4m, đáy bé 0,2m. Khối lượng xây dựng tường kè: 19,5m ³ |
| II | Hạng mục công trình phụ trợ | | | | | |
| - | Hệ thống đường điện về khu vực mỏ | - | 200m | - | - | Là khoảng cách từ khu vực mỏ đến mạng lưới điện của khu vực. Số lượng cột điện: 4cột bê tông LT14B (mỗi cột cách nhau 50m) |
| | Tổng đào đắp | | | 5.244,1 | 21,0 | |

(Nguồn: Thiết kế cơ sở của dự án)

Bảng 1. 4. Tổng hợp khối lượng thi công của dự án

| STT | Hạng mục | Đơn vị tính | Khối lượng |
|----------------------------|------------------------------------|----------------|------------|
| Khu vực khai thác 1 | | | |
| 1 | Khối lượng đất đào | m ³ | 16.424,6 |
| 2 | Khối lượng đất đắp | m ³ | 70,1 |
| 3 | Tường xây gạch | m ³ | 175,70 |
| 4 | Mái lợp tôn sóng 0,4mm | m ² | 128 |
| 5 | Móng, tường bao, tường kê đá hộc | m ³ | 114,55 |
| 6 | Sắt thép, xà gồ các loại | tấn | 0,48 |
| 7 | Cửa các loại | m ² | 12,6 |
| 8 | Nền lát gạch Ceramic nhà điều hành | m ² | 100 |
| 9 | Bê tông các loại | m ³ | 46,35 |
| 10 | BT vữa xi măng M100 | m ³ | 0,75 |
| 11 | Cột Bê tông LT14B | Cột | 6 |
| 12 | Dây cáp điện | m | 200 |
| Khu vực khai thác 2 | | | |
| 1 | Khối lượng đất đào | m ³ | 5.244,1 |
| 2 | Khối lượng đất đắp | m ³ | 21 |
| 3 | Móng, tường bao, tường kê đá hộc | m ³ | 19,5 |
| 4 | Cột Bê tông LT14B | Cột | 4 |
| 5 | Dây cáp điện | m | 150 |

(Nguồn: Tổng hợp từ bảng 1.4)

***Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình để xử lý chất thải phát sinh từ dự án:**

Việc lựa chọn công nghệ xử lý chất thải từ dự án là phù hợp với tính chất của các loại chất thải phát sinh từ dự án cũng như khả năng đầu tư của dự án; cụ thể:

+ Đối với bụi từ quá trình khai thác đất: Do chủ yếu là bụi từ quá trình khai thác đất; tỷ trọng của hạt bụi khá lớn; khả năng lắng tốt; do vậy chỉ cần áp dụng biện pháp phun ẩm để giảm bụi;

+ Đối với nước mưa chảy tràn: Do nước mưa chảy tràn trên bề mặt khu vực khai thác cũng như sân công nghiệp kéo theo bùn đất vào dòng thải; Do vậy biện pháp xử lý được áp dụng là lắng cơ học tại hồ lắng để lắng bùn cặn;

+ Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Công ty thu gom và chuyển về khu tập kết rác tạm sau đó hợp đồng với công ty có chức năng trên địa bàn thu gom vận chuyển đi xử lý; Đây là biện pháp hữu hiệu đang được hầu hết các cơ sở sản xuất kinh doanh cũng như các hộ gia đình áp dụng;

+ Đối với chất thải từ quá trình khai thác được công ty thu gom, vận chuyển về bãi thải. Đối với cây cỏ, cây bụi... được thu gom, phơi khô cho nhân dân địa phương tận dụng làm chất đốt hoặc phục vụ công tác nấu ăn trong giai đoạn sau.

+ Đối với đất đá thừa từ quá trình thi công các hạng mục công trình: Lượng đất đá ít nên sẽ được vận chuyển về bãi thải.

+ Đối với bao bì được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

+ Đối với chất thải nguy hại: được thu gom vào các thùng riêng biệt, có nắp đậy dán nhãn mác theo từng chủng loại, chuyển vào kho chứa để lưu giữ chất thải nguy hại và hợp đồng với các đơn vị có chức năng để xử lý;

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án:

1.3.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng:

a. Nhu cầu sử dụng lao động của dự án:

Kế hoạch nhân sự được bố trí căn cứ vào quy mô và chiến lược sản xuất. Dựa trên cơ sở quy mô của dự án, máy móc, thiết bị, tổng số lao động cho dự án cụ thể như sau:

- Biên chế lao động cho bộ phận gián tiếp: 04 người.

- Biên chế lao động cho bộ phận trực tiếp: 06 người.

Tổng số lao động của dự án: 10 người.

Bảng 1. 5. Bảng tổng hợp biên chế lao động phục vụ dự án (bao gồm 2 khu vực)

| TT | Chức danh | Số lượng |
|-----------|--------------------------------|-----------------|
| A | Lao động gián tiếp | 04 |
| 1 | Giám đốc điều hành mỏ | 01 |
| 2 | Phụ trách tài chính + kỹ thuật | 01 |
| 3 | Bảo vệ | 01 |
| 4 | Y tế | 01 |
| B | Lao động trực tiếp | 06 |
| 1 | Lái máy xúc | 01 |
| 2 | Lái ô tô | 04 |
| 3 | Lái xe tưới nước | 01 |
| C | Tổng cộng | 10 |

(Nguồn: Thuyết minh thiết kế cơ sở của dự án)

b. Nhu cầu về điện:

Khoảng cách đầu nối từ hệ thống điện lưới về khu vực nhà điều hành () có chiều dài khoảng 300m; khu vực 2 có chiều dài khoảng 200m. Trong giai đoạn thi công xây dựng, Công ty đầu tư mua 10cây cột điện và 500m dây dẫn điện. Trong giai đoạn thi công xây dựng, nhu cầu sử dụng điện chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt, điện dùng cho máy bơm nước, máy trộn vữa, thắp sáng công trường lượng điện tiêu thụ khoảng 24,4kwh/ngày.đêm.

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng điện trong quá trình thi công xây dựng (bao gồm cả 2 khu)

| TT | Loại thiết bị | Số lượng | Công suất | Thời gian | Điện năng tiêu thụ (kwh/n.đ) |
|------------------|---|----------|-----------|-----------|------------------------------|
| | | | (Kw) | (h/n.đ) | |
| 1 | Máy bơm nước giảm bụi | 1 cái | 3,0 | 4 | 12,0 |
| 2 | Điện sinh hoạt | 10 người | - | - | 5,0 |
| 3 | Máy trộn vữa 80lit | 1 cái | 1,5 | 4 | 6,0 |
| 4 | Điện thắp sáng công trường, các thiết bị dùng điện khác,..... | 2 bóng | 60W | 12 | 1,4 |
| Tổng cộng | | | | | 24,4 |

Nguồn điện: Khoảng cách đầu nối điện là 300m. Điện lưới ở khu vực dự án do UBND xã Hà Long quản lý. Công ty sẽ hợp đồng mua bán điện với chính quyền địa phương.

c. Nhu cầu về nước của dự án:

- Nước cấp cho sinh hoạt:

Đối với công nhân thi công: Công ty sử dụng công nhân tại địa phương với số lượng 10 người. TCVN 13606:2023 của Bộ xây dựng tiêu chuẩn về Cấp nước - Mạng lưới đường ống và các công trình – Yêu cầu thiết kế và nhu cầu thực tế tại dự án thì định mức sử dụng nước sinh hoạt của công nhân là 50 lít/người/ngày (chỉ làm việc 8h/ngày). Vậy nhu cầu nước sinh hoạt trong giai đoạn thi công dự án là: 0,5 m³/ngày.

- Nước dùng cho quá trình rửa xe áp dụng theo mục 3.4 của TCVN 4513:1988 thì lượng nước rửa xe được chọn là 200 lit/xe, số xe rửa ngày lớn nhất khoảng 17xe/ngày. Lượng nước ước tính khoảng 2,6m³/ngày.

- Lượng nước phun giảm bụi: Với khối lượng thi công tạo mặt bằng sân công nghiệp 4.800m². Lưu lượng phun nước: 0,51/m²; tần suất phun 2- 4 lần/ngày. Lượng nước sử dụng lớn nhất: 9,6 m³/ngày.

- Lượng nước trộn bê tông, trộn vữa: 5,0m³/ngày.

Vậy tổng lượng nước sử dụng trong giai đoạn thi công khoảng 18,5 m³/ngày.

- Nguồn cấp nước:

+ Đối với nước sinh hoạt: Chủ yếu lấy từ giếng khoan (có công suất 10m³/h) tại khu vực mỏ (giếng khoan được đào trước khi thi công dự án). Ngoài ra còn tận dụng nước tại hồ lắng vào mục đích phun nước giảm bụi.

+ Đối với nước uống cho công nhân, Công ty mua nước sạch đóng bình tại các đại lý trong địa bàn xã Hà Long.

+ Đối với nước giảm thiểu bụi và nước xây dựng: Được lấy từ giếng khoan, nguồn nước mặt gần khu vực dự án được bơm lên xe xitec 5m³.

d. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu xây dựng

Để phục vụ công tác khai thác tại mỏ, cần thiết phải xây dựng các công trình phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Công ty sẽ tiến hành xây dựng mới toàn bộ các công trình: Nhà văn

phòng điều hành, nhà bếp + nhà vệ sinh, hồ lắng, bãi thải, hệ thống điện,.... Nhu cầu về nguyên nhiên vật liệu trong giai đoạn này được tính toán như sau:

Bảng 1. 7. Bảng tổng hợp các loại nguyên, vật liệu trong giai đoạn thi công

| TT | Nguyên vật liệu | Đơn vị | Khối lượng | Trọng lượng riêng | Khối lượng quy đổi (Tấn) |
|-----------|------------------------------------|----------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------------|
| I | Khu vực khai thác 1 | | | | |
| A | Thi công san gạt đào đắp | | 16.494,62 | | 45.988,74 |
| - | Khối lượng đất đào | m ³ | 16.424,55 | 1,4 tấn/m ³ | 22.994,37 |
| - | Khối lượng đất đắp | m ³ | 70,07 | 1,4 tấn/m ³ | 98,10 |
| - | Khối lượng đất thừa cần vận chuyển | m ³ | 16.354,48 | 1,4 tấn/m ³ | 22.896,27 |
| B | Thi công xây dựng | | | | 12.001,86 |
| 1 | Vật liệu rời | m³ | 4.478,00 | | 10.265,46 |
| - | Cát | m ³ | 2.380,30 | 1,4 tấn/m ³ | 3.332,4 |
| - | Đá 1x2 | m ³ | 4.320,70 | 1,55 tấn/m ³ | 6.697,1 |
| - | Đá hộc | m ³ | 157,30 | 1,5 tấn/m ³ | 236,0 |
| 2 | Vật liệu khác | | | | 1736,40 |
| - | Gạch chỉ tiêu chuẩn | viên | 8.815 | 2,3kg/viên | 20,27 |
| - | Xi măng | Tấn | 1.706,9 | - | 1706,9 |
| - | Tôn | m ² | 128 | 8,0 kg/m ² | 1,02 |
| - | Xà gỗ, sắt thép | Tấn | 0,48 | - | 0,48 |
| - | Gạch Ceramice | m ² | 100 | 14,0 kg/m ² | 1,4 |
| - | Cửa | m ² | 12,60 | 10,0 kg/m ² | 0,13 |
| - | Cột điện | Tấn | 6 | - | 6 |
| - | Dây cáp điện | m | 200 | 1,0 kg/m | 0,2 |
| II | Khu vực khai thác 2 | | | | |
| A | Thi công san gạt đào đắp | | 10.488,16 | | 14.683,42 |
| - | Khối lượng đất đào | m ³ | 5.244,08 | 1,4 tấn/m ³ | 7.341,71 |
| - | Khối lượng đất đắp | m ³ | 21,00 | 1,4 tấn/m ³ | 29,40 |
| - | Khối lượng đất thừa cần vận chuyển | m ³ | 5.223,08 | 1,4 tấn/m ³ | 7.312,31 |
| B | Thi công xây dựng | | | | 926,27 |
| 1 | Vật liệu rời | m³ | 295,50 | | 415,22 |
| - | Cát | m ³ | 280,30 | 1,4 tấn/m ³ | 392,4 |
| - | Đá hộc | m ³ | 15,20 | 1,5 tấn/m ³ | 22,8 |
| 2 | Vật liệu khác | | | | 511,05 |
| - | Xi măng | Tấn | 506,9 | - | 506,9 |
| - | Cột điện | Tấn | 4 | - | 4 |
| - | Dây cáp điện | m | 150 | 1,0 kg/m | 0,2 |

(Nguồn:Thuyết minh thiết kế cơ sở của dự án)

Khối lượng đất đào đắp:

- có khối lượng đào, đắp là: 16.494,62 m³; trong đó:
 - + Khối lượng đất đào là: 16,424,55 m³;
 - + Khối lượng đất đắp là: 70,07 m³;
 - + Khối lượng đất dư thừa cần vận chuyển để bán cho các đơn vị có nhu cầu san lấp mặt bằng, hoặc các nhu cầu khác là: 16.354,48 m³;
- Khu vực 2 có khối lượng đào, đắp là: 5.265,08m³, trong đó
 - + Khối lượng đất đào là: 5.244,08m³;
 - + Khối lượng đất đắp là: 21m³;
 - + Khối lượng đất dư thừa cần vận chuyển để bán cho các đơn vị có nhu cầu san lấp mặt bằng, hoặc các nhu cầu khác là: 5.223,08m³;

Khối lượng nguyên vật liệu cần vận chuyển: Bao gồm các nguyên vật liệu phục vụ công tác xây dựng các công trình tại mỏ có khối lượng:

- + : 4.478m³;
- + Khu vực 2: 295,5m³;

Các đơn vị cung cấp nguyên, vật liệu xây dựng cho dự án dự kiến là các đại lý trong địa bàn xã Hà Long theo hình thức bàn giao tại chân công trình với cự ly vận chuyển trung bình 5km.

*e. Nhu cầu sử dụng máy móc sử dụng:**Bảng 1. 8. Bảng tổng số lượng thiết bị sử dụng giai đoạn thi công (bao gồm 2 khu vực)*

| TT | Máy móc thi công | Số lượng | Đặc tính kỹ thuật | Xuất xứ | Tình trạng |
|----|-----------------------|----------|---|------------|------------|
| 1 | Máy xúc HITACHI EX450 | 1 máy | - Nhãn hiệu: HITACHI - Đào chiều cao tối đa: 15,23m. - Bán kính đào lớn nhất: 12,10m - Tốc độ: 5,5 km/h - Dung tích gầu: 1,2 ÷ 1,8 m ³ | Nhật Bản | 95% |
| 2 | Máy ủi 110CV | 1 máy | - Mã hiệu: SK 0324 - Công suất lớn nhất của động cơ/tốc độ quay: 46,3/2100 kW/rpm | Hàn Quốc | |
| 3 | Ô tô HOWO | 1 xe | - Mã hiệu: Xe Howo HP371 - Kiểu động cơ: WD615.47, tiêu chuẩn khí thải Euro II - Loại nhiên liệu: Dầu DO - Sức tải 15 tấn | Trung Quốc | |
| 4 | Máy bơm nước | 2 máy | Máy bơm có lưu lượng 3m ³ /h, Công suất 3,0KW | Việt Nam | 100% |

| | | | | | |
|---|------------------|-------|--|------------|-----|
| 5 | Máy trộn vữa | 1 máy | Dung tích bồn trộn 80lit, Công suất 1,5KW | Việt Nam | 95% |
| 6 | Xe bồn chứa nước | 1 xe | - Mã hiệu: Xe dongfeng - Dung tích bồn chứa nước: 5m ³ | Trung Quốc | 95% |

(Nguồn:Thuyết minh thiết kế cơ sở của dự án)

f. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu giai đoạn xây dựng:

Theo số liệu đã tính toán tại bảng 1.8 khối lượng nguyên vật liệu thi công tại dự án. Với khối lượng trên nhu cầu sử dụng nhiên liệu trong giai đoạn thi công như sau:

Số lượng ca máy hoạt động giai đoạn thi công tại được tính toán như ở bảng sau:

Bảng 1. 9. Tổng nhu cầu nhiên liệu trong giai đoạn xây dựng cơ bản

| TT | Hạng mục thi công | Thiết bị/máy móc thi công | Định mức ca máy | Khối lượng nguyên vật liệu | Số lượng ca máy (ca) |
|----|--|---------------------------|--|---|----------------------|
| 1 | Thi công đào đắp | Máy xúc | 0,167 (ca/100 m ³) | Khối lượng đất đào đắp: 16.494,62m ³ | 27,5 |
| 2 | Xúc đất đá thải lên xe vận chuyển về bãi thải | Máy xúc | 0,167 (ca/100 m ³) | Khối lượng đất thải: 16.354,48m ³ | 27,3 |
| 3 | San gạt mặt bằng khu vực sân công nghiệp | Máy ủi | 0,147 (ca/100 m ³) | 4.800m ² | 7,1 |
| 4 | Vận chuyển đất đá thải về bãi thải cự ly 0,5km | Ô tô 15 tấn | Cự ly 0,5km: 0,062ca/10m ³ /km x0,5km = 0,031ca/10m ³ | Khối lượng đất thải: 16.354,48m ³ | 50,7 |
| 5 | Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng với cự ly vận chuyển 5km | Ô tô 15 tấn | Cự ly 5km: 0,015ca/10m ³ /km x5km = 0,075ca/10m ³ | KL nguyên vật liệu: 4.478m ³ | 33,6 |
| 6 | Xe phun nước giảm bụi | Xe bồn 5m ³ | 0,21 ca/ngày | - | 23,1 |

Tổng hợp nguyên, nhiên liệu đầu vào được tính toán như ở bảng sau:

Bảng 1. 10. Tổng hợp nhu cầu nhiên liệu phục vụ máy móc thi công trong giai đoạn xây dựng

| TT | Chủng loại | Số ca máy (ca) | Định mức (lít/ca) | Nhu cầu sử dụng dầu diesel (lít) | Tỷ trọng của dầu diezen (kg/lit) | Nhu cầu sử dụng dầu diesel (tấn) |
|------------|--|----------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| I | Máy móc thiết bị | | | | | 5,8 |
| 1 | Máy xúc HITACHI EX450, E= 1,6 m ³ | 54,9 | 113 | 6199,0 | 0,89 | 5,5 |
| 2 | Máy ủi 110 CV | 7,1 | 46 | 324,6 | 0,89 | 0,3 |
| II | Phương tiện vận chuyển | | | | | 5,9 |
| 1 | Xe ô tô Howo HP371 15 tấn | 84,3 | 73 | 6152,7 | 0,89 | 5,5 |
| 2 | Ô tô phun nước | 23,1 | 23 | 531,3 | 0,89 | 0,5 |
| III | Tổng | | | | | 11,8 |

Số lượng ca máy hoạt động giai đoạn thi công tại khu vực 2 được tính toán như ở bảng sau:

Bảng 1. 11. Tổng nhu cầu nhiên liệu trong giai đoạn xây dựng cơ bản khu vực 2

| TT | Hạng mục thi công | Thiết bị/máy móc thi công | Định mức ca máy | Khối lượng nguyên vật liệu | Số lượng ca máy (ca) |
|----|--|--|---|---|----------------------|
| 1 | Thi công đào đắp | Máy xúc HITACHI EX450, E= 1,6 m ³ | 0,167 (ca/100 m ³) | Khối lượng đất đào đắp: 5.265,08 m ³ | 8,79 |
| 2 | Xúc đất đá thải lên xe vận chuyển về bãi thải | Máy xúc HITACHI EX450, E= 1,6 m ³ | 0,167 (ca/100 m ³) | Khối lượng đất thải: 5.223,08 m ³ | 8,72 |
| 3 | Vận chuyển đất đá thải về bãi thải cự ly 1km (về) | Xe ô tô Howo HP371 15 tấn | Cự ly 1km: 0,062ca/10m ³ /km x 1km = 0,062 ca/10m ³ | Khối lượng đất thải: 5.223,08 m ³ | 32,38 |
| 4 | Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng với cự ly vận chuyển 5,5km | Xe ô tô Howo HP371 15 tấn | Cự ly 5,5km: 0,015ca/10m ³ /km x 5,5km = 0,0825ca/10m ³ | KL nguyên vật liệu: 295,5m ³ | 2,44 |
| 5 | Xe phun nước giảm bụi | Xe bồn 5m ³ | 0,21 ca/ngày | - | 12,10 |

Tổng hợp nguyên, nhiên liệu đầu vào được tính toán như ở bảng sau:

Bảng 1. 12. Tổng hợp nhu cầu nhiên liệu phục vụ máy móc thi công trong giai đoạn xây dựng khu vực 2

| TT | Chủng loại | Số ca máy (ca) | Định mức (lít/ca) | Nhu cầu sử dụng dầu diesel (lít) | Tỷ trọng của dầu diesel (kg/lít) | Nhu cầu sử dụng dầu diesel (tấn) |
|------------|--|----------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| I | Máy móc thiết bị | | | | | 1,8 |
| - | Máy xúc HITACHI EX450, E= 1,6 m ³ | 17,5 | 113 | 1979,2 | 0,89 | 1,8 |
| II | Phương tiện vận chuyển | | | | | 2,5 |
| 1 | Xe ô tô Howo HP371 15 tấn | 34,8 | 73 | 2541,9 | 0,89 | 2,3 |
| 2 | Ô tô phun nước | 12,1 | 23 | 278,3 | 0,89 | 0,2 |
| III | Tổng | | | | | 4,3 |

Ghi chú:

Định mức tiêu hao nhiên liệu của từng loại thiết bị và số lượng thiết bị lấy theo định mức và thực tế sản xuất. Quyết định số 727/QĐ-SXD ngày 26/1/2022 của Sở Xây dựng về công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

1.3.2. Trong giai đoạn khai thác:

a. Nhu cầu sử dụng lao động của dự án:

Kế hoạch nhân sự được bố trí căn cứ vào quy mô và chiến lược sản xuất, Cơ sở quy mô, sản lượng khai thác và chế biến hàng năm, máy móc, thiết bị, tổng số lao động giai đoạn khai thác cụ thể như sau:

- Biên chế lao động cho bộ phận gián tiếp: 4 người.
- Biên chế lao động cho bộ phận trực tiếp: 9 người.

Tổng số lao động của dự án: 13 người.

Bảng 1. 13. Bảng tổng hợp biên chế lao động phục vụ dự án (bao gồm cả 2 khu)

| TT | Chức danh | Số lượng |
|----------|--------------------------------|-----------|
| A | Lao động gián tiếp | 04 |
| 1 | Giám đốc điều hành mỏ | 01 |
| 2 | Phụ trách tài chính + kỹ thuật | 01 |
| 3 | Bảo vệ | 01 |
| 4 | Y tế | 01 |
| B | Lao động trực tiếp | 09 |
| 1 | Lái máy xúc | 01 |
| 2 | Lái ô tô | 05 |
| 3 | Sửa máy | 01 |
| 3 | Bộ phận kiểm đếm và ghi phiếu | 01 |
| 4 | Lái xe tưới nước | 01 |
| C | Tổng cộng | 13 |

b. Nhu cầu về điện:

Trong giai đoạn khai thác, nhu cầu sử dụng điện chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt ước tính lượng điện tiêu thụ khoảng 98,1kwh/ngày.đêm.

Bảng 1. 14. Nhu cầu sử dụng điện giai đoạn khai thác (bao gồm 2 khu vực)

| TT | Loại thiết bị | Số lượng | Công suất (Kw) | Thời gian (h/n.đ) | Điện năng tiêu thụ (kwh/n.đ) |
|----|---|-------------------|----------------|-------------------|------------------------------|
| 1 | Nhà điều hành | 100m ² | 0,08 | 8 | 64,0 |
| 2 | Máy bơm nước giảm bụi | 2 cái | 3,0 | 4 | 24,0 |
| 3 | Điện sinh hoạt | 13 người | - | - | 6,5 |
| 4 | Điện thắp sáng công trường, các thiết bị dùng điện khác,..... | 5 bóng | 60W | 12 | 3,6 |
| | Tổng cộng | | | | 98,1 |

- Nguồn điện: Đơn vị sử dụng hệ thống điện đã lắp ở giai đoạn thi công. Khoảng cách đầu nối từ hệ thống điện lưới về khu vực nhà điều hành có chiều dài khoảng 300m. Điện lưới ở khu vực dự án do UBND xã Hà Long quản lý.

c. Nhu cầu về nước của dự án:

- Nhu cầu về nước sinh hoạt:

+ Nước cấp cho sinh hoạt: Theo TCVN 13606:2023 của Bộ xây dựng tiêu chuẩn về Cấp nước - Mạng lưới đường ống và các công trình – Yêu cầu thiết kế và nhu cầu thực tế tại dự án, định mức nước cấp cho mỗi người 100 lít/người.ngày đối với người ở lại và 50 lít/người/ngày đối với công nhân làm việc theo ca.

+ Với nhu cầu sử dụng lao động của mỏ là 13 người, trong đó 11 người làm việc theo ca và 2 bảo vệ lưu trú lại tại mỏ, thì nhu cầu nước sinh hoạt là: $Q_{sh} = 11 \text{ người} \times 50 \text{ lít/người/ngày} + 100 \text{ (l/người/ngày)} \times 2 \text{ (người)} = 0,8 \text{ (m}^3\text{/ngày)}$.

- Trong công đoạn bốc xúc, vận chuyển đất: Khu vực chịu ảnh hưởng thường xuyên có diện tích tạm tính 5.000m², lưu lượng nước sử dụng khoảng 0,5l/m². Tần suất phun nước 2 lần/ngày. Do đó, lượng nước sử dụng hàng ngày khoảng 5m³/ngày.

- Nước dùng cho quá trình rửa xe áp dụng theo mục 3.4 của TCVN 4513:1988 thì lượng nước rửa xe được chọn là 200 lit/xe, số xe rửa ngày lớn nhất khoảng 39xe/ngày. Lượng nước ước tính khoảng 7,8m³/ngày.

- Nhu cầu nước cho PCCC:

Được tính theo công thức: $Q_{CH} = q_{cc} \times h \times n$

Trong đó: q_{cc} : Tiêu chuẩn cấp nước chữa cháy.

Theo tiêu chuẩn TCVN 2622 - 1995 - phòng cháy chống cháy cho nhà và công trình

- Yêu cầu thiết kế.

Lưu lượng chữa cháy ngoài nhà đối với nhà có bậc chịu lửa III, IV, cụ thể:

$$q_{ngoài nhà} = 10 \text{ (l/s)} = 36 \text{ (m}^3\text{/h)}.$$

h - Số giờ chữa cháy: 2 giờ; n - Số đám cháy hoạt động đồng thời: n = 1

Vậy lượng nước cần thiết để dự trữ cấp nước cứu hỏa:

$$Q_{CH} = 36 \times 2 \times 1 = 72 \text{ (m}^3\text{)};$$

Vậy tổng nhu cầu sử dụng nước (không tính nước cứu hỏa) trong giai đoạn khai thác là 13,55 m³/ngày.

- Nguồn cấp nước:

+ Đối với nước uống cho cán bộ công nhân viên, Công ty mua nước sạch đóng bình tại các đại lý trong địa bàn xã Hà Long.

+ Sử dụng nước giếng khoan tại khu vực sân công nghiệp (Do lưu lượng nước khai thác <10m³/ngày do vậy không phải làm thủ tục xin cấp phép khai thác nước dưới đất).

+ Nước cấp cho quá trình phun ẩm được khai thác từ nguồn nước mặt tại hồ lắng (có thể tích 500m³) hoặc nguồn nước mặt trong khu vực dự án để phục vụ cho hoạt động sản xuất tại mỏ với lưu lượng 13,55 m³/ngày (Do lưu lượng nước khai thác <100m³/ngày do vậy không phải làm thủ tục xin cấp phép khai thác nước mặt).

d. Nhu cầu sử dụng máy móc sử dụng:

Để đáp ứng cho nhu cầu khai thác khoáng sản trong giai đoạn vận hành công ty tiến hành sử dụng các máy móc, thiết bị như sau:

Bảng 1. 15. Bảng tổng số lượng thiết bị sử dụng giai đoạn vận hành(bao gồm 2 khu vực)

| TT | Máy móc thi công | Số lượng | Đặc tính kỹ thuật | Xuất xứ | Tình trạng |
|----|--------------------------|----------|---|------------|------------|
| 1 | Máy xúc HITACHI EX450 | 1 máy | - Nhân hiệu: HITACHI - Đào chiều cao tối đa: 15,23m. - Bán kính đào lớn nhất: 12,10m - Tốc độ: 5,5 km/h - Dung tích gầu: 1,2 ÷ 1,8 m ³ | Nhật Bản | 90% |
| 2 | Ô tô HOWO | 5 xe | - Mã hiệu: Xe Howo HP371 - Kiểu động cơ: WD615.47, tiêu chuẩn khí thải Euro II - Loại nhiên liệu: Dầu DO - Sức tải 15 tấn | Trung Quốc | 90% |
| 3 | Máy bơm nước | 2 máy | Máy bơm có lưu lượng 3m ³ /h, Công suất 3,0KW | Việt Nam | 95% |
| 4 | Xe bồn chứa nước | 1 xe | - Mã hiệu: Xe dongfeng - Dung tích bồn chứa nước: 5m ³ | Trung Quốc | 90% |

e. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu giai đoạn vận hành:

- Với quy mô công suất của dự án: Công suất khai thác: 30.000m³/năm, trong đó:
 - + Công suất là 58.021m³/năm;
 - + Công suất khu vực 2 là: 61.208m³/năm.
 - Tương đương: Công suất khai thác: 30.000m³/năm x 1,29 = 140.610m³/năm, trong đó cụ thể:
 - + Công suất là: 58.021m³/năm x 1,29 = 74.847m³/năm;
 - + Công suất khu vực 2 là: 61.208m³/năm x 1,29 = 78.959m³/năm
 - Khối lượng chất thải phát sinh trong quá trình khai thác: 1.738m³/năm (theo báo cáo kết quả thăm dò của dự án) tương đương 1.738m³/năm x 1,29 = 2.242 m³/năm, Trong đó:
 - + Khối lượng chất thải phát sinh tại là 767m³/năm x 1,29 = 990 m³/năm.
 - + Khối lượng chất thải phát sinh tại khu vực 2 là 971m³/năm x 1,29 = 1252 m³/năm.
- Ghi chú: Hệ số nở ròi của đất san lấp là 1,29
- Sau đây là nhu cầu sử dụng nguyên nhiên liệu phục vụ dự án:

Số lượng ca máy hoạt động giai đoạn vận hành tại khu 1 được tính toán như ở bảng sau:

Bảng 1. 16. Bảng xác định số lượng ca máy hoạt động giai đoạn vận hành

| TT | Hạng mục thi công | Thiết bị/máy móc thi công | Định mức ca máy | Khối lượng nguyên vật liệu | Số lượng ca máy (ca) |
|----|--|--|---|----------------------------|----------------------|
| 1 | Bóc xúc đất lên ô tô vận chuyên | Máy xúc HITACHI EX450, E= 1,6 m ³ | 0,167 (ca/100 m ³) | 74.847 | 125,6 |
| 2 | Vận chuyển đất san lấp đến các công trình, cự ly trung bình 15km | Xe ô tô Howo HP371 15 tấn | Cự ly 15km: 0,015ca/10m ³ /km x15km = 0,225ca/10m ³ | 74.847 | 1.684,1 |
| 3 | Xúc đất đá thải lên xe vận chuyên về bãi thải | Máy xúc HITACHI EX450, E= 1,6 m ³ | 0,167 (ca/100 m ³) | 990 | 1,7 |
| 4 | Vận chuyển đất đá thải về bãi thải cự ly 0,5km | Xe ô tô Howo HP371 15 tấn | Cự ly 0,5km: 0,062ca/10m ³ /km x0,5km = 0,031 ca/10m ³ | 990 | 30,7 |
| 5 | Xe phun nước giảm bụi | Xe bồn 5m ³ | 0,21 ca/ngày | - | 26,9 |

Tổng hợp nguyên, nhiên liệu đầu vào được tính toán như ở bảng sau:

Bảng 1. 17. Tổng hợp nhu cầu nhiên liệu phục vụ máy móc thi công trong giai đoạn vận hành

| TT | Chủng loại | Số ca máy (ca) | Định mức (lít/ca) | Nhu cầu sử dụng dầu diezel (lít) | Tỷ trọng của dầu diezen (kg/lít) | Nhu cầu sử dụng dầu diezel (tấn) |
|-----------|---|----------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| I | Nhu cầu nhiên liệu cấp cho các máy móc tại dự án | | | | | 15,3 |
| 1 | Máy xúc HITACHI EX450, E= 1,6 m ³ | 126,6 | 113 | 14311,1 | 0,89 | 12,7 |
| 2 | Xe ô tô Howo HP371 15 tấn | 30,7 | 73 | 2239,7 | 0,89 | 2,0 |
| 3 | Xe phun nước giảm bụi | 26,9 | 22,5 | 604,8 | 0,89 | 0,5 |
| II | Nhu cầu nhiên liệu cấp cho các phương tiện vận chuyển bên ngoài mỏ | | | | | 109,4 |

| | | | | | | |
|------------|--|--------|----|----------|------|--------------|
| | Xe ô tô vận chuyển đất san lấp đi tiêu thụ | 1684,1 | 73 | 122936,0 | 0,89 | 109,4 |
| III | Tổng | | | | | 124,7 |

Ghi chú:

- Công suất khai thác của là: 74.847m³/năm.

- Khối lượng chất thải phát sinh tại là: 990 m³/năm.

- Đối với đất san lấp được vận chuyển đến chân các công trình có nhu cầu san lấp, ước tính cự ly vận chuyển trung bình 15km.

- Định mức ca máy của máy xúc là 0,167 (ca/100 m³)

- Định mức tiêu hao nhiên liệu của từng loại thiết bị và số lượng thiết bị lấy theo định mức và thực tế sản xuất. Quyết định số 727/QĐ-SXD ngày 26/1/2022 của Sở Xây dựng về công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

- Nguồn cung cấp: Mua tại các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn xã Hà Long và khu vực lân cận.

Số lượng ca máy hoạt động giai đoạn vận hành tại khu 2 được tính toán như ở bảng sau:

Bảng 1. 18. Bảng xác định số lượng ca máy hoạt động giai đoạn vận hành khu vực 2

| TT | Hạng mục thi công | Thiết bị/máy móc thi công | Định mức ca máy | Khối lượng nguyên vật liệu | Số lượng ca máy (ca) |
|----|--|--|---|----------------------------|----------------------|
| 1 | Bốc xúc đất lên ô tô vận chuyển | Máy xúc HITACHI EX450, E= 1,6 m ³ | 0,167 (ca/100 m ³) | 78.959 | 131,9 |
| 2 | Vận chuyển đất san lấp đến các công trình, cự ly trung bình 15,5km | Xe ô tô Howo HP371 15 tấn | Cự ly 15,5km: 0,015ca/10m ³ /km x 15,5km = 0,233ca/10m ³ | 78.959 | 1.835,8 |
| 3 | Xúc đất đá thải lên xe vận chuyển về bãi thải | Máy xúc HITACHI EX450, E= 1,6 m ³ | 0,167 (ca/100 m ³) | 1.252 | 2,1 |
| 4 | Vận chuyển đất đá thải về bãi thải cự ly 0,5km | Xe ô tô Howo HP371 15 tấn | Cự ly 0,5km: 0,062ca/10m ³ /km x0,5km = 0,031ca/10m ³ | 1.252 | 38,8 |
| 5 | Xe phun nước giảm bụi | Xe bồn 5m ³ | 0,21 ca/ngày | - | 13,4 |

Tổng hợp nguyên, nhiên liệu đầu vào được tính toán như ở bảng sau:

Bảng 1. 19. Tổng hợp nhu cầu nhiên liệu phục vụ máy móc thi công trong giai đoạn vận hành khu vực 2

| TT | Chủng loại | Số ca máy (ca) | Định mức (lít/ca) | Nhu cầu sử dụng dầu diesel (lít) | Tỷ trọng của dầu diesel (kg/lít) | Nhu cầu sử dụng dầu diesel (tấn) |
|------------|---|----------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| I | Nhu cầu nhiên liệu cấp cho các máy móc tại dự án | | | | | 16,3 |
| 1 | Máy xúc HITACHI EX450, E= 1,6 m ³ | 134,0 | 113 | 15136,6 | 0,89 | 13,5 |
| 2 | Xe ô tô Howo HP371 15 tấn | 38,8 | 73 | 2834,0 | 0,89 | 2,5 |
| 3 | Xe phun nước giảm bụi | 13,4 | 22,5 | 302,4 | 0,89 | 0,3 |
| II | Nhu cầu nhiên liệu cấp cho các phương tiện vận chuyển bên ngoài mỏ | | | | | 119,3 |
| | Xe ô tô vận chuyển đất san lấp đi tiêu thụ | 1835,8 | 73 | 134012,4 | 0,89 | 119,3 |
| III | Tổng | | | | | 135,5 |

Ghi chú:

- Công suất khai thác của khu vực 2 là: 78.959m³/năm.

- Khối lượng chất thải phát sinh tại khu vực 2 là: 1252 m³/năm.

- Đối với đất san lấp được vận chuyển đến chân các công trình có nhu cầu san lấp, ước tính cự ly vận chuyển trung bình 15,5km.

- Định mức ca máy của máy xúc là 0,167 (ca/100 m³)

- Định mức tiêu hao nhiên liệu của từng loại thiết bị và số lượng thiết bị lấy theo định mức và thực tế sản xuất. Quyết định số 727/QĐ-SXD ngày 26/1/2022 của Sở Xây dựng về công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

- Nguồn cung cấp: Mua tại các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn xã Hà Long và khu vực lân cận.

1.3.3. Trong giai đoạn đóng cửa mỏ cải tạo, phục hồi môi trường

a. Nhu cầu về điện:

Trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường, nhu cầu sử dụng điện ước tính lượng điện tiêu thụ khoảng 26,9kwh/ngày.đêm.

Bảng 1. 20. Nhu cầu sử dụng điện trong quá trình phục hồi môi trường (bao gồm 2 khu vực)

| TT | Loại thiết bị | Số lượng | Công suất (Kw) | Thời gian (h/n.đ) | Điện năng tiêu thụ (kwh/n.đ) |
|----|---|----------|----------------|-------------------|------------------------------|
| 1 | Máy bơm nước giảm bụi | 2 cái | 3,0 | 4 | 24,0 |
| 2 | Điện thắp sáng công trường, các thiết bị dùng điện khác,..... | 4 bóng | 60W | 12 | 2,9 |
| | Tổng cộng | | | | 26,9 |

Nguồn điện: được lấy từ hệ thống điện lưới trên địa bàn xã Hà Long, huyện Hà Trung.

b. Nhu cầu về nước của dự án:

- Nước cấp cho sinh hoạt: Theo TCVN 13606:2023 của Bộ xây dựng tiêu chuẩn về Cấp nước - Mạng lưới đường ống và các công trình – Yêu cầu thiết kế và nhu cầu thực tế tại dự án nước cấp cho mỗi người 100 lít/người/ngày. Trong giai đoạn đóng cửa mỏ Công ty sử dụng lao động địa phương (một ngày làm việc 8 tiếng và không ở lại mỏ) chủ yếu là nước uống và nước rửa chân tay. Vì vậy định mức nước cấp cho mỗi người khoảng 50 lít/người.ngày.

Với nhu cầu sử dụng lao động trong giai đoạn đóng cửa mỏ khoảng 10 người, thì nhu cầu nước sinh hoạt là:

$$Q_{sh} = 50 (l/người/ngày) \times 10 (người) = 500 (l/ngày) = 0,5m^3/ngày.$$

- Nước cho hoạt động chống bụi khoảng 3 m³/ngày.

Tổng lượng nước sử dụng trong giai đoạn cải tạo phục hồi môi trường khoảng 3,5m³/ngày.

- Nguồn cung cấp:

+ Nước cho hoạt động chống bụi: được lấy tại nước giếng khoan, nước mặt gần khu vực dự án và nước tại hồ lắng trong khuôn viên mỏ.

+ Đối với nước uống cho công nhân: Đơn vị mua nước sạch đóng bình tại các đại lý, cửa hàng kinh doanh tại xã Hà Long.

c. Nhu cầu sử dụng máy móc sử dụng:

Bảng 1. 21. Bảng tổng số lượng thiết bị sử dụng giai đoạn thi công (bao gồm 2 khu vực)

| TT | Loại thiết bị | Số lượng | Tính năng kỹ thuật | Xuất xứ | Tình trạng |
|----|-----------------------------|----------|--|----------|------------|
| 1 | Máy xúc HITACHI EX450 | 1 máy | Nhãn hiệu: HITACHI - Đào chiều cao tối đa: 15,23m. - Bán kính đào lớn nhất: 12,10m | Nhật Bản | 90% |

| | | | | |
|---|--------------|-------|--|------------|
| | | | - Tốc độ: 5,5 km/h - Dung tích gầu: 1,2 ÷ 1,8 m ³ | |
| 2 | Ô tô HOWO | 1 xe | Mã hiệu: Xe Howo HP371 - Kiểu động cơ: WD615.47, tiêu chuẩn khí thải Euro II - Loại nhiên liệu: Dầu DO - Sức tải 15 tấn | Trung Quốc |
| 3 | Máy ủi | 1 máy | Mã hiệu: SK 0324 - Công suất lớn nhất của động cơ/tốc độ quay: 46,3/2100 kW/rpm | Nhật Bản |
| 4 | Máy bơm nước | 2 máy | Máy bơm có lưu lượng 3m ³ /h, Công suất 3,0KW | Việt Nam |

e. Nhu cầu nhiên liệu:

- Kết thúc khai thác chủ đầu tư tiến hành phá dỡ các hạng mục công trình tại san công nghiệp và san gặt, cải tạo đất để trồng cây trả lại hiện trạng môi trường. Ta xác định khối lượng cải tạo đất tại khu vực mỏ như sau:

Tại khu vực khai thác 1:

+ San gặt khu vực moong khai thác 1 có diện tích đáy moong là 32.740m², chiều dày san gặt 0,3m, Vậy khối lượng san gặt hố moong nham nhỡ là 9.822m³;

+ Tận dụng đất màu phủ bề mặt moong khai thác: 32.740m² x 0,1m = 3.274 m³;

+ Bạt mái taluy để đưa mỏ về trạng thái an toàn: 32.740m² x 0,2m = 6.548m³;

+ Kết thúc khai thác, chủ đầu tư tiến hành san gặt và trồng cây keo tai tượng Úc để đảm bảo chống xói mòn. Theo văn bản số 225/NNPTNN-LN ngày 26/2/2009 của sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh hóa về việc hướng dẫn thiết kế trồng rừng thì cây keo tai tượng Úc trồng với mật độ 1.660 cây/ha. Diện tích trồng cây keo tai tượng Úc là 3,274ha. Vậy Số cây cần trồng trên diện tích 3,274ha là 5435cây và khối lượng đất màu cần lấp hố để trồng cây là: 5435 hố x (0,3x0,3x0,3) m = 146,7m³.

+ Khu vực xung quanh: Cải tạo tuyến đường ngoại mỏ tuyến đường có chiều dài 800m, rộng 6m, san gặt cải tạo tuyến đường với chiều dày 0,1m. Khối lượng san gặt: 480m³, vật liệu san gặt được sử dụng đất san lấp tại mỏ.

Tổng khối lượng thi công, bao gồm san gặt hố moong nham nhỡ, bạt mái taluy đảm bảo an toàn, vận chuyển đất để trồng cây cải tạo đường ngoại mỏ là: 20.467,7 m³. Sử dụng máy xúc và máy ủi để tiến hành cải tạo.

Tại khu vực khai thác 2:

+ San gặt khu vực moong khai thác 1 có diện tích đáy moong là 44.420m², chiều dày san gặt 0,3m, Vậy khối lượng san gặt hố moong nham nhỡ là 13.326m³;

+ Tận dụng đất màu phủ bề mặt moong khai thác: 44.420m²x 0,1m = 4.442 m³;

+ Bạt mái taluy để đưa mỏ về trạng thái an toàn: 44.420m²x 0,2m = 8.884m³;

+ Kết thúc khai thác, chủ đầu tư tiến hành san gạt và trồng cây keo tai tượng Úc để đảm bảo chống xói mòn. Theo văn bản số 225/NNPTNN-LN ngày 26/2/2009 của sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh hóa về việc hướng dẫn thiết kế trồng rừng thì cây keo tai tượng Úc trồng với mật độ 1.660 cây/ha. Diện tích trồng cây keo tai tượng Úc là 4,4420ha. Vậy Số cây cần trồng trên diện tích 4,4420ha là 7374cây và khối lượng đất màu cần lấp hố để trồng cây là: $7374 \text{ hố} \times (0,3 \times 0,3 \times 0,3) \text{ m} = 199,1 \text{ m}^3$.

+ Khu vực xung quanh: Cải tạo tuyến đường ngoại mỏ tuyến đường có chiều dài 400m, rộng 6m, san gạt cải tạo tuyến đường với chiều dày 0,1m. Khối lượng san gạt: 240 m^3 , vật liệu san gạt được sử dụng đất san lấp tại mỏ.

Tổng khối lượng thi công, bao gồm san gạt hố moong nham nhờ, bạt mái taluy đảm bảo an toàn, vận chuyển đất để trồng cây cải tạo đường ngoại mỏ là: $27.344,2 \text{ m}^3$. Sử dụng máy xúc và máy ủi để tiến hành cải tạo.

Dự kiến nhu cầu nhiên liệu trong giai đoạn này như sau:

Bảng 1. 22. Tổng hợp nhu cầu nhiên liệu phục vụ máy móc thi công trong giai đoạn cải tạo phục hồi môi trường

| TT | Máy thi công | Định mức (ca/100m ³) | Khối lượng thi công (m ³) | Số ca máy | Định mức tiêu hao nhiên liệu (l/ca) | Nhu cầu sử dụng dầu diesel (lít) |
|------------------|---|---|---------------------------------------|-----------|-------------------------------------|----------------------------------|
| I | Máy móc thi công tại khu vực dự án | | | | | 3862,2 |
| 1 | Máy ủi 110CV | 0,127 ca/100m ³ | 20.467,7 | 3,3 | 46 | 151,9 |
| 2 | Máy xúc HITACHI EX450, E= 1,6 m ³ | 0,167 ca/100m ³ | 20.467,7 | 57,1 | 65 | 3710,4 |
| II | Phương tiện vận chuyển | | | | | |
| 1 | Vận chuyển đất màu phục vụ cải tạo PHMT cự ly 0,3km; xe ô tô 15 tấn | Cự ly ≤ 1km: 0,062ca/10m ³ /km x 0,3km = 0,0186 ca/10m ³ | 3471,0 | 0,120 | 73 | 8,8 |
| 2 | Vận chuyển vật liệu tháo dỡ đi đổ thải cự ly 5km; xe ô tô 15 tấn | Cự ly ≤ 1km: 0,015ca/10m ³ /km x 5km = 0,075ca/10m ³ | 584,4 | 0,329 | 73 | 24,0 |
| Tổng cộng | | | | | | 3.871,0 |

Bảng 1. 23. Tổng hợp nhu cầu nhiên liệu phục vụ máy móc thi công trong giai đoạn cải tạo phục hồi môi trường khu vực 2

| TT | Máy thi công | Định mức (ca/100m ³) | Khối lượng thi công (m ³) | Số ca máy | Định mức tiêu hao nhiên liệu (l/ca) | Nhu cầu sử dụng dầu diesel (lít) |
|-----------|--|----------------------------------|---------------------------------------|-----------|-------------------------------------|----------------------------------|
| I | Máy móc thi công tại khu vực dự án | | | | | 5159,8 |
| 1 | Máy ủi 110CV | 0,127 ca/100m ³ | 27.344,2 | 4,4 | 46 | 202,9 |
| 2 | Máy xúc HITACHI EX450, E= 1,6 m ³ | 0,167 ca/100m ³ | 27.344,2 | 76,3 | 65 | 4956,9 |
| II | Phương tiện vận chuyển | | | | | |

| | | | | | | |
|------------------|---|---|--------|-------|----|----------------|
| 1 | Vận chuyển đất màu phục vụ cải tạo PHMT cự ly 0,3km; xe ô tô 15 tấn | Cự ly ≤ 1km: 0,062ca/10m ³ /km x 0,3km = 0,0186 ca/10m ³ | 4695,1 | 0,162 | 73 | 11,9 |
| 2 | Vận chuyển vật liệu tháo dỡ đi đổ thải cự ly 5km; xe ô tô 15 tấn | Cự ly ≤ 1km: 0,015ca/10m ³ /km x 5km = 0,075ca/10m ³ | 23,5 | 0,013 | 73 | 1,0 |
| Tổng cộng | | | | | | 5.172,6 |

Nguồn cung cấp: Mua tại các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn xã Hà Long và khu vực lân cận.

Ghi chú: Định mức tiêu hao nhiên liệu của từng loại thiết bị và số lượng thiết bị lấy theo định mức và thực tế sản xuất. Quyết định số 727/QĐ-SXD ngày 26/1/2022 của Sở Xây dựng về công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

1.4.1. Lựa chọn hệ thống khai thác:

Hệ thống khai thác theo lớp bằng:

- *Ưu điểm:* Hệ thống này có thể khai thác với sản lượng cao, thuận lợi khi áp dụng cơ giới hoá. Có điều kiện để thực hiện công tác an toàn, công tác an toàn đảm bảo hơn. Khi cần có thể nâng công suất mở dễ dàng và thuận lợi.

- *Nhược điểm:* Hệ thống khai thác này có khối lượng xây dựng cơ bản lớn, chi phí đầu tư cao và thời gian đưa vào hoạt động nhiều.

Qua phân tích ưu nhược điểm của 2 phương án trên; căn cứ vào công suất khai thác mỏ, điều kiện năng lực máy móc, thiết bị của Công ty và kết hợp với các điều kiện địa hình cụ thể của khu mỏ: Địa hình ở đây đơn giản, các đồi có độ cao không lớn, việc mở moong khai thác cũng như mở đường vận chuyển tương đối thuận lợi; với những điều kiện và yêu cầu như trên thì phương án 2 phù hợp, hệ thống khai thác lựa chọn “Hệ thống khai thác theo lớp bằng, khai thác lần lượt từ trên xuống dưới, làm toi đất đá bằng máy xúc, vận tải trực tiếp bằng ô tô”.

Khi cần có thể khai thác đồng thời nhiều vị trí cùng lúc tầng khai thác để huy động sản lượng, giảm nhân công và huy động tối đa năng lực của thiết bị.

1.4.2. Trình tự khai thác, phương pháp mở vỉa:

a. Trình tự khai thác:

Công ty sẽ tiến hành khai thác theo trình tự từ trên xuống dưới, từ ngoài vào trong, làm toi đất đá bằng máy đào, vận tải trực tiếp bằng ô tô.

Để thuận tiện cho quá trình khai thác mỏ, quản lý nhân công cũng như thiết bị, máy móc. Công ty chọn hình thức khai thác song song cả 02 khu vực.

b. Phương pháp mở vỉa:

- Mở vỉa trong khai thác đất san lấp của dự án được quy định cụ thể tại Khoản 17 Điều 2 Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 04:2009/BCT về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên, theo đó:

- Công ty sẽ xây dựng hệ thống đường giao thông vận tải nối từ bờ mỏ đến các tầng công tác, bãi thải; tạo ra các mặt bằng công tác đầu tiên đủ điều kiện để thiết bị mỏ vào hoạt động bình thường.

- Mở vỉa khoáng sàng phụ thuộc vào nhiều yếu tố: Điều kiện địa hình, địa chất, thể nằm của khoáng sản, công suất mỏ, hệ thống khai thác lựa chọn, công nghệ khai thác, khả năng nâng công suất khi có yêu cầu, khả năng cơ giới hoá công tác khai thác.

- Việc lựa chọn hệ thống khai thác, công nghệ khai thác, vị trí mở vỉa phải đảm bảo sao cho hoạt động khai thác đạt hiệu quả cao nhất, an toàn nhất, khối lượng và thời gian xây dựng cơ bản là nhỏ nhất.

Căn cứ vào điều kiện địa hình khu mỏ và năng lực của công ty, thiết kế chọn phương án mở vỉa bằng đường hào có thiết bị vận tải.

Để phục vụ khai thác và vận chuyển đất san lấp đi tiêu thụ, cần thiết phải xây dựng hệ thống đường ô tô trong mỏ nối với mặt bằng công nghiệp mỏ, từ đây mở các nhánh đường nội nhỏ đến các khu vực khai thác và đổ thải để vận tải nguyên vật liệu, vận tải thiết bị khai thác, vận tải đất đá đến công trình, vận tải đất đá thải.

- Hệ thống đường giao thông ngoại mỏ: là tuyến đường dân sinh nối từ Tỉnh lộ 522 vào (đoạn điểm góc số 2, 3) của khu mỏ, có chiều dài khoảng 800m, rộng 5m, đơn vị đơn vị chỉ cần cải tạo lại để phục vụ công tác vận tải tại mỏ.

- Hệ thống đường giao thông nội mỏ:

+ Tuyến 1: Khu 1: Là tuyến đường nối từ mặt bằng sân công nghiệp mỏ mức +12m lên diện công tác ban đầu mức + 48,0m, tuyến đường có chiều dài 497m, rộng 6m, độ dốc dọc đường 7,2%, khối lượng đào $V_{\text{đào}} = 3.578\text{m}^3$.

+ Tuyến 2: Khu 2: Là tuyến đường nối từ tuyến đường vận tải hiện trạng chạy ngang khu mỏ mức +40m lên diện công tác ban đầu mức + 52,0m, tuyến đường có chiều dài 135m, rộng 6m, độ dốc dọc đường 8,8%, khối lượng đào $V_{\text{đào}} = 1.125\text{m}^3$.

1.4.3. Hệ thống khai thác:

Với hệ thống khai thác theo lớp bằng, khai thác lần lượt từ trên xuống dưới, từ ngoài vào trong, làm tơi đất bằng máy xúc và vận tải trực tiếp bằng ô tô, các thông số của Hệ thống khai thác như sau:

a. Chiều cao tầng khai thác, H_t

Được chọn sao cho phù hợp với đồng bộ thiết bị sử dụng, tính chất cơ lý của đất đá, đảm bảo chi phí nhỏ nhất, thiết bị hoạt động an toàn và năng suất cao.

+ Khi khai thác khoáng sản không sử dụng vật liệu nổ thì chiều cao tầng được xác định theo công thức:

$$H_t \leq H_{x_{\text{max}}} \text{ (m)}$$

Trong đó $H_{x_{\text{max}}}$ - chiều cao xúc tối đa của máy xúc; Chọn máy xúc làm việc tại mỏ là máy HITACHI EX450 (hoặc tương đương) có $H_{x_{\text{max}}} = 15,23 \text{ m}$.

+ Kết hợp các điều kiện trên chọn chiều cao tầng $H_t = 10,0 \text{ m}$.

b. Chiều cao tầng kết thúc, H_{kt}

Chiều cao tầng kết thúc của mỏ được xác định trên cơ sở đảm bảo an toàn, tận thu tối đa tài nguyên khoáng sản.

Dựa trên tính chất cơ lý của đất đá mỏ, đồng thời tận thu khoáng sản tối đa khi kết thúc khai thác chiều cao tầng kết thúc, $H_{kt} = 10,0$ m.

c. Góc nghiêng sườn tầng khai thác, α

+ Theo tính chất cơ lý đá trong tầng (Tra bảng)

| Loại đất đá | Độ cứng (f) | α |
|-----------------------------------|-------------|----------|
| Rất cứng, đồng nhất và đẳng hướng | 20 | Tới 90 |
| Cứng và rất cứng | 15 ÷ 20 | 75 ÷ 85 |
| Cứng và cứng vừa | 8 ÷ 14 | 65 ÷ 75 |
| Cứng vừa | 3 ÷ 7 | 55 ÷ 65 |
| Tương đối mềm và mềm | 1 ÷ 2 | 40 ÷ 55 |
| Mềm và đất rẻ cây | 0,6 ÷ 0,8 | 25 ÷ 40 |

Với mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung có $f = 1 \div 2$ nên chọn $\alpha = 40^0 - 55^0$.

+ Theo quy định tại mục 3.2, điều 39 của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên (QCVN 04:2009/BCT), để chống sạt lở và đảm bảo an toàn khi xúc bốc ta chọn: $\alpha = 35^0 - 45^0$.

Kết hợp 2 điều kiện trên chọn góc nghiêng sườn tầng khai thác: $\alpha = 45^0$.

d. Góc nghiêng bờ mỏ, γ

Đối với khai thác lộ thiên ta xác định góc dốc bờ móng khai thác áp dụng công thức tính góc dốc bờ móng khai thác của Popov:

$$tg\gamma = \frac{tg\varphi}{k_f} + \frac{C \times \lambda}{\gamma \times H}$$

Trong đó: α - Góc dốc bờ móng khai thác (o)

K_f - Hệ số an toàn đối với đất đá bờ rời, lấy bằng 1,2

λ - Hệ số mềm yếu, lấy bằng 1

C - Lực dính kết, lấy bằng trung bình mẫu cơ lý $0,288(KG/cm^2) = 2880(KG/m^2)$

φ - Góc ma sát trong, lấy bằng trung bình hoá mẫu cơ lý $19^016'$

H - Chiều cao tầng kết thúc, lấy bằng 10,0m.

γ - Khối lượng thể tích tự nhiên, lấy bằng trung bình mẫu cơ lý $\gamma = 181(KG/m^3)$

Thay số vào công thức trên, ta được:

$$tg\gamma = \frac{tg19^011}{1,2} + \frac{2.880 \times 1}{181 \times 20} = 0,2 + 0,8 = 1$$

Như vậy góc dốc bờ móng công trường khai thác là: 45^0

e. Chiều rộng dải khẩu, A

Chiều rộng dải khẩu được xác định theo công thức:

$$A = 1,7 \times R_x \text{ (m)}$$

Trong đó: R_x - Bán kính máy xúc lớn nhất. Với máy xúc HITACHI EX450 có $R_x = 10,71$ m.

$$A = 1,7 \times 10,71 = 18,2 \text{ (m); chọn } A = 19,0 \text{ m.}$$

f. *Chiều rộng đáy hào chuẩn bị tối thiểu.*

Được xác định theo công thức:

$$B_o = C + 2T + Z + n, \text{ m.}$$

C: Khoảng cách từ đường vận tải đến mép lăng trụ trượt lở,

$$C = \frac{1}{2} \times H_t = 2,5 \text{ m.}$$

T: Chiều rộng của ô tô vận tải, $T = 4,0$ m;

Z: Khoảng cách lăng trụ trượt lở, $Z = H_t(\text{ctg}\gamma - \text{ctg}\alpha)$, với α và γ là góc dốc ổn định của đất đá và góc nghiêng sườn tầng, H_t là chiều cao tầng khai thác;

$$Z = 5,0 \times (\text{cotg } 45 - \text{cotg } 45) = 0. \text{ chọn } Z = 0 \text{ (m)}$$

n: Khoảng cách tránh nhau của các làn xe, $n = 1,0$ m;

Thay số vào công thức ta có : $B_o = 2,5 + 2 \times 4 + 1,0 = 11,5$ m, chọn $B_o = 12,0$ m.

g. *Chiều rộng tối thiểu của mặt tầng công tác :*

Chiều rộng tối thiểu của mặt tầng công tác phải đảm bảo cho thiết bị xúc bốc, vận tải hoạt động dễ dàng, đạt năng suất cao và an toàn. Căn cứ vào phương pháp khai thác và đồng bộ thiết bị sử dụng trên mỏ. Chiều rộng được tính như sau:

$$B_{ct} = A + B_o = 19,0 + 12,0 = 31,0 \text{ m}$$

h. *Chiều dài tuyến công tác (L_{ct}):*

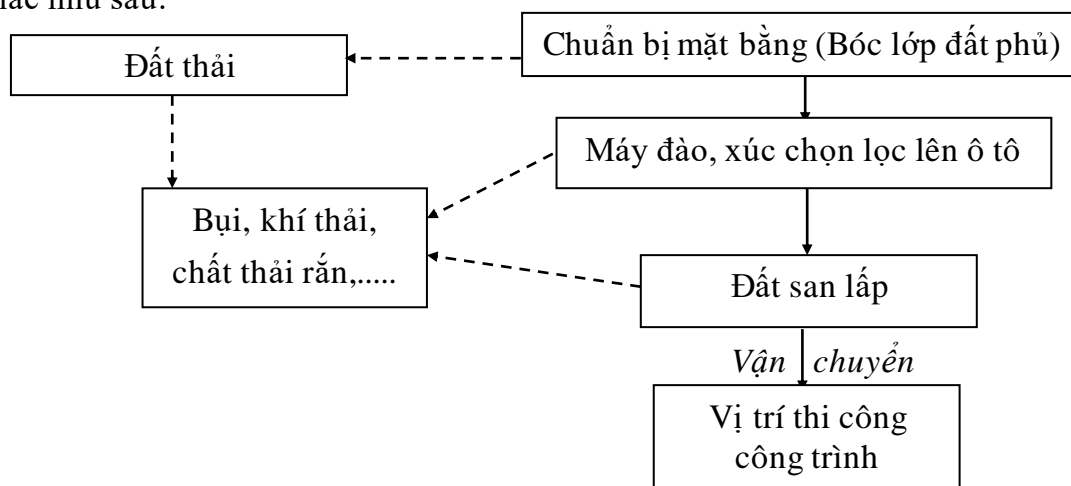
Chiều dài tuyến công tác được xác định theo địa hình thực tế tuyến xúc bốc trực tiếp $L_{xmin} = (1 \div 5) \times B_{ct} = 31 \div 155$ m.

Bảng 1. 24. Các thông số cơ bản của hệ thống khai thác

| STT | Thông số | Ký hiệu | Đơn vị | Giá trị |
|-----|--|----------|--------|---------|
| 1 | Chiều cao tầng khai thác | H_t | m | 10,0 |
| 2 | Góc nghiêng sườn tầng khai thác | α | độ | 45^0 |
| 3 | Chiều rộng dải khâu | A | m | 19,0 |
| 4 | Chiều rộng mặt tầng công tác | B_{ct} | m | 31,0 |
| 5 | Chiều cao tầng kết thúc khai thác | H_{kt} | m | 10,0 |
| 6 | Góc dốc bờ mỏ (bờ kết thúc) | γ | độ | 45^0 |
| 7 | Chiều sâu kết thúc khai thác (thấp nhất) | Cốt | m | |
| | Khu 1 | | | |
| | Khu 2 | | | +22,0 |

1.4.4. Sơ đồ hệ thống khai thác:

Căn cứ các kết quả tính toán, lựa chọn như trên ta xây dựng sơ đồ công nghệ khai thác như sau:



Sơ đồ 1. 1. Sơ đồ công nghệ khai thác

Thuyết minh sơ đồ:

- Quy trình khai thác đất san lấp.

Tiến hành khai thác lộ thiên bằng phương pháp thủ công kết hợp với máy xúc, theo các bước sau.

Bước 1: Tạo mặt bằng sân công nghiệp và diện công tác ban đầu, dùng sức người và thiết bị xúc bóc để tạo đường lên vị trí khai thác, đường đảm bảo việc đi lại dễ dàng cho người và vận chuyển thiết bị khai thác cũng như an toàn trong quá trình sản xuất, đường phải được mở rộng và phát triển theo sườn núi.

Bước 2: Tại vị trí khai thác tiến hành mở moong bằng cách cắt tầng theo lớp khai thác, tầng có chiều cao trung bình 10m

Bước 3: Tầng khai thác chiều cao trung bình 10m; thứ tự khai thác từ trên xuống dưới và từ ngoài vào trong; Thiết bị xúc bóc đứng dưới chân các tầng khai thác và xúc bóc đất san lấp lên các thiết bị vận tải (theo trình tự khai thác hết lớp trên đến lớp dưới).

Căn cứ đặc điểm cấu tạo, thể nằm cụ thể của từng lớp đất, và địa hình cụ thể của từng vị trí, khu vực mỏ có thể được phân thành nhiều nhiều vị trí khai thác để đảo bảo nhu sản phẩm, tăng năng suất khai thác

Căn cứ đặc điểm cấu tạo, thể nằm cụ thể của từng lớp đất, khu vực mỏ được phân thành nhiều tầng khai thác nhau, mỗi tầng khai thác có chiều cao 10,0m.

Chiều cao tầng kết thúc cả 2 khu vực khai thác đều có: $H = 10,0 \text{ m}$.

1.4.5. Công tác xúc bóc:

- Công ty sử dụng 01 máy xúc HITACHI EX450 có dung tích gầu $1,6 \text{ m}^3$ (hoặc loại tương đương). Tính toán thiết bị sử dụng theo khối lượng xúc bóc hàng năm tại mỏ.

- Trước khi làm việc phải có tín hiệu đèn, còi.

- Không làm việc dưới các tấm che, mái che hoặc khi chiều cao tầng lớn hơn chiều cao xúc.

- Không làm việc ở những nơi độ dốc lớn hơn độ dốc cho phép quy định ghi trong lý lịch máy.

- Máy xúc phải thao tác ngoài phạm vi khối đất đá có khả năng trượt lở. Thực hiện đúng giới hạn kế hoạch và trình tự thi công đã duyệt.

- Khi hết ca hoặc bàn giao ca phải đưa máy ra khỏi khu vực gương xúc, cách mép chân tầng một khoảng cách ≥ 20 m. Đưa máy về đúng vị trí, hạ gầu xúc sau khi đã ngừng hoạt động.

- Trong quá trình xúc bóc, nếu có hiện tượng đá cheo trên tầng, sự cố mô chân tầng, sụt lún, sạt lở phải tìm cách thông báo cho người đang làm việc trong khu vực nguy hiểm biết, xử lý tạm thời và báo ngay cho cán bộ quản lý biết để tìm biện pháp xử lý.

- Hướng xúc phải vuông góc với đường phương của bờ tầng, phải có cảnh giới hoặc biển báo trong quá trình làm việc. Không đập gầu xúc vào nền đất đá, không nâng gầu quá độ cao quy định, không quay máy khi máy đang xúc, không cạy gỡ đất đá trong gầu khi gầu đang trên không hoặc cách mặt đất.

- Luôn luôn duy trì khoảng cách an toàn từ mép tầng đến vị trí thiết bị làm việc từ 2,5 m đến 3 m.

1.4.6. Công tác vận tải:

- Phương thức vận tải được quy định bởi các yếu tố: tính chất của vật liệu cần vận chuyển, sản lượng của mỏ, cự ly vận chuyển và tích đồng bộ thiết bị, năng suất của máy xúc,..

- Để đảm bảo công tác vận tải của mỏ, đơn vị sẽ tiến hành thuê 5 chiếc ô tô HOWO loại 15 tấn để đảm bảo công tác vận tải cho toàn khu mỏ.

- Xe khi vào nhận tải, dỡ tải phải tuân thủ theo hướng dẫn của người chất tải, dỡ tải.

- Luôn luôn theo dõi, kiểm tra các thông số kỹ thuật của xe; mức độ an toàn, các nội quy biển báo của đường vận tải (Nhất là tại các chỗ đường vòng và các khu vực nguy hiểm đối với xe), vị trí nhận tải và dỡ tải. Không được phép vượt trong phạm vi mỏ.

- Độ dốc khống chế phải luôn đảm bảo khi xuống dốc có tải $i \leq 8 - 10\%$ và lên dốc không tải $i \leq 10 - 12\%$.

- Thường xuyên kiểm tra chế độ đóng mở của thiết bị và tình trạng làm việc của phanh.

- Khi nhận tải: Xe phải đứng ngoài phạm vi bán kính an toàn của máy xúc, nhận hàng khi có tín hiệu. Nếu xe không có nắp an toàn thì phải ra khỏi ca bin khi chất hàng. Việc chất hàng lên xe phải thực hiện từ phía sau hoặc hai bên thùng xe, cấm chất hàng từ phía ca bin xe lên. ở tầng làm việc xe phải đứng ngoài phạm vi khối đất trượt lở.

- Phải có tín hiệu xe mới được rời khỏi vị trí nhận hàng.

- Sau khi làm việc phải tập kết xe về đúng nơi quy định.

1.4.7. Đất, cát thải và xây dựng bãi thải:

Đất thải chủ yếu là đất mùn lẫn tạp chất nên không thích hợp san lấp mặt bằng, Công ty sẽ vận chuyển lượng đất thải này về khu vực bãi thải có diện tích 1.800m² (KT

100mx18m) tại khu vực mặt bằng sân công nghiệp. Khối lượng phát sinh không nhiều. Khối lượng chất thải phát sinh trong quá trình khai thác: $1.738\text{m}^3/\text{năm}$ (theo báo cáo kết quả thăm dò của dự án) tương đương $1.738\text{m}^3/\text{năm} \times 1,29 = 2.242\text{m}^3/\text{năm}$. Công ty sẽ thực hiện vận chuyển song song khối lượng này về bãi tập kết tạm đã được thỏa thuận với địa phương. Công ty sẽ thực hiện hợp đồng vị trí đổ thải với địa phương định kỳ 1 năm/lần vận chuyển đất thải ra khỏi khu vực mỏ tránh trường hợp ảnh hưởng đến quá trình khai thác.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công:

1.5.1. Quy mô kiến trúc xây dựng:

a. Hạng mục công trình chính của dự án.

- có diện tích là 41.053 m^2 , trong đó bố trí các hạng mục: gồm: Tuyến đường hào vận tải 1 từ cốt +12,0 m đến cốt +48,0 m, kích thước $D \times R = 497\text{m} \times 6,0\text{ m}$; mặt bằng công tác ban đầu tại cốt +48,0 m, diện tích 940 m^2 ; khu vực mặt bằng tại cốt +12,0 m, diện tích 4.800 m^2 , để xây dựng các công trình: Khu nhà điều hành 100 m^2 ; bãi thải diện tích 1.800 m^2 , kích thước trung bình $D \times R = 100\text{ m} \times 18,0\text{ m}$; rãnh thoát nước kích thước $D \times R = 440\text{ m} \times 1,2\text{ m}$; hồ lắng 1 kích thước $D \times R = 25,0\text{ m} \times 10,0\text{ m}$; Số tầng kết thúc khai thác là 05 tầng, với chiều cao tầng kết thúc là $10,0\text{ m}$; đáy móng tại cốt +8,0 m có diện tích 32.740 m^2 ;

- Khu vực 2 có diện tích là 51.947 m^2 , trong đó bố trí các hạng mục gồm: Tuyến đường hào vận tải 2 từ cốt +40,0 m đến cốt +52,0 m, kích thước $D \times R = 135\text{ m} \times 6,0\text{ m}$; mặt bằng công tác ban đầu tại cốt +52,0 m, diện tích 1.210 m^2 ; rãnh thoát nước kích thước $D \times R = 473\text{ m} \times 1,2\text{ m}$; hồ lắng 2 kích thước $D \times R = 25,0\text{ m} \times 10,0\text{ m}$; Số tầng kết thúc khai thác là 04 tầng, với chiều cao tầng là $10,0\text{ m}$; đáy móng tại cốt +22,0 m có diện tích 44.420 m^2 .

b. Giải pháp kiến trúc, kết cấu cho hạng mục xây dựng.

* Nhà điều hành:

- Giải pháp kiến trúc

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật có kích thước dài 20m x rộng 5m . Chiều cao tầng là $3,8\text{ m}$. Cốt nền cao hơn so với cốt sân hoàn thiện là $0,45\text{m}$.

Mặt bằng bố trí: Không gian văn phòng, kho vật tư, khu nhà tắm, nhà vệ sinh, phòng bảo vệ.

Nền nhà lát gạch ceramic 400×400 , riêng nền, sàn khu WC lát gạch chống trơn kích thước $300 \times 300\text{mm}$, tường WC ốp gạch 250×400 cao 2m .

Cấu tạo mái gồm các lớp: Hệ thống tường thu hồi, xà gồ thép hình $U80 \times 40 \times 3$, mái lợp tôn màu xanh rêu dày $0,4\text{mm}$.

Tường xây gạch tiêu chuẩn VXM mác 50#, trát tường trong và ngoài nhà VXM mác 75#.

Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường kính $6,38\text{ mm}$.

Giải pháp kết cấu

Công trình sử dụng móng bê tông, cột, dầm sàn độ bền B20 (250#), đá 1x2, bê tông lanh tô, giằng tường, bổ trụ 200#, đá 1x2.

Phương án kết cấu phần thân là kết cấu khung bê tông cốt thép, các cấu kiện cột, dầm, sàn đổ toàn khối, sàn dày 100mm, kích thước cột là 220x220mm, dầm tiết diện 220x300mm. Toàn bộ bê tông dùng bê tông cấp độ bền B20 (tương đương 250#)

c. Công tác xây dựng cơ bản.

c1. Tuyến đường ngoại mỏ: là tuyến đường dân sinh nối từ Tỉnh lộ 522 vào (đoạn điểm góc số 2, 3) của khu mỏ, có chiều dài khoảng 800m, rộng 5m, đơn vị đơn vị chi cần cải tạo lại để phục vụ công tác vận tải tại mỏ.

c2. Tuyến đường nội mỏ:

Tuyến 1: Khu 1: Là tuyến đường nối từ mặt bằng sân công nghiệp mỏ mức +120m lên diện công tác ban đầu mức + 48,0m, tuyến đường có chiều dài 497m.

- Chiều rộng mặt đường.

$$B = A + 2n + k; \text{ m}$$

Trong đó.

+ A là khoảng cách hai bánh xe, A = 2,4 m

+ n chiều rộng lề đường, n = 1,3 m.

+ Chiều rộng rãnh thoát nước, k = 1 m.

Thay số ta được chiều rộng mặt đường B = 6 m.

- Độ dốc dọc: 7,2%; dốc ngang: 2 - 4%.

- Góc dốc taluy sườn dốc đường những đoạn đào; $\alpha_d = 60^\circ$.

* Tính toán khối lượng đường đào - đắp phải dựa trên địa hình cụ thể nơi tuyến đường hào đi qua bằng phương pháp mặt cắt ngang :

$$Vh = \sum_1^i \frac{S_{i+1} + S_i}{2} \times L_i (m)$$

- Vh: khối lượng đất đắp, m³;

- Si : diện tích mặt cắt ngang, m²

- Li: là khoảng cách tương ứng giữa hai mặt thứ i và i+1, m.

Qua tính toán bằng phương pháp thể tích khối trên phần mềm NOVA và mặt cắt trắc dọc, trắc ngang ta thu được khối lượng thi công tuyến đường:

$$V_{\text{đào}} = 3.578 \text{ m}^3.$$

Tuyến 2: Khu 2: Là tuyến đường nối từ tuyến đường vận tải hiện trạng chạy ngang khu mỏ mức +40m lên diện công tác ban đầu mức + 52,0m, tuyến đường có chiều dài 135m

- Chiều rộng mặt đường.

$$B = A + 2n + k; \text{ m}$$

Trong đó.

+ A là khoảng cách hai bánh xe, A = 2,4 m

+ n chiều rộng lề đường, n = 1,3 m.

+ Chiều rộng rãnh thoát nước, k = 1 m.

Thay số ta được chiều rộng mặt đường B = 6 m.

- Độ dốc dọc: 8,8%; dốc ngang: 2 - 4%.

- Góc dốc taluy sườn dốc đường những đoạn đào; $\alpha_d = 60^\circ$.

* Tính toán khối lượng đường đào - đắp phải dựa trên địa hình cụ thể nơi tuyến đường hào đi qua bằng phương pháp mặt cắt ngang :

$$Vh = \sum_1^i \frac{S_{i+1} + S_i}{2} x L_i (m)$$

- Vh: khối lượng đất đắp, m³;

- S_i : diện tích mặt cắt ngang, m²

- L_i: là khoảng cách tương ứng giữa hai mặt thứ i và i+1, m.

Qua tính toán bằng phương pháp thể tích khối trên phần mềm NOVA và mặt cắt trắc dọc, trắc ngang ta thu được khối lượng thi công tuyến đường:

$$V_{\text{đào}} = 1.125 \text{ m}^3.$$

Tổng khối lượng thi công 02 tuyến đường vận tải là: 4.703 m³.

c3. Tạo mặt bằng sân công nghiệp: Căn cứ vào điều kiện địa hình khu vực mỏ, mặt bằng sân công nghiệp của khu vực mỏ được tạo tại khu 1 về phía Bắc khu 1 (tại điểm góc số 10, 1, 2, 3), có các thông số kỹ thuật như sau:

- Diện tích: 4.800m².

- Cao độ: cốt + 12 m.

- Chiều dài trung bình: 160 m.

- Chiều rộng trung bình: 30 m.

- Khối lượng san gạt: $V_{\text{đào}} = 9.120 \text{ m}^3$.

c4. Tạo diện công tác ban đầu: Do khu mỏ có 02 khu vực khai thác nên diện công tác ban đầu sẽ được tạo tại 02 vị trí khai thác của từng khu.

Diện công tác ban đầu 1: Khu 1: Căn cứ vào điều kiện địa hình khu vực khai thác 1, diện công tác ban đầu 1 được tạo ở đỉnh cao nhất của khu 1 (cạnh điểm góc số 4), có các thông số kỹ thuật như sau:

- Diện tích: 940 m².

- Cao độ: cốt + 48m.

- Chiều dài trung bình: 47 m.

- Chiều rộng trung bình: 20 m.

- Khối lượng san gạt: $V_{\text{đào}} = 2.350 \text{ m}^3$.

Diện công tác ban đầu 2: Khu 2: Căn cứ vào điều kiện địa hình khu vực khai thác 2, diện công tác ban đầu 2 được tạo ở đỉnh cao nhất của khu 2 (giữa điểm góc số 13, 14), có các thông số kỹ thuật như sau:

- Diện tích: 1.210 m².

- Cao độ: cốt + 52m.

- Chiều dài trung bình: 55 m.

- Chiều rộng trung bình: 22 m.

- Khối lượng san gạt: $V_{\text{đào}} = 3.025 \text{ m}^3$.

1.5.2. Thoát nước và hồ thu nước

- Rãnh thoát nước (dài 913m (khu 1: 440m, khu 2: 473m) x rộng 1,2 m x sâu 0,8 m, độ dốc dọc 0,5%); Phương án thi công rãnh thoát nước: Dùng máy xúc thủy lực xúc dọc biên giới mở tạo thành các rãnh thoát nước theo thiết kế. Trong quá trình khai thác nếu có hiện tượng sạt lở làm ách tắc rãnh thoát nước, tiến hành dùng máy xúc thủy lực hoặc lao động thủ công (khối lượng nhỏ công nhân dùng xẻng) để khơi thông rãnh thoát nước.

- Hồ lắng: Để thu gom nước tại khu vực mỏ công ty bố trí 02 hồ lắng, mỗi khu vực khai thác 01 hồ lắng.

+ Hồ lắng 1: Khu 1: nằm trong mặt bằng sân công nghiệp mỏ với diện tích 250 m², kích thước dài 25,0 x rộng 10,0 m x sâu 2,0 m, cốt đáy tại cốt + 10,0 m;

+ Hồ lắng 2: Khu 2: nằm phía Bắc khu vực 2 (cạnh điểm góc số 11) với diện tích 250 m², kích thước dài 25,0 x rộng 10,0 m x sâu 2,0 m, cốt đáy tại cốt +21,0 m;

- Giải pháp thoát nước:

Do mỏ nằm cao hơn địa hình xung quanh nên ta lựa chọn hình thức thoát nước là tự chảy. Nước chảy theo hệ thống rãnh thu thoát nước (kích thước D_xR_xS = 913m x 1,2 m x 0,8 m) vào hồ lắng, không qua công tác bơm hút nước.

Tuy nhiên tác động lớn nhất do nước mưa chảy tràn là do nồng độ chất rắn lơ lửng cao làm đục nguồn nước, gây bồi lắng khu vực nước, làm giảm quá trình quang hoá trong nước ảnh hưởng đến môi trường sống của sinh vật thủy sinh. Do vậy để đảm bảo an toàn cho môi trường xung quanh, tránh các loại chất thải phát sinh vào môi trường: Mỏ cần xây dựng hồ lắng với diện tích là 250m² để xử nước thải. Nước sau khi xử lý qua hồ lắng theo mương thoát nước đổ vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

1.5.3. Tổ chức xây dựng:

a. Hạng mục công trình xây dựng.

Các công trình được đầu tư xây dựng phục vụ sinh hoạt và sản xuất của mỏ bao gồm các hạng mục mặt bằng sau:

Bảng 1. 25. Bảng các hạng mục công trình của dự án

| TT | Hạng mục công trình | Diện tích (m ²) | Tình trạng |
|-----------|------------------------------|-----------------------------|------------|
| I | Khu vực khai thác 1 | | Xây mới |
| 1 | Khu nhà điều hành | 100 | |
| 2 | Tuyến đường nội mỏ | 2982 | |
| 3 | Tạo mặt bằng sân công nghiệp | 4.800 | |
| 4 | Tạo diện công tác ban đầu | 940 | |
| 5 | Bãi thải | 1800 | |
| 6 | Rãnh nước | 528 | |
| 7 | Hồ lắng | 250 | |
| II | Khu vực khai thác 2 | | |
| 1 | Tuyến đường nội mỏ | 810 | |

| | | |
|---|---------------------------|-------|
| 2 | Tạo diện công tác ban đầu | 1.210 |
| 3 | Rãnh nước | 567,6 |
| 4 | Hồ lắng | 250 |

(Nguồn:Thuyết minh thiết kế cơ sở của dự án)

b. Phương án tổ chức xây dựng.

Các hạng mục công trình xây dựng dân dụng: Phòng họp, phòng làm việc, tập thể công nhân, nhà kho, nhà xưởng, hệ thống cung cấp điện, Công ty thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực để xây dựng và lắp đặt.

- Công tác san gạt mặt bằng. San gạt mặt bằng được thực hiện bằng máy xúc, máy lu, lèn.

- Công tác xây dựng vật liệu được tập kết tại chân công trình theo tiến độ xây dựng, bê tông liền khối trộn tại chỗ.

- Công tác xây gạch được thực hiện bằng thủ công, các cấu kiện bê tông đúc sẵn được gia công tại sân bãi của đơn vị và vận chuyển bằng ô tô đến chân công trình.

- Công tác làm thép và lắp ghép. Sắt thép được vận chuyển đến chân công trình, toàn bộ phần gia công thép được thực hiện thủ công.

- Lắp ghép các cấu kiện bằng thủ công là chủ yếu.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án

- Thời gian hoạt động của dự án: Khoảng 15 năm; trong đó, thời gian đầu tư xây dựng cơ bản mở là 04 tháng (*Thời gian hoạt động của dự án chính thức sẽ theo Giấy phép khai thác khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).

- Tiến độ thực hiện dự án:

+ Xây dựng cơ bản(4 tháng): Từ tháng 04 năm 2024 đến tháng 08 năm 2024.

+ Hoàn thành, đi vào hoạt động: tháng 09 năm 2024.

Bảng 1. 26 .Tiến độ thi công hạng mục công trình cơ bản

| TT | Nội dung công việc | Tiến độ thực hiện dự án | | | | | | |
|----|---|-------------------------|-----|----------|---------|-----|---------|---------|
| | | Năm 2023 | | Năm 2024 | | | | |
| | | Tháng 11 | ... | Tháng 3 | Tháng 4 | ... | Tháng 8 | Tháng 9 |
| 1 | Tiến hành hoàn thiện thủ tục hồ sơ pháp lý. | | | | | | | |
| 2 | Khởi công Xây dựng cơ bản | | | | | | | |
| 3 | Giai đoạn vận hành dự án | | | | | | | |

(Nguồn:Đề xuất chủ trương đầu tư của dự án)

1.6.2. Vốn đầu tư và huy động vốn

Tổng vốn đầu tư: 11.230.885 đồng (Mười một tỷ, hai trăm ba mươi triệu, tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng) trong đó: Vốn tự có: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng); vốn còn lại được huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác.

Bảng 1. 27. Tổng mức đầu tư của dự án

| STT | Nội dung chi phí | Giá trị |
|-----|------------------------------|-------------------|
| 1 | Vốn mua sắm máy móc thiết bị | 6.280.000 |
| 2 | Vốn xây dựng cơ bản | 530.000 |
| 3 | Chi phí khác | 37.144.496 |
| 4 | Dự phòng | 1.000.000 |
| | Tổng | 44.954.496 |

1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

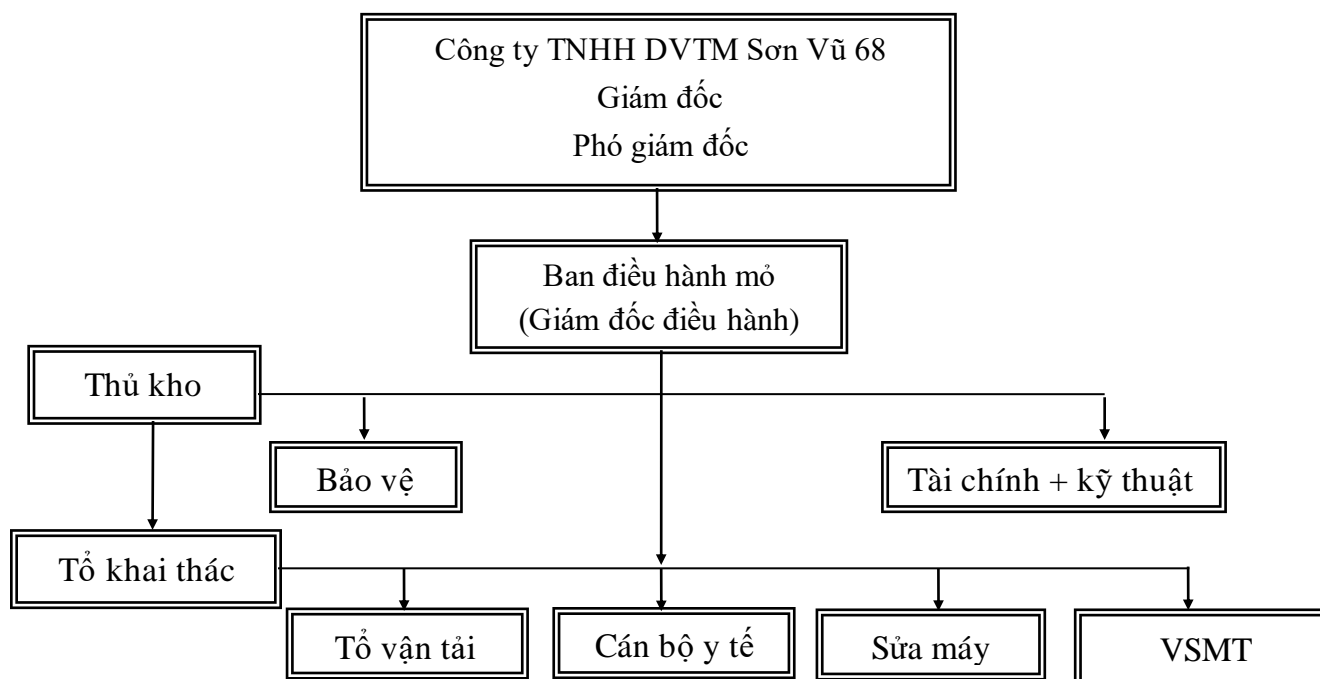
1.6.3.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Chủ đầu tư trực tiếp quản lý quá trình thi công xây dựng.
- Công nhân xây dựng là những người địa phương được chủ đầu tư trực tiếp thuê khoán.

1.6.3.2. Trong giai đoạn khai thác:

a. Sơ đồ cơ cấu tổ chức:

Nhân lực phục vụ công tác khai thác mỏ là cán bộ công nhân viên của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sơn Vũ 68. Sơ đồ tổ chức của Công ty như sau:



Sơ đồ 1. 2 : Sơ đồ tổ chức sản xuất

b. Tổ chức nhân sự

Kế hoạch nhân sự được bố trí căn cứ vào quy mô và chiến lược sản xuất, Cơ sở quy mô, sản lượng khai thác và chế biến hàng năm, máy móc, thiết bị, tổng số lao động giai đoạn khai thác cụ thể như sau:

- Biên chế lao động cho bộ phận gián tiếp: 4 người.
- Biên chế lao động cho bộ phận trực tiếp: 9 người.

Tổng số lao động của dự án: 13 người.

Bảng 1. 28. Bảng tổng hợp biên chế lao động phục vụ dự án

| TT | Chức danh | Số lượng |
|-----------|--------------------------------|-----------------|
| A | Lao động gián tiếp | 04 |
| 1 | Giám đốc điều hành mỏ | 01 |
| 2 | Phụ trách tài chính + kỹ thuật | 01 |
| 3 | Bảo vệ | 01 |
| 4 | Y tế | 01 |
| B | Lao động trực tiếp | 09 |
| 1 | Lái máy xúc | 01 |
| 2 | Lái ô tô | 05 |
| 3 | Sửa máy | 01 |
| 3 | Bộ phận kiểm đếm và ghi phiếu | 01 |
| 4 | Lái xe tưới nước | 01 |
| C | Tổng cộng | 13 |

c. Chế độ làm việc: Chế độ làm việc của mỏ được xác định theo quy định của Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, chế độ nghỉ lễ, Tết, điều kiện thời tiết khí hậu, kinh tế xã hội và thực tế khai thác khu mỏ. Để đảm bảo sự ổn định, liên tục với mục tiêu: Năng suất, chất lượng sản phẩm, an toàn trong lao động, mỏ có chế độ làm việc như sau:

- Số ngày làm việc trong năm: 260 ngày.
- Số ca làm việc trong ngày: 1 ca.
- Số giờ làm việc trong ca: 8 giờ.

Bảng 1. 29. Tóm tắt các nội dung, thông tin chính của dự án

| Giai đoạn của dự án | Các hoạt động | Tiến độ thực hiện | Cách thức thực hiện | Các yếu tố môi trường có khả năng phát sinh |
|----------------------------|--|-----------------------------------|--|--|
| Thi công xây dựng | Hoạt động thi công của máy móc, thiết bị, ô tô vận chuyển | Từ tháng 4/2024 đến tháng 8/2024 | Chủ đầu tư trực tiếp quản lý quá trình thi công xây dựng | <ul style="list-style-type: none"> - Bụi, khí thải; - Tiếng ồn, độ rung; - Nước thải xây dựng, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn; - Chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; - Chất thải nguy hại. |
| | Hoạt động của công nhân làm việc tại mỏ | | | |
| Giai đoạn Vận hành | Hoạt động khai thác của máy móc, thiết bị, ô tô vận chuyển | Từ tháng 9/2024 đến tháng 9/2039 | Chủ đầu tư trực tiếp quản lý quá trình khai thác tại mỏ | <ul style="list-style-type: none"> - Bụi, khí thải; - Tiếng ồn, độ rung; - Nước thải xây dựng, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn; - Chất thải từ quá trình khai thác; - Chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; - Chất thải nguy hại. |
| | Hoạt động của công nhân làm việc tại mỏ | | | |
| | Hoạt động bảo dưỡng máy móc | | | |
| Giai đoạn đóng cửa mỏ | Hoạt động tháo dỡ công trình | Từ tháng 9/2039 đến tháng 01/2040 | Chủ đầu tư trực tiếp quản lý quá trình đóng cửa mỏ | <ul style="list-style-type: none"> - Bụi, khí thải; - Tiếng ồn, độ rung; - Nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn; - Chất thải rắn từ tháo dỡ; - Chất thải rắn sinh hoạt. - Chất thải nguy hại. |
| | Hoạt động san gạt đáy moong, bờ đai bảo vệ | | | |
| | Hoạt động cải tạo tuyến đường, nạo vét mương,.... | | | |
| | Hoạt động của công nhân làm việc tại mỏ | | | |

CHƯƠNG 2

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Điều kiện về địa lý, địa hình khu vực:

a. Vị trí địa lý:

- Phạm vi: Khu vực mỏ thuộc địa phận hành chính thôn Đồng Tiến, xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Khu vực trung tâm mỏ cách UBND xã Hà Long 1,5km về phía Đông Nam, cách ngã tư Phố Cát khoảng 6,4km về phía Đông Nam, cách thị trấn Kim Tân, huyện Hà Trung khoảng 11km về phía Đông Nam. Cách trung tâm Thành Phố Thanh Hóa khoảng 33,3km (theo đường chim bay). Các phía Đông, Tây, Nam, Bắc giáp đất rừng sản xuất của các hộ dân đã UBND xã Hà Long giao để quản lý sử dụng.

- Khu vực khai thác có tổng diện tích là 9,3ha bao gồm 2 khu vực khai thác: khu 1 có diện tích 41.053m² được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10; khu 2 có diện tích 51.947m² được giới hạn bởi các điểm góc 11, 12, 13, 14 có hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00' múi chiều 3°

b. Hiện trạng sử dụng đất và địa hình:

- Địa hình khu vực mỏ:

+ Đối với khu 1: Nằm bên sườn trái đồi đất thuộc phía bắc thôn Đồng Tiến, đồi thoải, dốc thoải dần từ phía đông diện tích về các phía còn lại, độ dốc từ 10-25°. Điểm cao nhất của địa hình ở phía đông diện tích khu thăm dò có độ cao +55,04m và điểm thấp nhất là nằm ở điểm mốc số 2 có độ cao +11,36m. Khu 1 về phía đông diện tích nằm dọc tuyến đường dân sinh (đường đất, rộng khoảng 3m) nên bề mặt địa hình nhiều chỗ lồi lõm do các máy taluy đường để lại. Thảm thực vật thưa thớt chủ yếu cây bụi nhỏ và dây leo, ít hơn có mấy bụi tre nhỏ ở phía nam diện tích làm hàng rào do bề mặt địa hình tại thời điểm thăm dò người dân đã thu hoạch cây keo để lại đất trống.

+ Đối với khu 2: Nằm gần như trọn phần trung tâm đồi đất thuộc phía nam thôn Đồng Tiến, đồi thoải ít bị phân cắt, thoải dần từ trung tâm về các phía còn lại, độ dốc khoảng 10 đến 15°; địa hình thoải hơn khu 1. Điểm cao nhất của địa hình nằm ở phía tây nam diện tích có độ cao +58,91m và điểm thấp nhất là nằm ở điểm mốc số 12 có độ cao +22,21m. Địa hình khu 2 thoải hơn nên thuận lợi cho việc trồng cây ăn quả xen cây công nghiệp; toàn bộ diện tích khu 2 thảm thực vật dày gồm cây keo lá chàm; cây ăn quả như mít, dứa.

Trong diện tích 2 khu thăm dò không có rừng tự nhiên; không thuộc khu vực tạm cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; không có đất lúa; không có hiện tượng tranh chấp khoáng sản. Hiện trạng khu vực thăm dò vẫn còn nguyên trạng, chưa có dấu hiệu khai thác. Nguồn gốc đất: là đất rừng sản xuất của nhân dân địa phương.

- Địa tầng:

Căn cứ vào kết quả các tài liệu địa chất 1:200 000 tờ Thanh Hóa do Đinh Minh Mộng và nnk tham gia thành lập 1995, bản đồ do Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản quản lý. Tham gia cấu trúc vùng nghiên cứu bao gồm các thành tạo địa chất có tuổi từ già đến trẻ như sau:

GIỚI PALEOZOI

Hệ tầng CARBON-PERMI

Hệ tầng Bắc Sơn (C-Pbs)

Hệ tầng Bắc Sơn do Nguyễn Văn Liêm và nnk xác lập năm 1978 trên cơ sở mặt cắt điển hình vùng Đông Bắc Việt Nam. Hệ tầng phân bố với diện lộ nhỏ ở phía nam khu thăm dò với diện lộ khoảng 3km². Thành phần thạch học chủ yếu là đá vôi xám sáng, phốt xanh, đá vôi silic.

Bề dày chung của hệ tầng 750m.

Hệ tầng Cẩm Thủy (P_{3ct})

Hệ tầng Cẩm Thủy phân bố phía tây và tây nam vùng nghiên cứu có diện tích 3,1 km² chiếm khoảng 15% diện tích vùng; do Đinh Minh Mộng và nnk (1976) xác lập.

Các đá của hệ tầng Cẩm Thủy gồm: bazan aphyr, bazan porphyr, tuf bazan các loại, phun trào bazan màu xám xanh, kiến trúc hạt vảy biến tinh, thay thế, tàn dư pilotaxit, cấu tạo phiến, định hướng. Dày 300-400m.

Hệ tầng Yên Duyệt (P_{3yd})

Hệ tầng Yên Duyệt do Phan Cự Tiến xác lập tại mỏ than cùng tên (1977). Hệ tầng chủ yếu là trầm tích hạt mịn gồm đá phiến sét, cát bột kết, cát kết, bột kết, đá phiến than, đá phiến silic, đá vôi xen via than dạng thấu kính, lớp mỏng quặng sắt sialit tuổi Permi muộn. Dày 100m.

Đặc điểm thạch học:

+ Cát bột kết; kiến trúc cát bột xi măng cơ sở; cấu tạo định hướng. Thành phần khoáng vật (%) hạt vụn có: thạch anh: 24-67; plagioclas: 3-7,5; silic: 1-3; quazit: 0-1; phun trào axit: 0-1; turmalin, zircon, quặng: 1; muscovit, biotit: 1; các khoáng vật khác: 0-0,5. Xi măng: sét, sericit, chlorit: 28-60.

+ Cát kết hạt nhỏ đến vừa cát kết hạt không đều; kiến trúc cát xi măng lấp đầy; cấu tạo định hướng. Thành phần khoáng vật (%) hạt vụn: thạch anh: 41-66,5; plagioclas: 7-8; silic: 1-10; quazit: 1-2,5.

HỆ TRIAS

Hệ tầng Cò Nòi (T_{1cn})

Hệ tầng Cò Nòi do A.E.Dovjikov và Bùi Phú Mỹ (1965) xác lập trên cơ sở mặt cắt trầm tích Trias hạ ở khu Cò Nòi (Sơn La). Hệ tầng phân bố không liên tục ở phía tây, tây bắc khu thăm dò. Thành phần thạch học chủ yếu cát kết, bột kết, đá phiến sét. Hệ tầng Cò

Nòi nằm chỉnh hợp trên hệ tầng Yên duyệt và có quan hệ kiến tạo với hệ tầng Nậm Thắm.

Bề dày chung của hệ tầng 770m.

Hệ tầng Đồng Giao ($T_2d\bar{g}$)

Hệ tầng Đồng Giao do Jamoida A. và Phạm Văn Quang xác lập năm 1965. Trước đó các nhà địa chất Pháp coi các đá vôi này là "tầng phủ địa di Sông Đà". Khi đo vẽ địa chất tỷ lệ 1:200.000 tờ Vạn Yên Nguyễn Xuân Bao (1969) đã xếp khối lượng chủ yếu của hệ tầng vào bậc Anisi (T_2a) và một phần phân bố ở địa hình cao xếp vào hệ tầng Mộc Châu giả định tuổi Paleogen. Khi hiệu đính loạt tờ Tây Bắc lần thứ nhất Nguyễn Xuân Bao, Phan Cự Tiên (1978) đã gộp khối lượng các đá vôi trên vào điệp Đồng Giao ($T_2d\bar{g}$). Trong phạm vi vùng nghiên cứu lộ ra 2 phân hệ tầng thuộc hệ tầng Đồng Giao như sau:

Phân hệ tầng dưới ($T_2d\bar{g}_1$):

+ Đá vôi vi hạt, hạt nhỏ, đá vôi xám sẫm loang lỗ, đá vôi xám nhạt phân lớp mỏng đến trung bình, phần thấp có thấu kính bột kết, đá vôi sét. Đá có kiến trúc vi hạt, hạt nhỏ. Cấu tạo khối, định hướng. Thành phần khoáng vật (%) calcit: 96-100; quặng, thạch anh: vài hạt-2, sét, sericit, chlorit: 0-3. Dày 320 – 400m.

Phân hệ tầng trên ($T_2d\bar{g}_2$):

+ Đá vôi sét, đá vôi chứa sét, đá vôi xám nhạt phân lớp dày, đá vôi dạng khối xen đá vôi xám nâu. Đá có kiến trúc vi hạt, sét biến dư. Cấu tạo định hướng. Thành phần khoáng vật (%) gồm calcit: 84-94; sét, sericit, chlorit: 3-15; quặng, thạch anh: 1-2. Dày 800-1300m.

Hệ tầng Nậm Thắm (T_2nt)

Hệ tầng Nậm Thắm do Nguyễn Xuân Bao xác lập năm 1970. Trong vùng nghiên cứu hệ tầng lộ ra khá rộng rãi, kéo dài theo hướng tây bắc-đông nam, nằm phân bố về phía đông bắc khu vực thăm dò. Thành phần chủ yếu bột kết vôi, đá phiến sét xen cát kết hạt vừa. Dày 751m.

Hệ tầng chỉnh hợp trên hệ tầng Đồng Giao tuổi anisi.

GIỚI KAINOZOI (KZ)

Hệ tầng Vĩnh Phúc (mQ_1^3vp)

Hệ tầng Vĩnh Phúc do Hoàng Ngọc Kỳ xác lập năm 1976, phân bố dọc theo vùng trũng, thấp dưới các chân đồi, các lưu vực sông suối. Thành phần gồm cát, bột màu vàng, sét bị laterit hoá màu loang lỗ. Dày 5-18m.

+ Kiến tạo.

Hoạt động kiến tạo trong vùng nghiên cứu nhìn chung biểu hiện không nhiều, các đứt gãy chủ yếu phát triển theo phương tây bắc đông nam; và đôi chỗ đứt gãy bị phủ bởi các trầm tích đệ tứ nên không quan sát được, chúng đóng vai trò là ranh giới phân chia giữa các hệ tầng tạo nên các đới cà nát dập vỡ mạnh. Cấu trúc địa chất vùng chịu ảnh hưởng chung của đứt gãy sâu nằm về phía đông bắc khu vực thăm dò, là khu vực địa chất

có kiến trúc và cấu tạo tương đối phức tạp. Trong phạm vi khu mỏ và lân cận không phát hiện các khối magma, các khối xâm nhập nào cũng như hoạt động kiến tạo nào.

c. Đặc điểm địa chất thủy văn, địa chất công trình.

Đặc điểm địa chất thủy văn.

- *Nước mặt*: Diện tích thăm dò là đồi đất tương đối thấp (đỉnh cao nhất +52m thuộc khu 1 và +59m thuộc khu 2), sườn thoải nên hệ thống khe, suối ít phát triển, chỉ tồn tại một số rãnh cạn tạm thời về mùa mưa, rãnh cạn phát triển vuông góc hoặc gần vuông góc với sườn núi, xuất phát từ đỉnh đổ về các phía. Các rãnh cạn này hầu như không có nước, nó chỉ xuất hiện khi có mưa. Ngoài diện tích khu mỏ về phía đông bắc cách điểm góc 12 khu mỏ có sông Nậm Bảo chảy theo hướng bắc nam, nước trong, không màu, không mùi, không vị, đây là nơi chứa nước chính nhằm đáp ứng nhu cầu tưới tiêu trong khu vực.

- *Nước dưới đất*: Trong khu mỏ có 1 đơn vị địa chất thủy văn là: Nước dạng lỗ hổng trong tầng phong hóa của trầm tích lục nguyên thuộc hệ tầng Yên Duyệt.

+ Nước chứa dạng lỗ hổng trong tầng phong hóa tại chỗ của các trầm tích lục nguyên thuộc hệ tầng Yên Duyệt, tồn tại ở độ sâu từ 0,0m đến 28,3m. Thành phần gồm: đá cát bột kết, đá phiến sét bán phong hoá từ phong hoá mạnh đến vừa,,... màu xám vàng, nâu, đỏ gụ xen màu tím nhạt. Mức độ kết cấu mềm bở đến khá rắn chắc, điều kiện chứa nước nghèo.

Nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước mưa, miền thoát nước ra theo địa hình thấp hơn. Khả năng ảnh hưởng của nước trong tầng phong hóa đến quá trình khai thác khoáng sản sau này là rất ít, không đáng kể vì chúng có điều kiện tháo khô dễ dàng bằng các phương pháp cải tạo điều kiện tự nhiên.

Qua lộ trình khảo sát Địa chất thủy văn - Địa chất công trình kết hợp công tác thăm dò cho thấy cả 2 diện tích đều không tồn tại nước ngầm (tính đến độ sâu thăm dò).

Qua quan trắc đơn giản lỗ khoan nhưng không có nước (không có hiện tượng mất nước hoặc bị tụt nước).

(Nguồn: Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Thiên Hải lập tháng 5 năm 2022)

d. Về tài nguyên khoáng sản:

Căn cứ Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa”. Trữ lượng được đưa vào thiết kế khai thác là 1.743.523m³ (trong đó: là 848.457m³; khu vực 2 là 895.066m³). Chiều sâu khai thác thấp nhất: : tại cốt +8m; Khu vực 2: tại cốt +22m.

- *Chất lượng khoáng sản:*

Qua kết quả thăm dò của Công ty và tài liệu thu thập tại các công trình thăm dò cho thấy: địa hình khu mỏ ít bị phân cắt, bề mặt địa hình dốc thoải, trong điều kiện khí hậu nóng ẩm mưa nhiều là điều kiện thuận lợi để phát triển vỏ phong hóa; địa hình khu mỏ

độc thoải nên khá thuận lợi cho quá trình phát triển phong hóa, chiều dày tầng phong hóa khu thăm dò có chiều dày đến 28,3m. Có thể xem như cùng một thân khoáng thể khá đồng nhất cả về thành phần hóa học cũng như tính chất cơ lý; chất lượng đất khá tốt. Đất san lấp tại khu vực thăm dò là sản phẩm phong hóa của các thành tạo trầm tích thuộc Hệ tầng Yên Duyệt. Qua kết quả phân tích các loại mẫu cho thấy trong khu vực thăm dò không có khoáng sản có ích khác đi kèm; chỉ đạt làm vật liệu san lấp.

Dựa theo kết quả thi công hào, khoan thăm dò, dọn vết lộ tại các vách taluy đường chạy qua dưới chân cả 2 khu thăm dò và kết quả phân tích thí nghiệm cho thấy thành phần, màu sắc và mức độ phong hóa của đất đá trong khu mỏ phân thành các lớp đất đá từ trên xuống dưới gồm:

- *Lớp 1*: Lớp đất phủ có màu xám vàng, nâu đất, thành phần chủ yếu là sét, bột lẫn sạn và rễ cây, cấu tạo bờ rời, ít mùn thực vật; thành phần sạn là đá cát bột kết, đá phiến sét chưa phong hoá hết. Chiều dày trung bình 0,28m. Lớp này về cơ bản vẫn đạt tiêu chuẩn làm vật liệu san lấp do lẫn ít mùn hữu cơ, chủ yếu là lẫn rễ cây nhưng vẫn loại bỏ được trong quá trình khai thác.

- *Lớp 2*: Lớp đất đá bán phong hoá (phong hoá vừa đến mạnh), nằm dưới lớp 1. Thành phần gồm cát bột kết, đá phiến sét màu xám vàng, nâu, đỏ gụ, đôi chỗ xen màu tím nhạt. Đất đá trạng thái nửa cứng, vụn to, xốp như đất, hạt khá mịn. Lớp này là sản phẩm phong hóa của các thành tạo trầm tích thuộc Hệ tầng Yên Duyệt. Chiều dày lớp này chưa xác định được.

Kết quả phân tích mẫu hóa trong lớp 2 (chiều dày tầng sản phẩm đến 28,3 m) cho thấy lớp đất này có hàm lượng SiO_2 53,26% < 85% và kết quả thí nghiệm mẫu cơ lý lớp đất đá này chỉ làm vật liệu san lấp, không đạt chỉ tiêu làm phụ gia xi măng và không đạt yêu cầu làm nguyên liệu sản xuất gạch ngói.

e. Về đặc điểm nguồn nước, hệ thống sông ngòi, ao hồ

- *Nước mặt*: Diện tích thăm dò là đồi đất tương đối thấp sườn thoải nên hệ thống khe, suối ít phát triển, chỉ tồn tại một số rãnh cạn tạm thời về mùa mưa, rãnh cạn phát triển vuông góc hoặc gần vuông góc với sườn núi, xuất phát từ đỉnh đồi về các phía. Các rãnh cạn này hầu như không có nước, nó chỉ xuất hiện khi có mưa. Ngoài diện tích khu mỏ về phía đông bắc cách điểm góc 12 khu mỏ (khu vực 2) có Suối Cạn chảy theo hướng bắc nam, nước trong, không màu, không mùi, không vị, đây là nơi chứa nước chính nhằm đáp ứng nhu cầu tưới tiêu trong khu vực.

- *Nước dưới đất*: Trong khu mỏ có 1 đơn vị địa chất thủy văn là: Nước dạng lỗ hổng trong tầng phong hóa của trầm tích lục nguyên thuộc hệ tầng Yên Duyệt.

+ Nước chứa dạng lỗ hổng trong tầng phong hóa tại chỗ của các trầm tích lục nguyên thuộc hệ tầng Yên Duyệt, tồn tại ở độ sâu từ 0,0m đến 28,3m. Thành phần gồm: đá cát bột kết, đá phiến sét bán phong hoá từ phong hoá mạnh đến vừa,,... màu xám

vàng, nâu, đỏ gụ xen màu tím nhạt. Mức độ kết cấu mềm bở đến khá rắn chắc, điều kiện chứa nước nghèo.

+ Nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước mưa, miền thoát nước ra theo địa hình thấp hơn. Khả năng ảnh hưởng của nước trong tầng phong hóa đến quá trình khai thác khoáng sản sau này là rất ít, không đáng kể vì chúng có điều kiện tháo khô dễ dàng bằng các phương pháp cải tạo điều kiện tự nhiên.

+ Qua lộ trình khảo sát Địa chất thủy văn - Địa chất công trình kết hợp công tác thăm dò cho thấy cả 2 diện thích đều không tồn tại nước ngầm (tính đến độ sâu thăm dò). Qua quan trắc đơn giản lỗ khoan nhưng không có nước (không có hiện tượng mất nước hoặc bị tụt nước).

2.1.2. Điều kiện về khí hậu, khí tượng

Khu vực dự án thuộc địa phận huyện Hà Trung, huyện Hà Trung là một huyện miền núi nằm ở phía Bắc tỉnh Thanh Hóa. Đây cũng là huyện có khí hậu đặc trưng của vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nên khí hậu khắc nghiệt cả 4 mùa trong năm, tuy nhiên là huyện miền núi nên chịu ảnh hưởng khí hậu miền Bắc nhiều hơn miền trung và do đó có đặc điểm riêng của tiểu vùng là khí hậu nóng ẩm với hai mùa rõ rệt: mùa hè và mùa đông.

Chúng tôi sử dụng số liệu khí tượng thủy văn tại trạm khí tượng, thủy văn tự động Kim Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (Mã trạm ST011, địa chỉ: Thị trấn Kim Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa)

Mô tả chung:

- Mùa đông ở đây đã ít lạnh hơn so với Bắc Bộ. Trung bình, nhiệt độ ở Bắc Trung Bộ cao hơn Bắc Bộ trên dưới 1⁰C. Tuy nhiên cũng có những ngày trong tháng nhiệt độ xuống rất thấp (xấp xỉ 5⁰C), vào những đợt gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh.

- Mùa Đông ở Bắc Trung Bộ khá ẩm ướt, độ ẩm tăng trong luồng gió mùa Đông Bắc thổi qua biển tới và bị chặn lại ở sườn đông dãy sông Mã và Trường Sơn mà suốt mùa Đông ở vùng này đã duy trì một chế độ ẩm ướt thường xuyên, khác hẳn với các vùng phía Bắc có một thời kỳ tương đối khô đầu mùa Đông. Độ ẩm trung bình trong suốt các tháng mùa đông đều ở mức trên 85%.

- Đặc điểm quan trọng nhất của vùng Bắc Trung Bộ là sự xuất hiện một thời kỳ gió Tây khô nóng vào đầu mùa hạ, liên quan tới hiệu ứng fơn của Trường Sơn đối với luồng gió mùa Tây Nam. Sự phát triển mạnh mẽ của thời tiết gió Tây đã làm sai lệch đáng kể diễn biến mùa mưa ẩm ở Bắc Trung Bộ so với tình hình chung của miền. Các tháng đầu mùa hạ lại là một thời kỳ khô và mức độ khô ngày càng trầm trọng trong quá trình phát triển của gió mùa hạ. Tháng VII trở thành tháng nóng nhất và có độ ẩm thấp nhất trong năm. Tháng VI và tháng VII với lượng mưa thường ít hơn 100mm/tháng tạo ra một cực tiểu phụ trong biến trình mưa năm. Lượng mưa chỉ bắt đầu tăng dần từ tháng VIII, nhanh chóng đạt đến cực đại vào tháng IX, rồi giảm chút ít qua tháng X và mùa mưa còn kéo dài đến hết tháng XI.

** Nhiệt độ:*

Nhiệt độ trung bình của khu vực triển khai Dự án là 24,5⁰C. Trong năm khí hậu được chia làm 2 mùa rõ rệt:

- Mùa nắng kéo dài từ tháng 4 đến tháng 12, khí hậu khô nóng nhất là từ tháng 5 đến tháng 8. Nhiệt độ trung bình tháng từ 24,7⁰C (tháng 4) đến 32,9⁰C (tháng 6). Mùa này thường nóng bức, nhiệt độ có thể lên tới 39,5 ÷ 40⁰C.

- Mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau, nhiệt độ trung bình tháng từ 14,2⁰C (tháng 1) đến 23,9⁰C (tháng 12).

- Nhiệt độ là một trong những tác nhân vật lý gây ô nhiễm nhiệt. Sự thay đổi nhiệt độ sẽ làm ảnh hưởng đến quá trình phát tán và chuyển hóa các chất gây ô nhiễm. Tổng hợp biến trình nhiệt độ qua các năm được thể hiện chi tiết ở bảng sau:

Bảng 2. 1. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm (°C)

| Đặc trưng | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|---------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| T _{tb} năm | 24,9 | 25,2 | 23,3 | 24,0 | 24,8 | 24,4 | 24,6 | 25,1 | 24,5 | 24,8 |
| T _{tb} tháng cao nhất | 31,5 | 29,7 | 33,7 | 34,1 | 29 | 30,1 | 30,3 | 29,8 | 30,6 | 30,7 |
| T _{tb} tháng thấp nhất | 17,9 | 13,7 | 14,5 | 13,3 | 17 | 16,8 | 16,1 | 16,2 | 16,0 | 16,3 |

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa, Trạm khí tượng, thủy văn TĐ Kim Tân từ năm 2013 đến năm 2022)

Từ năm 2013 đến năm 2022, nhiệt độ trung bình trong khu vực dao động không lớn (từ 23,3⁰C ÷ 25,2⁰C) qua đó cho thấy nền nhiệt tại khu vực dự án tương đối ổn định.

** Độ ẩm không khí*

Đây là vùng có khí hậu nóng ẩm, do đó độ ẩm trong vùng tương đối lớn, độ ẩm trung bình từ 78,9 ÷ 83,67% và thay đổi không nhiều giữa các vùng. Độ ẩm trung bình thấp nhất từ 27 ÷ 65% vào các tháng chịu ảnh hưởng của gió Lào (từ tháng 4 ÷ 8).

Bảng 2. 2. Độ ẩm trung bình các tháng trong năm (%)

| Đặc trưng | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|---------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Độ ẩm không khí TB (%) | 83,25 | 83,7 | 82,67 | 82,00 | 83,00 | 84,00 | 83,30 | 82,9 | 83,3 | 82,8 |
| Độ ẩm KK TB tháng thấp nhất (%) | 74 | 71 | 81 | 75 | 76 | 75 | 77 | 76 | 78 | 78 |
| Độ ẩm KK TB tháng cao nhất (%) | 89 | 89 | 91 | 94 | 92 | 89 | 88 | 90 | 89 | 90 |

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa, Trạm khí tượng, thủy văn TĐ Kim Tân từ năm 2013 đến năm 2022)

Từ năm 2013 đến năm 2022, độ ẩm không khí trung bình trong khu vực dao động không lớn (từ 82% ÷ 84%) qua đó cho thấy độ ẩm tại khu vực dự án tương đối ổn định.

** Lượng mưa*

Mưa và bốc hơi chính là nguyên nhân gây nên hiện tượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt, mưa cuốn theo các tạp chất bản gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận của khu vực. Bên cạnh đó thì mưa lớn cũng là nguyên nhân gây xói mòn, rửa trôi đất ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng môi trường đất, nước trong khu vực.

- Khu vực triển khai dự án có lượng mưa phân bố không đồng đều trong năm. mùa Đông, mùa Xuân lượng mưa nhỏ và chỉ chiếm khoảng 25% lượng mưa hàng năm. Lượng mưa tập trung vào mùa Hè và mùa Thu, chiếm khoảng 75% lượng mưa cả năm, đặc biệt cuối thu thường mưa rất to. Tổng lượng mưa hàng năm thường dao động trong khoảng 1.381 ÷ 2.203 mm/năm. Số ngày có mưa trung bình trong năm là 137 ngày.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 3 - 11 ngày, số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 5 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 13 ngày.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất tại thị trấn Hà Trung vào tháng 10 năm 2019 là 540 mm/ngày (thời gian mưa to kéo dài nhất là khoảng 2 giờ). Tuy nhiên, trong 5 năm trở lại đây chưa có trận mưa lớn lặp lại.

- Lượng bốc hơi vào các tháng mùa Hè thường cao hơn nên vào các tháng mùa Hè thường xảy ra khô hạn.

Bảng 2. 3. Tổng lượng mưa tháng trong các năm (mm)

| Đặc trưng | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|-------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Tổng lượng mưa (mm) | 1.838 | 1.381 | 2.000,8 | 2.203 | 1.668,5 | 1.484 | 1.563 |
| Tổng lượng bốc hơi (mm) | 769,5 | 1.718,9 | 876,2 | 1.946,4 | 794,1 | 655,4 | 687,9 |
| Tổng lượng mưa TB 8 năm | 1835,01 mm | | | | | | |

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa, Trạm khí tượng, thủy văn TĐ Kim Tân từ năm 2013 đến năm 2022)

Từ năm 2016 đến năm 2022, lượng mưa trung bình trong khu vực giao động không lớn (từ 1.381 ÷ 2.203mm) qua đó cho thấy lượng mưa tại khu vực dự án tương đối ổn định.

* *Gió*

Bảng 2. 4. Vận tốc gió (m.s) trung bình các tháng trong năm tại khu vực dự án

| Tháng Năm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | TB năm |
|----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
| Năm 2019 | 1,5 | 1,2 | 1,1 | 1,3 | 1,6 | 1,6 | 1,1 | 1,0 | 1,0 | 1,2 | 1,1 | 1,0 | 1,23 |
| Năm 2020 | 1,2 | 1,3 | 1,5 | 1,5 | 1,1 | 1,5 | 1,7 | 1,2 | 1,5 | 1,0 | 1,0 | 1,2 | 1,31 |
| Năm 2021 | 1,0 | 1,2 | 1,3 | 1,2 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | 1,4 | 1,5 | 1,4 | 1,3 | 1,1 | 1,33 |
| Năm 2022 | 1,2 | 1,3 | 1,2 | 1,2 | 1,5 | 1,5 | 1,4 | 1,1 | 1,5 | 1,6 | 1,2 | 1,2 | 1,33 |

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa, Trạm khí tượng, thủy văn TĐ Kim Tân từ năm 2019 đến năm 2022)

Tốc độ gió trung bình trong năm tại khu vực dự án: u=1,0 – 1,5m/s.

* *Các điều kiện thời tiết bất thường:*

- Bão: Mùa bão ở đây thường lùi lại muộn hơn so với Bắc Bộ. Tốc độ gió lớn nhất đo được trong bão là 40m/s tại khu vực ven biển có thể đạt tới 40m/s, nhưng giảm rất nhanh khi bão đi về vùng núi phía Tây. Mưa bão cũng rất lớn, có thể cho lượng mưa ngày vượt quá 200 - 300mm, đặc biệt tháng 10 năm 2013, lượng mưa đạt cao nhất khoảng 540mm.

- Gió Tây khô nóng: ở Thanh Hoá gió Tây khô nóng ít gặp hơn các nơi khác trong vùng. Tổng cộng toàn mùa nóng, ở đồng bằng chỉ quan sát được 12 - 15 ngày, số ngày gió Tây khô nóng cũng tăng lên 20 - 25 ngày, trong đó 5 - 7 ngày khô nóng cấp II.

f. Điều kiện địa chất thủy văn:

- *Nước mặt*: Diện tích thấm dò là đồi đất tương đối thấp sườn thoải nên hệ thống khe, suối ít phát triển, chỉ tồn tại một số rãnh cạn tạm thời về mùa mưa, rãnh cạn phát triển vuông góc hoặc gần vuông góc với sườn núi, xuất phát từ đỉnh đồi về các phía. Các rãnh cạn này hầu như không có nước, nó chỉ xuất hiện khi có mưa. Ngoài diện tích khu mỏ về phía đông bắc cách điểm góc 12 khu mỏ (khu vực 2) có Suối Cạn chảy theo hướng bắc nam, nước trong, không màu, không mùi, không vị, đây là nơi chứa nước chính nhằm đáp ứng nhu cầu tưới tiêu trong khu vực.

- *Nước dưới đất*: Trong khu mỏ có 1 đơn vị địa chất thủy văn là: Nước dạng lỗ hổng trong tầng phong hóa của trầm tích lục nguyên thuộc hệ tầng Yên Duyệt.

Nước chứa dạng lỗ hổng trong tầng phong hóa tại chỗ của các trầm tích lục nguyên thuộc hệ tầng Yên Duyệt, tồn tại ở độ sâu từ 0,0m đến 28,3m. Thành phần gồm: đá cát bột kết, đá phiến sét bán phong hoá từ phong hoá mạnh đến vừa,,... màu xám vàng, nâu, đỏ gụ xen màu tím nhạt. Mức độ kết cấu mềm bở đến khá rắn chắc, điều kiện chứa nước nghèo.

g. Nguồn tiếp nhận nước thải và chế độ thủy văn tại nguồn tiếp nhận:

- Hệ thống thoát nước ngoài mỏ: Hiện tại hệ thống thoát nước dọc theo các tuyến đường giao thông tại khu vực đã được xây dựng Công ty chỉ cần cải tạo lại mương thoát nước, đảm bảo tiêu thoát nước, trong quá trình hoạt động trước đây ít xảy ra tình trạng ngập úng tại khu vực.

- Hệ thống thoát nước mỏ: Hiện tại khu mỏ dự kiến đầu tư xây dựng hệ thống rãnh thoát nước tại khu mỏ, Rãnh thoát nước (dài 913m (khu 1: 440m, khu 2: 473m) x rộng 1,2 m x sâu 0,8 m, độ dốc dọc 0,5% đảm bảo tiêu thoát nước, trong quá trình hoạt động trước đây ít xảy ra tình trạng ngập úng tại khu vực. Nước từ dự án được dẫn qua hệ thống thoát nước chung của khu mỏ sau đó chảy vào hồ lắng.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý tại mỏ được dẫn thải ra hệ thống kênh mương phục vụ mục đích mương tiêu thoát nước trong khu vực. Nước từ hồ lắng khi đạt chuẩn theo QCVN 08-MT:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt thì sẽ thải ra Suối Cạn có tọa độ: : X= 2224801.63; Y = 580959.82; Khu vực 2: X= 2223896.29; Y = 581330.85;

2.1.4. Điều kiện về kinh tế - xã hội vùng dự án:

A/ Huyện Hà Trung:

a. Vị trí địa lý:

- Huyện Hà Trung là một huyện miền núi nằm ở phía bắc tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

- Huyện trải dài bên sườn tây nam của dãy núi Tam Điệp.

- Huyện Hà Trung nằm ở phía bắc của tỉnh Thanh Hóa, có vị trí địa lý:

+ Phía đông giáp huyện Hà Trung và thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình

+ Phía tây giáp huyện Cẩm Thủy và huyện Bá Thước

+ Phía nam giáp huyện Vĩnh Lộc

+ Phía bắc giáp huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình và huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

+ Huyện Hà Trung có diện tích tự nhiên 559,22 km², dân số năm 2022 là 144.343 người, mật độ dân số đạt 258 người/km².

b. Tình hình kinh tế - xã hội

b1. Những kết quả đạt được:

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2023 trong bối cảnh kinh tế trong nước, trong tỉnh tiếp tục có nhiều khó khăn, giá nguyên, nhiên vật liệu vẫn ở mức cao, tình trạng thiếu điện do tình hình thời tiết cực đoan đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của Nhân dân trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, với tinh thần quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực và phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, các địa phương, tạo động lực đột phá để phát triển kinh tế theo mục tiêu đã đề ra. UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương bám sát Nghị quyết của Huyện ủy, Nghị quyết HĐND và Kế hoạch hành động của UBND huyện về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và tập trung thực hiện các giải pháp nhiệm vụ trọng tâm ngay từ những ngày đầu, tháng đầu của năm 2023; tình hình kinh tế - xã hội của huyện trong 9 tháng đầu năm 2023 vẫn giữ được sự ổn định, một số lĩnh vực phát triển và khởi sắc, quốc phòng - an ninh được đảm bảo.

b2. Sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản:

Phát triển ổn định và đạt kết quả khá toàn diện: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông năm 2022-2023 đạt 1.912,9 ha, tăng 4,7% so với cùng kỳ, bằng 95,6% KH. Thực hiện tốt kế hoạch sản xuất lúa nguyên liệu vụ ép 2022-2023, tổng sản lượng lúa thu hoạch 163.839,5 tấn, bằng 84% so với cùng kỳ, năng suất bình quân các trà lúa đã thu hoạch ước đạt 56,7 tấn/ha. Tiếp tục chỉ đạo nhân dân trồng, chăm sóc và ký hợp đồng cho vụ ép 2023-2024; tổng diện tích lúa toàn huyện là 3.160 ha. Chăn nuôi tiếp tục phát triển ổn định, không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm. Chương trình xây dựng Nông thôn mới tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện, đến nay xã Thành Thọ đã được UBND tỉnh công nhận

xã đạt chuẩn NTM. Công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn được quan tâm thực hiện. Tiến hành giao chỉ tiêu và kiểm tra vật tư dự trữ, hiện trạng các tuyến đê, hồ đập trên địa bàn và công tác chuẩn bị phòng, chống thiên tai, TKCN theo phương châm “4 tại chỗ”.

b3. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp vẫn có nhiều chuyển biến tích cực, các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp truyền thống vẫn duy trì đà phát triển. Lĩnh vực đầu tư xây dựng. Các ngành thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển, hàng hóa lưu thông trên thị trường ngày càng đa dạng, phong phú cả về chủng loại và cấp độ sản phẩm, giá cả hàng hóa ổn định, chất lượng đảm bảo. Chỉ đạo, đôn đốc, hỗ trợ, giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp về thủ tục đất đai, xây dựng, môi trường, GPMB, để đẩy nhanh tiến độ GPMB thực hiện các dự án trọng điểm đã được UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận chủ trương đầu tư. Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường được quan tâm, trình thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, hiện nay đang thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b4. Văn hóa xã hội:

Tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị trọng tâm của đất nước, của tỉnh và của huyện. Tăng cường chỉ đạo xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, toàn huyện có 193 đơn vị đăng ký công nhận các danh hiệu văn hóa. Quản lý tốt các hoạt động văn hóa, dịch vụ, du lịch, di tích, hướng dẫn các địa phương, đơn vị tổ chức các hoạt động lễ hội năm 2023 đảm bảo theo quy định¹³. Chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn đầu tư xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao ở cơ sở; đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa trong xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Ngành giáo dục – đào tạo đã tập trung nâng cao chất lượng giáo dục; làm tốt công tác hướng nghiệp cho học sinh THPT, THPT. Ngành y tế tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới. Tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; tăng cường ứng dụng các kỹ thuật cao trong chuẩn đoán và điều trị; tinh thần phục vụ của y, bác sĩ được nâng cao; công tác khám chữa bệnh ban đầu được quan tâm triển khai thực hiện tốt. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được đảm bảo. Những kết quả đạt được nêu trên là tiền đề quan trọng để phấn đấu thực hiện, hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2023.

b5. Phương hướng nhiệm vụ:

Triển khai nhiệm vụ trọng tâm 9 tháng cuối năm 2023. Trong 9 tháng đầu năm hoạt động của HĐND huyện tích cực chủ động phối hợp với ủy ban nhân dân huyện. Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện. Thực hiện tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và tổ chức kỳ họp thứ 9, hội đồng nhân dân huyện theo luật định. Hoạt động giám sát được

thực hiện theo chương trình kế hoạch đúng quy định của pháp luật. Tổ chức tốt các hoạt động, tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp; Giải quyết kịp thời những vướng mắc, kiến nghị của cử tri. Đồng chí ghi nhận và nhiệt liệt biểu dương những nỗ lực cố gắng những đóng góp quan trọng của các cấp các đại biểu HĐND các cấp cử tri và nhân dân các dân tộc trong huyện đã đạt được những kết quả quan trọng trong 9 tháng đầu năm. Đồng chí đề nghị các vị đại biểu HĐND huyện phát huy dân chủ, nêu cao tinh thần trách nhiệm, thẳng thắn, tập trung trí tuệ để thảo luận. Đóng góp nhiều ý kiến sâu sắc, đồng thời quan tâm một số nội dung: Tập trung thảo luận đánh giá sát đúng kết quả đạt được những tồn tại, hạn chế trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội. Thẳng thắn chỉ ra những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nghị quyết của hội đồng nhân dân huyện trong 9 tháng đầu năm; làm cơ sở để đề ra các nhiệm vụ, giải pháp có trọng tâm, trọng điểm nhằm đạt các mục tiêu cả năm 2023. Trong đó, lưu ý bám sát các chương trình, chủ trương, kết luận của trung ương, các nghị quyết của quốc hội, nghị quyết của đại hội đảng bộ tỉnh. Nghị quyết đại hội đảng bộ huyện lần thứ XXV. Và tình hình thực hiện của từng ngành lĩnh vực các đơn vị địa phương. Tại kỳ họp lần này sẽ thông qua nhiều chủ trương quan trọng, do đó đề nghị HĐND và các vị đại biểu HĐND phát huy vai trò trách nhiệm của người đại biểu dân cử. Tập trung nghiên cứu thảo luận làm rõ tính khả thi các giải pháp đột phá.

(Nguồn: Tình hình Kinh tế - Xã hội, Quốc phòng - An ninh 9 tháng đầu năm 2023 và triển khai phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm những tháng cuối năm 2023 của huyện Hà Trung)

B/ Xã Hà Long:

Xã Hà Long là một xã thuộc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam. Đây là xã có tuyến đường tỉnh lộ DT522 chạy ngang qua, tuyến đường là huyết mạch của xã, giúp cho việc giao lưu, trao đổi, vận chuyển hàng hóa cũng như văn hóa giữa các khu vực lân cận dễ dàng và thuận lợi. Xã Hà Long là một xã miền núi nằm ở phía Bắc tỉnh Thanh Hóa. Đây cũng là huyện có khí hậu đặc trưng của vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nên khí hậu khắc nghiệt cả 4 mùa trong năm, tuy nhiên là huyện miền núi nên chịu ảnh hưởng khí hậu miền Bắc nhiều hơn miền trung và do đó có đặc điểm riêng của tiểu vùng là khí hậu nóng ẩm với hai mùa rõ rệt: mùa hè và mùa đông. Cụ thể:

a. Vị trí địa lý:

- + Phía Đông giáp xã Hà Long, huyện Hà Trung.
- + Phía Nam giáp xã Ngọc Trạo, huyện Hà Trung.
- + Phía Tây và phía Bắc giáp thị trấn Vân Du, huyện Hà Trung.

b. Điều kiện kinh tế xã hội:

1. Về Kinh tế

Thu nhập bình quân đầu người 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 52,8 triệu đồng/người, đạt 76,9% kế hoạch. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 9 tháng đầu năm

2023 ước đạt 172,1 tỷ đồng, tăng 29,6% so với cùng kỳ. Trong đó: nguồn vốn nhà nước 51,4 tỷ đồng (trường Tiểu học 10 tỷ đồng; trường THCS 10,4 tỷ đồng; đường giao thông từ thôn Minh Ba đi xã Ngọc Trạo 13 tỷ đồng; đập Giếng Âm 16 tỷ đồng; hệ thống mương cứng thoát nước thôn Tân Thịnh 2 tỷ đồng); nguồn vốn doanh nghiệp 23,2 tỷ đồng (trường Mầm non 7 tỷ đồng...); đầu tư trong khu dân cư 97,5 tỷ đồng.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt:

Cây lúa: Diện tích gieo cấy vụ chiêm xuân là 133,9/152 ha đạt 88,1% kế hoạch (lúa lai 103,7 ha chiếm 77,4%); năng suất đạt 61,2 tạ/ha; sản lượng đạt 819,5 tấn. Diện tích gieo cấy lúa vụ mùa 131,3/158 ha đạt 83,1 kế hoạch (lúa lai 44,9 ha chiếm 34,2%); năng suất ước đạt 59,6 tạ/ha; Sản lượng ước đạt 782,5 tấn.

Cây ngô và cây lương thực khác: Diện tích ngô gieo tủa: 45,3/41 ha đạt 110,5% kế hoạch (19,8 ha vụ chiêm xuân; 19,8 ha vụ mùa; 5,7 ha vụ đông), năng suất ước đạt 42 tạ/ha, sản lượng ước đạt 190,3 tấn.

Tổng sản lượng lương thực có hạt 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.792,3 tấn (đạt 96,1% so với kế hoạch huyện giao; đạt 91,4% so với kế hoạch xã giao).

Chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh tốt cho diện tích cây ăn quả 298,9 ha (Dứa 105 ha; Thanh long 27,8 ha; Ổi 91,9 ha; Mít 36,4 ha; Bưởi 17,6 ha; Cam 4 ha...) và thu hoạch sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn. Sản lượng 9 tháng ước đạt trên 3.394 tấn, tăng 8,8% so với cùng kỳ.

Chỉ đạo các HTX trên địa bàn sản xuất kinh doanh có hiệu quả; HTX nông nghiệp nạo vét kênh mương đảm bảo nguồn nước tưới và dưỡng cây lúa, cây màu phát triển phòng hạn hán, ngập úng mùa mưa bão.

Chỉ đạo nhân dân thu hoạch mía nguyên liệu vụ ép năm 2022-2023; Sản lượng đạt 1.320 tấn (mía nguyên liệu 1.250 tấn, 70 tấn mía giống); Năng suất bình quân đạt trên 60 tấn/ha. Tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân đầu tư trồng mới, chăm sóc mía lưu gốc, đảm bảo diện tích mía nguyên liệu vụ ép 2023-2024. Đến nay diện tích mía nguyên liệu 20,6 ha đạt 103% so với kế hoạch và Diện tích mía khác (mía ép nước, mía tím): 4,2ha.

Rau đậu các loại: 147,2 ha (trong đó vụ đông 51,2 ha; vụ chiêm xuân 38,7 ha; vụ mùa 56,6ha), sản lượng ước đạt 2.891 tấn, thu nhập trên 27,3 tỷ đồng.

Giá trị sản xuất trên 01 ha trồng trọt và nuôi trồng thủy sản hết 9 tháng đầu năm ước đạt 112,4 triệu đồng/ha đạt 80,9% kế hoạch năm, tăng 7,6% so với cùng kỳ.

b) Chăn nuôi: Đến nay tổng đàn trâu hiện có là 214/337 con, đạt 63,5% so với kế hoạch, tăng 2% so với cùng kỳ; đàn bò 61/85 con, đạt 71,8% so với kế hoạch, giảm 3,2% so với cùng kỳ; đàn lợn 6.722/5.700 con, đạt 117,9% so với kế hoạch, giảm 6% so với cùng kỳ; đàn gia cầm 15.600/21.100 con, đạt 73,9% so với kế hoạch, giảm 9% so với cùng kỳ; đàn dê 62/145 con, đạt 42,8% so kế hoạch, tăng 63% so với cùng kỳ; đàn ong

1.506/1.400 đàn, đạt 107,6% so kế hoạch, giảm 1% so với cùng kỳ (*theo số liệu báo cáo chăn nuôi kỳ 01/7/2023*).

Tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp phòng, chống bệnh dịch kiên quyết không để dịch bệnh xảy ra trên địa bàn xã. Đã tổ chức tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm, đàn chó... đợt 1, đợt 2 năm 2023 và bệnh viêm da nổi cục trên đàn trâu bò trên địa bàn xã đạt 100% so với kế hoạch huyện giao.

c) Thủy sản: Chỉ đạo nhân dân chăm sóc tốt diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt là 18,7 ha. Sản lượng thủy sản thu trong 9 tháng đầu năm ước đạt 40,8 tấn đạt 81,6% kế hoạch năm, tăng 3% so với cùng kỳ.

d) Lâm nghiệp: Làm tốt công tác quản lý bảo vệ rừng, công tác phòng chống cháy rừng luôn được quan tâm, đấu tranh ngăn chặn tốt các hành vi, vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng.

1.2. Thương mại, dịch vụ

Trong tháng 9 đầu năm tăng thêm 07 cơ sở sản xuất kinh doanh (02 dịch vụ ăn uống, 01 dịch vụ vận tải, 01 cơ sở bán buôn, bán lẻ, 03 dịch vụ khác), nâng tổng số trên địa bàn có 246 cơ sở, trong đó có 07 cơ sở công nghiệp chế biến; 91 cơ sở bán buôn, bán lẻ; 23 cơ sở dịch vụ ăn uống; 35 dịch vụ vận tải, kho bãi và 90 dịch vụ khác đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Tăng cường kiểm tra chống buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, kiểm tra đảm bảo VSATTP. Tình hình thị trường trên địa bàn xã ổn định, Công tác quản lý thị trường được thực hiện nghiêm các quy định trong hoạt động kinh doanh, đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm.

Hiện nay xã có 1.978 lao động của địa phương làm việc tại các Công ty tạo nguồn thu nhập cho gia đình và xã hội, trong đó 619 lao động đang làm việc tại nhà máy S&H Vina và các Doanh nghiệp tại địa phương, 94 người đi xuất khẩu lao động tạo ra nguồn thu nhập ổn định. Tiếp tục tuyên truyền, vận động thành lập mới doanh nghiệp, 9 tháng đầu năm trên địa bàn xã đã thành lập được 02 doanh nghiệp mới, đạt 66,7% kế hoạch năm huyện giao.

1.3. Công nghiệp - Xây dựng, Tiểu thủ công nghiệp

Các cơ sở sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn xã đã và đang hoạt động có hiệu quả.

1.4. Thu, chi ngân sách & hoạt động tín dụng ngân hàng Tổng thu ngân sách xã 9 tháng đầu năm ước đạt 5.089 triệu đồng đạt 26,38% so với dự toán huyện giao và xã giao (huyện giao 19.287,317 triệu đồng, xã giao 19.287,317 triệu đồng). Trong đó:

+ Thu tiền cấp quyền sử dụng đất ngân sách xã là: 44,99 triệu đồng đạt 0,3% so với dự toán huyện và xã giao (14.754 triệu đồng).

+ Thu ngân sách xã trên địa bàn được hưởng để cân đối chi thường xuyên là: 582,41 triệu đồng đạt 83,21% so với dự toán huyện giao và xã giao (699,88 triệu đồng).

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là: 4.461,6 triệu đồng đạt 116,38% so với dự toán huyện giao và xã giao (3.833,437 triệu đồng).

Chi ngân sách xã đến hết 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 3.216,493 triệu đồng đạt 16,67% so với dự toán huyện giao và xã giao (19.287,317 triệu đồng). Trong đó:\

+ Chi xây dựng cơ bản đạt 0% so với dự toán huyện và xã giao (14.754 triệu đồng).

+ Chi thường xuyên: ước đạt 3.216,493 triệu đồng 70,95% so với dự toán huyện giao và xã giao (4.533,317 triệu đồng).

Kết quả thu các quỹ vận động đến hết tháng 9 cụ thể như sau: quỹ tình nghĩa 27.200.000 đồng đạt 56,7%; quỹ Phòng chống thiên tai 13.600.000 đồng đạt 56,7%; quỹ chăm sóc người cao tuổi 24.020.000 đồng đạt 55,5%; quỹ vì người nghèo 24.160.000 đồng đạt 55,4%; quỹ tân binh 3.600.000 đồng đạt 50%.

Thực hiện tốt công tác thu chi Ngân sách theo luật Ngân sách Nhà nước, thực hành tiết kiệm, quản lý và khai thác tốt các nguồn thu Ngân sách trên địa bàn theo dự toán ngân sách năm 2023. Ủy ban nhân dân xã đã phối hợp cùng với ngân hàng thực hiện tốt các nhu cầu vốn vay cho phát triển sản xuất, kinh doanh, xóa đói giảm nghèo, cho vay đúng đối tượng, đúng mục đích. Tổng huy động vốn của các ngân hàng đến 9 tháng đầu năm 2023 trên toàn xã là 102,354 tỷ đồng trong đó: Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn: 89,474 tỷ đồng (*Trong đó: vay qua tổ là 44,2 tỷ đồng*). Ngân hàng chính sách xã hội: 12,88 tỷ đồng.

2. Công tác xây dựng nông thôn mới, thôn NTM kiểu mẫu

Rà soát kết quả thực hiện tiêu chí, xây dựng kế hoạch xây dựng thôn NTM, NTM kiểu mẫu, xã nông thôn mới nâng cao trong năm 2023.

Các thôn theo kế hoạch đã được duyệt tiến hành huy động vốn đóng góp của nhân dân tiếp tục xây dựng đường giao thông của thôn, chỉnh trang lại khuôn viên nhà văn hóa, xây dựng hệ thống giao thông nội đồng, kênh mương đảm bảo cho sản xuất, chỉnh trang lại khu dân cư...

Lãnh đạo, chỉ đạo thôn Tân Thịnh tập trung xây dựng, hoàn thiện tiêu chí thôn NTM kiểu mẫu trong năm 2023; 02 thôn Tân Lý và Thịnh Tiến về đích thôn NTM; xã đạt chuẩn xã NTM nâng cao.

Kết quả 9 tháng đầu năm 2023: Chỉnh trang khuôn viên, cơ sở vật chất nhà văn thôn, nâng cấp đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng... tổng giá trị 963,5 triệu đồng (trong đó Vạn Bảo 130 triệu đồng, Thịnh Tiến 168 triệu đồng, Tân Lý 115 triệu đồng, Quỳnh Sinh 350 triệu đồng, Ngọc Tâm 70 triệu đồng, Nông Lý 15,5 triệu đồng, Ngọc Thành 75 triệu đồng, Tân Liên 05 triệu đồng, Tân Thịnh 35 triệu đồng).

Trồng hàng rào cây xanh, hoa tại khuôn viên nhà văn hóa và dọc các tuyến đường tại khu dân cư với tổng chiều dài 7,4 km (Vạn Bảo 0,8 km; Minh Ba 0,2 km; Quỳnh Sinh 2 km; Ngọc Thành 1,8 km; Yên Thịnh 0,3 km; Tân Thịnh 2,1 km; Thịnh Tiến 0,2 km; Nông lý

trồng hoa tại khuôn viên nhà văn hóa), tổng số nhân công huy động trong nhân dân ước tính trên 158 ngày công.

3. Công tác đất đai, tài nguyên, môi trường

Hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất ở trong 9 tháng đầu năm 2023 cho 65 hộ (34 hồ sơ chuyển nhượng, tặng cho; 31 hồ sơ cấp đổi).

Phối hợp cùng với Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng và đền bù của huyện để thực hiện công tác kiểm kê các hộ dân có đất nông nghiệp thuộc dự án khu dân cư thôn Quỳnh Sinh giai đoạn 2 với tổng diện tích là 4,79 ha; Cùng với ban Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng cụm công nghiệp Vân Du thông báo và lấy ý kiến về việc bồi thường giải phóng đền bù cho người dân; Cùng công ty Điện lực Hà Trung chuyển vị trí cột điện tại trường THCS, khảo sát các hộ dân tháo dỡ trả lại mặt bằng an toàn cho đường điện. Thường xuyên kiểm tra các điểm khai thác khoáng sản, điểm hạ thấp độ cao trên địa bàn xã. Trong 9 tháng đầu năm xử phạt vi phạm hành chính 2 trường hợp về lĩnh vực đất đai, khoáng sản với tổng số tiền là 11.500.000 đồng.

Đến nay trên địa bàn xã đã đóng cửa mỏ khai thác khoáng sản và không còn diễn ra hoạt động hạ thấp độ cao nên không có dấu hiệu vi phạm xảy ra.

Kiện toàn Ban chỉ huy phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và phòng thủ dân sự xã Hà Long; ban hành Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của Chủ tịch UBND xã Hà Long về việc giao chỉ tiêu vật tư dự trữ phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn xã Hà Long năm 2023.

Tiếp tục tuyên truyền cho người dân trên địa bàn xã tham gia thu gom rác thải nhằm nâng cao tỷ lệ thu gom rác tại các khu dân cư, đến nay đạt 86,4%. Tổng dọn vệ sinh và môi trường và phát động toàn xã dọn vệ sinh môi trường nhân các dịp lễ tết, hàng tháng theo quy định.

4. Văn hóa - xã hội

4.1. Văn hóa

Tuyên truyền các ngày lễ kỷ niệm của đất nước, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước và các nhiệm vụ trọng tâm của huyện, của xã đề ra nhất là tập trung tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh về xây dựng NTM; hướng dẫn đăng ký, kích hoạt tài khoản định danh điện tử; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số; công tác đảm bảo ANTTATGT; phòng chống cháy nổ, buôn bán, tàng trữ và sử dụng các loại chất gây cháy nổ... Số băng rôn, khẩu hiệu tuyên truyền 9 tháng đầu năm 2023 gồm 115 băng rôn với 208 câu khẩu hiệu.

Xây dựng kế hoạch triển khai hoạt động phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” năm 2023. Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá. Tỷ lệ treo cờ Đảng, cờ Tổ quốc trên trục đường quốc lộ đạt 85%; toàn dân đạt trên 60%. Ban hành Hướng dẫn số 01/HD-UBND ngày 10/02/2023 về việc thực hiện tiêu chí xây dựng các thiết chế khu nhà văn hóa, khu thể thao và hoạt động văn hóa, thể thao

các thôn. Xây dựng kế hoạch, đăng ký danh hiệu gia đình văn hóa, làng văn hóa, cơ quan văn hóa năm 2023.

Xây dựng và tổ chức hội nghị lấy ý kiến nhân dân đối với bản dự thảo quy chế quản lý nghĩa địa trên địa bàn xã theo quy định. Tổ chức luyện tập và tham gia thi đấu giải Bóng chuyền Ngọc Trạo Cụm IV năm 2023 vào ngày 19 tháng 8 năm 2023, kết quả đạt giải Ba cụm. Phối hợp với BCH Đoàn Thanh niên hưởng ứng tham gia Hội trại hè thanh thiếu nhi cấp huyện nhằm tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, bảo vệ, chăm sóc, giáo dục thanh thiếu nhi. Ngoài ra thông qua hội trại hè tạo sân chơi an toàn, lành mạnh, bổ ích và phòng, chống tai nạn, thương tích, tai nạn đuối nước trong dịp hè... Hội trại diễn ra 03 ngày, từ 11/8 - 13/8/2023, kết quả cụ thể như sau: Đạt giải Ba trại đẹp; giải khuyến khích phần thi nghi thức Đội.

4.2. Về giáo dục

Công tác giáo dục đào tạo có chuyển biến tích cực, chất lượng dạy và học ở các nhà trường tiếp tục được nâng cao, nội dung và phương pháp dạy học được đổi mới. Kết quả năm học 2022-2023 cả 3 trường trên địa bàn xã đều giữ vững danh hiệu trường chuẩn Quốc gia và tiên tiến cấp huyện, cụ thể như sau: Tổ chức thành công lễ khai giảng năm học mới 2023-2024 tại 3 trường trên địa bàn xã. Năm học 2022-2024: Trường Mầm non có 355 học sinh và 33 cán bộ, giáo viên, trong đó: 32/33 đồng chí đạt trình độ trên chuẩn chiếm tỷ lệ 97%; Trường Tiểu học có 528 học sinh và 21 cán bộ, giáo viên, trong đó: 18/21 đồng chí đạt chuẩn chiếm tỷ lệ 85,7%; chưa chuẩn 03/21 đồng chí chiếm tỷ lệ 14,3%. Trường THCS có 374 học sinh và 19 cán bộ, giáo viên, trong đó: 16/19 đồng chí đạt chuẩn chiếm tỷ lệ 84,2%; trên chuẩn 01/19 đồng chí chiếm tỷ lệ 5,3%; chưa chuẩn 02/19 đồng chí chiếm tỷ lệ 10,5%. Hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng 9 tháng đầu năm đã tổ chức được 10 lớp với tổng số 438 lượt học viên.

4.3. Công tác CSXH, Xóa đói giảm nghèo

- Giải quyết việc làm:

Thực hiện tốt công tác chi trả cho các đối tượng chính sách, đối tượng trợ cấp xã hội theo Nghị định 136/CP. Rà soát, cập nhật và xác thực thông tin đối tượng, thông tin tài khoản thanh toán vào hệ thống Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư và triển khai chi trả không dùng tiền mặt đến các đối tượng hưởng chính sách an sinh xã hội trên địa bàn xã. Đến hết tháng 9/2023 xã Hà Long đã có 19 đối tượng nhận tiền chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng qua tài khoản. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà nhân các ngày lễ lớn đầy đủ, kịp thời, đảm bảo đúng chế độ cho các đối tượng chính sách. Trong 9 tháng đầu năm 2023, lập 13 hồ sơ báo giám đối tượng BTXH do chết và chuyển đi; tặng mới BTXH 09 hồ sơ; điều chỉnh 06 hồ sơ; 08 hồ sơ hỏa táng; 08 hồ sơ mai táng phí NCC và 11 hồ sơ BTXH. Lập danh sách 23 hộ nghèo; 01 hộ mồ côi bố mẹ có hoàn cảnh khó khăn đề nghị công ty S&H Vina tặng quà; làm sạch dữ liệu Người có công với các mạng trên

hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; báo cáo đối tượng người cao tuổi từ 70 tuổi đến hơn 100 tuổi đề nghị chúc thọ năm 2024...

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động Tết Trung thu năm 2023 để đảm bảo cho trẻ em trên địa bàn xã được vui đón Tết Trung thu năm 2023 diễn ra an toàn, lành mạnh, thiết thực và tiết kiệm, phù hợp với điều kiện, đặc thù của địa phương. Phối hợp với Phòng lao động huyện Hà Trung và trung tâm học tập cộng đồng xã tổ chức thành công 03 lớp đào tạo nghề sơ cấp dưới 3 tháng thuộc chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2023 tại các thôn Thịnh Tiến, Tân Lý, Nông Lý và Minh Ba về trồng cây ăn quả và trồng nấm. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn xã lên 73,2% đạt 100% so với kế hoạch huyện giao. Tuyên truyền vận động nhân dân tham gia mua thẻ BHYT và BHXH tự nguyện. Đến hết 9 tháng đầu năm 2023 có 563 đối tượng tham gia mua thẻ BHYT, nâng tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên địa bàn xã đạt 94,8%; tăng mới 36 đối tượng tham gia BHXH, đạt 45% kế hoạch huyện giao.

Tuyên truyền, vận động lao động trong độ tuổi tham gia đi xuất khẩu lao động, 9 tháng đầu năm toàn xã có 12 người; Xây dựng kế hoạch giảm nghèo năm 2023, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề và giải quyết việc làm năm 2023; Công ty trên địa bàn xã đã tạo việc làm mới cho 63 công nhân tại địa phương.

4.4. Y tế, Dân số - gia đình & phát triển, An toàn thực phẩm, công tác phòng chống dịch Covid-19

a) Y tế: Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, phân công trực 24/24 giờ và chuẩn bị cơ sở thuốc để sơ cấp cứu, chữa bệnh kịp thời cho nhân dân. Tiêm phòng định kỳ cho trẻ em và phụ nữ có thai. Tiếp tục triển khai công tác khám lập sổ sức khỏe điện tử cho nhân dân trên địa bàn xã, đến nay đạt tỷ lệ 91,5%. Tổng số lượt người khám bệnh trong 9 tháng đầu năm là 3.859 lượt, trong đó: điều trị nội trú: 18 lượt; điều trị ngoại trú: 3.837 lượt; khám chuyển tuyến trên: 04 lượt.

b) Dân số - gia đình & phát triển: Đến thời điểm hiện nay toàn xã có 1.602 hộ, 6.212 nhân khẩu. Tổ chức tốt công tác truyền thông dân số, làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em được thường xuyên hơn. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi đến thời điểm hiện nay là 9,3%. Số trẻ sinh 9 tháng đầu năm là 67 cháu, tỷ suất sinh = 10,8‰, có 11 trường hợp sinh con thứ ba.

c) An toàn thực phẩm: Tăng cường công tác tuyên truyền về vệ sinh ATTP trên địa bàn xã. Duy trì hoạt động của các mô hình thí điểm về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Thành lập đoàn kiểm tra ATTP trong tháng hành động. Lập biên bản vi phạm hành chính 02 hộ kinh doanh hàng hóa không rõ nguồn gốc xử phạt với tổng số tiền là 1.150.000 đồng. Trong 9 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn xã không có tình trạng ngộ độc thực phẩm và dịch bệnh xảy ra.

d) Công tác phòng, chống dịch Covid-19: Tiếp tục thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch theo chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh, của Huyện ủy, UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện, Ban Chỉ đạo Phòng chống dịch Covid-19 huyện theo quy định. Triển khai và khuyến cáo người dân trên địa bàn xã thực hiện tốt thông điệp 2K gồm khẩu trang, khử khuẩn và tiêm vaccine Covid-19 đầy đủ, kết hợp "thuốc + điều trị + công nghệ + ý thức" trong phòng chống dịch. Trong 9 tháng đầu năm 2023 tham mưu cho UBND xã ban hành 14 Quyết định cách ly tại nhà đối với 17 trường hợp F0 điều trị tại nhà.

(Nguồn: Tình hình Kinh tế - Xã hội, Quốc phòng - An ninh 9 tháng đầu năm 2023 và triển khai phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm những tháng cuối năm 2023 của huyện xã Hà Long)

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu thực hiện dự án:

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

*** Về hiện trạng môi trường:**

- Đối với môi trường không khí tại khu mỏ:

+ Theo phiếu kết quả thử nghiệm không khí do Đoàn mỏ - Địa chất tỉnh Thanh Hóa thực hiện ngày 18/11/2023 thì các chỉ tiêu phân tích tại đường mòn vào khu vực mỏ đều nằm trong GHCP theo QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 1 giờ);

- Về tài nguyên sinh vật: Về hiện trạng tài nguyên sinh vật xung quanh khu vực dự án chủ yếu là hệ sinh thái đồng ruộng, đồi núi và một phần cây trồng vật nuôi tại các hộ dân cư trong xã;

2.2.2. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

2.2.2.1. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí

Để đánh giá hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường khu vực thực hiện dự án và các vùng xung quanh, cán bộ dự án phối hợp cùng với đơn vị tư vấn môi trường (Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Thiên Hải) và đơn vị phân tích (Đoàn mỏ - địa chất tỉnh Thanh Hóa) thực hiện điều tra, khảo sát thực địa khu vực dự án. Trong quá trình điều tra, khảo sát, các yếu tố môi trường như không khí xung quanh, nước thải đã được đo đạc ngay tại hiện trường và được lấy mẫu gửi đến Đoàn mỏ - địa chất tỉnh Thanh Hóa để phân tích trong phòng thí nghiệm nhằm đánh giá định lượng chất lượng môi trường nền khu vực dự án.

Các phương pháp đo đạc, lấy mẫu, bảo quản và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm đã được thực hiện theo đúng các quy định của TCVN và ISO hiện hành.

2.2.2.2. Điều kiện thời tiết, thời gian lấy mẫu

- Điều kiện thời tiết khi lấy mẫu: Trời không mưa, gió nhẹ.

- Thời gian lấy mẫu và phân tích: Lấy mẫu ngày 18/11/2023.

2.2.2.3. Hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường

a. Hiện trạng môi trường không khí xung quanh

Chất lượng không khí xung quanh khu vực thực hiện dự án được đánh giá thông qua quan trắc chi tiết tại khu vực dự án. Vị trí lấy mẫu được đưa ra trong bảng 2.7. Kết quả phân tích được đưa ra trong bảng 2.8.

Bảng 2. 5. Bảng vị trí lấy mẫu môi trường tại khu vực

| Mẫu | Tọa độ VN 2000 | | Vị trí |
|-----|----------------|-----------|--|
| | X(m) | Y(m) | |
| KK1 | 2163588.76 | 563386.03 | Lấy mẫu không khí tại đường dân sinh gần |
| KK2 | 2163795.43 | 563582.20 | Lấy mẫu không khí tại đường dân sinh gần khu vực 2 |

Bảng 2. 6. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu vực

| TT | VỊ TRÍ LẤY MẪU | N.độ (°C) | Đ.ẩm (%) | V.t.gió (m/s) | SO ₂ (µg/m ³) | NO ₂ (µg/m ³) | CO (µg/m ³) | Bụi (µg/m ³) |
|--------------------|----------------|-----------|----------|---------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 1 | KK1 | 28,4 | 69,6 | 1,0-1,2 | 29,6 | 20,8 | 3.300 | 238 |
| | KK2 | 28,1 | 70,2 | 1,2-1,4 | 31 | 21,6 | 3.570 | 246 |
| QCVN 05:2023/BTNMT | | - | - | - | 350 | 200 | 30.000 | 300 |

(Nguồn: Đoàn mỏ - Địa chất tỉnh Thanh Hoá)

Ghi chú: QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 1 giờ);

- (-): Không quy định.

Nhận xét: Điều kiện vi khí hậu tại thời điểm quan trắc rất thuận lợi cho công tác đo đạc lấy mẫu không khí. Theo kết quả đo đạc và phân tích tại các vị trí lấy mẫu trong các đợt phân tích, chất lượng không khí đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT.

b. Chất lượng nước:

Chất lượng môi trường nước thải được đánh giá thông qua quan trắc chi tiết tại vị trí trong khu vực dự án. Vị trí lấy mẫu được đưa ra trong bảng 2.9. Kết quả phân tích được đưa ra trong bảng 2.10.

Bảng 2. 7. Bảng lấy mẫu nước của khu vực dự án

| Mẫu | Tọa độ VN 2000 | | Vị trí |
|-----|----------------|-----------|---|
| | X(m) | Y(m) | |
| NM1 | 2163134.82 | 563171.99 | Lấy mẫu nước mặt tại khe cạn gần . |
| NM2 | 2164123.86 | 563872.74 | Lấy mẫu nước mặt tại khe cạn gần khu vực 2. |

Bảng 2. 8. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt khu vực dự án

| TT | Vị trí lấy mẫu | pH | COD (mg/l) | BOD ₅ (mg/l) | TSS (mg/l) | Coliform (MNP/100ml) |
|-------------------------------|----------------|---------|------------|-------------------------|------------|----------------------|
| 1 | NM1 | 6,8 | 5,4 | 3,2 | 24 | 1.100 |
| | NM2 | 6.7 | 5.8 | 3.5 | 26 | 1.200 |
| QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 | | 5,5 - 9 | 30 | 15 | 50 | 7.500 |

(Nguồn: Đoàn mô - Địa chất tỉnh Thanh Hoá)

Ghi chú: QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Nhận xét:

- Tại thời điểm lấy mẫu, điều kiện thời tiết thuận lợi, trời máy gió nhẹ, các hoạt động sinh hoạt, khai thác không có.

- Kết quả phân tích mẫu nước mặt gần khu vực mỏ cho thấy các chỉ tiêu cơ bản đều nhỏ hơn giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, nước không có dấu hiệu bị ô nhiễm và có khả năng tiếp nhận nước thải từ quá trình hoạt động của dự án.

2.1.2. Hiện trạng đa dạng sinh học.

- Trên bề mặt địa hình có thảm thực vật bao phủ gồm chủ yếu là cây keo lá chàm, cây gai và cây thân gỗ nhỏ. Trong đó khoảng 60% diện tích thảm dò phân bố ở phần thấp và chân núi có lớp mỏng sét mùn thực vật và rễ cây mục nát; diện tích còn lại không có lớp sét mùn thực vật mà thảm thực vật phát triển trực tiếp trên lớp nguyên liệu và thường phân bố ở phần đỉnh và dọc theo dòng chia nước. Tuy nhiên khu vực thực hiện dự án trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tài nguyên sinh vật và đa dạng sinh học cũng có những biến đổi. Bên cạnh việc thay đổi các yếu tố tự nhiên, việc chuyển đổi diện tích đất đồi thành đất khai thác khoáng sản cho dự án sẽ tác động đến việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, trong đó có tài nguyên sinh vật. Việc đánh giá tác động của việc xây dựng dự án tới môi trường - sinh thái được thực hiện trên cơ sở tham khảo sát hiện trạng tài nguyên sinh vật và đa dạng sinh học tại khu vực thực hiện dự án.

- Khu vực xung quanh: Về hiện trạng tài nguyên sinh vật xung quanh khu vực dự án chủ yếu là hệ sinh thái đồng ruộng, đồi núi và một phần cây trồng vật nuôi tại các hộ dân cư trong xã;

- Đối với hệ thực vật: Thảm thực vật ở đây gồm những loài yếu là cây keo lá chàm, ít cây bạch đàn, cây gai và cây thân gỗ nhỏ. Qua quá trình khảo sát lập báo cáo khu vực dự án không có các loài thực vật quý hiếm nằm trong danh sách cần bảo vệ.

- Hệ sinh thái động vật: Tại khu vực dự án chủ yếu chỉ có các loài động vật nhỏ như chim, thằn lằn... và một số loài vật nuôi như chó mèo, gà vịt, lợn.... Nhìn chung, hệ sinh thái của khu vực khá đơn điệu và ít có giá trị về mặt bảo tồn cũng như mang lại hiệu quả kinh tế và giá trị môi trường. Khu vực dự án không có các loài động quý hiếm nằm trong danh sách cần bảo vệ.

- Về đa dạng sinh học dưới nước: Các rãnh cạn này hầu như không có nước, nó chỉ xuất hiện khi có mưa. Nên hệ sinh thái dưới nước rất nghèo nàn, hầu như không có. Khu vực dự án không có các loài động quý hiếm nằm trong danh sách cần bảo vệ.

2.3. Các đối tượng bị tác động, các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

- Hoạt động khai thác khoáng sản ít nhiều sẽ có tác động xấu đến môi trường và hệ sinh thái xung quanh cũng như sức khỏe của công nhân và các hộ dân tại khu vực. Biểu hiện rõ nét nhất là việc sử dụng không hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên đặc biệt đối với tài nguyên khoáng sản là tài nguyên không tái tạo được; Điều này sẽ tác động đến cảnh quan và hình thái môi trường; Đồng thời việc tích tụ hoặc phát tán chất thải sẽ ảnh hưởng đến việc khai thác, sử dụng nước, ô nhiễm nguồn nước; Những hoạt động này đang phá vỡ cân bằng sinh thái được hình thành từ hàng chục triệu năm, gây ô nhiễm đối với môi trường đặc biệt là ô nhiễm bụi từ hoạt động khai thác, bốc xúc vật liệu, bụi, khí thải và tiếng ồn từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm đi tiêu thụ đang trở thành vấn đề đáng quan tâm hiện nay.

- Hoạt động vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ chủ yếu theo tuyến đường từ tuyến đường ngoại mở ra tuyến đường DT522, tuyến đường ngoại mở đã được gia cố từ trước theo đường hiện trạng có chiều rộng khoảng 5m, dài 800m là ra đến đường DT522, từ đây sẽ vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ. Do vậy sẽ ảnh hưởng đến các hộ dân dọc 2 bên các tuyến đường vận chuyển.

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án:

- Về nhu cầu vật liệu xây dựng: Dự án mở khai thác đất phục vụ cung cấp cho các tuyến đường, các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng trong địa bàn xã Hà Long và các xã lân cận,.....Hiện nay, việc khai thác đất để phục vụ các công trình đang khan hiếm, vị trí đồ vật liệu cách xa mỏ vì vậy rất khó khăn cho Công ty cũng như đơn vị nhà thầu và thúc đẩy giá bán cao hơn giá thực rất nhiều. Dự án mỏ đất đi vào hoạt động sẽ mang lại hiệu quả tích cực về mặt vật liệu san lấp, phát triển kinh tế của địa phương.

- Về nhu cầu lao động: Khu vực thực hiện dự án có dân cư tương đối đông đúc, trình độ dân trí cao, lực lượng lao động dồi dào nhất là nguồn lao động phổ thông. Khi dự án đi vào hoạt động sẽ tạo công ăn việc làm cho người dân trong địa bàn.

- Về kết cấu hạ tầng: Khu vực thực hiện dự án có kết cấu hạ tầng tương đối phát triển. Các tuyến đường giao thông tương đối hoàn thiện, xe có trọng tải 15 tấn có thể đi lại dễ dàng. Cách khu vực thực hiện dự án khá gần với tuyến đường dây điện chạy qua, rất thuận lợi cho đấu nối điện phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất tại mỏ.

- Về các đối tượng xung quanh khu vực dự án: Địa điểm thực hiện dự án cách khá xa khu dân cư, Trong vòng bán kính 1km xung quanh khu vực dự án không có các công trình trọng điểm hay di tích lịch sử, các danh lam thắng cảnh được xếp hạng.

→ Tóm lại: Khu vực thực hiện khai thác đất tại xã Hà Long, huyện Hà Trung rất phù hợp để thực hiện dự án.

CHƯƠNG 3

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

Nguyên tắc chung:

Đánh giá, dự báo các tác động môi trường của dự án nhằm điều chỉnh, hoàn thiện hoặc bổ sung các giải pháp mới để đạt được tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường cho phép. Các tác động môi trường có thể xảy ra trong quá trình thực hiện Dự án được xem xét theo 3 giai đoạn:

- Giai đoạn triển khai xây dựng dự án: Việc đánh giá tác động của giai đoạn này tập trung vào các hoạt động chính sau:

- + Tác động của việc chiếm đất, di dân, tái định cư...
- + Tác động của hoạt động giải phóng mặt bằng.
- + Tác động do hoạt động xây dựng lán trại, kho bãi
- + Tác động của hoạt động thi công xây dựng:
- Giai đoạn dự án đi vào khai thác.
- Giai đoạn cải tạo phục hồi môi trường.

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng:

3.1.1. Đánh giá, dự báo tác động:

Trong giai đoạn thi công xây dựng, thời gian thi công ngắn chỉ 4 tháng, các công trình xây dựng tương đối đơn giản, Công ty chủ yếu sử dụng lao động địa phương, không ăn ở tại công trường, chỉ có 1 - 2 bảo vệ ở lại trông coi vật liệu, do đó Công ty chỉ tiến hành xây dựng lán trại tạm có diện tích 20m² bằng nhà khung thép, mái lợp tôn tương đối đơn giản do đó thời gian lắp đặt khoảng 2 ngày và tác động đến môi trường là không đáng kể.

Trong giai đoạn xây dựng, các tác động xấu đến môi trường chủ yếu phát sinh từ quá trình thi công các hạng mục công trình bao gồm: Đào đắp thi công tuyến đường ngoại mỏ, tuyến đường lên núi, bạt ngọn tầng công tác ban đầu, tạo mặt bằng sân công nghiệp, hệ thống rãnh thoát nước, hồ lắng. Các nguồn tác động chính trong quá trình thi công xây dựng được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 3. 1. Nguồn tác động trong quá trình xây dựng

| TT | Hoạt động gây nguồn tác động | Yếu tố tác động |
|--|------------------------------|--|
| Nguồn tác động có liên quan đến chất thải | | |
| 1 | Hoạt động san nền | Bụi, khí độc (CO, SO ₂ , NO ₂ và VOC), nước và chất thải rắn thi công. |
| 2 | Thi công lán trại | Chất thải rắn (đất đá thải,...), bụi, khí thải. |

| | | |
|---|--|--|
| 3 | Thi công các hạng mục dự án: đường, hệ thống cấp thoát nước... | Bụi, khí độc (CO, SO ₂ , NO ₂ và VOC), nước và chất thải rắn thi công. |
| 4 | Sinh hoạt của công nhân. | Nước thải và chất thải rắn. |
| Nguồn tác động không liên quan đến chất thải | | |
| 1 | Giải phóng mặt bằng | Tâm lý của người dân. |
| 2 | Hoạt động của phương tiện tham gia thi công | Ồn, rung. Tai nạn lao động |
| 3 | Vận chuyển nguyên vật liệu | Ồn, rung. Tai nạn giao thông |
| 4 | Tập trung công nhân. | Lan truyền bệnh tật, phát sinh mâu thuẫn |

3.1.1.1. Đánh giá, dự báo tác động liên quan đến chất thải

a. Tác động do bụi, khí thải

a1. Tác động do bụi, khí thải từ đào, đắp:

- Theo tính toán tại chương 1, tổng khối lượng đất đào đắp san gạt trong quá trình thi công khu vực:

+ Tổng khối lượng đào đắp của là: 16.494,62 m³.

+ Tổng khối lượng đào đắp của khu vực 2 là: 5.265,08 m³.

+ Xét phạm vi bị ảnh hưởng trực tiếp của dự án là: 500m.

- Hệ số phát thải bụi trong quá trình thi công theo tài liệu “Sổ tay đánh giá nhanh - Tổ chức Y tế thế giới WHO” trong tài liệu Hướng dẫn đánh giá nhanh nguồn phát thải các chất ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí - Phần 1: Kỹ thuật thống kê nhanh các nguồn gây ô nhiễm môi trường; thường có hệ số 1-100 g/m³. Vì vậy, xác định có hệ số phát tán bụi từ quá trình đào đắp được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.2. Hệ số phát thải bụi từ quá trình đào, đắp

| Nguồn gây ô nhiễm | Hệ số phát thải |
|--|-------------------------|
| Bụi do quá trình đào đất, đắp nền mặt bằng bị gió cuốn lên | 1 - 100g/m ³ |

(Thời gian thi công đào đắp tập trung 04 tháng xây dựng cơ bản = 104 ngày)

Bảng 3.3. Tải lượng bụi phát sinh từ hoạt động đào, đắp

| Khu vực | Khối lượng | Lượng bụi phát sinh | | Thời gian thực hiện (ngày) | Tải lượng bụi phát sinh từ quá trình đào đắp dự án | |
|--------------|---|---------------------|-------------------|----------------------------|--|----------------------|
| | Khối lượng đất đào, đắp (m ³) | Lượng bụi min (g) | Lượng bụi max (g) | | Tải lượng min (mg/s) | Tải lượng max (mg/s) |
| Khu 1 | 16.494,62 | 16.494,6 | 1.649.462,3 | 104 | 5,51 | 550,70 |
| Khu 2 | 5.265,08 | 5.265,08 | 526.508,00 | | 1,76 | 175,78 |

Do nguồn phát thải bụi phát tán trên một diện tích rộng nên có thể áp dụng mô hình khuếch tán nguồn mặt để xác định nồng độ chất ô nhiễm trong khoảng thời gian khác nhau tại khu vực thi công. Giả sử khối không khí tại khu vực bốc xúc, đào đắp được hình dung là một hình hộp với các kích thước chiều dài L (m), chiều rộng W (m) và H

(m). Hình hộp không khí có một cạnh đáy song song với hướng gió. Giả thiết rằng luồng gió thổi vào hộp là không gian chứa bụi và không khí tại khu vực thi công tại thời điểm chưa có các hoạt động khác là sạch thì nồng độ bụi trung bình tại một thời điểm sẽ được tính theo công thức sau (Nguồn: PGS. TS Phạm Ngọc Đăng - Giáo trình Môi trường không khí – Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật Hà Nội, Năm 1997):

$$C = E_s \times L (1 - e^{-ut/L}) / (u \times H) \quad \text{[Công thức 3.1]}$$

Trong đó:

+ C: Nồng độ các chất ô nhiễm ở khoảng cách x đến nguồn về phía cuối gió (mg/m³).

+ u: Tốc độ gió thổi vuông góc với một cạnh của hộp, u = 1,0 – 1,5 m/s;

+ H: Chiều cao xáo trộn (m), H = 10m;

+ L, W: Chiều dài, chiều rộng của hộp khí: L = 160m (chiều dài sân công nghiệp), W = 30 m (chiều rộng sân công nghiệp);

+ E_s: Lượng phát thải ô nhiễm tính trên đơn vị diện tích (mg/m².s); E_s = M/(L × W). M là tải lượng ô nhiễm (mg/s).

- t : Thời gian tính toán (h).

Nồng độ bụi phát thải tại khu vực thi công theo thời gian được tính ở bảng dưới với giả thiết thời tiết khô ráo. Kết quả tính toán được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.4. Kết quả tính toán nồng độ bụi từ hoạt động đào, đắp

| Khu vực | Tính toán theo vận tốc gió khác nhau | Nồng độ chất ô nhiễm (mg/m ³) | Nồng độ chất ô nhiễm | | | | QCVN 05:2023/BTNMT (mg/m ³) |
|-----------|--------------------------------------|---|----------------------|--------|--------|--------|---|
| | | | t=1h | t=2h | t=4h | t=8h | |
| | U = 1,0m/s | Bụi | 0,1146 | 0,2289 | 0,4566 | 0,9087 | 0,3 |
| | U = 1,5m/s | Bụi | 0,1139 | 0,2263 | 0,4465 | 0,8692 | 0,3 |
| Khu vực 2 | U = 1,0m/s | Bụi | 0,0366 | 0,0731 | 0,1458 | 0,2901 | 0,3 |
| | U = 1,5m/s | Bụi | 0,0364 | 0,0722 | 0,1425 | 0,2774 | 0,3 |

Nhận xét:

- So sánh nồng độ bụi và khí thải từ các máy móc tham gia vào quá trình thi công xây dựng với QCVN 05: 2023/BTNMT ở điều kiện bất lợi nhất U = 1,0m/s cho thấy tại và khu vực 2: Thời gian thi công làm việc trong 8h làm việc nồng độ bụi nằm trong GHCP.

a2. Tác động do bụi, khí thải của máy móc thi công:

Các loại máy móc phục vụ giai đoạn thi công bao gồm: máy ủi, máy lu, máy xúc, ô tô tưới nước... Việc sử dụng dầu chạy các loại máy trên sẽ làm phát sinh bụi và các khí CO, SO₂, NO₂... gây ô nhiễm môi trường.

- Theo tính toán tại chương 1, khối lượng dầu diesel máy móc sử dụng cho máy móc thi công:

- + Khối lượng dầu Diezen tiêu thụ trong quá trình thi công là: 5,8 tấn.
- + Khối lượng dầu Diezen tiêu thụ trong quá trình thi công khu vực 2 là: 1,8 tấn.
- + Xét phạm vi bị ảnh hưởng trực tiếp của dự án là: 500m.

- *Tải lượng các chất ô nhiễm:* Hệ số phát thải khi sử dụng 1 tấn dầu diesel cho động cơ đốt trong như sau: bụi 4,3 kg; SO₂ 20xS kg; CO 28 kg; NO₂ 5 kg;

Dựa vào hệ số ô nhiễm và khối lượng dầu diesel sử dụng ta tính được tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải phát sinh từ máy móc thi công đào, đắp như sau:

Bảng 3. 5. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của các máy móc

| Hoạt động | Chất gây ô nhiễm | Định mức phát thải (kg/tấn) | Khối lượng nhiên liệu (tấn) | Khối lượng phát thải (kg) | Tải lượng ô nhiễm (mg/s) | Es (mg/m ² .s) |
|------------------|------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Máy móc thi công | Bụi | 4,3 | 5,8 | 25,0 | 833,52 | 0,174 |
| | CO | 28 | 5,8 | 162,6 | 5.427,56 | 1,131 |
| | SO ₂ | 20xS | 5,8 | 0,058 | 1,94 | 0,000 |
| | NO ₂ | 5 | 5,8 | 29,0 | 969,21 | 0,202 |
| Khu vực 2 | | | | | | |
| Máy móc thi công | Bụi | 4,3 | 1,8 | 7,6 | 252,89 | 0,053 |
| | CO | 28 | 1,8 | 49,3 | 1.646,71 | 0,343 |
| | SO ₂ | 20xS | 1,8 | 0,0 | 0,59 | 0,000 |
| | NO ₂ | 5 | 1,8 | 8,8 | 294,05 | 0,061 |

Ghi chú: S - Hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu (%); S = 0,05% đối với xăng và dầu diesel dùng trong giao thông – QCVN 01:2015/BKHCN- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học.

Thời gian thực hiện: Theo tiến độ thi công dự án trong 04 tháng, thời gian thi công tập trung của máy móc để tính toán phát thải là 04 tháng = 104 ngày.

Áp dụng công thức [3.1] để xác định nồng độ của chất ô nhiễm từ hoạt động thi công. Kết quả như sau:

Bảng 3. 6. Nồng độ chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của các máy móc thi công

| Hoạt động | Vận tốc gió | Chất ô nhiễm | Nồng độ chất ô nhiễm theo thời gian | | | | QCVN 05:2023/BTNMT (mg/m ³) |
|-------------|-------------|-----------------|-------------------------------------|---------|---------|---------|---|
| | | | t=1h | t=2h | t=4h | t=8h | |
| Máy móc thi | u = 1,0 m/s | Bụi | 0,01734 | 0,03464 | 0,06911 | 0,13754 | 0,3 |
| | | CO | 0,11293 | 0,22558 | 0,45004 | 0,89561 | 30 |
| | | SO ₂ | 0,00004 | 0,00008 | 0,00016 | 0,00032 | 0,35 |

| Hoạt động | Vận tốc gió | Chất ô nhiễm | Nồng độ chất ô nhiễm theo thời gian | | | | QCVN 05:2023/BTNMT (mg/m ³) |
|------------------|-------------|-----------------|-------------------------------------|---------|---------|---------|---|
| | | | t=1h | t=2h | t=4h | t=8h | |
| công | u = 1,5 m/s | NO ₂ | 0,02017 | 0,04028 | 0,08036 | 0,15993 | 0,2 |
| | | Bụi | 0,01725 | 0,03426 | 0,06758 | 0,13155 | 0,3 |
| | | CO | 0,11230 | 0,22307 | 0,44008 | 0,85662 | 30 |
| | | SO ₂ | 0,00004 | 0,00008 | 0,00016 | 0,00031 | 0,35 |
| | | NO ₂ | 0,02005 | 0,03983 | 0,07859 | 0,15297 | 0,2 |
| Khu vực 2 | | | | | | | |
| Máy móc thi công | u = 1,0 m/s | Bụi | 0,00526 | 0,01051 | 0,02097 | 0,04173 | 0,3 |
| | | CO | 0,03426 | 0,06844 | 0,13654 | 0,27172 | 30 |
| | | SO ₂ | 0,00003 | 0,00003 | 0,00003 | 0,00003 | 0,35 |
| | | NO ₂ | 0,00612 | 0,01222 | 0,02438 | 0,04852 | 0,2 |
| | u = 1,5 m/s | Bụi | 0,00523 | 0,01039 | 0,02050 | 0,03991 | 0,3 |
| | | CO | 0,03407 | 0,06768 | 0,13352 | 0,25989 | 30 |
| | | SO ₂ | 0,00001 | 0,00002 | 0,00005 | 0,00009 | 0,35 |
| | | NO ₂ | 0,00608 | 0,01209 | 0,02384 | 0,04641 | 0,2 |

Nhận xét:

So sánh nồng độ bụi và khí thải từ các máy móc tham gia vào quá trình thi công xây dựng với QCVN 05: 2023/BTNMT ở điều kiện bất lợi nhất U = 1,0m/s cho thấy với thời gian thi công khoảng 04 tháng, nồng độ ô nhiễm phát sinh của máy móc thi công nằm trong giới hạn cho phép:

a.3. Tác động do bụi và khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu

- *Tải lượng bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển vật liệu:*

Quá trình vận chuyển đất sử dụng ô tô 15 tấn, việc sử dụng dầu diesel chạy các loại máy trên sẽ làm phát sinh bụi và các khí thải: CO, SO₂, NO₂... gây ô nhiễm môi trường.

- Theo tính toán tại chương 1, khối lượng dầu diesel sử dụng của phương tiện ô tô tự đổ loại 15 tấn là:

+ Khối lượng dầu Diezen tiêu thụ trong quá trình thi công là: 5,5tấn.

+ Khối lượng dầu Diezen tiêu thụ trong quá trình thi công khu vực 2 là: 2,3tấn.

- Thời gian thực hiện: Theo tiến độ thi công dự án trong 04 tháng, tuy nhiên, thời gian vận chuyển tập trung để tính toán phát thải khoảng 04 tháng = 104 ngày.

+ Xét phạm vi bị ảnh hưởng trực tiếp của dự án là: 500m.

+ Hệ số phát thải khi sử dụng 1 tấn dầu diesel cho động cơ đốt trong như sau: bụi 4,3 kg; SO₂ 20xS kg; CO 28 kg; NO₂ 5 kg; Dựa vào định mức tiêu thụ và hệ số ô nhiễm ta tính được tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải đốt dầu diesel như sau:

Bảng 3. 7: Tải lượng các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển vật liệu thi công

| Hoạt động | Chất gây ô nhiễm | Định mức phát thải nhiên liệu (kg/tấn) | Khối lượng nhiên liệu tiêu thụ (tấn) | Khối lượng phát thải (kg) | Tải lượng ô nhiễm (mg/m.s) |
|----------------------------|------------------|--|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| Vận chuyển nguyên vật liệu | Bụi | 4,3 | 5,5 | 23,5 | 0,0008 |
| | CO | 28 | 5,5 | 153,3 | 0,0051 |
| | SO ₂ | 20xS | 5,5 | 0,1 | 0,0000 |
| | NO ₂ | 55 | 5,5 | 27,4 | 0,0009 |
| Khu vực 2 | | | | | |
| Vận chuyển nguyên vật liệu | Bụi | 4,3 | 2,3 | 9,7 | 0,0065 |
| | CO | 28 | 2,3 | 63,3 | 0,0423 |
| | SO ₂ | 20xS | 2,3 | 0,0 | 0,0000 |
| | NO ₂ | 55 | 2,3 | 11,3 | 0,0076 |

Ghi chú: S - Hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu (%); S= 0,05% đối với xăng và dầu diesel dùng trong giao thông – QCVN 01:2015/BKHCN- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học.

- Tải lượng bụi đường cuốn theo các phương tiện vận chuyển vật liệu (do ma sát của bánh xe với mặt đường):

Trong quá trình vận chuyển vật liệu khu vực dự án, quãng đường vận chuyển (trong phạm vi bị ảnh hưởng) có chiều dài 500m (Chiều dài tuyến vận chuyển lớn nhất) sẽ chịu tác động lớn nhất từ quá trình vận chuyển.

Quá trình di chuyển của các phương tiện vận tải chủ yếu phát sinh bụi từ mặt đường cuốn theo do ma sát của bánh xe với mặt đường.

Lượng bụi phát sinh do xe tải chạy trên đường trong quá trình vận chuyển đất, cát về khu vực dự án được tính theo công thức sau:

$$E = 1,7 \times k \times (s/12)(S/48) \times (W/2,7)^{0,7} \times (w/4)^{0,5} \times [(365-p)/365] \quad (\text{kg/xe.km})$$

Trong đó:

E- Lượng phát thải bụi, kg bụi/xe.km

k- Hệ số kể đến kích thước bụi. Chọn k = 0,8 cho bụi có kích thước nhỏ hơn 30 μ m.

s- Hệ số kể đến loại mặt đường, chọn s = 12% (Đối với loại đường dân dụng-đường bản).

S- Tốc độ trung bình của xe tải. Chọn S = 30 km/h.

W- Tải trọng của xe (tấn), W = 15 tấn.

w- Số lớp xe của ô tô, w = 10.

p- Là số ngày mưa trung bình trong năm (p = 137 ngày).

Thay các giá trị trên vào công thức ta tính được:

- :

Tải lượng bụi đường cuốn theo các phương tiện vận chuyển là:

$$E_o = 2,79 \text{ kg bụi/xe.km.}$$

Tổng số chuyến xe vận chuyển là: $n_1 = (16.354,48 + 4.478)/15\text{tán} = 1.389$ chuyến. Thời gian vận chuyển tập trung là 104 ngày, số chuyến xe vận chuyển trung bình trong ngày là: $n_1 = 1.389/104 = 13$ chuyến/ngày tương đương 26 lượt/ ngày.

Như vậy, tổng lượng bụi phát sinh trong ngày trên tuyến đường vận chuyển vào khu vực dự án do xe chạy là:

$$Q_1 = 2,79(\text{kg bụi/xe.km}) \times 1 (\text{km}) \times 13 (\text{chuyến/ngày}) \times 2 \text{ lượt} = 2,59(\text{mg/m.s}).$$

- Khu vực 2:

Tổng số chuyến xe vận chuyển là: $n_1 = (5.223,08 + 295)/15\text{tán} = 368$ chuyến. Thời gian vận chuyển tập trung là 104 ngày, số chuyến xe vận chuyển trung bình trong ngày là: $n_1 = 368/104 = 4$ chuyến/ngày tương đương 8lượt/ ngày.

Như vậy, tổng lượng bụi phát sinh trong ngày trên tuyến đường vận chuyển vào khu vực dự án do xe chạy là:

$$Q_2 = 2,79(\text{kg bụi/xe.km}) \times 1 (\text{km}) \times 4(\text{chuyến/ngày}) \times 2 \text{ lượt} = 0,68 (\text{mg/m.s}).$$

- Tải lượng, nồng độ ô nhiễm tổng hợp từ hoạt động vận chuyển vật liệu:

Bảng 3. 8. Tải lượng ô nhiễm tổng hợp từ quá trình vận chuyển vật liệu

| Hoạt động | Chất gây ô nhiễm | Tải lượng ô nhiễm từ phương tiện vận chuyển (mg/m.s) | Tải lượng phát thải do bụi bốc bay (mg/m.s) | Tải lượng ô nhiễm tổng hợp (mg/m.s) |
|----------------------------|------------------|--|---|-------------------------------------|
| Vận chuyển nguyên vật liệu | Bụi | 0,00079 | 2,59 | 2,58658 |
| | CO | 0,00512 | | 0,00512 |
| | SO ₂ | 0,00000 | | 0,00000 |
| | NO ₂ | 0,00091 | | 0,00091 |
| Khu vực 2 | | | | |
| Vận chuyển nguyên vật liệu | Bụi | 0,00650 | 0,68 | 0,69148 |
| | CO | 0,04230 | | 0,04230 |
| | SO ₂ | 0,00002 | | 0,00002 |
| | NO ₂ | 0,00755 | | 0,00755 |

- Nồng độ các chất ô nhiễm tổng hợp:

Áp dụng mô hình tính toán Sutton dựa trên lý thuyết Gausse áp dụng cho nguồn đường để xác định nồng độ của chất ô nhiễm ở một điểm bất kỳ theo phương vuông góc với tuyến đường vận chuyển.

Nồng độ chất ô nhiễm được tính theo công thức:

$$C = \frac{0,8 \times E \left(\exp \frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^2} + \exp \frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^2} \right)}{\sigma_z \times U} \quad (\text{mg/m}^3) \quad [\text{Công thức 3.2}]$$

Trong đó:

C- Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí (mg/m³).

E- Tải lượng của chất ô nhiễm từ nguồn thải (mg/m.s).

z- Độ cao của điểm tính toán (m). Chọn tính ở độ cao z = 1,5m.

h- Độ cao so với mặt đất xung quanh; giả thiết mặt đường cao bằng mặt đất (m),
h = 0m.

U- Tốc độ gió trung bình tại khu vực (m/s). Theo thông kê tại chương 2, tốc độ gió khu vực dự án là U = 1,0 – 1,5m/s.

σ_z - Hệ số khuếch tán chất ô nhiễm theo phương z (m).

Giá trị hệ số khuếch tán chất ô nhiễm σ_z theo phương đứng (z) với độ ổn định của khí quyển tại khu vực công trình là B, được xác định theo công thức:

$$\sigma_z = 0,53 \times y^{0,73}, \quad (\text{m})$$

Trong đó :

y - Khoảng cách của điểm tính toán so với nguồn thải, theo chiều gió thổi (m).

Kết quả tính toán được cho trong bảng sau:

Bảng 3. 9. Nồng độ các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển vật liệu thi công

| Hoạt động | vận tốc gió | Nồng độ (mg/m ³) | Khoảng cách từ nguồn thải (m) | | | | | QCVN 05:2023/BTNMT (µg/m ³) |
|----------------------------|-------------|---------------------------------|-------------------------------|---------|---------|---------|---------|---|
| | | | x=5 | x=10 | x=20 | x=40 | x=100 | |
| | | Hệ số khuếch tán (σ_z) | 1,72 | 2,85 | 4,72 | 7,83 | 15,29 | |
| Vận chuyển nguyên vật liệu | u = 1,0 m/s | Bụi | 1,64591 | 1,26550 | 0,83348 | 0,51892 | 0,26945 | 0,3 |
| | | CO | 0,00326 | 0,00250 | 0,00165 | 0,00103 | 0,00053 | 30 |
| | | SO ₂ | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,35 |
| | | NO ₂ | 0,00058 | 0,00045 | 0,00029 | 0,00018 | 0,00010 | 0,2 |
| | u = 1,5 m/s | Bụi | 0,54864 | 0,42183 | 0,27783 | 0,17297 | 0,08982 | 0,3 |
| | | CO | 0,00109 | 0,00083 | 0,00055 | 0,00034 | 0,00018 | 30 |
| | | SO ₂ | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,35 |
| | | NO ₂ | 0,00019 | 0,00015 | 0,00010 | 0,00006 | 0,00003 | 0,2 |
| Khu vực 2 | | | | | | | | |
| Vận chuyển nguyên | u = 1,0 m/s | Bụi | 0,44001 | 0,33831 | 0,22282 | 0,13872 | 0,07203 | 0,3 |
| | | CO | 0,02692 | 0,02069 | 0,01363 | 0,00849 | 0,00441 | 30 |
| | | SO ₂ | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,35 |

| | | | | | | | | |
|-------------|----------------|-----------------|---------|---------|---------|---------|---------|-------------|
| vật liệu | | NO ₂ | 0,00481 | 0,00370 | 0,00243 | 0,00152 | 0,00079 | 0,2 |
| | u = 1,5 m/s | Bụi | 0,14667 | 0,11277 | 0,07427 | 0,04624 | 0,02401 | 0,3 |
| | | CO | 0,00897 | 0,00690 | 0,00454 | 0,00283 | 0,00147 | 30 |
| | | SO ₂ | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,35 |
| | | NO ₂ | 0,00160 | 0,00123 | 0,00081 | 0,00051 | 0,00026 | 0,2 |

Nhận xét:

So sánh nồng độ bụi và khí thải từ quá vận chuyển nguyên vật liệu thi công so với QCVN 05: 2023/BTNMT cho thấy với tốc độ gió bất lợi u = 1,0m/s nồng độ các chất ô nhiễm đều nằm trong GHCP trừ bụi.

:

- Tại khoảng cách 5m nồng độ bụi vượt GHCP 5,5 lần;
- Tại khoảng cách 10m nồng độ bụi vượt GHCP 4,2 lần;
- Tại khoảng cách 20m nồng độ bụi vượt GHCP 2,8 lần;
- Tại khoảng cách 40m nồng độ bụi vượt GHCP 1,7 lần;
- Tại khoảng cách 100m nồng độ bụi nằm trong GHCP;

Khu vực 2:

- Tại khoảng cách 5m nồng độ bụi vượt GHCP 1,5 lần;
- Tại khoảng cách 10m nồng độ bụi vượt GHCP 1,1 lần;
- Tại khoảng cách 20m trở đi nồng độ bụi nằm trong GHCP;

Có thể thấy tác động do bụi từ quá trình vận chuyển là khá lớn. Vì vậy, nhà thầu thi công và nhà đầu tư cần thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu được nêu tại mục 3.1.2 của chương 3.

a.4. Tác động do bụi từ quá trình trút đổ vật liệu

Trong quá trình trút đổ vật liệu, phát sinh chủ yếu là bụi. Hệ số phát thải bụi (E) được tính cho toàn bộ vòng vận chuyển từ trút đổ và đưa đi sử dụng bao gồm: Đổ nguyên liệu thành đồng, gió cuốn trên bề mặt đồng nguyên liệu. Theo thống kê tại chương 1, tổng khối lượng vật liệu tập kết về khu vực dự án (không bao gồm đất đổ thải):

- + Tổng khối lượng trút đổ vật liệu của là: 4.478 m³.
- + Tổng khối lượng trút đổ vật liệu của khu vực 2 là: 295,5m³.
- + Xét phạm vi bị ảnh hưởng trực tiếp của dự án là: 500m.

- *Tải lượng bụi phát sinh:*

+ Hệ số phát thải bụi trong quá trình trút đổ vật liệu lấy từ nguồn Tổ chức Y tế thế giới WHO trong tài liệu Hướng dẫn đánh giá nhanh nguồn phát thải các chất ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí - Phần 1: Kỹ thuật thống kê nhanh các nguồn gây ô nhiễm môi trường, ta có hệ số phát tán bụi từ quá trình đào đắp, san nền và thi công được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. 10. Hệ số phát thải bụi từ quá trình trút đổ vật liệu

| TT | Nguồn gây ô nhiễm | Hệ số phát thải |
|----|--|--------------------------|
| - | Bụi do quá trình bốc dỡ, trút đổ và rơi vãi vật liệu xây dựng (đá, cát ...). | 0,1 - 2 g/m ³ |

- Thời gian thực hiện: Theo tiến độ thi công dự án trong 04 tháng, thời gian thi công tập trung để tính toán phát thải khoảng 04 tháng = 104 ngày.

- Thời gian làm việc: 8 giờ/ngày

Bảng 3.11. Tải lượng bụi từ quá trình trút đổ vật liệu

| Khu vực | Khối lượng | Lượng bụi phát sinh | | Thời gian | Tải lượng bụi phát sinh | | Es (mg/m ² .s) |
|--------------|-------------------|---------------------|-------------------|-----------|-------------------------|----------------------|---------------------------|
| | (m ³) | Lượng bụi min (g) | Lượng bụi max (g) | (ngày) | Tải lượng min (mg/s) | Tải lượng max (mg/s) | |
| Khu 1 | 4.478,0 | 4.478,0 | 8.956,0 | 104 | 1.495,1 | 3,0 | 0,00062 |
| Khu 2 | 295,5 | 295,5 | 591,0 | 104 | 98,7 | 0,2 | 0,00004 |

- *Nồng độ các chất ô nhiễm tổng hợp:*

+ Sử dụng công thức [3.1] tính toán lan truyền chất ô nhiễm trong không khí cho nguồn phát thải dạng điểm. Kết quả tính toán phát tán bụi từ quá trình trút đổ, tập kết nguyên vật liệu xây dựng, được cho trong bảng sau.

Bảng 3.12. Nồng độ bụi từ trút đổ, tập kết nguyên vật liệu

| Hoạt động | Tính toán theo vận tốc gió khác nhau | Nồng độ chất ô nhiễm (µg/m ³) | Nồng độ chất ô nhiễm | | | | QCVN 05:2023/BTNMT (µg/m ³) |
|------------------|--------------------------------------|---|----------------------|----------|----------|----------|---|
| | | | t=1h | t=2h | t=4h | t=8h | |
| Trút đổ vật liệu | U = 1,0 m/s | Bụi | 0,000062 | 0,000124 | 0,000248 | 0,000493 | 0,3 |
| | U = 1,5m/s | Bụi | 0,000062 | 0,000123 | 0,000242 | 0,000472 | 0,3 |
| Khu vực 2 | | | | | | | |
| Trút đổ vật liệu | U = 1,0 m/s | Bụi | 0,000004 | 0,000008 | 0,000016 | 0,000033 | 0,3 |
| | U = 1,5m/s | Bụi | 0,000004 | 0,000008 | 0,000016 | 0,000031 | 0,3 |

Nhận xét:

- So sánh nồng độ bụi từ quá trình bốc xúc vật liệu đổ thải với QCVN 05: 2023/BTNMT cho thấy nồng độ bụi nằm trong giới hạn cho phép ở khoảng thời gian thi

công dưới 8 giờ làm việc do diện tích khu vực dự án rộng và thời gian thi công dài. Tuy nhiên, nhà thầu thi công và nhà đầu tư sẽ thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu được nêu tại mục 3.1.2 của chương 3.

a5. Tác động do bụi, khí thải từ hoạt động dựng lán trại, nhà kho, tập kết máy móc thiết bị thi công:

Vị trí xây dựng lán trại nằm và bãi tập kết nguyên vật liệu tại khu quy hoạch phía Bắc dự án với diện tích khoảng 1.800m² (mặt bằng sân công nghiệp). Lán trại phục vụ thi công được xây dựng đơn giản dễ lắp ghép, tháo rời như tấm tôn, thép hộp. Ngoài ra, việc tập kết máy móc, thiết bị thi công được tiến hành dần trải theo trình tự thi công từng hạng mục công trình của dự án. Do vậy, các tác động do hoạt động xây dựng lán trại và tập kết máy móc, thiết bị thi công đến môi trường xung quanh là không lớn.

a.6. Tác động tổng hợp từ quá trình thi công dự án

Thực tế khi dự án triển khai đồng thời chủ yếu trên trục tuyến đường tỉnh lộ ĐT.522, sẽ đồng thời triển khai thực hiện xây dựng các hạng mục công trình cơ bản mô. Do đó, tác động do bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu (đối với các phương tiện vận chuyển chủ yếu dọc theo tuyến đường tỉnh lộ ĐT.522, vì vậy các tác động từ quá trình vận chuyển là tác động cộng hưởng, tích hợp). Đối với các phương tiện thi công, hoạt động đào đắp chủ yếu tác động cục bộ trên công trường.

Trong trường hợp các hoạt động dự án thi công đồng thời (với điều kiện bất lợi nhất $v = 1,0\text{m/s}$, nồng độ các chất ô nhiễm lớn nhất), dự báo các tác động cộng hưởng thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.13. Tổng hợp nồng độ cho các hoạt động thi công dự án

| Hoạt động | Vận tốc gió | Chất ô nhiễm | Nồng độ chất ô nhiễm theo thời gian | | | | QCVN 05:2023/BTNMT (mg/m ³) |
|--|-------------|-----------------|-------------------------------------|---------|---------|---------|---|
| | | | t=1h | t=2h | t=4h | t=8h | |
| (bao gồm cả đào đắp, trút đổ vật liệu, bụi khí thải đào đắp (µg/m³)) | | | | | | | |
| Máy móc thi công | u = 1,0 m/s | Bụi | 0,01734 | 0,03464 | 0,06911 | 0,13754 | 0,3 |
| | | CO | 0,11293 | 0,22558 | 0,45004 | 0,89561 | 30 |
| | | SO ₂ | 0,00004 | 0,00008 | 0,00016 | 0,00032 | 0,35 |
| | | NO ₂ | 0,02017 | 0,04028 | 0,08036 | 0,15993 | 0,2 |
| Khu vực 2 (bao gồm cả đào đắp, trút đổ vật liệu, bụi khí thải đào đắp (µg/m³)) | | | | | | | |
| Máy móc thi công | u = 1,0 m/s | Bụi | 0,00526 | 0,01051 | 0,02097 | 0,04173 | 0,3 |
| | | CO | 0,03426 | 0,06844 | 0,13654 | 0,27172 | 30 |
| | | SO ₂ | 0,00003 | 0,00003 | 0,00003 | 0,00003 | 0,35 |
| | | NO ₂ | 0,00612 | 0,01222 | 0,02438 | 0,04852 | 0,2 |

| Hoạt động | Vận tốc gió | Chất ô nhiễm | Nồng độ chất ô nhiễm theo thời gian | | | | QCVN 05:2023/BTNMT (mg/m ³) | |
|---|-------------|-----------------|-------------------------------------|---------|---------|---------|---|---|
| | | | t=1h | t=2h | t=4h | t=8h | | |
| Nồng độ ô nhiễm có tính chất cộng hưởng (Tổng hợp từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu) (µg/m ³) | | | | | | | | |
| Máy móc thi công | u = 1,0 m/s | Bụi | 0,02260 | 0,04515 | 0,17927 | 0,17927 | 0,3 | |
| | | CO | 0,14719 | 0,29402 | 1,16733 | 1,16733 | 30 | |
| | | SO ₂ | 0,00007 | 0,00011 | 0,00035 | 0,00035 | 0,35 | |
| | | NO ₂ | 0,02629 | 0,05250 | 0,20845 | 0,20845 | 0,2 | |
| Hoạt động | Vận tốc gió | Chất ô nhiễm | Khoảng cách từ nguồn thải (m) | | | | | QCVN 05:2023/BTNMT (mg/m ³) |
| | | | x =5 | x=10 | x=20 | x=40 | x=100 | |
| (tổng hợp từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu) (µg/m³) | | | | | | | | |
| Vận chuyển nguyên vật liệu | u = 1,0 m/s | Bụi | 1,64591 | 1,26550 | 0,83348 | 0,51892 | 0,26945 | 0,3 |
| | | CO | 0,00326 | 0,00250 | 0,00165 | 0,00103 | 0,00053 | 30 |
| | | SO ₂ | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,35 |
| | | NO ₂ | 0,00058 | 0,00045 | 0,00029 | 0,00018 | 0,00010 | 0,2 |
| Khu vực 2 (tổng hợp từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu) (µg/m³) | | | | | | | | |
| Vận chuyển nguyên vật liệu | u = 1,0 m/s | Bụi | 0,44001 | 0,33831 | 0,22282 | 0,13872 | 0,07203 | 0,3 |
| | | CO | 0,02692 | 0,02069 | 0,01363 | 0,00849 | 0,00441 | 30 |
| | | SO ₂ | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,35 |
| | | NO ₂ | 0,00481 | 0,00370 | 0,00243 | 0,00152 | 0,00079 | 0,2 |
| Nồng độ ô nhiễm có tính chất cộng hưởng (Tổng hợp từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu) (µg/m ³) | | | | | | | | |
| Vận chuyển nguyên vật liệu | u = 1,0 m/s | Bụi | 2,08592 | 1,60381 | 1,05630 | 0,65764 | 0,34148 | 0,3 |
| | | CO | 0,03018 | 0,02319 | 0,01528 | 0,00952 | 0,00494 | 30 |
| | | SO ₂ | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,35 |
| | | NO ₂ | 0,00539 | 0,00415 | 0,00272 | 0,00170 | 0,00089 | 0,2 |

Nhận xét:

- Đối với hoạt động máy móc thiết bị thi công: So sánh nồng độ bụi và khí thải từ các máy móc tham gia vào quá trình thi công xây dựng với QCVN 05: 2023/BTNMT cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm đa phần đều nằm trong giới hạn cho phép ở khoảng thời gian thi công 8 giờ làm việc. Tuy nhiên, với thời gian thi công liên tục và quá 8h làm việc nồng độ bụi tại công trường vượt quá GHCP.

- Đối với hoạt động các phương tiện vận chuyển: Kết quả tính toán cho thấy trong khoảng cách từ 5-40 m so với nguồn thải nồng độ bụi do hoạt động vận chuyển vượt giới hạn cho phép theo QCVN 05: 2023/BTNMT từ 1,5 đến 5,5 lần, tác động tới môi trường không khí xung quanh và sức khỏe người dân khu vực.

- Trong trường hợp các phương tiện vận chuyển trực tuyến đường tỉnh lộ ĐT.522, sẽ đồng thời triển khai các dự án hạ tầng kỹ thuật. Kết quả tính toán cho thấy trong khoảng cách từ >100 m so với nguồn thải nồng độ bụi do hoạt động vận chuyển vượt giới hạn cho phép theo QCVN 05: 2023/BTNMT, tác động tới môi trường không khí xung quanh và sức khỏe người dân khu vực.

Tuy nồng độ các chất ô nhiễm không lớn, tuy nhiên để đảm bảo quá trình thi công không ảnh hưởng tới khu vực dân cư lân cận, nhà thầu thi công và nhà đầu tư thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu được nêu tại mục 3.1.2.

Phạm vi bị ảnh hưởng là khu dân cư thôn Đồng Tiến; đường ĐT 522; các điểm giao cắt giao thông giữa đường ĐT.522 – Đường liên xã, liên thôn..... và hoạt động công nhân thi công trên công trường.

b. Tác động do nước thải

b1. Tác động do nước thải sinh hoạt của công nhân.

Theo mục 1.3.1, nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn thi công cho 10 người. Tổng lượng nước cấp cho sinh hoạt trong giai đoạn xây dựng 0,5 m³/ngày. Với định mức, nước thải sinh hoạt bằng 100% lượng nước cấp thì lượng nước thải sinh hoạt của công nhân trong giai đoạn thi công là 0,5 m³/ngày. Trong đó:

- Nước thải từ nhà vệ sinh chiếm khoảng 50% lượng nước thải, tương đương: 0,15m³/ngày.

- Nước thải từ quá trình rửa tay chân, giặt quần áo... chiếm khoảng 50% lượng nước thải, tương đương: 0,015 m³/ngày.

Căn cứ hệ số các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi không có hệ thống xử lý theo tính toán thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới WHO tại nhiều quốc gia đang phát triển và số lượng công nhân tại dự án ta có:

Bảng 3. 11. Tải lượng và nồng độ ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

| Chất ô nhiễm | Hệ số (g/người/ngày) | Tải lượng (g/ngày) | | Nồng độ (mg/l) | |
|----------------------------|-------------------------|-----------------------|-------|-------------------|--------|
| | | | | | |
| BOD ₅ | 45 - 54 | 0,923 | 1,107 | 439,3 | 527,1 |
| COD | 85 – 102 | 1,476 | 2,091 | 702,9 | 995,7 |
| Chất rắn lơ lửng | 70 -145 | 1,435 | 2,973 | 683,3 | 1415,5 |
| Tổng Nito | 6-12 | 0,123 | 0,246 | 58,6 | 117,1 |
| Tổng phốt pho | 4-8 | 0,016 | 0,082 | 7,8 | 39,0 |
| Amoni (N-NH ₄) | 3,6 – 7,2 | 0,049 | 0,057 | 23,4 | 27,3 |

| | | | | | |
|--------------------------|-----------------------------------|-------|-------|------|-------|
| Dầu mỡ | 10 - 30 | 0,205 | 0,615 | 97,6 | 292,9 |
| Tổng Coliform (MPN/100m) | 10 ⁶ - 10 ⁹ | | | | |

(Nguồn WHO: Đánh giá các nguồn gây ô nhiễm đất, nước, không khí – tập 1)

Theo kết quả tính toán tải lượng các chất ô nhiễm ở bảng trên cho thấy, nước thải sinh hoạt thải ra từ quá trình sinh hoạt của công nhân tuy có lưu lượng thấp nhưng nồng độ ô nhiễm cao vượt nhiều lần QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Nguồn thải này nếu không được xử lý sẽ gây ô nhiễm môi trường gây ra hiện tượng phú dưỡng nguồn nước, làm giảm hàm lượng oxy trong nước ảnh hưởng đến sự sống của các loài động thực vật thủy sinh và làm mất khả năng tự làm sạch của nguồn nước. Do vậy nguồn thải này cần phải được xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

b2. Tác động do nước thải xây dựng: Nước thải xây dựng phát sinh chủ yếu do hoạt động: vệ sinh dụng cụ, rửa xe, vệ sinh máy móc phục vụ khai thác khoáng 3,4m³/ngày. Lượng nước thải này có chứa các cặn lắng, cặn lơ lửng cao, bùn đất và dầu mỡ. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải thi công được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3. 12. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải giai đoạn thi công

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Nồng độ | QCVN 40:2011/BTNMT |
|----|---------------------------------------|--------|---------|--------------------|
| 1 | pH | - | 6,99 | 5,5-9 |
| 2 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 363,0 | 100 |
| 3 | COD | mg/l | 64 | 150 |
| 4 | BOD ₅ | mg/l | 43 | 50 |
| 5 | Amoni (NH ₄ ⁺) | mg/l | 9,6 | 10 |
| 6 | Tổng N | mg/l | 49,27 | 40 |
| 7 | Tổng P | mg/l | 4,25 | 6 |
| 8 | Zn | mg/l | 0,004 | 3 |
| 9 | Pb | mg/l | 0,055 | 0,5 |
| 10 | Dầu mỡ | mg/l | 0,02 | 10 |

Nguồn: Trung tâm kỹ thuật Môi trường Đô thị và Khu công nghiệp, năm 2007

Qua bảng thống kê cho thấy nồng độ chất rắn lơ lửng vượt 3,6 lần và hàm lượng tổng nitơ vượt 1,25 lần so với quy chuẩn.

Do vậy, trong quá trình thi công chủ đầu tư sẽ có biện pháp thu gom, xử lý hợp lý hiệu quả nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường tại nguồn tiếp nhận.

b3. Tác động do nước mưa chảy tràn.

- *Tác động do nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án:*

Để đánh giá tác động của nước mưa chảy tràn trên diện tích khai trường đối với môi trường xung quanh, bằng cách sử dụng phương pháp tính toán thoát nước của hệ thống

thủy lực (nguồn: Sổ tay Kỹ thuật Môi trường, 2005), chúng tôi xác định lưu lượng nước mưa chảy tràn tối đa như sau:

$$Q = \psi \times F \times q / 1.000 \text{ (m}^3\text{/ngày)}.$$

Trong đó:

ψ - Hệ số dòng chảy.

F - Diện tích lưu vực (m²), trong đó:

:

+ Diện tích khu vực khai thác 1 là: $F_1 = 41.053 \text{ m}^2 - 4.800 \text{ m}^2 = 36.253 \text{ m}^2$

+ Diện tích khu vực sân mặt bằng công nghiệp: $F_2 = 4.800 \text{ m}^2$. Trong đó diện tích xây dựng nhà điều hành 100 m^2

Khu vực 2: Diện tích khu vực khai thác 2 là: $F_2 = 51.947 \text{ m}^2$

q - Giá trị của lượng mưa tối đa. Theo chương II, lượng mưa ngày cao nhất tại khu vực đo được tại khu vực là 540 mm/ngày .

Bảng 3. 13. Hệ số dòng chảy theo đặc điểm mặt phủ

| TT | Loại mặt phủ | ψ |
|----|------------------------|-------------|
| 1 | Mái nhà, đường bê tông | 0,80 - 0,90 |
| 2 | Đường nhựa | 0,60 - 0,70 |
| 3 | Đường lát đá hộc | 0,45 - 0,50 |
| 4 | Đường rải sỏi | 0,30 - 0,35 |
| 5 | Mặt đất san | 0,20 - 0,30 |
| 6 | Bãi cỏ | 0,10 - 0,15 |

Nguồn: TCXDVN 51:2006 - Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình.

Dựa vào đặc điểm từng địa hình mỗi khu vực ta chọn hệ số dòng chảy khác nhau, khu vực khai thác $\psi = 0,45$, khu vực mặt bằng công nghiệp $\psi = 0,3$; khu vực xây dựng công trình $\psi = 0,8$ (mái nhà điều hành):

- Thay số vào công thức, ta có lượng nước mưa chảy tràn của là:

$$Q_1 = [0,45 \times 540 \times 10^{-3} \times 36253 \text{ m}^2] + [0,3 \times 540 \times 10^3 \times 4700 \text{ m}^2] + [0,8 \times 540 \times 10^3 \times 100 \text{ m}^2] \\ = 95709 \text{ m}^3\text{/ngày}.$$

- Thay số vào công thức, ta có lượng nước mưa chảy tràn của khu vực 2 là:

$$Q_2 = 0,45 \times 540 \times 10^{-3} \times 51947 \text{ m}^2 = 12.623,1 \text{ m}^3\text{/ngày}.$$

**Khối lượng chất bẩn tích tụ trôi theo nước mưa:*

Lượng chất bẩn này tích tụ trong một thời gian được xác định theo công thức:

$$G = M_{\max} [1 - \exp(-k_z \times T)] \times F \text{ (kg)}.$$

Trong đó:

- G: Lượng chất bẩn tích tụ trong một thời gian

+ M_{\max} : Lượng bụi tích lũy lớn nhất trong khu vực ($M_{\max} = 300 \text{ kg/ha}$).

+ k_z : Hệ số động học tích lũy chất bẩn ở khu vực dự án ($k_z = 0,3 \text{ ng}^{-1}$).

(Hệ số M_{max} và k_z áp dụng cho khu vực địa hình dốc, đồi núi).

+ T: Thời gian tích lũy chất bẩn, 5 ngày;

+ F: Tổng diện tích khu vực thực hiện dự án là $F = 4,1053\text{ha} + 5,1947\text{ha} = 9,3\text{ha}$

$$G = 300 \times [1 - \exp(-0,3 \times 5)] \times 9,3\text{ha} = 4.185\text{kg}.$$

(Nguồn: Theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam 51: 2008 của Bộ Xây dựng về Tiêu chuẩn thiết kế hệ thống thoát nước các công trình).

Trong quá trình thi công với địa hình núi có độ dốc và việc tập kết vật liệu xây dựng nên nước mưa khi chảy qua bề mặt khu vực thi công xây dựng sẽ cuốn trôi đất, dầu mỡ, rác thải... Do đó, lượng này thường có nồng độ chất lơ lửng cao và có thể nhiễm các tạp chất khác như: dầu mỡ, mảnh vụn vật liệu xây dựng. Ngoài ra, quá trình thi công đào, đắp vào những ngày mưa sẽ gây tổn động nước là môi trường thuận lợi cho các loài côn trùng như muỗi, ruồi, nhặng sinh sôi phát triển.

Trong trường hợp điều kiện bất lợi về thời tiết (bão, lũ) sẽ gây ra tình trạng ngập úng cục bộ tại khu vực dự án, tác động đến sinh hoạt của công nhân tại khu vực xây dựng công trình và phân diện tích đất rừng sản xuất xung quanh khu vực dự án.

c. Tác động do chất thải rắn

Chất thải rắn trong giai đoạn thi công được phân chia thành 02 loại chính là: Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn phát sinh từ hoạt động thi công.

(c.1). Tác động do chất thải rắn sinh hoạt

Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân, thành phần chủ yếu gồm: chất hữu cơ, cao su, nhựa, giấy, bìa các tông, giẻ vụn, nilon, vỏ chai nhựa, vỏ hộp... với định mức rác thải sinh hoạt 0,9 kg/người/ngày (theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

Do khối lượng thi công nhỏ nên giai đoạn xây dựng chỉ có khoảng 10 công nhân nên tổng lượng thải hàng ngày khoảng 9,0 kg/ngày. Lượng chất thải này nếu không được thu gom, xử lý sẽ gây tác động xấu đến môi trường, nếu để lâu và vứt bừa bãi sẽ gây mùi thối, ảnh hưởng đến môi trường không khí và mất mỹ quan khu vực mỏ.

(c.2). Tác động do chất thải rắn xây dựng

- Đất thải: Phát sinh từ quá trình thi công tuyến đường nội mỏ, bạt ngọn tầng công tác ban đầu, đào rãnh thoát nước, hồ lắng, bãi thải, thi công xây dựng các hạng mục công trình.

: Khối lượng đào đắp thi công các hạng mục công trình như sau:

+ Tổng khối lượng đào: 16.424,55m³;

+ Tổng khối lượng đắp: 70,07m³;

Vậy khối lượng đất thừa trên tuyến: 16.354,48m³.

Khu vực 2: Khối lượng đào đắp thi công các hạng mục công trình như sau:

+ Tổng khối lượng đào: 5.244,08m³;

+ Tổng khối lượng đắp: 21,00m³;

Vậy khối lượng đất thừa trên tuyến: 5.223,08m³.

Khối lượng đất thừa này được vận chuyển về bãi thải sử dụng cải tạo các tuyến đường ngoại mô, tận dụng san lấp. Do đó, tác động từ chất thải xây dựng tới môi trường trong giai đoạn này là không đáng kể, các tác động này sẽ chấm dứt khi hoạt động xây dựng kết thúc.

- Chất thải xây dựng:

:

+ Bao bì xi măng: Theo tính toán tại chương 1 khối lượng xi măng sử dụng trong giai đoạn thi công: 1.706,9 tấn. Vậy lượng bao bì xi măng khoảng: $1.706,9 \text{ tấn} / 50\text{kg}/\text{bao} \times 0,2\text{kg}/\text{bao} = 6,83 \text{ tấn}/\text{đợt}$ (khối lượng mỗi vỏ bao xi măng là 0,2kg) sẽ được cơ sở thu gom bán phế liệu.

+ Đất đá, bê tông thải trong quá trình xây dựng:

Lượng đất, đá, bê tông rơi vãi trong quá trình xây dựng công trình do khối lượng ít khoảng 1,0% khối lượng nguyên liệu $\sim (1,0\% \times 10.265,46\text{tấn}) = 102,7\text{tấn}$ sẽ được chủ đầu tư sử dụng để san lấp tại khu vực dự án.

Khu vực 2:

+ Bao bì xi măng: Theo tính toán tại chương 1 khối lượng xi măng sử dụng trong giai đoạn thi công: 506,9 tấn. Vậy lượng bao bì xi măng khoảng: $506,9 \text{ tấn} / 50\text{kg}/\text{bao} \times 0,2\text{kg}/\text{bao} = 2,03 \text{ tấn}/\text{đợt}$ (khối lượng mỗi vỏ bao xi măng là 0,2kg) sẽ được cơ sở thu gom bán phế liệu.

+ Đất đá, bê tông thải trong quá trình xây dựng:

Lượng đất, đá, bê tông rơi vãi trong quá trình xây dựng công trình do khối lượng ít khoảng 1,0% khối lượng nguyên liệu $\sim (1,0\% \times \text{tấn}) = 9,3\text{tấn}$ sẽ được chủ đầu tư sử dụng để san lấp tại khu vực dự án.

- Chất thải rắn từ quá trình bóc hữu cơ: Diện tích xây dựng (sân mặt bằng công nghiệp) trong giai đoạn này là 4.800m^2 , khu vực dự án chủ yếu là cây bụi nhỏ khối lượng bóc khoảng $0,2\text{kg}/\text{m}^2$. Vậy tổng khối lượng bóc hữu cơ phát sinh là $2.500 \times 0,2 = 960\text{kg} = 0,96\text{tấn}$.

Nhìn chung, các loại chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn xây dựng đều là các chất thải thông thường, không có tính nguy hại và hoàn toàn có thể tận dụng để san lấp mặt bằng hoặc làm nguyên liệu tái chế theo từng chủng loại.

d. Tác động do chất thải nguy hại

d1. Tác động do chất thải nguy hại lỏng

Phát thải chủ yếu trong quá trình bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị. Chủ yếu dầu nhớt thải phát sinh từ quá trình bảo trì máy móc thi công.

Các thành phần ô nhiễm có trong chất thải nguy hại sẽ tồn tại bền vững trong môi trường, dễ dàng chuyển hóa từ môi trường sang cơ thể con người và động vật, gây nhiễm độc nên việc bảo quản và xử lý phải đảm bảo đúng theo quy định.

Chất thải nguy hại nếu không được lưu trữ và xử lý đúng cách sẽ gây ô nhiễm môi trường do các thành phần chất ô nhiễm độc hại tồn tại. Chất thải loại này khi bị hòa tan hoặc cuốn trôi theo nước mưa, phân tán thấm xuống đất, hòa vào dòng chảy nước mặt và nước dưới đất sẽ gây nên sự suy thoái và ô nhiễm.

Theo số liệu đã tính toán tại chương 1; trong giai đoạn thi công sử dụng 1 máy xúc, 1 máy ủi và 1 ô tô để thi công các hạng mục công trình của dự án; Tuy nhiên số ca máy, ô tô làm việc cụ thể như sau:

: Số ca máy xúc là 54,9 ca, số ca máy ủi là 7,1ca, ô tô vận chuyển là 84,3 ca. Định mức số ca máy tiến hành thay dầu của máy xúc là 120 ca/lần thay, ô tô vận tải 15 tấn là 182 ca/lần thay và máy ủi là 100 ca/lần. Do vậy trong giai đoạn này không tiến hành thay dầu; dầu thải phát sinh không đáng kể chủ yếu dầu máy rơi vãi trong quá trình sửa chữa nhỏ tại dự án.

d2. Tác động do chất thải nguy hại rắn

Chất thải rắn trong quá trình thi công phát sinh các chất thải nguy hại sau: Các loại bóng đèn sau khi sử dụng hoặc hư hỏng từ nhà điều hành, giẻ lau dính dầu mỡ... những loại chất thải này nếu phát tán ra môi trường sẽ không thể tự phân hủy, và gây ô nhiễm đến hệ môi trường sinh thái nước. Khối lượng phát sinh khoảng 3,0 kg/tháng, thời gian thi công 04 tháng vậy tổng khối lượng phát sinh là 12kg.

3.1.1.2 . Đánh giá, dự báo tác động không liên quan đến chất thải

Trong quá trình thi công ngoài việc các chất thải phát sinh như: khí thải, nước thải, chất thải ngoài việc tác động đến chất lượng môi trường vật lý, sẽ có một số tác khác như sau:

a. Tác động do tiếng ồn

Trong giai đoạn xây dựng, tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ các nguồn:

- + Máy móc, thiết bị đào đắp, san ủi.
- + Xe tải vận chuyển.

Tại công trường xây dựng, do tập trung các máy xúc, các phương tiện vận tải hoạt động cùng một thời điểm nên tiếng ồn, rung sẽ cao hơn mức độ bình thường. Thông thường độ ồn trong công trường vào giờ cao điểm có thể tới khoảng 80-85 dBA. Ở khoảng 5 m máy xúc độ ồn có thể trên 90 dBA.

Độ ồn này có thể gây nên sự mệt mỏi, giảm thính giác, mất tập trung tư tưởng cho công nhân và có thể dẫn đến gây tai nạn lao động.

Theo số liệu của Viện KHCN và QLMT - IESEM, Bộ xây dựng, tháng 7/2007 khoảng biến thiên độ ồn của các thiết bị thi công như sau:

Bảng 3. 14. Giới hạn ồn của các thiết bị xây dựng

| TT | Thiết bị | Độ ồn cách 15 m (dBA) | QCVN 26:2010/BTNMT |
|----|----------|-----------------------|--------------------|
| 1 | Xe tải | 70 – 96 | 55-70 |
| 2 | Máy xúc | 72 – 96 | |
| 3 | Máy ủi | 73 - 87 | |

(Nguồn: Viện KHCN và QLMT - IESEM, Bộ xây dựng, tháng 7/2007)

Tuy nhiên, do khu vực thực hiện dự án cách xa khu tập trung dân cư nên chủ yếu chỉ tác động đến sức khỏe của người công nhân trực tiếp vận hành máy móc thiết bị.

b. Tác động do độ rung

Trong quá trình thi công xây dựng nguồn rung được xác định từ hoạt động của máy móc, thiết bị thi công và phương tiện vận tải trên công trường.

Để có cơ sở đánh giá ảnh hưởng của độ rung, chủ đầu tư đã tham khảo mức rung của một số máy móc thiết bị thi công do Viện Khoa học Công nghệ và Quản lý Môi trường (IESEM) công bố, như bảng sau:

Bảng 3. 15: Mức rung của một số máy móc thiết bị thi công (dB)

| TT | Phương tiện | Mức rung cách máy 10 m | Mức rung cách máy 30 m |
|---------------------------|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 1 | Máy xúc | 77 | 67 |
| 2 | Xe tải | 74 | 64 |
| 3 | Máy ủi | 76 | 66 |
| QCVN 27:2010/BTNMT | | 75 | |

(Nguồn: Viện KHCN và QLMT - IESEM, Bộ xây dựng, tháng 7/2007)

Tác động do tiếng ồn, độ rung của các phương tiện, thiết bị thi công chủ yếu tác động đến sức khỏe của người công nhân thi công và chỉ mang tính chất tạm thời vào từng thời điểm nhất định trong quá trình thi công. Các tác động này sẽ chấm dứt khi công tác xây dựng hoàn tất.

- Một số tác động của tiếng ồn đến sức khỏe người lao động:
- + Gây nhức đầu, bệnh mạn tính tăng lên, kém ăn, thiếu máu.
- + Gây ù tai, ảnh hưởng đến tim mạch, làm xơ cứng thành mạch, cơ thể mệt mỏi dễ gây tai nạn lao động, tiếp xúc lâu có nguy cơ ảnh hưởng đến tâm thần, thần kinh.

c. Tác động tới đời sống dân sinh

Địa điểm khu vực mở đất san lấp được UBND tỉnh Thanh Hóa cho phép công ty lập hồ sơ cấp phép khai thác không có các công trình xây dựng, không có di tích lịch sử văn hóa, không có dân cư sinh sống trong phạm vi an toàn khi tiến hành khai thác mỏ.

Trong quá trình thi công nếu không có sự quản lý tốt sẽ gây ra các ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất địa phương. Tăng số lượng công nhân sẽ làm tăng nguy cơ mất an ninh trật tự tại khu vực... các tác động này có thể ảnh hưởng tới đời sống an sinh xã hội của địa phương.

d. Tác động tới hoạt động giao thông khu vực

- Trong giai đoạn thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án, thì hoạt động vận chuyển vật liệu làm gia tăng áp lực lên các tuyến đường liên xã. Tuy nhiên, các hạng mục thi công xây dựng cơ bản của dự án không nhiều và số lượng máy móc tham gia thi công ít. Do đó, các hoạt động này không làm hư hại đến tuyến đường mà chỉ tiềm ẩn nguy cơ tai nạn giao thông do khu vực xung quanh dự án.

e. Tác động đến an ninh trật tự:

- Tác động tích cực:

Dự án đi vào hoạt động góp phần giải quyết việc làm cho một số lượng lớn lao động của địa phương và các vùng lân cận. Thu nhập ổn định, đời sống nhân dân được nâng cao, giao lưu xã hội rộng rãi.

- Tác động tiêu cực:

Gây nguy cơ về dịch bệnh và tệ nạn xã hội: Khi công ty đi vào hoạt động, do tập trung một số lượng rất lớn công nhân trong khu vực hoặc từ nơi khác đến làm ăn sinh sống. Điều này sẽ có những ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế xã hội và an ninh trật tự trong vùng dự án như: gia tăng dân số, khai phá đất đai, sang nhượng đất đai trái phép, gây khó khăn trong việc kiểm soát về an ninh trật tự và phát sinh các tệ nạn xã hội.

f. Tác động do các rủi ro, sự cố môi trường

f1. Tác động do tai nạn lao động

Một số sự cố tai nạn lao động trong quá trình thi công xây dựng có thể xảy ra như sau:

- Sự cố tai nạn do hoạt động thi công trong thời tiết nắng nóng, gây choáng hoặc say nắng dẫn đến thực hiện sai các thao tác kỹ thuật.

- Tai nạn giao thông do các phương tiện vận tải gây hư hại tài sản và nguy hại tới sức khỏe, tính mạng của người lao động.

f2. Tác động do nguy cơ cháy nổ

- Nguy cơ cháy nổ trong giai đoạn thi công dự án tiềm ẩn ở các khu để xe, vật liệu dễ cháy... Ngoài ra, trên hệ thống cấp điện tạm thời cho các máy móc, thiết bị thi công cũng tiềm ẩn nguy cơ chập, cháy và gây tai nạn cho người thi công.

f3. Tác động do thiên tai, dịch bệnh

- Thiên tai dịch bệnh tác động không nhỏ tới quá trình sản xuất của Công ty, chính vì vậy nên Công ty thường xuyên phát động phong trào dọn vệ sinh, phát quang bụi rậm, làm xanh, sạch đẹp nơi làm việc và công trường, giữ gìn vệ sinh chung.

- Số lượng lớn công nhân xây dựng đến từ những nơi khác nhau sẽ gây ra ảnh hưởng tới sức khỏe và vệ sinh cộng đồng. Điều kiện vệ sinh không tốt trong khu vực lán trại, xung quanh khu vực xây dựng sẽ dẫn đến những dịch bệnh như: sốt xuất huyết, bệnh mắt, covid-19... của công nhân, sau đó lan truyền rộng ra khu vực dân cư xung quanh.

f4. Đánh giá, dự báo tác động tới bãi đổ thải, bãi khai thác vật liệu

- Đối với bãi đổ chất thải của dự án thì chủ yếu là lượng đất hữu cơ, đất pha cát thải ra từ quá trình thi công dự án. Tuy nhiên, quá trình đổ thải các chất thải nếu không có biện pháp quản lý tốt thì sẽ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh khu vực đổ thải. Mặt khác sẽ dẫn tới hiện tượng xói mòn, rửa trôi bồi lấp các khu vực xung quanh do địa hình dốc.

- Ngoài ra quá trình đổ thải có thể gây bụi, khí thải tại khu vực đổ thải công trình. Tuy nhiên khu vực đổ thải tại vị trí thoáng rộng, xa khu dân cư, khối lượng đổ

thải không lớn, thời gian thực hiện không lớn vì vậy tác động do bụi và khí thải từ quá trình đổ thải là không đáng kể.

f5. Sự cố bờ moong khai thác: Nếu công tác xúc bốc không đúng kỹ thuật sẽ để lại bờ moong dốc đứng và có nguy cơ sạt lở bờ moong khi có mưa lớn theo dòng chảy nước mưa gây ách tắc tầng công tác, giao thông nội mỏ, bồi lấp dòng chảy gây ngập úng, phá huỷ bờ moong. Trong trường hợp nghiêm trọng có thể vùi lấp thiết bị, ách tắc sản xuất và gây tai nạn cho người lao động

f7. Sự cố cháy rừng

- Nguy cơ cháy nổ trong giai đoạn thi công dự án tiềm ẩn ở các khu để xe, vật liệu dễ cháy... Ngoài ra, trên hệ thống cấp điện tạm thời cho các máy móc, thiết bị thi công cũng tiềm ẩn nguy cơ chập, cháy và gây tai nạn cho người thi công.

- Sự cố cháy, nổ có thể xảy ra do: Bất cẩn trong dùng lửa; Cháy do sự cố về điện; Cháy do các vi phạm về an toàn về PCCC; Sự cố nổ kho chứa dầu. Việc dự trữ vật nhiên liệu nếu không được bảo quản tốt có thể là nguồn phát sinh sự cố cháy nổ gây thiệt hại về người và tài sản cho Công ty.

- Sự cố cháy nổ cũng là nguyên nhân dẫn đến cháy rừng, khi có sự cố cháy rừng sẽ ảnh hưởng đến khu vực dân cư gần dự án, ảnh hưởng đến khu vực giáp ranh của dự án. Cần có các biện pháp khắc phục.

f8. Tác động do bom mìn tồn lưu trong chiến tranh

Trong khu vực dự án có thể có bom mìn tồn lưu từ hồi chiến tranh nếu không có kế hoạch dò phá bom mìn trước khi xây dựng có thể sẽ rất nguy hiểm đối với con người và các công trình hiện hữu trong khu vực.

f9. Các sự cố rủi ro khác

- *Nguy cơ sụt lún công trình tại các vùng đất yếu:*

+ Khi thi công tại khu vực có nền đất yếu, nếu không có biện pháp xử lý thích hợp sẽ xuất hiện nguy cơ sụt lún. Sụt lún không chỉ ảnh hưởng đến sự ổn định của công trình thuộc dự án mà còn đe dọa đến các công trình gần kề không thuộc Dự án.

+ Tại khu vực gần khu vực nhà dân, kênh mương gây sạt lở, sụt lún đất tại vị trí xúc và các vùng lân cận, sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình, các tuyến đường sau này. Ngoài ra còn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của các hộ dân canh tác trong vùng.

3.1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện trong giai đoạn thi công xây dựng:

3.1.2.1. Biện pháp giảm thiểu liên quan đến chất thải:

a. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải

a1. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ hoạt động đào đắp đất thi công các hạng mục công trình

Quá trình đào đắp thi công các hạng mục công trình phát sinh bụi có nồng độ 550,70 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ tại tốc độ gió 1,0 m/s. Biện pháp cần thực hiện là:

- Triển khai công tác giảm thiểu bụi đất bằng các biện pháp đơn giản như tưới nước, đặc biệt, những ngày thời tiết khô hanh, nắng nóng, đơn vị thi công sẽ tiến hành phun nước từ 2-3 lần/ngày tại khu vực đào đắp, thi công các hạng mục công trình tại khu vực sân công nghiệp. Nguồn nước trong giai đoạn này được lấy từ nước giếng khoan, nước mặt tại khu vực dự án, sử dụng xe bồn 5m³ để tiến hành phun nước giảm bụi.

Với khối lượng thi công tạo mặt bằng sân công nghiệp 4.800m². Vậy tổng khu vực cần phun nước giảm bụi: 4.800m²; lưu lượng phun nước: 0,5l/m²; tần suất phun 2 lần/ngày (nếu trời nắng nóng sẽ tiến hành phun nước với tần suất 4 lần/ngày). Lượng nước sử dụng lớn nhất: 9,6m³/ngày.

- Trang bị 20 bộ bảo hộ lao động (02 bộ/người) như quần áo, giày, mũ, khẩu trang... cho công nhân thi công trong giai đoạn xây dựng là 10 công nhân.

Bảng 3. 16. Tổng hợp các thiết bị bảo hộ lao động giai đoạn thi công xây dựng

| TT | Tên thiết bị bảo hộ | Xuất xứ | Số lượng |
|-----------|----------------------------|----------------|----------------------|
| 1 | Quần áo bảo hộ lao động | Việt Nam | 2 bộ/người/2 tháng |
| 2 | Giày vải | Việt Nam | 1 đôi/ người/2 tháng |
| 3 | Găng tay vải | Việt Nam | 4 đôi/ người/2 tháng |
| 4 | Khẩu trang chống bụi | Việt Nam | 6 cái/ người/2 tháng |

- Đối với khu vực dự án để lại vành đai cây xanh sẵn có để giảm bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

a2. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ phương tiện thi công sử dụng dầu DO

- Lập kế hoạch thi công hợp lý để giảm thiểu lượng máy móc hoạt động cùng một lúc trên công trường.

- Tất cả các máy móc, thiết bị sử dụng thi công phải đảm bảo đạt quy định: QCVN 13:2011/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Đối với các máy móc thiết bị làm việc thường xuyên trên công trường (như: máy xúc...) phải được định kỳ bảo dưỡng với tần suất 03 tháng/lần.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

a3. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi do hoạt động trút đổ đất thải, nguyên vật liệu thi công các hạng mục công trình

- Chủ đầu tư tiến hành tập kết đất thải tại một vị trí nhất định nhằm giảm thiểu lượng đất thải phát tán rộng ra khu vực gây khó kiểm soát.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân 2 bộ/năm, làm việc trên công trường như quần áo, giày, khẩu trang chống bụi để phòng tránh bệnh về đường hô hấp.

- Đất thải trước khi trút đổ phải phun nước làm ẩm để tránh bụi phát tán khi gặp gió.

- Vật liệu đất cát thi công khi được đổ xuống phải phun nước làm ẩm để tránh bụi phát tán khi gặp gió.

- Tại các bãi chứa đất, đá nguyên vật liệu phục vụ cho việc thi công của dự án sẽ được che phủ bằng vải bạt hoặc vải nilon nhằm hạn chế sự xói mòn và phát tán bụi.

- Phun nước tưới ẩm vật liệu trước khi trút đổ; khối lượng nước sử dụng/1 ca làm việc tạm tính cho 100 m² vật liệu cần trút đổ là 10 lít/m² x 100 m² = 1 m³.

a4. Biện pháp giảm thiểu tác động do xây dựng các hạng mục công trình phụ trợ cho dự án

Để giảm thiểu tác động từ quá trình thi công; Công ty cần áp dụng một số biện pháp sau:

+ Có kế hoạch thi công hợp lý, biện pháp thi công hợp lý để đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn lao động.

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do quá trình hàn, đánh bóng kim loại:*

Đối với khí thải phát sinh từ công đoạn hàn. Khí thải từ công đoạn này ảnh hưởng nhiều nhất tới công nhân thi công và nhanh chóng phát tán vào không khí. Vì vậy, để giảm thiểu tác động của khí thải loại này bằng cách trang bị bảo hộ lao động cho các công nhân thi công tại công trường như: mũ hàn, quần áo.

a5. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình vận chuyển đất thải, nguyên vật liệu xây dựng thi công các hạng mục công trình

Hoạt động của các phương tiện vận tải đất thải và nguyên vật liệu xây dựng thi công là các nguồn gây ô nhiễm không khí. Để giảm thiểu bụi và khí thải phát tán trong quá trình thi công chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Phương tiện vận chuyển đưa vào sử dụng phải có giấy đăng kiểm đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo QCVN 09:2011/BGTVT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô và Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 của chính phủ về quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện cơ giới đường bộ.

- Phương tiện vận chuyển vật liệu thi công, đất thải phải chạy đúng tốc độ quy định, chở đúng trọng tải quy định của xe, thùng xe đóng kín và có che phủ bạt phía trên để tránh rơi vãi vật liệu, đất thải trong quá trình di chuyển.

- Phun nước dọc tuyến đường vận chuyển bằng xe xitec 5m³ với tần suất trung bình 2 lần/ngày với những ngày nắng nóng tần suất tăng lên 3 - 4 lần/ngày.

- Trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động (quần áo giày, găng tay, khẩu trang) cho người lao động làm việc trên công trường.

- Bố trí công nhân dọn dẹp đất rơi vãi và phế thải xây dựng vào cuối mỗi ngày làm việc.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải

(b.1). Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt

Lượng nước thải sinh hoạt theo tính toán tại chương 3, khoảng 0,5 m³/ngày đêm.

- Lượng nước thải này không lớn được thu gom phân luồng để xử lý.

+ Đối với nước thải từ quá trình tắm giặt và nước thải nhà ăn, phát sinh khoảng $0,25\text{m}^3/\text{ngày}$: Đơn vị thi công sẽ bố trí 01 hố lắng ($V = 2,0\text{ m}^3$, kích thước $D \times R \times H = 2,0\text{ m} \times 1,0\text{ m} \times 1,0\text{ m}$) để thu gom và lắng sơ bộ nguồn thải này. Nước thải sau lắng sẽ được xả ra mương thu gom nước thải chung khu mỏ.

+ Đối với nước thải vệ sinh: Phát sinh khoảng $0,25\text{m}^3/\text{ngày}$. Lắp đặt và sử dụng 02 nhà vệ sinh di động 03 ngăn, thể tích khoảng $1,0\text{m}^3/\text{bể}$ để thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt; hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển, xử lý với tần suất 02 ngày/lần hoặc khi gần đầy bể, không xả thải ra môi trường.

- Ưu tiên sử dụng lao động tại địa phương để hạn chế công nhân ở lại công trường, từ đó giảm thiểu lượng rác thải, nước thải phát sinh tại công trường.

+ Đối với nước giảm bụi:

Triển khai công tác giảm thiểu bụi đất bằng các biện pháp đơn giản như tưới nước, đặc biệt, những ngày thời tiết khô hanh, nắng nóng, đơn vị thi công sẽ tiến hành phun nước từ 2-3 lần/ngày tại khu vực đào đắp, thi công các hạng mục công trình tại khu vực sân công nghiệp. Nguồn nước trong giai đoạn này được lấy từ nước giếng khoan, nước mặt tại khu vực dự án, sử dụng xe bồn 5m^3 để tiến hành phun nước giảm bụi.

Với khối lượng thi công tạo mặt bằng sân công nghiệp 4.800m^2 . Vậy tổng khu vực cần phun nước giảm bụi: 4.800m^2 ; lưu lượng phun nước: $0,5\text{l}/\text{m}^2$; tần suất phun 2 lần/ngày (nếu trời nắng nóng sẽ tiến hành phun nước với tần suất 4 lần/ngày). Lượng nước sử dụng lớn nhất: $9,6\text{m}^3/\text{ngày}$.

(b.2). Biện pháp giảm thiểu tác động nước mưa chảy tràn:

Với lượng nước mưa chảy tràn trong giai đoạn này là:

+ Lượng nước mưa chảy tràn là: $9.570,9\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Lượng nước mưa chảy tràn khu vực 2 là: $12.623,1\text{ m}^3/\text{ngày}$.

Công ty có biện pháp xử lý lượng nước thải này như sau:

- Tiến hành xây dựng rãnh thoát nước có chiều dài 913m (khu 1: 440m, khu 2: 473m) x rộng 1,2 m x sâu 0,8 m, độ dốc dọc 0,5% để thu gom toàn bộ lượng nước mưa chảy tràn phát sinh dẫn về hồ lắng có thể tích 500m^3 (kích thước $D \times R \times C = 25\text{m} \times 10\text{m} \times 2\text{m}$) (mỗi khu trang bị 1 hố lắng) để xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Kết hợp với các biện pháp quản lý dầu mỡ rơi vãi từ các phương tiện thi công, thu dọn vật liệu xây dựng rơi vãi sau mỗi ngày làm việc, không bố trí vật liệu độc hại gần nguồn nước.

c. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn

c1. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt

Giai đoạn thi công có số lượng công nhân vào thời điểm đông người nhất là 10 người, lượng rác thải sinh hoạt hàng ngày tại khu công trường khoảng $9,0\text{kg}/\text{ngày}$ đêm. Để hạn chế tác động tiêu cực, đơn vị đầu tư mua 02 thùng đựng rác 60 lít và đặt tại khu

lấn trại, khu vực thi công để thu gom rác thải sinh hoạt. Sau đó đơn vị hợp đồng với đơn vị thu gom rác thải của địa phương đem đi xử lý với tần suất 1 ngày/lần..

c2. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn xây dựng

- Đất thải: Phát sinh từ quá trình thi công tuyến đường nội mỏ, bạt ngọn tầng công tác ban đầu, đào rãnh thoát nước, hồ lắng, bãi thải, thi công xây dựng các hạng mục công trình. có khối lượng đất thừa trên tuyến: 16.354,48m³.

Khu vực 2 có khối lượng đất thừa trên tuyến: 5.223,08m³.

Khối lượng đất thừa này được vận chuyển về bãi thải sử dụng cải tạo các tuyến đường ngoại mỏ, tận dụng san lấp. Do đó, tác động từ chất thải xây dựng tới môi trường trong giai đoạn này là không đáng kể, các tác động này sẽ chấm dứt khi hoạt động xây dựng kết thúc.

- Chất thải xây dựng:

:

+ Bao bì xi măng: Theo tính toán tại chương 1 khối lượng xi măng sử dụng trong giai đoạn thi công: 1.706,9 tấn. Vậy lượng bao bì xi măng khoảng: 1.706,9 tấn/50kg/bao x 0,2kg/bao = 6,83 tấn/đợt (khối lượng mỗi vỏ bao xi măng là 0,2kg) sẽ được bán cho cơ sở thu gom bán phế liệu.

+ Đất đá, bê tông thải trong quá trình xây dựng:

Lượng đất, đá, bê tông rơi vãi trong quá trình xây dựng công trình do khối lượng ít khoảng 1,0% khối lượng nguyên liệu ~ (1,0% x 10.265,46tấn) = 102,7tấn sẽ được chủ đầu tư sử dụng để san lấp tại khu vực dự án.

+ Chất thải rắn từ quá trình bóc hữu cơ: Diện tích xây dựng (sân mặt bằng công nghiệp) trong giai đoạn này là 4.800m², khu vực dự án chủ yếu là cây bụi nhỏ khối lượng bóc khoảng 0,2kg/m². Vậy tổng khối lượng bóc hữu cơ phát sinh là 4800 x 0,2 = 960kg = 0,96tấn. Đối với chất thải từ quá trình khai thác được công ty thu gom, vận chuyển về bãi thải. Đối với cây cỏ, cây bụi... được thu gom, phơi khô cho nhân dân địa phương tận dụng làm chất đốt hoặc phục vụ công tác nấu ăn trong giai đoạn sau.

Khu vực 2:

+ Bao bì xi măng: Theo tính toán tại chương 1 khối lượng xi măng sử dụng trong giai đoạn thi công: 506,9 tấn. Vậy lượng bao bì xi măng khoảng: 506,9 tấn/50kg/bao x 0,2kg/bao = 2,03 tấn/đợt (khối lượng mỗi vỏ bao xi măng là 0,2kg) sẽ được cơ sở thu gom bán phế liệu.

+ Đất đá, bê tông thải trong quá trình xây dựng:

Lượng đất, đá, bê tông rơi vãi trong quá trình xây dựng công trình do khối lượng ít khoảng 1,0% khối lượng nguyên liệu ~ (1,0% x 9,3tấn) = 9,3tấn sẽ được chủ đầu tư sử dụng để san lấp tại khu vực dự án.

Nhìn chung, các loại chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn xây dựng đều là các chất thải thông thường, không có tính nguy hại và hoàn toàn có thể tận dụng để san lấp mặt bằng hoặc làm nguyên liệu tái chế theo từng chủng loại.

d. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại

- Đối với chất thải nguy hại lỏng: Trong giai đoạn thi công xây dựng lượng chất thải nguy hại lỏng không phát sinh do thời gian thi công ngắn, khối lượng thi công ít.

- Đối với các chất thải nguy hại rắn: Phát sinh khoảng 12kg/ngày. Chủ đầu tư thu gom vào thùng chứa riêng có dung tích 100 lít và dán nhãn sau đó đặt trong kho chứa.

- Ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý CTNH như: Công ty Cổ phần môi trường Việt Thảo có địa chỉ nhà máy tại Lô B4, KCN Bim Sơn, Thanh Hóa (đơn vị đã có giấy phép hành nghề xử lý CTNH mã 1-2-3.040VX) thu gom, xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT - BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.1.2.2. Biện pháp giảm thiểu các tác động không liên quan đến chất thải

a. Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, rung

Ô nhiễm tiếng ồn có thể xảy ra tại các khu vực các điểm thi công. Công nhân xây dựng sẽ là đối tượng chính, kế đó là người dân trong khu vực. Các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn như sau:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị thi công hoạt động ở trạng thái tốt để hạn chế tiếng ồn;

- Không được triển khai các hoạt động thi công, xây dựng phát sinh tiếng ồn lớn vào các thời điểm nghỉ ngơi (buổi tối và sáng sớm, từ 17h00 hôm trước tới 7h00 sáng hôm sau và buổi trưa, từ 11h00 tới 14h00);

- Xe vận chuyển nguyên vật liệu phải đảm bảo độ ồn cho phép, chỉ nhấn còi khi cần thiết;

- Quản lý tốt sinh hoạt của công nhân xây dựng, tránh gây ồn ào, làm mất trật tự trong thời gian nghỉ ngơi của cộng đồng địa phương (sau 10 giờ tối);

- Trang bị các dụng cụ chống ồn cho công nhân thi công như nút tai chống ồn, bao tai.

- Đối với tiếng ồn phát sinh trong quá trình hàn ảnh hưởng chủ yếu và trực tiếp đến công nhân hàn, do đó biện pháp chủ yếu là trang bị nút tai chống ồn cho công nhân hàn.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động tới đời sống dân sinh

- Chủ đầu tư sẽ lập kế hoạch Nghiên cứu, tổ chức hoạt động khai thác hiệu quả thông qua việc lựa chọn thiết bị công nghệ hiện đại, thiết kế khai thác mỏ hợp lý để tiết kiệm tài nguyên.

- Chủ đầu tư kết hợp với UBND các cấp, các Sở, ban ngành có liên quan thực hiện việc thuê đất theo đúng quy định của pháp luật nhằm đảm bảo quyền và nghĩa vụ của Công ty, của chính quyền và nhân dân địa phương.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với địa phương, với nhà nước và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Chủ đầu tư thường xuyên nhắc nhở, tuyên truyền ý thức công dân đối với công nhân xây dựng.

- Giảm thiểu tối đa công nhân xây dựng ở lại qua đêm trong khu vực dự án. Thực hiện việc đăng ký tạm vắng, tạm trú cho người lao động đúng theo quy định đối với chính quyền địa phương sở tại.

- Kết hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý địa phương có liên quan thực hiện công tác quản lý công nhân.

- Để giảm thiểu các tác động do dịch bệnh, các biện pháp được thực hiện như: đảm bảo chất lượng nguồn nước cấp cho sinh hoạt của công nhân xây dựng; xịt thuốc diệt muỗi tại công trường định kỳ hàng tuần.

c. Biện pháp giảm thiểu tác động tới hoạt động giao thông khu vực

- Chủ đầu tư cùng với đơn vị thi công bố trí tuyến đường và giờ vận chuyển hợp lý nhằm tránh gây ùn tắc giao thông.

- Yêu cầu các xe vận chuyển ra vào mỏ phải chờ đúng trọng tải, tuân thủ quy định về an toàn giao thông đường bộ.

- Bồi thường thiệt hại, xây dựng lại hoặc phục hồi các công trình nếu bị hư hỏng do tác động từ quá trình vận chuyển gây ra.

- Đối với xe bị mắc lầy khi trời mưa cần nhanh chóng gọi xe cứu hộ để tiến hành cứu hộ tránh gây ách tắc giao thông trong khu vực.

d. Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt độ.

- Đối với công nhân khai thác: Bố trí giờ làm việc hợp lý, hạn chế đến mức tối thiểu thời gian làm việc trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt như: nắng nóng kéo dài, khô hanh...

- Cung cấp nước sinh hoạt đầy đủ cho công nhân.

- Tiến hành kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân.

e. Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội địa phương, an ninh trật tự khu mỏ:

e1. Giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội địa phương

- Hạn chế tối đa việc tập trung lao động ở lại công trường qua đêm.

- Thực hiện việc đăng ký tạm vắng, tạm trú cho người lao động đúng theo quy định.

- Chủ đầu tư lập kế hoạch Nghiên cứu, tổ chức hoạt động khai thác hiệu quả thông qua việc lựa chọn thiết bị công nghệ hiện đại, thiết kế khai thác mỏ hợp lý để tiết kiệm tài nguyên.

- Chủ đầu tư kết hợp với UBND các cấp, các Sở, ban ngành có liên quan thực hiện việc thuê đất theo đúng quy định của pháp luật nhằm đảm bảo quyền và nghĩa vụ của Công ty, của chính quyền và nhân dân địa phương.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với địa phương, với nhà nước và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với công tác trồng rừng thay thế, hiện tại đang trình UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt phương án trồng rừng thay thế.

- Để giảm thiểu các tác động do dịch bệnh, các biện pháp được thực hiện như: đảm bảo chất lượng nguồn nước cấp cho sinh hoạt của công nhân xây dựng; xịt thuốc diệt muỗi tại công trường định kỳ hàng tuần.

e2. Giảm thiểu vấn đề an ninh trật tự:

- Chủ đầu tư thường xuyên nhắc nhở, tuyên truyền ý thức công dân đối với công nhân xây dựng.

- Giảm thiểu tối đa công nhân xây dựng ở lại qua đêm trong khu vực dự án. Thực hiện việc đăng ký tạm vắng, tạm trú cho người lao động đúng theo quy định đối với chính quyền địa phương sở tại.

- Kết hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý địa phương có liên quan thực hiện công tác quản lý công nhân.

e3. Biện pháp giảm thiểu do ngộ độc thực phẩm:

- Kiểm soát ô nhiễm thực phẩm toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm, nhằm bảo đảm thực phẩm an toàn.

- Thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức và thực hành tốt của các đối tượng về ATTP.

- Giám sát NĐTP và phân tích nguy cơ ô nhiễm thực phẩm nhằm phát hiện sớm nguy cơ NĐTP.

- Điều tra, khắc phục nhanh chóng, hiệu quả nhằm giảm thiểu tác động của NĐTP tới sức khỏe, tính mạng người tiêu dùng và phòng ngừa NĐTP và bệnh truyền qua thực phẩm trong cộng đồng.

e4. Biện pháp do bom mìn tồn lưu trong chiến tranh:

Chủ dự án yêu cầu chủ thầu xây dựng phải thực hiện công tác dò phá bom mìn theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam:

- Chủ dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng rà phá bom mìn để triển khai thực hiện trên toàn khu vực dự án như: Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô trực thuộc Bộ Quốc phòng tại số 162, quận Đống Đa, Hà Nội.

- Quá trình triển khai rà phá bom mìn khu vực thực hiện dự án phát hiện có dấu hiệu của bom mìn tồn lưu thì phải cấm cò, đặt các biển báo hiệu khu vực nguy hiểm để đảm bảo cho công tác rà phá được đảm bảo.

- Công tác dò phá bom mìn trong lòng đất phải được triển khai thực hiện trước khi tiến hành các hoạt động san nền.

f. Biện pháp giảm thiểu tác động do rủi ro, sự cố

f1. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động

- Xây dựng và ban hành các nội quy làm việc tại công trường, bao gồm nội quy ra,

vào làm việc tại công trường; nội quy về trang phục bảo hộ lao động; nội quy sử dụng máy móc, thiết bị; nội quy về an toàn điện, an toàn giao thông; an toàn cháy nổ.

- Tăng cường kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động khi làm việc.

- Cung cấp đầy đủ và đúng chủng loại các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân. Đặc biệt, các công nhân làm việc trên cao phải có dây đeo an toàn; các công nhân hàn xì, sử dụng các thiết bị điện phải trang bị găng tay, ủng cao su, kính mắt.

- Trường hợp xảy ra tai nạn lao động, Công ty áp dụng các biện pháp khắc phục kịp thời nhằm tránh xảy ra tai nạn tương tự.

f2. Biện pháp giảm thiểu nguy cơ cháy nổ

- Lập hệ thống biển báo cấm lửa tại các khu vực dễ gây ra cháy nổ.

- Trang bị các phương tiện chữa cháy tại chỗ gồm 02 bình cứu hỏa loại cầm tay do Việt Nam sản xuất năm 2022 (bình bột, bình CO₂, thùng phuy chứa cát...)

- Thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu, thiết kế hệ thống tự động ngắt điện cầu dao tổng.

- Tổ chức giám sát thi công chặt chẽ nhằm kịp thời phát hiện và ra các giải pháp ứng phó kịp thời và hiệu quả.

- Trong những trường hợp có sự cố công nhân được hướng dẫn và thực tập xử lý theo quy tắc an toàn.

f3. Biện pháp giảm thiểu tác động do sự cố thiên tai

Thiên tai là không thể tránh khỏi; do vậy Công ty cần có các biện pháp chủ động, tích cực ứng phó với sự cố, phòng ngừa giảm thiểu đến mức thấp nhất tác động do thiên tai gây ra như: theo dõi chặt chẽ, dự báo, cảnh báo sớm diễn biến các hiện tượng khí tượng thủy văn nguy hiểm đặc biệt là hiện tượng áp thấp nhiệt đới, bão, mưa lớn... để có các phương án di dời máy móc thiết bị ra khỏi khu vực; Tôn cao nền để tránh ngập úng khi mưa bão giảm thiểu thiệt hại về người, tài sản và ô nhiễm môi trường tại khu vực dự án...

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Theo sơ đồ công nghệ khai thác mỏ đất trình bày ở trên, các tác động đến môi trường trong quá trình khai thác được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 17. Nguồn tác động trong quá trình khai thác

| TT | Nguồn phát sinh | Loại chất thải | Tác động |
|-----------|--|-----------------------|-----------------|
| 1 | Hoạt động liên quan đến chất thải | | |

| TT | Nguồn phát sinh | Loại chất thải | Tác động |
|----------|--|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động bốc xúc, vận chuyển sản phẩm. - Quá trình đốt dầu DO của các máy móc, thiết bị khai thác. - Hoạt động của công nhân khai thác. - Tác động của bãi thải. | <ul style="list-style-type: none"> - Bụi, khí thải - Chất thải rắn từ quá trình khai thác. - Chất thải nguy hại - Nước thải sinh hoạt - Chất thải rắn sinh hoạt - Nước mưa chảy tràn. | Môi trường không khí, đất, nước và sức khỏe con người |
| 2 | Hoạt động không liên quan đến chất thải | | |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động thiết bị, máy móc khai thác. - Sự cố môi trường | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếng ồn, độ rung. - Kinh tế - xã hội khu vực - Sự cố rủi ro | Sức khỏe con người |

3.2.1.1. Đánh giá, dự báo tác động liên quan đến chất thải

a. Tác động do bụi, khí thải

a1. Tác động do bụi, khí thải từ quá trình khai thác:

- Với quy mô công suất của dự án: Công suất khai thác: 30.000m³/năm, trong đó:
 - + Công suất là 58.021m³/năm;
 - + Công suất khu vực 2 là: 61.208m³/năm.
- Tương đương: Công suất khai thác: 30.000m³/năm x 1,29 = 140.610m³/năm (Hệ số nở rời của đất san lấp là 1,29), trong đó cụ thể:
 - + Công suất là: 58.021m³/năm x 1,29 = 74.847m³/năm;
 - + Công suất khu vực 2 là: 61.208m³/năm x 1,29 = 78.959m³/năm
- Khối lượng chất thải phát sinh trong quá trình khai thác: 1.738m³/năm (theo báo cáo kết quả thăm dò của dự án) tương đương 1.738m³/năm x 1,29 = 2.242 m³/năm,

Trong đó:

- + Khối lượng chất thải phát sinh tại là 767m³/năm x 1,29 = 990 m³/năm.
- + Khối lượng chất thải phát sinh tại khu vực 2 là 971m³/năm x 1,29 = 1252 m³/năm.

- Như vậy:

Tổng khối lượng bốc xúc hàng năm tại là: 74.847+990=75.837m³/năm.

Tổng khối lượng bốc xúc hàng năm tại khu vực 2 là: 78.959+1252=80.211m³/năm.

Tải lượng bụi phát sinh từ hoạt động bốc xúc được tính theo công thức sau đây:

$$M_{\text{bụi}} = \Sigma_{\text{bụi phát tán}} = V \times f \text{ (kg) [3.0]}$$

Trong đó:

V: Là tổng lượng đất bốc xúc:

+ là: V₁ = 75.837m³

+ Khu vực 2 là: V₂ = 80.211m³

f: Là hệ số phát tán bụi từ quá trình bốc xúc (Theo tài liệu Địa chất môi trường, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh thì $f = 0,3 \text{ kg/m}^3$).

Thay vào công thức ta có tải lượng bụi do bốc xúc là:

+ là: 22.751kg

+ Khu vực 2 là: 24.063kg

Với Thời gian bốc xúc là 264 ngày, 1 ngày làm việc 8h thì tải lượng bụi phát sinh là:

+ là: 997,4 mg/s.

+ Khu vực 2 là: 1055 mg/s.

Để xác định nồng độ ô nhiễm ta áp dụng mô hình nguồn mặt tại công thức (3.1) với các thông số:

- C: Nồng độ chất ô nhiễm phát sinh; ($\mu\text{g}/\text{m}^3$).

- C_0 : Nồng độ bụi Lấy giá trị mẫu tại $C_{0 \text{ bụi}} = 238 \mu\text{g}/\text{m}^3$;

- C_0 : Nồng độ bụi Lấy giá trị mẫu tại khu vực 2 $C_{0 \text{ bụi}} = 246 \mu\text{g}/\text{m}^3$;

+ 10^3 : Hệ số chuyển đổi đơn vị từ mg/m^3 sang $\mu\text{g}/\text{m}^3$.

+ E_s : Lượng phát thải ô nhiễm tính trên đơn vị diện tích ($\text{mg}/\text{m}^2.\text{s}$); Do hoạt động diễn ra xúc bốc trên diện tích khu mỏ (93.000 m^2). Tải lượng phát thải ô nhiễm tính trên đơn vị diện tích được xác định:

$E_s =$ Tải lượng ô nhiễm (mg/s) / diện tích khu vực chịu tác động.

Bụi: $E_{\text{Bụi}} = 0,12 \text{ mg}/\text{m}^2.\text{s}$.

+ L: Chiều dài hộp khí (cùng chiều với hướng gió) (m), tính trên toàn bộ diện tích khu đất $L = 365 \text{ m}$.

+ u: tốc độ gió trung bình thổi vuông góc với hộp (m/s), $u = 1,0 \text{ m/s}$; $u = 1,5 \text{ m/s}$.

+ H: Chiều cao xáo trộn (m), phụ thuộc vào điều kiện ổn định của khí quyển (thay đổi theo thời gian trong ngày); $H = 5 \text{ m}$.

Thay số nồng độ các chất ô nhiễm như sau:

Bảng 3. 18. Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh do hoạt động bốc xúc tại mỏ trong giai đoạn khai thác

| Kết quả | Bụi ($\mu\text{g}/\text{m}^3$) | |
|---------------------------|----------------------------------|-----------|
| | | Khu vực 2 |
| Với $u = 1,0 \text{ m/s}$ | 5.623,5 | 3.546,6 |
| Với $u = 1,5 \text{ m/s}$ | 4.251,59 | 2665,68 |
| QCVN 02/2019/BYT | 8.000 | |
| QCVN05:2023/BTNMT | 300 | |

Nhận xét: So sánh QCVN 02/2019/BYT và QCVN 05:2023/BTNMT khi thời gian thi công kéo dài liên tục 1 ca (8h) trong điều kiện thời tiết $u = 1,0 - 1,5 \text{ m/s}$ thì nồng độ bụi tại khu vực dự án nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT, vượt giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT cụ thể:

- + vượt 14-19 lần;
- + Khu vực 2 vượt 9-12 lần.

a.2. Tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện sử dụng dầu DO

- Các loại máy móc phục vụ trong quá trình khai thác mỏ bao gồm: máy xúc, ô tô tải 15 tấn, ô tô tưới nước... Việc sử dụng dầu chạy các loại máy trên sẽ làm phát sinh bụi và các khí CO, SO₂, NO₂... gây ô nhiễm môi trường.

Theo tính toán tại chương I, khối lượng dầu dùng cho máy móc, thiết bị thi công (Khi các máy hoạt động đồng thời với công suất tối đa) là:

- + là: 15,3 tấn dầu DO/năm.
- + Khu vực 2 là: 16,3 tấn dầu DO/năm.

(theo bảng 1.18 chương I) (1 năm làm việc 264 ngày, 1 ngày làm việc 8h). Theo tài liệu “Kỹ thuật đánh giá nhanh ô nhiễm môi trường” của Tổ chức Y tế thế giới (WHO, năm 1993), hệ số phát tán các chất ô nhiễm từ quá trình đốt 1,0 tấn nhiên liệu dầu của động cơ diesel sẽ phát thải ra môi trường 4,3 kg bụi; 20 x S kg SO₂; 55 kg NO₂; 28 kg CO. Kết quả tính toán tải lượng phát thải như sau:

Bảng 3. 19. Thải lượng khí thải do máy móc hoạt động tại dự án trong quá trình khai thác

| TT | Chất gây ô nhiễm | Định mức phát thải nhiên liệu (kg/tấn) | Khối lượng nhiên liệu tiêu thụ (tấn) | Khối lượng phát thải (kg) | Tải lượng ô nhiễm (mg/s) |
|------------------|------------------|--|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| 1 | Bụi | 4,3 | 15,3 | 65,65 | 8,635 |
| 2 | CO | 28 | 15,3 | 427,52 | 56,229 |
| 3 | SO ₂ | 20 x S | 15,3 | 15,27 | 2,008 |
| 4 | NO ₂ | 55 | 15,3 | 839,77 | 110,449 |
| Khu vực 2 | | | | | |
| 1 | Bụi | 4,3 | 16,3 | 70,09 | 9,218 |
| 2 | CO | 28 | 16,3 | 456,40 | 60,027 |
| 3 | SO ₂ | 20 x S | 16,3 | 0,16 | 0,021 |
| 4 | NO ₂ | 55 | 16,3 | 81,50 | 10,719 |

Ghi chú: Thời gian làm việc: 264 ngày x 8 giờ x 3.600 giây

Nồng độ của các thông số ô nhiễm phát thải do máy móc sử dụng dầu DO hoạt động tại khu vực dự án được tính theo công thức [3.1] với các thông số:

- C₀: Nồng độ bụi và khí thải môi trường nền tại khu vực:
- + E_s: Lượng phát thải ô nhiễm tính trên đơn vị diện tích (mg/m².s); Do diện tích khu vực dự án (93.000m²). Tải lượng phát thải ô nhiễm tính trên đơn vị diện tích được xác định:

E_s = Tải lượng ô nhiễm (mg/s)/ diện tích khu vực chịu tác động.

Bụi: $E_{Bụi} = 0,00027 \text{ mg/m}^2.s$

SO₂: $E_{SO_2} = 0,000054 \text{ mg/m}^2.s$

NO_x: $E_{NO_x} = 0,0032 \text{ mg/m}^2.s$

CO: $E_{CO} = 0,0018 \text{ mg/m}^2.s$

+ L : Chiều dài hộp khí (cùng chiều với hướng gió) (m), tính trên toàn bộ diện tích khu đất $L = 365\text{m}$.

+ u : tốc độ gió trung bình thổi vuông góc với hộp (m/s) $u = 1,0 \text{ m/s}$; $u = 1,5 \text{ m/s}$.

+ H : Chiều cao xáo trộn (m), phụ thuộc vào điều kiện ổn định của khí quyển (thay đổi theo thời gian trong ngày); $H=5\text{m}$.

Thay số nồng độ các chất ô nhiễm như sau:

Bảng 3. 20. Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh do các phương tiện sử dụng dầu DO trong giai đoạn khai thác

| Kết quả | Bụi ($\mu\text{g/m}^3$) | SO ₂ ($\mu\text{g/m}^3$) | NO _x ($\mu\text{g/m}^3$) | CO ($\mu\text{g/m}^3$) |
|---------------------------|------------------------------|--|--|-----------------------------|
| Với $u = 1,0 \text{ m/s}$ | 292,45 | 121,14 | 256,34 | 4863,14 |
| Với $u = 1,5 \text{ m/s}$ | 278,32 | 119,95 | 197,94 | 4672,20 |
| Khu vực 2 | | | | |
| Với $u = 1,0 \text{ m/s}$ | 298,299 | 123,5628 | 261,4668 | 4960,4028 |
| Với $u = 1,5 \text{ m/s}$ | 283,8864 | 122,349 | 201,8988 | 4765,644 |
| QCVN 02:2019/BYT | 8.000 | - | - | - |
| QCVN 03:2019/BYT | - | 5.000 | 5.000 | 20.000 |
| QCVN05:2013/BTNMT | 300 | 350 | 200 | 30.000 |

Mức độ tác động: So sánh QCVN 02/2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT và QCVN 05:2023/BTNMT Khi thời gian khai thác kéo dài liên tục 1 ca (8h) trong điều kiện thời tiết bất lợi $u=1,0 \text{ m/s}$ thì nồng độ thông số ô nhiễm vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên để giảm thiểu tác động tới công nhân làm việc tại khu vực mỏ chủ đầu tư cần nghiêm túc áp dụng biện pháp đề ra tại mục sau.

a.3. Tác động do bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển đất thành phẩm đi tiêu thụ

- Tải lượng bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển đất san lấp đi tiêu thụ: Quá trình vận chuyển đất sử dụng ô tô 15 tấn, việc sử dụng dầu diesel chạy các loại máy trên sẽ làm phát sinh bụi và các khí thải: CO, SO₂, NO₂... gây ô nhiễm môi trường.

- Theo tính toán tại bảng 1.18 chương 1, khối lượng dầu diesel của phương tiện ô tô tự đổ sử dụng vận chuyển đất thành phẩm đi tiêu thụ là:

+ là: 109,4 tấn dầu DO/năm.

+ Khu vực 2 là: 119,3 tấn dầu DO/năm.

Với quãng đường vận chuyển trung bình 15km.(Thời gian thực hiện thi công vận chuyển thực tế trên công trường là 264 ngày; thời gian làm việc trong một ngày là 8 giờ/ngày).

Theo tài liệu “Kỹ thuật đánh giá nhanh ô nhiễm môi trường” của Tổ chức Y tế thế giới (WHO, năm 1993), hệ số phát thải khi sử dụng 1 tấn dầu diesel cho động cơ đốt trong như sau: bụi 4,3 kg; SO₂ 20xS kg; CO 28 kg; NO₂ 55 kg. Dựa vào định mức tiêu thụ và hệ số ô nhiễm ta tính được tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải đốt dầu diesel như sau:

Bảng 3. 21. Tải lượng các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển

| TT | Chất gây ô nhiễm | Định mức phát thải nhiên liệu (kg/tấn) | Khối lượng nhiên liệu tiêu thụ (tấn) | Khối lượng phát thải (kg) | Tải lượng ô nhiễm (mg/s) |
|------------------|------------------|--|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| 1 | Bụi | 4,3 | 109,4 | 470,42 | 0,0619 |
| 2 | CO | 28 | 109,4 | 3.063,20 | 0,4029 |
| 3 | SO ₂ | 20 x S | 109,4 | 1,09 | 0,0001 |
| 4 | NO ₂ | 55 | 109,4 | 547,00 | 0,0719 |
| Khu vực 2 | | | | | |
| 1 | Bụi | 4,3 | 119,3 | 512,99 | 0,0675 |
| 2 | CO | 28 | 119,3 | 3.340,40 | 0,4393 |
| 3 | SO ₂ | 20 x S | 119,3 | 1,19 | 0,0002 |
| 4 | NO ₂ | 55 | 119,3 | 596,50 | 0,0785 |

Ghi chú: S - Hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu (%); S= 0,05% đối với xăng và dầu diesel dùng trong giao thông – QCVN 01:2015/BKHCN- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học.

- Tải lượng bụi đường cuốn theo các phương tiện vận chuyển vật liệu (do ma sát của bánh xe với mặt đường). Quá trình di chuyển của các phương tiện vận tải chủ yếu phát sinh bụi từ mặt đường cuốn theo do ma sát của bánh xe với mặt đường.

- Lượng bụi phát sinh do xe tải chạy trên đường trong quá trình vận chuyển cát về khu vực dự án được tính theo công thức sau:

$$E = 1,7k(s/12)(S/48)x(W/2,7)^{0,7}x(w/4)^{0,5}x[(365-p)/365]$$

Trong đó:

+ E: Lượng phát thải bụi (kg bụi/xe.km)

+ k: Hệ số kể đến kích thước bụi. Chọn k = 0,8 cho bụi có kích thước nhỏ hơn 30µm.

+ s: Hệ số kể đến loại mặt đường. Chọn s = 1,2.

+ S: Tốc độ trung bình của xe tải. Chọn S = 30 km/h.

+ W : Tải trọng của xe (tấn), $W = 15$ tấn.

+ w : Số lớp xe của ô tô, $w = 10$ bánh.

+ p : Là số ngày mưa trung bình trong năm ($p = 137$ ngày).

Thay các giá trị trên vào công thức ta tính được tải lượng bụi đường cuốn theo các phương tiện vận chuyển là: $E_1 = 0,28$ kg bụi/xe.km.

- Với khối lượng đất san lấp cần vận chuyển là:

có khối lượng vận chuyển là: 75.837 m³/năm tương đương với 106.171 tấn, sử dụng xe 15 tấn để vận chuyển thì tổng số chuyến xe vận chuyển là: 19 chuyến/ngày (Thời gian diễn ra thực tế quá trình vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ quá trình thi công xây dựng của dự án lần lượt là 264 ngày, thời gian làm việc trong ngày là 8 giờ/ngày, quãng đường vận chuyển dự kiến là 15 km). Như vậy, tổng lượng bụi phát sinh do quá trình vận chuyển đất san lấp là $3,71$ mg/m.s.

Khu vực 2 có khối lượng vận chuyển là: 80.211 m³/năm tương đương với 112.295 tấn, sử dụng xe 15 tấn để vận chuyển thì tổng số chuyến xe vận chuyển là: 19 chuyến/ngày (Thời gian diễn ra thực tế quá trình vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ quá trình thi công xây dựng của dự án lần lượt là 264 ngày, thời gian làm việc trong ngày là 8 giờ/ngày, quãng đường vận chuyển dự kiến là $15,5$ km). Như vậy, tổng lượng bụi phát sinh do quá trình vận chuyển đất san lấp là $3,92$ mg/m.s.

Tải lượng, nồng độ ô nhiễm tổng hợp từ hoạt động vận chuyển đất thành phẩm:

Bảng 3. 22. Tải lượng ô nhiễm tổng hợp từ quá trình vận chuyển đất thành phẩm

| Vận chuyển | Chất gây ô nhiễm | Tải lượng ô nhiễm từ phương tiện vận chuyển | Tải lượng bụi bốc theo bánh xe | Tải lượng ô nhiễm tổng hợp |
|------------------------|------------------|---|--------------------------------|----------------------------|
| | | (mg/m.s) | (mg/m.s) | (mg/m.s) |
| Khu vực 1 | | | | |
| Vận chuyển đất san lấp | Bụi | 0,06187 | 3,71 | 3,77006 |
| | CO | 0,40288 | | 0,40288 |
| | SO ₂ | 0,00014 | | 0,00014 |
| | NO ₂ | 0,07194 | | 0,07194 |
| Khu vực 2 | | | | |
| Vận chuyển đất san lấp | Bụi | 0,06747 | 3,92 | 3,98954 |
| | CO | 0,43934 | | 0,43934 |
| | SO ₂ | 0,00016 | | 0,00016 |
| | NO ₂ | 0,07845 | | 0,07845 |

- Nồng độ các chất ô nhiễm tổng hợp: Áp dụng mô hình tính toán Sutton dựa trên lý thuyết Gausse áp dụng cho nguồn đường để xác định nồng độ của chất ô nhiễm ở một

điểm bất kỳ theo phương vuông góc với tuyến đường vận chuyển. Nồng độ chất ô nhiễm được tính theo công thức:

$$C = \frac{0,8 \times E \left(\exp \frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^2} + \exp \frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^2} \right)}{\sigma_z \times U} + C_0 \quad (\text{mg/m}^3) \quad (3.2)$$

Trong đó:

- + *C*: Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí (mg/m³).
- + *C₀*: Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí của môi trường nền (mg/m³)
- + *E*: Tải lượng của chất ô nhiễm từ nguồn thải (mg/m.s).
- + *z*: Độ cao của điểm tính toán (m). Chọn tính ở độ cao *z* = 1,5m.
- + *h*: Độ cao so với mặt đất xung quanh; giả thiết mặt đường cao bằng mặt đất (m), *h* = 0,5 m.
- + *u*: Tốc độ gió trung bình tại khu vực (m/s). Theo thống kê tại chương 2, tốc độ gió khu vực dự án là *u* = 1,0 - 1,5 m/s.
- + σ_z - Hệ số khuếch tán chất ô nhiễm theo phương *z* (m).

Giá trị hệ số khuếch tán chất ô nhiễm σ_z theo phương đứng (*z*) với độ ổn định của khí quyển tại khu vực công trình là B, được xác định theo công thức: $\sigma_z = 0,53 \times y^{0,73}$ (m). Trong đó: *y* - Khoảng cách của điểm tính toán so với nguồn thải, theo chiều gió thổi (m). Kết quả tính toán được cho trong bảng sau:

Bảng 3. 23. Nồng độ các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển đất thành phẩm đi tiêu thụ

| Vận tốc gió | Nồng độ chất ô nhiễm (mg/m ³) | Khoảng cách từ mép đường (m) | | | | | QCVN 05: 2023/BTNMT (mg/m ³) |
|--------------|---|------------------------------|--------|--------|--------|--------|--|
| | | x =20 | x=50 | x=100 | x=200 | x=300 | |
| | Hệ số khuếch tán (ζ_x) | 4,72 | 9,22 | 15,29 | 25,35 | 34,09 | |
| u=1,0 m/s | Bụi | 1,1357 | 0,6403 | 0,4184 | 0,2821 | 0,2288 | 0,3 |
| | CO | 4,0184 | 4,0098 | 4,0060 | 4,0036 | 4,0027 | 30 |
| | SO ₂ | 0,0460 | 0,0457 | 0,0455 | 0,0454 | 0,0454 | 0,35 |
| | NO ₂ | 0,0847 | 0,0678 | 0,0602 | 0,0556 | 0,0538 | 0,2 |
| u=1,5 m/s | Bụi | 0,7816 | 0,4513 | 0,3034 | 0,2125 | 0,1770 | 0,3 |
| | CO | 4,0123 | 4,0066 | 4,0040 | 4,0024 | 4,0018 | 30 |
| | SO ₂ | 0,0457 | 0,0455 | 0,0454 | 0,0454 | 0,0454 | 0,35 |
| | NO ₂ | 0,0726 | 0,0614 | 0,0563 | 0,0532 | 0,0520 | 0,2 |

Nhận xét:

Qua bảng kết quả dự báo sự phát tán nồng độ bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển đất thành phẩm đi tiêu thụ cho thấy yếu tố gây ô nhiễm chủ yếu từ quá trình vận chuyển là bụi. Tại điều kiện thời tiết bất lợi với tốc độ gió 1m/s nồng độ bụi vượt quy chuẩn cho phép ở khoảng cách cách mép đường <200m. Do đó, hoạt động vận chuyển sẽ ảnh hưởng đến khu vực dân cư 2 bên tuyến đường vận chuyển.

- Bên cạnh đó, tuyến đường vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ của dự án, cùng với các phương tiện vận chuyển khác trên tuyến đường sẽ làm tăng nồng độ chất ô nhiễm lên cao do tác động cộng hưởng của các phương tiện tham gia giao thông đồng thời. Để giảm thiểu tác động xuống mức thấp nhất, chủ đầu tư cần thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp giảm thiểu được đề ra tại mục sau.

b. Tác động do nước thải

b.1. Tác động do nước mưa chảy tràn

Tính toán tương tự giai đoạn xây dựng. Nguồn nước chảy vào moong khai thác chủ yếu là nước mưa. Trong quá trình khai thác với địa hình có độ dốc không quá lớn nên nước mưa khi chảy qua bề mặt khu vực thực hiện dự án sẽ cuốn trôi đất, dầu mỡ, rác thải... Do đó, lượng này thường có nồng độ chất lơ lửng cao gây ảnh hưởng đến nguồn nước mặt trong khu vực.

Để đánh giá tác động của nước mưa chảy tràn trên diện tích khai trường đối với môi trường xung quanh, bằng cách sử dụng phương pháp tính toán thoát nước của hệ thống thủy lực (nguồn: Sổ tay Kỹ thuật Môi trường, 2005), chúng tôi xác định lưu lượng nước mưa chảy tràn tối đa như sau:

$$Q = \psi \times F \times q / 1.000 \text{ (m}^3\text{/ngày)}.$$

Trong đó:

ψ - Hệ số dòng chảy.

F - Diện tích lưu vực (m²), trong đó:

:

+ Diện tích khu vực khai thác 1 là: $F_1 = 41.053 \text{ m}^2 - 4.800 \text{ m}^2 = 36.253 \text{ m}^2$

+ Diện tích khu vực sân mặt bằng công nghiệp: $F_2 = 4.800 \text{ m}^2$. Trong đó diện tích xây dựng nhà điều hành 100 m^2

Khu vực 2: Diện tích khu vực khai thác 2 là: $F_2 = 51.947 \text{ m}^2$

q - Giá trị của lượng mưa tối đa. Theo chương II, lượng mưa ngày cao nhất tại khu vực đo được tại khu vực là 540mm/ngày.

Bảng 3. 24. Hệ số dòng chảy theo đặc điểm mặt phủ

| TT | Loại mặt phủ | ψ |
|----|------------------------|-------------|
| 1 | Mái nhà, đường bê tông | 0,80 - 0,90 |
| 2 | Đường nhựa | 0,60 - 0,70 |
| 3 | Đường lát đá hộc | 0,45 - 0,50 |

| TT | Loại mặt phủ | ψ |
|----|---------------|-------------|
| 4 | Đường rải sỏi | 0,30 - 0,35 |
| 5 | Mặt đất san | 0,20 - 0,30 |
| 6 | Bãi cỏ | 0,10 - 0,15 |

Nguồn: TCXDVN 51:2006 - Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình.

Dựa vào đặc điểm từng địa hình mỗi khu vực ta chọn hệ số dòng chảy khác nhau, khu vực khai thác $\psi = 0,45$, khu vực mặt bằng công nghiệp $\psi = 0,3$; khu vực nhà điều hành $\psi = 0,8$ (mái nhà):

- Thay số vào công thức, ta có lượng nước mưa chảy tràn của là:

$$Q_1 = [0,45 \times 540 \times 10^{-3} \times 36253 \text{ m}^2] + [0,3 \times 540 \times 10^3 \times 4700 \text{ m}^2] + [0,8 \times 540 \times 10^3 \times 100 \text{ m}^2]$$

$$= 95709 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

- Thay số vào công thức, ta có lượng nước mưa chảy tràn của khu vực 2 là:

$$Q_1 = 0,45 \times 540 \times 10^{-3} \times 51947 \text{ m}^2 = 12.623,1 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Lượng nước mưa chảy tràn thường có nồng độ chất lơ lửng cao và có thể nhiễm các tạp chất khác như: dầu mỡ, rác thải. Do đó, chủ đầu tư cần có các biện pháp giảm thiểu phù hợp.

b.2. Tác động do nước thải sinh hoạt:

Theo mục 1.3.2, nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn khai thác của dự án cho 13 người là $0,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (tính toán cho toàn bộ lượng công nhân ở lại tại mỏ). Với định mức, nước thải sinh hoạt bằng 100% lượng nước cấp thì lượng nước thải sinh hoạt của công nhân trong giai đoạn khai thác là $0,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Trong đó:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh chiếm khoảng 30% lượng nước thải, tương đương: $0,225 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước thải từ quá trình rửa tay chân, giặt quần áo... chiếm khoảng 40% lượng nước thải, tương đương: $0,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước thải từ quá trình sinh hoạt, ăn uống... chiếm khoảng 30% lượng nước thải, tương đương: $0,225 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nước thải sinh hoạt có chứa các chất cặn bã, chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh vật. Nguồn thải này nếu không có biện pháp thu gom và xử lý sẽ gây mất mỹ quan, ảnh hưởng xấu tới môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước mặt và nước ngầm. Căn cứ hệ số các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi không có hệ thống xử lý theo tính toán thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới WHO tại nhiều quốc gia đang phát triển và số lượng công nhân thi công ta có:

Bảng 3. 25. Tải lượng và nồng độ ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

| Chất ô nhiễm | Hệ số (g/người/ngày) | Tải lượng (g/ngày) | | Nồng độ (mg/l) | | QCVN 14:2008/ BTNMT |
|----------------------------|--|-----------------------|-------|-------------------|--------|---------------------------|
| | | | | | | |
| BOD ₅ | 45 – 54 | 1,125 | 1,350 | 450,0 | 540,0 | 50 |
| COD | 85 – 102 | 1,800 | 2,550 | 720,0 | 1020,0 | 80 |
| Chất rắn lơ lửng | 70 – 145 | 1,750 | 3,625 | 700,0 | 1450,0 | 100 |
| Amoni (N-NH ₄) | 2,4 – 4,8 | 48 | 96 | 24 | 48 | 10 |
| Tổng Coliform | 10 ⁶ - 10 ⁹ (MPN/100m) | | | | | 3.000 |

(Nguồn WHO: Đánh giá các nguồn gây ô nhiễm đất, nước, không khí – tập 1, năm 1993 của WHO)

Như vậy, khi nước thải sinh hoạt không được xử lý thì nồng độ các chất ô nhiễm vượt nhiều lần so với QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - Cột B quy định giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

b.3. Tác động do nước thải từ quá trình rửa xe

Để giảm thiểu tác động do bụi do quá trình vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ, Công ty bố trí trạm rửa xe trước khi ra khỏi khu vực dự án. Nước thải loại này chứa nhiều bùn đất và dầu mỡ. Theo tính toán tại mục 1.3.2 chương 1, tổng lượng nước thải từ quá trình rửa xe khoảng 7,8m³/ngày. Lượng nước thải này là tương đối ít, do đó chủ đầu tư sẽ tiến hành xây dựng 1 hố lắng cạnh khu vực rửa xe để xử lý lượng nước thải này trước khi thải ra ngoài môi trường.

c. Tác động do chất thải rắn

c1. Tác động do chất thải rắn sinh hoạt

Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân, thành phần chủ yếu gồm: chất hữu cơ, cao su, nhựa, giấy, bìa các tông, giẻ vụn, nilon, vỏ chai nhựa, vỏ hộp... với định mức rác thải sinh hoạt 0,9 kg/người/ngày (theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng). Với hoạt động sinh hoạt của CBCNV tại mỏ là 13người. Thì tổng lượng thải hàng ngày 11,7 kg/ngày.

- Rác phân hủy chiếm 70%, tương đương 8,19kg/ngày: Là các chất hữu cơ như thức ăn thừa, lá cây, cành cây, gỗ, giấy loại, lông gia cầm...

- Rác không phân hủy được hay khó phân hủy chiếm 30%, tương đương 3,51kg/ngày gồm: Thủy tinh, nylon, nhựa, cao su, sành sứ, vỏ đồ hộp, kim loại...

Lượng rác này nếu không thu gom xử lý sẽ là nguồn gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu đến cảnh quan khu vực.

c2. Tác động do CTR từ quá trình khai thác

Đất thải chủ yếu là đất mùn lẫn tạp chất nên không thích hợp san lấp mặt bằng, Công ty sẽ vận chuyển lượng đất thải này về khu vực bãi thải có diện tích 1.800m² (KT 100mx18m) tại khu vực mặt bằng sân công nghiệp. Khối lượng phát sinh không nhiều. Khối lượng chất thải phát sinh trong quá trình khai thác: 1.738m³/năm (theo báo cáo kết quả thăm dò của dự án) tương đương 1.738m³/năm x 1,29 = 2.242 m³/năm. Công ty sẽ thực hiện vận chuyển song song khối lượng này về bãi tập kết tạm đã được thỏa thuận với địa phương. Công ty sẽ thực hiện hợp đồng vị trí đổ thải với địa phương định kỳ 1năm/lần vận chuyển đất thải ra khỏi khu vực mỏ tránh trường hợp ảnh hưởng đến quá trình khai thác.

Để thuận tiện cho quá trình khai thác mỏ, quản lý nhân công cũng như thiết bị, máy móc. Công ty chọn hình thức khai thác song song cả 02 khu vực. Phần lớn sinh khối thực vật tại khu vực dự án chủ yếu là cây bụi nên khối lượng phát sinh không lớn. Khối lượng phát sinh dự kiến là 1,0 tấn/ha tương đương 9,3tấn trên toàn bộ diện tích khu vực dự án tương đương 0,62 tấn/năm

d. Tác động do chất thải nguy hại

d1. Tác động do chất thải nguy hại dạng lỏng

Dầu thải: Chất thải nguy hại lỏng chủ yếu phát sinh trong quá trình bảo dưỡng định kỳ, thay dầu mỡ, sửa chữa máy móc thiết bị. Các thành phần ô nhiễm có trong chất thải nguy hại sẽ tồn tại bền vững trong môi trường, dễ lây nhiễm sang cơ thể con người và động vật, gây nhiễm độc nên việc bảo quản và xử lý phải đảm bảo đúng theo quy định.

Lượng dầu thải phát sinh trong quá trình hoạt động phụ thuộc vào số ca máy của các phương tiện bốc xúc, vận chuyển;

Theo số liệu đã tính toán tại chương 1; Số ca máy của các phương tiện, thiết bị:

Bảng 3. 26. Tổng hợp khối lượng ca máy phục vụ dự án.

| TT | Máy móc, thiết bị | Số ca máy(ca) |
|------------------|---|----------------------|
| | | |
| 1 | Máy xúc, E=1,6 m ³ (bao gồm ca máy bốc xúc lên ô tô và bốc xúc vào bãi thải) | 126,6 |
| 2 | Xe ô tô vận chuyển | 1714,7 |
| 3 | Ô tô tưới nước 5m ³ | 26,9 |
| Khu vực 2 | | |
| 1 | Máy xúc, E=1,6 m ³ (bao gồm ca máy bốc xúc lên ô tô và bốc xúc vào bãi thải) | 134,0 |
| 2 | Xe ô tô vận chuyển | 1874,6 |
| 3 | Ô tô tưới nước 5m ³ | 13,4 |

Bảng 3. 27. Lượng dầu thải cần thay của dự án

| STT | Loại máy móc, thiết bị | Số ca máy (ca) | Định mức ca máy phải thay dầu(ca) | Số lần phải thay (lần) | Định mức dầu thải/lần thay(lít/lần) | Tổng lượng dầu thải (lít) |
|------------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| 1 | Máy xúc, E=1,6 m ³ | 126,6 | 120 | 0,8 | 7 | 7,4 |
| 2 | Ô tô 15T các loại | 1.714,74 | 182 | 9,4 | 7 | 66,0 |
| 3 | Ô tô tưới nước 5m ³ | 26,9 | 90 | 0,3 | 7 | 2,1 |
| | | | | | | 75,4 |
| Khu vực 2 | | | | | | |
| 1 | Máy xúc, E=1,6 m ³ | 134,0 | 120 | 0,9 | 7 | 7,8 |
| 2 | Ô tô 15T các loại | 1.874,61 | 182 | 10,3 | 7 | 72,1 |
| 3 | Ô tô tưới nước 5m ³ | 13,4 | 90 | 0,1 | 7 | 1,0 |
| | | | | | | 81,0 |
| Tổng cộng | | | | | | 156,4 |

Vậy lượng dầu thải trong giai đoạn khai thác tại mỏ của cả 2 khu vực là 156,4lít/năm. Lượng dầu thải phát sinh tương đối ít nhưng nếu không quản lý tốt, có thể bị thấm ngấm bởi nước mưa vào môi trường gây ô nhiễm cho môi trường nguồn tiếp nhận hoặc tích tụ lâu ngày ngấm xuống đất gây ô nhiễm môi trường đất và nước ngầm của khu vực.

d2. Tác động do chất thải nguy hại dạng rắn

Chất thải rắn nguy hại bao gồm các loại vật dụng chứa dầu mỡ như thùng phuy, can, vỏ nhựa và các giẻ lau có dính dầu mỡ có khối lượng khoảng 2,0 kg/tháng.

3.2.1.2. Đánh giá, dự báo tác động không liên quan đến chất thải

Trong quá trình thi công ngoài việc các chất thải phát sinh như: khí thải, nước thải, chất thải ngoài việc tác động đến chất lượng môi trường vật lý, sẽ có một số tác động khác như sau:

a. Tác động do tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn trong giai đoạn này chủ yếu là do hoạt động của các phương tiện vận chuyển, thiết bị khai thác, như máy xúc, ô tô vận chuyển.

- Tiếng ồn của các phương tiện vận chuyển chỉ tác động trong phạm vi từ mỏ tới các địa điểm có nhu cầu, bốc xúc sản phẩm chỉ tác động trong phạm vi khu vực mỏ và vào khu khai thác chủ yếu là tiếng ồn phát ra từ động cơ. Như đã đánh giá ở trên, mức ồn trung bình của các máy móc nằm trong khoảng 70-96 dBA.

- Tuy nhiên, đây là nguồn gián đoạn, đồng thời khu vực mỏ cách xa khu tập trung dân cư, nên chỉ tác động đến sức khỏe của người công nhân trực tiếp vận hành máy móc thiết bị.

b. Tác động của nhiệt độ

Hầu hết các hoạt động của công nhân tại mỏ là ngoài trời, không gian rộng và không có bóng mát. Đồng thời, các máy móc, thiết bị khi hoạt động sẽ tỏa nhiệt ra môi trường xung quanh và có thể khiến cho nhiệt độ khu vực thi công tăng cao gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe người lao động. Một số tác động tiêu cực của nhiệt độ đối với sức khỏe con người:

- Biến đổi về sinh lý và cơ thể con người như: mất nhiều mồ hôi, kèm theo mất lượng muối khoáng (ion K, Na, Ca, I...).

- Ảnh hưởng đến hoạt động của tim mạch, hệ thần kinh trung ương.

- Gây rối loạn bệnh lý đối với công nhân thường xuyên làm việc trong môi trường nhiệt độ cao như: say nắng, choáng, hoa mắt...

c. Tác động tới hoạt động giao thông khu vực

- Hoạt động vận chuyển của Công ty sử dụng tuyến đường bê tông liên xã sau đó đến tuyến đường DT 522 từ đây kết nối giao thông với nhiều tuyến đường trọng điểm khác như tuyến đường 1A. Mọi hoạt động vận chuyển sản phẩm của Công ty đi qua khu vực dân cư xã Hà Long, xã Hà Long và dân cư dọc các tuyến đường vận chuyển, do đó ngoài việc tác động đến khu dân cư còn làm tăng mật độ giao thông trong khu vực, hoạt động này lâu dài còn gây hư hại các tuyến đường, cầu, cống rãnh thoát nước.

Mọi hoạt động vận chuyển sản xuất của Công ty đều sử dụng các tuyến đường liên xã, do đó ngoài việc làm tăng mật độ giao thông trong khu vực, hoạt động này lâu dài còn gây hư hại các tuyến đường, cầu, cống rãnh thoát nước. Ngoài ra, quá trình vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ vào những ngày trời mưa còn gây nguy cơ gây trơn trượt, hoặc mắc lầy gây ách tắc giao thông trong khu vực.

Quá trình vận chuyển đất san lấp đi tiêu thụ có thể rơi vãi trong quá trình vận chuyển, ảnh hưởng đến các phương tiện khác lưu thông trên các tuyến đường, tăng nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông.

- Đây là những tác động không thể tránh khỏi và để giảm thiểu các tác động trên, Công ty cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, bồi hoàn thiệt hại (nếu có) và tuân thủ mọi quy định của xã Hà Long đề ra trong suốt quá trình hoạt động khai thác.

d. Tác động đến tình hình KT-XH địa phương

- Các tác động tích cực:

- + Dự án được triển khai sẽ phát huy các tiềm năng về khoáng sản sẵn có của địa phương, thay đổi cơ cấu kinh tế của xã.

- + Thúc đẩy sự phát triển cơ sở hạ tầng và các ngành công nghiệp khác trong khu vực.

- + Góp phần tăng mức sống của nhân dân tại xã Hà Long nói riêng và huyện Hà Trung nói chung.

- + Đóng góp một phần vào ngân sách địa phương.

- + Góp phần cải thiện đời sống, giải quyết việc làm có thu nhập ổn định cho lao động trong vùng.

+ Cung cấp nguồn nguyên liệu là đất san lấp và phụ gia xi măng cho các công trình trên địa bàn xã và các khu vực lân cận.

- Các tác động tiêu cực:

+ Góp phần làm tăng dân số cơ học tại khu vực, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ mất an ninh trật tự.

+ Hoạt động của mỏ có thể gây ô nhiễm môi trường, hư hỏng các tuyến đường... Các yếu tố này có thể dẫn đến mâu thuẫn lợi ích giữa Công ty và người dân, gây mất an ninh trật tự.

e. Tác động đến cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên và các loài sinh vật

- Khi khai thác khoáng sản cây rừng sẽ bị chặt phá, địa hình khu vực sẽ thay đổi, cảnh quan thiên nhiên.

- Hệ sinh thái sẽ thay đổi, các loài sinh vật sinh sống trên bề mặt, trong lòng đất sẽ không có nơi trú ngụ.

f. Tác động do các rủi ro, sự cố

f1. Tác động do sự cố sạt lở bờ moong khai thác

Nếu quá trình khai thác không đảm bảo sự cố sạt lở bờ moong có thể xảy ra trên khu khai thác, đặc biệt là khi có mưa lớn sẽ làm sạt lở theo dòng chảy nước mưa gây ách tắc tăng công tác, giao thông nội mỏ, phá hủy bờ moong. Trong trường hợp nghiêm trọng có thể vùi lấp thiết bị, ách tắc sản xuất và gây tai nạn với người lao động. Đối tượng tác động chủ yếu là công nhân làm việc tại mỏ và các công trình xung quanh.

f2. Tác động do tai nạn lao động

- Sự cố tai nạn do hoạt động trên cao: Tiềm ẩn nguy cơ người lao động rơi từ trên cao xuống đối với công nhân làm việc trên cao.

- Sự cố xảy ra do làm việc trong điều kiện thời tiết xấu gây trơn trượt, té ngã... ảnh hưởng tới sức khỏe và tính mạng người lao động.

- Do sự bất cẩn của người công nhân trong quá trình quản lý và thao tác vận hành máy móc, thiết bị; không chấp hành các qui định về an toàn lao động như: không mang mũ nón bảo hiểm, vận hành máy móc thiết bị kém an toàn.

f3. Tác động do tai nạn giao thông

Trong quá trình vận chuyển sản phẩm của dự án đi tiêu thụ sẽ làm gia tăng mật độ giao thông trên các tuyến đường, nguy cơ tai nạn giao thông có thể xảy ra. Mặt khác, trong quá trình vận chuyển đất, sự cố đất rơi vãi sẽ gây ảnh hưởng đến các phương tiện tham gia giao thông trên tuyến đường, tăng nguy cơ xảy ra tai nạn.

f4. Tác động do sự cố cháy nổ

Trong quá trình khai thác tiềm ẩn các nguy cơ gây cháy nổ do các nguyên nhân:

- Bất cẩn trong sử dụng lửa.

- Do chập cháy đường điện, thiết bị sử dụng điện.

Sự cố về cháy nổ thường rất nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng của

người công nhân và gây thiệt hại lớn về kinh tế cho chủ đầu tư. Ngoài ra, sự cố cháy còn gây ra nguồn ô nhiễm không khí do cháy các vật liệu độc hại như: cao su, nylon, xăng dầu...

f5. Tác động do thiên tai dịch bệnh

Thiên tai, dịch bệnh tác động không nhỏ tới quá trình khai thác của Công ty đặc biệt hiện nay đang có dịch Covid 19 ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và Công ty nói riêng. Khi dịch bệnh xảy ra, việc thực hiện theo chỉ thị của chính phủ như: Giãn cách xã hội, cách ly xã hội, hoạt động của công ty phải tạm ngừng ảnh hưởng không nhỏ đến lợi nhuận của Công ty và thu nhập của công nhân làm việc tại Công ty. Vì vậy, khi thiên tai, dịch bệnh xảy ra, Công ty cần có các biện pháp phù hợp, vừa ổn định kinh tế, vừa đảm bảo thu nhập cũng như sức khỏe của công nhân.

f6. Tác động do ngộ độc thực phẩm

Với lượng xuất ăn phục vụ tại nhà bếp tương đối lớn nên sự cố ngộ độc thức ăn, nước uống rất dễ xảy ra. Khi công nhân ăn phải thức ăn có chứa các chất gây ngộ độc, thức ăn ôi thiu có chứa vi khuẩn gây bệnh như dịch tả, thương hàn.... Sự cố ngộ độc thức ăn nếu xảy ra sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người, làm ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của Công ty. Người bị ngộ độc thực phẩm thường biểu hiện qua những triệu chứng lâm sàng như nôn mửa, tiêu chảy, chóng mặt, sốt, đau bụng... Ngộ độc thực phẩm không chỉ gây hại cho sức khỏe (có thể dẫn đến tử vong) mà còn khiến tinh thần con người mệt mỏi. Nguyên nhân gây ngộ độc rất đa dạng nhưng có thể phân chia thành 4 nhóm chính sau:

+ Ngộ độc thực phẩm do vi sinh vật: Do vi khuẩn và độc tố của vi khuẩn; do virus; do ký sinh trùng; do nấm mốc và nấm men.

+ Ngộ độc thực phẩm do thức ăn bị biến chất, ôi thiu: Một số loại thực phẩm khi để lâu hoặc bị ôi thiu thường phát sinh ra các loại chất độc (dầu, mỡ dùng đi dùng lại nhiều lần....). Các chất này thường không bị phá hủy hay giảm khả năng gây độc khi được đun sôi.

+ Ngộ độc do ăn phải thực phẩm có sẵn chất độc: Khi ăn phải các thực phẩm có sẵn chất độc rất có thể bị ngộ độc như cá nóc, cá cóc, mật cá trắm, nấm độc, khoai tây mọc mầm, một số loại quả đậu....

+ Ngộ độc thực phẩm do nhiễm các chất hóa học: Do ô nhiễm kim loại nặng (thực phẩm được nuôi trồng, chế biến tại các khu vực mà nguồn nước, đất bị ô nhiễm các loại kim loại nặng); do dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y; do phụ gia thực phẩm; do các chất phóng xạ.

3.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

3.2.2.1. Biện pháp giảm thiểu các tác động liên quan đến chất thải

a. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải

a1. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình bốc xúc sản phẩm

Hoạt động do các phương tiện bốc xúc phát sinh bụi với tải lượng:

+ là: 997,4 mg/s.

+ Khu vực 2 là: 1055 mg/s.

Nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, đơn vị vẫn cần thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

- Vào những ngày nắng thường xuyên phun nước dập bụi trên mặt bằng mỏ để hạn chế bụi trong quá trình xúc, đổ đất tại khu vực khai thác, phun làm ẩm bề mặt của đất trong quá trình bốc xúc. Nguồn nước phun ẩm được lấy từ giếng khoan và hồ lắng. Tần suất phun nước trung bình là 2 - 3 lần/ngày, vào những ngày khô hanh tần suất phun nước được tăng cường lên 4 – 6 lần/ngày.

- Phun nước làm ẩm đất tại vị trí cách khu vực giếng khoan, hồ lắng <50m sử dụng máy bơm kết hợp đường ống dây mềm để tiến hành phun nước, tại các vị trí xa sử dụng xe bồn với thể tích 5m³ để tiến hành phun nước giảm bụi.

- Trang bị bảo hộ lao động như: quần áo bảo hộ, khẩu trang, găng tay... cho công nhân lao động.

Số lượng, chủng loại các trang thiết bị bảo hộ lao động thể hiện bảng sau:

Bảng 3. 28. Nhu cầu trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân

| STT | Tên thiết bị bảo hộ | Số lượng |
|-----|-------------------------|-------------------|
| 1 | Quần áo bảo hộ lao động | 2 bộ/người/năm |
| 2 | Giày vải | 2 đôi/ người/năm |
| 3 | Găng tay vải | 8 đôi/ người/năm |
| 4 | Khẩu trang chống bụi | 12 cái/ người/năm |
| 5 | Nút tai chống ồn | 2 bộ/ người/năm |
| 6 | Mũ cứng | 2 cái/ người/năm |
| 7 | Kính bảo hộ | 2 cái/ người/năm |

- *Ghi chú:* Theo thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/02/2014 của Bộ lao động thương binh và xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân.

a2. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ máy móc sử dụng dầu DO

- Lập kế hoạch khai thác hợp lý để giảm thiểu lượng máy móc hoạt động cùng một lúc trên công trường.

- Các phương tiện vận tải và máy móc phục vụ sản xuất cần phải tuân thủ quy trình kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam, định kỳ phải được bảo dưỡng nhằm tăng hiệu suất, giảm phát thải. Sử dụng máy móc còn hạn sử dụng, các phương tiện; máy móc phải có chứng chỉ an toàn kỹ thuật và môi trường và tắt máy khi ngừng các hoạt động sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân.

a3. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển của các phương tiện

- Không chở quá trọng tải quy định và đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm

về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường.

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị vận tải, điều chỉnh sửa chữa kịp thời xe máy nhằm đảm bảo để chúng làm việc ở điều kiện thiết bị tốt nhất, an toàn có năng suất và sinh ra khí thải độc hại ít nhất.

- Các phương tiện vận tải và máy móc phục vụ sản xuất cần phải tuân thủ quy trình kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam, định kỳ phải được bảo dưỡng nhằm tăng hiệu suất, giảm phát thải. Sử dụng máy móc còn hạn sử dụng, các phương tiện; máy móc phải có chứng chỉ an toàn kỹ thuật và môi trường và tắt máy khi ngừng các hoạt động sản xuất.

- Thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn khí thải theo Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

- Tránh không để đất rơi vương vãi trên đường vận chuyển bằng cách phủ kín các thùng xe chứa vật liệu, chạy xe đúng tốc độ quy định.

- Phun nước làm ẩm đất tại vị trí tuyến đường vận chuyển nội mỏ bằng xe phun nước dập bụi với thể tích 5m³, với tần suất 2 lần/ngày phun tránh gây phát tán bụi ra môi trường xung quanh. Nước cấp cho phun chống bụi được lấy từ ao hồ lắng hoặc giếng khoan tại khu vực sản công nghiệp.

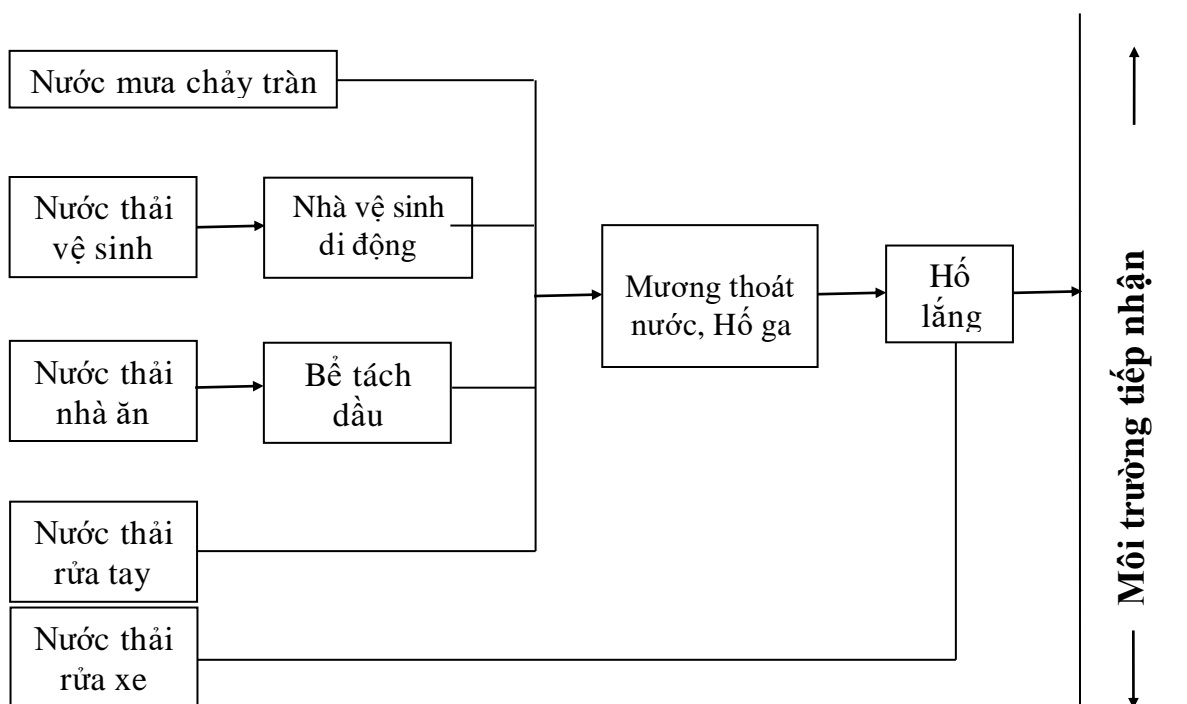
- Khu vực khu văn phòng được trồng cây xanh để giảm thiểu bụi phát tán tạo cảnh quan và cải thiện điều kiện vi khí hậu. Dự án ước tính trồng khoảng 77.160m², tạo thành hàng bao quanh khu vực. Mật độ trung bình cây: 1660 cây/ha được áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 06 tháng 7 năm 2005 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng. Cây được trồng là keo Tai tượng Úc, khả năng sinh trưởng nhanh, thích ứng được điều kiện đất đai cần cỗi.

- Các xe vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ của dự án phải được rửa bánh xe trước khi ra khỏi khu vực dự án để giảm thiểu bụi phát sinh trên đường vận chuyển. Khu vực rửa xe được bố trí ngay công ra vào để thuận tiện cho quá trình rửa lốp xe của các phương tiện

- Đối với quá trình vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ đi qua khu dân cư gần khu vực dự án cần sử dụng xe bồn phun nước giảm bụi với tần suất 4 lần/ngày. Quãng đường phun nước là 4,0km tính từ vị trí khu vực mỏ. Nguồn nước được lấy từ hồ lắng dung tích 500m³ tại mỏ.

- Các xe vận chuyển khoáng sản đi tiêu thụ phải được phủ bạt thùng xe, tránh để rơi vãi khoáng sản ra các tuyến đường gây nguy hiểm cho các phương tiện khác tham gia giao thông trên cùng tuyến đường.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải



(b.1) - Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải từ quá trình rửa xe

- Phát sinh với lưu lượng 11,2m³/ngày (bao gồm cả 2 khu), nước được thu gom bằng rãnh thu gom tạm thời về 01 hồ lắng V = 8m³ tại khu vực lán trại, bể lắng được chia thành 02 ngăn và đáy được lót bạt HDPE. Nước thải sau lắng sẽ được tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình rửa xe hoặc xả ra mương thoát nước chung khu mỏ.

(b.2). Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt

Khi dự án đi vào hoạt động, số lượng cán bộ công nhân làm việc là 13 người, lượng nước thải khoảng 0,8 m³/ngày. Trong đó:

- Lượng nước thải từ khu vực nhà ăn: 0,225 m³/ngđ;
- Lượng nước thải vệ sinh: 0,3 m³/ngđ;
- Lượng nước thải từ quá trình tắm rửa, giặt rũ: 0,225 m³/ngđ;

(1) Xử lý nước thải tắm rửa, giặt giũ

- Nước từ khu vệ sinh: tắm rửa, giặt giũ... lượng nước này chiếm tỷ lệ tương đối lớn trong nước thải sinh hoạt, nồng độ các chất ô nhiễm lại không cao nên có thể thu gom vào hồ lắng để lắng cặn trước khi thải ra ngoài môi trường.

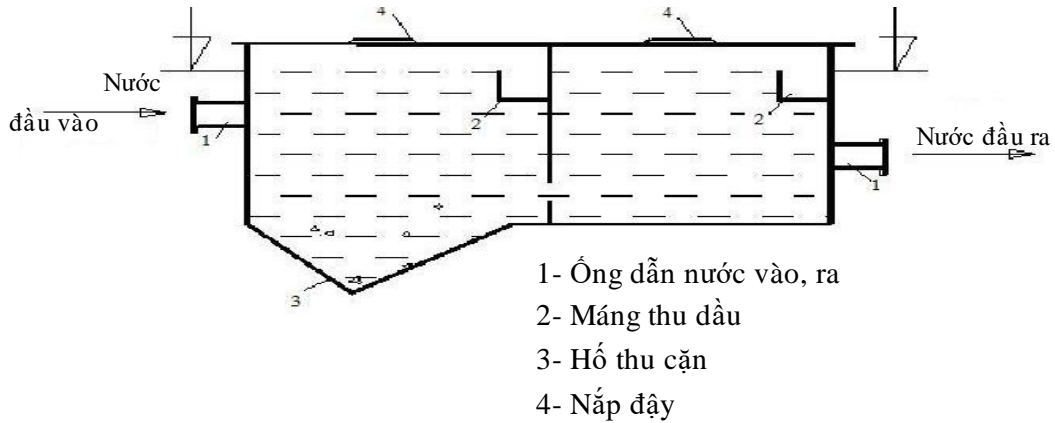
(2) Xử lý nước thải nhà ăn:

- Từ khâu chế biến và khâu rửa bát, vệ sinh nhà bếp, chủ yếu chứa dầu mỡ (thực vật, động vật), chất rắn lơ lửng... Loại nước thải này được xử lý qua bể tách mỡ, sau đó tiếp tục được dẫn ra hồ lắng để phân hủy sinh học và tách cặn.

Bể tách mỡ dùng để tách và thu các loại mỡ động vật và thực vật, các loại dầu có trong nước thải.

Bể tách mỡ thường chia làm 2 ngăn (Giếng thu cặn và giếng thu mỡ). Ngăn thứ nhất

chiếm 2/3 dung tích bể. Bể tách mỡ tính toán cho nhà ăn cụ thể như sau:



Hình 3.1. Cấu tạo bể tách dầu mỡ

- Nguyên lý hoạt động của bể tách dầu.

+ Nước thải từ các công đoạn chế biến thức ăn tại nhà bếp sẽ được thu gom qua rãnh có kích thước 0,4 x 0,3m vào bể tách dầu mỡ; nước được lưu lại tại đây trong thời gian khoảng 2,5h; các cặn nặng sẽ lắng lại; dầu mỡ nổi lên trên bề mặt bể; trên bề mặt bể sẽ bố trí một phao gạt dầu mỡ vào máng để thu gom xử lý cùng rác thải sinh hoạt; các cặn lắng định kỳ nạo vét, xử lý; nước thải sau khi tách dầu mỡ sau đó tiếp tục được dẫn ra hồ lắng để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường;

+ Theo giáo trình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô vừa và nhỏ của GS.TS Trần Đức Hạ, NXB khoa học và kỹ thuật. Thể tích bể tách mỡ được tính theo công thức:

$$W_{ct} = a \times K \times N \times T \times 10^{-3} ; (m^3)$$

Trong đó:

+ W_{ct} : Thể tích bể tách mỡ; (m^3)

+ a : Lượng nước thải tính cho một suất ăn (lít) phụ thuộc vào từng loại bếp ăn và trang thiết bị trong đó, giá trị a có tính cả nước thải bộ phận xả chất thải thực phẩm. Đối với bếp ăn phục vụ đơn lẻ $a = 12$ (lít);

+ K : Hệ số không điều hòa, phụ thuộc vào loại bếp ăn và thời gian hoạt động, đối với bếp ăn phục vụ đơn lẻ, lấy $K = 2,5$;

+ N : Số suất ăn tại giờ cao điểm.

+ T : Thời gian lưu giữ nước thải trong ngăn thu mỡ của bể. Đối với bếp ăn đơn lẻ lấy $T = 2,5h$;

+ 10^{-3} : Hệ số chuyển đổi đơn vị lít sang m^3 ;

Thay số vào ta có: $W_{ct} = 12 \times 2,5 \times 25 \times 10^{-3} = 0,75(m^3)$.

- Để đảm bảo hoạt động tốt và lâu dài, bể thu gom tách dầu mỡ có thể tích cần xây dựng $1,3 m^3$ đảm bảo cho quá trình hoạt động lâu dài và ổn định của Công ty .

- Nước thải sau khi được xử lý qua bể tách dầu mỡ sẽ được chảy vào hồ lắng và thải ra hệ thống mương thoát nước chung của khu vực.

- Váng dầu mỡ được thu gom thường xuyên vào các thùng chứa rác thải sinh hoạt,

sau đó vận chuyển và xử lý cùng với rác thải sinh hoạt tại bãi rác của khu vực.

(3) Xử lý nước thải nhà vệ sinh

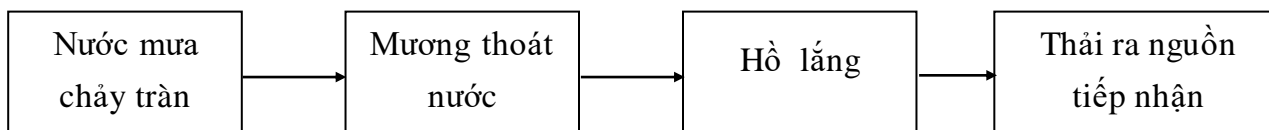
- Nước thải sinh hoạt: Lắp đặt và sử dụng 02 nhà vệ sinh di động 03 ngăn, thể tích khoảng 1,0 m³/bể để thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt; hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển, xử lý với tần suất 02 ngày/lần hoặc khi gần đầy bể, không xả thải ra môi trường.

- Nước từ moong khai thác được thu gom, lắng tại các hồ lắng đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, (cột B) trước khi chảy ra mương thoát nước chung của khu vực.

Quy trình: Nước mưa → mương thoát nước → hồ lắng → nguồn tiếp nhận là mương thoát nước chung của khu vực.

(b.3). Biện pháp giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn

- Nước chảy vào khu vực khai thác bao gồm các nguồn như sau: nước mưa rơi trực tiếp, nước mưa chảy tràn trên mặt. Để ngăn chặn nước mưa chảy tràn và nước tháo khô mả kéo bụi, đất, chất rắn lơ lửng vào các khu vực khác, gây ảnh hưởng tới môi trường chung. Công ty xây dựng hệ thống mương đất có tiết diện rộng 1,2 m; sâu 0,8m vào hồ lắng. Lượng nước này được thu gom và xử lý bằng phương pháp lắng cơ học tại hồ lắng trước khi thoát ra môi trường.



Hình 3.3. Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa.

+ Tiến hành xây dựng hệ thống rãnh thoát nước có chiều dài 913 m rộng 1,2m, sâu 0,8m (trong đó rãnh thoát nước của là 440m; khu vực 2 là 473m) về hồ lắng có thể tích 500m³ (KT: DxRxS: 40mx25mx2m) mỗi khu.

- Hồ lắng được chia làm 2 ngăn để tăng khả năng xử lý. Tiến hành thả các loại thực vật thủy sinh vào hồ lắng như: bèo, rong, rêu... để tăng khả năng làm sạch tại hồ lắng.

- Tiến hành định kỳ nạo vét các mương thoát nước và hồ lắng với tần suất 1 tháng/lần để đảm bảo dẫn nước nhanh; Nước sau xử lý tại hồ lắng sẽ được dẫn ra ngoài môi trường theo độ dốc địa hình và chảy về suối Cạn.

- Hồ ga được xây dựng trên tuyến mương thoát nước với khoảng cách 50m/hố. Kích thước hồ ga chiều dài x rộng x cao = 1,m x 1m x 1 m. Số lượng hồ ga khoảng 18hố.

c. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn

c.1. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt

- Công ty sử dụng 02 thùng rác composite thể tích 60 lít đã trang bị ở giai đoạn xây dựng để thu gom toàn bộ lượng CTR sinh hoạt của công nhân.

- Tiến hành thu gom hàng ngày và hợp đồng với đơn vị môi trường địa phương thu gom và đưa đi xử lý theo quy định hiện hành.

c2. Biện pháp giảm thiểu tác động do quá trình khai thác

- Để hạn chế việc rơi vãi đất trong quá trình bốc xúc vận chuyển, Công ty sử dụng biện pháp quy định các xe vận chuyển phải che đậy thùng xe và đảm bảo quy định về an toàn giao thông: Chạy đúng tốc độ quy định, không chở quá tải, quá đầy so với độ cao của thùng xe.

- Đất thải từ quá trình bóc phủ: Khối lượng ước tính khoảng 1738m³/năm (trong đó là 990m³/năm; khu vực 2 là 1252m³/năm) đất thải được lưu giữ tại bãi thải. Lượng đất thải này chủ yếu là đất phong hóa, đất màu rất tốt cho cây trồng nên hàng năm được thanh thải thường xuyên cho bà con cải tạo đất vườn hoặc bán cho các đơn vị có nhu cầu thu mua; phần còn lại lưu giữ để phục vụ công tác cải tạo phục hồi môi trường khu mỏ.

- Do hoạt động dự án khai thác mỏ theo hình thức cuốn chiếu, khai thác tới đâu phát quang thảm thực vật tới đó, vì vậy toàn bộ khối lượng tàn dư thực vật theo tính toán là không lớn sẽ được thu gom và hợp đồng với đơn vị chức năng tại địa phương thu gom xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt.

- Trong suốt quá trình thực hiện dự án không đốt các loại chất thải rắn thực vật, hữu cơ sẽ ảnh hưởng đến môi trường do phát thải khí nhà kính, tăng nguy cơ cháy rừng trên địa bàn, do đó cần có biện pháp băm nhỏ, rải phủ đều và phủ đất để các chất phát quang phân hủy, tạo mùn,...

d. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại

- Với lượng chất thải nguy hại dạng lỏng phát sinh trong quá trình khai thác khoảng 156,4lít/lần thay (trong đó là 75,4lít/lần thay; khu vực 2 là 81,0lít/lần thay). Công ty bố trí 2 thùng phi mỗi thùng có dung tích 200 lít để thu gom; Các thùng có nắp đậy, dán nhãn và vận chuyển vào kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 3m²;

- Đối với các chất thải nguy hại dạng rắn phát sinh khoảng 2,0kg/tháng = 24kg/năm, Công ty tiến hành thu gom vào 01 thùng phuy riêng với dung tích 100 lít/thùng dán nhãn và vận chuyển vào kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 3m²

- Ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý CTNH như: Công ty Cổ phần môi trường Việt Thảo có địa chỉ nhà máy tại Lô B4, KCN Bim Sơn, Thanh Hóa (đơn vị đã có giấy phép hành nghề xử lý CTNH mã 1-2-3.040VX) thu gom, xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT - BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.2.2.2. Biện pháp giảm thiểu các tác động không liên quan đến chất thải

a. Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung

- Trong quá trình khai thác phải trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân như: mũ, kính, giày, khẩu trang, quần áo bảo hộ, dây an toàn... Treo các nội quy về an toàn lao động, quy trình vận hành máy móc ở các nơi tập trung công nhân, khu vực đông người.

- Yêu cầu công nhân phải mang đầy đủ bảo hộ lao động mới được tham gia khai thác.

- Tất máy móc thiết bị hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để hạn chế cộng hưởng mức ồn ở mức thấp nhất.

- Các phương tiện vận chuyển phải kiểm tra thường xuyên và đảm bảo chế độ kiểm định, bảo dưỡng xe, máy móc theo đúng định kỳ quy định.

- Đối với quá trình vận chuyển qua khu dân cư để giảm thiểu tác động do tiếng ồn ảnh hưởng đến khu dân cư cần quy định rõ thời gian chuyển, không vận chuyển vào ban đêm và các giờ cao điểm.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt độ

- Đối với công nhân khai thác: Bố trí giờ làm việc hợp lý, hạn chế đến mức tối thiểu thời gian làm việc trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt như: nắng nóng kéo dài, khô hanh...

- Cung cấp nước sinh hoạt đầy đủ cho công nhân.

- Tiến hành kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân với tần suất 6 tháng/lần.

c. Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội địa phương

- Hạn chế tối đa việc tập trung lao động ở lại công trường qua đêm.

- Thực hiện việc đăng ký tạm vắng, tạm trú cho người lao động đúng theo quy định đối với UBND xã Hà Long.

- Phối hợp chặt chẽ với UBND xã, công an xã trong việc giữ gìn an ninh trật tự tại khu mỏ.

d. Biện pháp giảm thiểu tác động, ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên và các loài sinh vật

- Khi khai thác khoáng sản cây rừng sẽ bị chặt phá, địa hình khu vực sẽ thay đổi, cảnh quan thiên nhiên.

- Hệ sinh thái sẽ thay đổi, các loài sinh vật sinh sống trên bề mặt, trong lòng đất sẽ không có nơi trú ngụ.

- Chủ đầu tư cần thực hiện hoàn thổ ngay khi khai thác xong để đảm bảo thảm thực vật được phủ xanh.

e. Giảm thiểu tác động tiêu cực của rủi ro, sự cố

e1. Biện pháp giảm thiểu sự cố sạt lở bờ moong khai thác

- Không cho các loại thiết bị có tải trọng lớn như xe xúc, xe đào,... làm việc sát mép bờ moong.

- Khi phát hiện bề mặt bờ moong khai thác có dấu hiệu, nguy cơ dẫn đến sạt lở bờ thì bộ phận khai thác sẽ điều động người công nhân và máy móc, thiết bị đang hoạt động dưới khai trường đến nơi an toàn. Sau đó, tổ chức đánh sập các vị trí có nguy cơ sạt lở này;

- Công ty quan tâm đến các biện pháp kỹ thuật an toàn trong suốt quá trình khai thác mỏ, nhằm loại bỏ các nguy cơ gây sự cố nguy hiểm bất ngờ. Thường xuyên quan sát vách moong để phát hiện các vết nứt, khe nứt lớn để có biện pháp phòng tránh nguy cơ trượt lở bờ moong.

Khi có sự cố xảy ra, lập tức dừng ngay mọi hoạt động khai thác, báo động sự cố cho toàn mỏ. Tập trung toàn bộ lao động và thiết bị để ứng cứu sự cố. Di dời lao động và thiết

bị ra vùng an toàn, tìm hiểu nguyên nhân gây ra sạt lở, tiến hành gia cố lại bờ moong bị sạt lở.

e2. Tai nạn lao động

- An toàn khâu bốc xúc

+ Thực hiện đúng giới hạn kế hoạch và trình tự khai thác theo thiết kế đã được phê duyệt.

+ Trong quá trình xúc nếu gặp sự cố mô chân tầng, sụt lún, sạt lở..vv gây nguy hiểm cho người và thiết bị phải có biện pháp xử lý tạm thời và báo ngay cho người chỉ huy công trường để tìm biện pháp khắc phục đảm bảo an toàn.

+ Khi hết ca làm việc trong thời gian bàn giao ca các máy xúc đều phải rút ra khỏi gương xúc và cách mép chân tầng một đoạn $\geq 20m$.

+ Khi có những trận mưa lớn kéo dài, có thể gây ra hiện tượng lũ quét, phải nghỉ việc, di chuyển thiết bị ra khỏi vùng có thể bị ảnh hưởng của lũ.

+ Do khai thác với bờ mỏ có độ dốc lớn, nên phải thường xuyên (nhất là sau các trận mưa lớn) kiểm tra và quan trắc hiện tượng sụt lở bờ mỏ để có biện pháp xử lý kịp thời.

- An toàn về vận tải

+ Các xe ô tô trước khi làm việc đều phải kiểm tra an toàn, chỉ những xe đảm bảo đầy đủ điều kiện an toàn theo quy định của Nhà nước mới được đưa vào làm việc. Khi hoạt động các lái xe phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về luật lệ giao thông, tuân thủ hướng dẫn của tài xế lái máy xúc về hiệu lệnh còi.

+ Hệ thống đường vận tải phải thường xuyên được duy tu bảo dưỡng, đảm bảo đúng các thông số kỹ thuật theo thiết kế và quy phạm an toàn khai thác mỏ đã được các cơ quan chức năng ban hành đối với từng loại thiết bị sử dụng.

e3. Biện pháp giảm thiểu tác động tới hoạt động giao thông khu vực

- Thỏa thuận với địa phương: Đạt được sự đồng ý bằng văn bản với địa phương về việc sử dụng tạm các đường liên thôn, liên xã đúng với các mục đích vận chuyển.

- Tổ chức vận chuyển hợp lý: không chuyên chở vật liệu và đất đá loại trong các khoảng thời gian đông người dân sử dụng đường và những ngày lễ.

- Yêu cầu các xe vận chuyển ra vào mỏ phải chở đúng trọng tải, tuân thủ quy định về an toàn giao thông đường bộ.

- Các xe vận chuyển khoáng sản cần phải phủ bạt kín thùng xe tránh rơi vãi vật liệu trong quá trình vận chuyển.

- Đặt các biển báo tại các điểm cua, đặc biệt là tuyến giao cắt đường liên xã qua xã Hà Long và các tuyến đường liên thôn lân cận để giảm thiểu tai nạn giao thông trong quá trình vận chuyển.

- Phối hợp với các đơn vị có chức năng bồi thường thiệt hại, xây dựng lại hoặc phục hồi các công trình nếu bị hư hỏng do tác động từ quá trình vận chuyển gây ra, đặc biệt là tuyến đường liên xã qua xã Hà Long

- Thực hiện các biện pháp vệ sinh và hoàn nguyên: đảm bảo vệ sinh, an toàn trong

quá trình sử dụng, bảo dưỡng đường, đảm bảo người dân đi loại bình thường, an toàn và khôi phục như trạng thái ban đầu trước khi bàn giao cho địa phương.

e4. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do sự cố cháy nổ

- Kiểm tra định kỳ công tác PCCC và yêu cầu CBCNV tuyệt đối tuân thủ các quy định về an toàn phòng cháy do các cơ quan chức năng ban hành.

- Thực hiện đúng qui trình vận hành của từng loại máy móc thiết bị và bảo dưỡng, sửa chữa đúng kỳ và hợp lý;

- Trang bị các phương tiện PCCC phù hợp tại các khu vực nhà điều hành, kho VLNCN, ...và thực hiện nghiêm túc quy định về phòng cháy chữa cháy đã được phê duyệt trong phương án phòng chống cháy nổ. Các thiết bị PCCC được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. 29. Các công trình, thiết bị phòng cháy chữa cháy tại mỏ

| STT | Công trình, thiết bị PCCC | Số lượng | Đặc tính | Xuất xứ |
|-----|---------------------------|----------|-------------------------------|------------|
| 1 | Bình chữa cháy BC | 3 | Bình chữa cháy loại MFZ 4,5kg | Trung Quốc |
| 2 | Biển cấm lửa, hút thuốc | 4 | - | Việt Nam |

e5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó với sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm

- Ký hợp đồng mua thực phẩm sạch đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Tăng cường các biện pháp giáo dục truyền thông nâng cao nhận thức cho công nhân về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Xây dựng quy trình đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, quy trình chế biến và bảo quản thức ăn. Thực hiện nguyên tắc chế biến thực phẩm an toàn như sau: Chọn thực phẩm an toàn, nấu kỹ thức ăn, ăn ngay khi thức ăn vừa được nấu chín, bảo quản cẩn thận thực phẩm đã nấu chín, đun kỹ lại thực phẩm trước khi ăn, không để lẫn thực phẩm sống và chín, luôn giữ tay chế biến thực phẩm sạch sẽ, Giữ bề mặt chế biến, bếp luôn khô ráo, sạch sẽ, bảo vệ thực phẩm khỏi các loài côn trùng, loài gặm nhấm và các động vật khác, sử dụng nguồn nước sạch khi chế biến.

- Khi xảy ra sự cố ngộ độc thực phẩm cần có các biện pháp xử lý như sau:

+ Khi phát hiện hoặc nghi ngờ bị ngộ độc thực phẩm, phải đình chỉ việc sử dụng thực phẩm nghi ngờ và niêm giữ toàn bộ thức ăn đó lại (kể cả chất nôn, phân, nước tiểu...) để xác minh, báo ngay cho cơ quan y tế gần nhất đến xử trí kịp thời hoặc đưa người bị ngộ độc đi bệnh viện.

+ Vệ sinh, tẩy uế khu vực có chất nôn, phân, nước tiểu của người bị ngộ độc thực phẩm và thực hiện chế độ cách ly nghiêm ngặt để phòng sự lây lan của dịch bệnh.

+ Thực hiện các biện pháp diệt ruồi, nhặng, gián, chuột... và các hướng dẫn vệ sinh phòng chống dịch bệnh theo chỉ đạo của ngành y tế.

e6. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố lan truyền dịch bệnh covid

Đối với các dịch bệnh lây lan đặc biệt dịch Covid do virus Corona gây ra hiện nay đang lan rộng và rất nguy hiểm, do đó chủ đầu tư có trách nhiệm tuyên truyền cho CBCNV tại dự án các biện pháp phòng bệnh và cách ly bệnh nhân bị nhiễm bệnh (Thực hiện tốt thông điệp 5K theo khuyến cáo của Bộ y tế bao gồm:

+ **Khẩu trang:** Đeo khẩu trang vải thường xuyên tại nơi công cộng, nơi tập trung đông người; đeo khẩu trang y tế tại các cơ sở y tế, khu cách ly.

+ **Khử khuẩn:** Rửa tay thường xuyên bằng xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn tay. Vệ sinh các bề mặt/vật dụng thường xuyên tiếp xúc (tay nắm cửa, điện thoại, máy tính bảng, mặt bàn, ghế...). Giữ vệ sinh, lau rửa và để nhà cửa thông thoáng.

+ **Khoảng cách:** Giữ khoảng cách khi tiếp xúc với người khác.

+ **Không tập trung:** không tập trung đông người.

+ **Khai báo y tế:** Thực hiện khai báo Y tế trên App NCOVI; cài đặt ứng dụng Bluezone tại địa chỉ <https://www.bluezone.gov.vn> để được cảnh báo nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19. Khi có dấu hiệu bất thường như ho, sốt cần hạn chế đến nơi tập trung đông người, đến ngay cơ sở y tế gần nhất để được thăm khám sàng lọc và điều trị.

3.3. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường giai đoạn đóng cửa mỏ, cải tạo phục hồi môi trường

3.3.1. Đánh giá, dự báo tác động

Công nghệ khai thác áp dụng là phương pháp khai thác lộ thiên, sau khi kết thúc công đoạn khai thác trên khai trường sẽ hình thành nên các moong khai thác và bãi chứa. Các hoạt động gây tác động trong quá trình cải tạo phục hồi môi trường được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 30. Nguồn tác động trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường

| TT | Nguồn phát sinh | Loại chất thải | Tác động |
|----------|--|--|---|
| 1 | Hoạt động liên quan đến chất thải | | |
| | - Hoạt động san gạt mặt bằng, tháo dỡ các hạng mục công trình. - Hoạt động đốt dầu DO của máy móc thiết bị. - Hoạt động công nhân thi công | - Bụi, khí thải - Chất thải rắn sinh hoạt và phế thải xây dựng. | Môi trường không khí, đất, nước và sức khỏe con người |
| 2 | Hoạt động không liên quan đến chất thải | | |
| | Hoạt động thiết bị, máy móc | Tiếng ồn, độ rung | Sức khỏe con người |

3.3.1.1. Đánh giá, dự báo tác động liên quan đến chất thải

a1. Tác động do bụi, khí thải từ hoạt động phá dỡ các hạng mục công trình

Theo số liệu tính toán tại phương án cải tạo phục hồi môi trường của dự án, ta có các hạng mục phá dỡ gây bụi:

Bảng 3. 31. Tổng hợp các hạng mục công trình cần phá dỡ

| TT | Công việc | Đơn vị | Giá trị | Hệ số quy đổi | Khối lượng (tấn) |
|-----------|--|----------------|---------|------------------------|------------------|
| I | | | | | |
| - | Tháo dỡ khu nhà điều hành, tường bao bãi thải, cột điện... | m ³ | 584,43 | 1,35tấn/m ³ | 788,98 |
| II | Khu vực 2 | | | | |
| - | Tháo dỡ tường bao bãi thải, cột điện,... | m ³ | 23,50 | 1,35tấn/m ³ | 31,73 |

Ghi chú: Việc di dời máy móc ra khỏi công trình (Khối lượng di dời ít, diễn ra 1, 2 ngày) không gây ra tác động bụi.

Theo thống kê của tổ chức y tế thế giới WHO, lượng bụi phát sinh trong quá trình phá dỡ khoảng 0,14 kg bụi/tấn. Vậy khối lượng bụi phát sinh trong quá trình phá dỡ là:

+ Khối lượng tháo dỡ các hạng mục công trình là: 110,46kg;

+ Khối lượng tháo dỡ các hạng mục công trình khu vực 2 là: 4,44kg;

Với thời gian phá dỡ dự kiến khoảng 2 tháng (1 tháng làm việc 22 ngày, 1 ngày làm việc 8 tiếng). Vậy tải lượng bụi phát sinh trong quá trình phá dỡ là:

+ Tải lượng bụi phát sinh là: 4,61mg/s.

+ Tải lượng bụi phát sinh khu vực 2 là: 0,19mg/s.

Áp dụng mô hình nguồn mặt thay tải lượng bụi vào công thức 3.1 ta có nồng độ bụi tại khu vực tháo dỡ các hạng mục công trình với các thông số sau:

C: Nồng độ chất ô nhiễm phát sinh trong công đoạn phá dỡ các công trình hiện trạng (mg/m³);

H: Chiều cao xáo trộn, H = 5m.

L: Chiều dài hộp kín, lấy bằng chiều dài khu vực tháo dỡ, L = 150m.

u: Tốc độ gió thổi vào hộp, u = 1,0 m/s; 1,5 m/s.

C_v: Nồng độ chất ô nhiễm của môi trường nền tại khu vực dự án:

C₀: Nồng độ bụi Lấy giá trị mẫu tại C₀ bụi = 238μg/m³;

C₀: Nồng độ bụi Lấy giá trị mẫu tại khu vực 2 C₀ bụi = 246μg/m³;

E: Hệ số phát thải, với tổng diện tích khu vực tháo dỡ các hạng mục công trình S = 1.800m² thì lượng phát thải ô nhiễm tính trên đơn vị diện tích là:

: E_{bụi}: 0,0961mg/m².s.

Khu vực 2: E_{bụi}: 0,0039mg/m².s.

Thay số vào công thức trên, ta tính được nồng độ các chất ô nhiễm do hoạt động tháo dỡ các công trình:

Bảng 3. 32: Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh do hoạt động trút đổ đất thải và vật liệu thi công các hạng mục công trình

| Kết quả | Bụi (μg/m ³) |
|----------------|--------------------------|
| Với u= 1,0 m/s | 292,2 |

| | |
|--------------------------|--------------|
| Với u=1,5m/s | 228,7 |
| QCVN 02/2019/BYT | 8.000 |
| QCVN05:2023/BTNMT | 300 |

Nhận xét: So sánh QCVN 02/2019/BYT và QCVN 05:2023/BTNMT khi thời gian thi công kéo dài liên tục 1 ca (8h) trong điều kiện thời tiết u=1,0 - 1,5 m/s thì nồng độ bụi tại khu vực tháo dỡ các hạng mục công trình nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT, QCVN 05:2023/BTNMT.

a2. Tác động do bụi, khí thải từ hoạt động san gạt mặt bằng khu vực móng khai thác

Tổng khối lượng san gạt khu vực móng khai thác là:

+ Khối lượng san gạt là: 20.270,7 m³.

+ Khối lượng san gạt khu vực 2 là: 27.091,1 m³.

Áp dụng công thức 3.0 ta có tổng lượng bụi do san gạt mặt bằng là:

+ Tổng lượng bụi do san gạt mặt bằng là: 6.081kg.

+ Tổng lượng bụi do san gạt mặt bằng khu vực 2 là: 8.127kg.

Với Thời gian san gạt là t = 44 ngày (1 ngày làm việc 8h) thì tải lượng bụi phát sinh là:

+ Tải lượng bụi phát sinh tại là: 16,00mg/s.

+ Tải lượng bụi phát sinh tại khu vực 2 là: 21,38mg/s.

Để xem xét ảnh hưởng của bụi do hoạt san gạt mặt bằng ta có thể xem đây như một nguồn mặt và tính toán được sử dụng theo công thức 3.1 với các thông số.

C_v: Nồng độ chất ô nhiễm của môi trường nền tại khu vực dự án:

C₀: Nồng độ bụi Lấy giá trị mẫu tại C₀ bụi = 238μg/m³;

C₀: Nồng độ bụi Lấy giá trị mẫu tại khu vực 2 C₀ bụi = 246μg/m³;

+ 10³: Hệ số chuyển đổi đơn vị từ mg/m³ sang μg/m³.

+E_s: Lượng phát thải ô nhiễm tính trên đơn vị diện tích (mg/m².s); Do hoạt động diễn ra trên diện tích khu mỏ (72.000m²). Tải lượng phát thải ô nhiễm tính trên đơn vị diện tích được xác định:

E_s = Tải lượng ô nhiễm (mg/s)/ diện tích khu vực chịu tác động.

: E_{bụi}: 0,3333mg/m².s.

Khu vực 2: E_{bụi}: 0,4454mg/m².s.

+ L: Chiều dài hộp khí (cùng chiều với hướng gió) (m), tính trên toàn bộ diện tích khu đất L = 365m.

+ u: tốc độ gió trung bình thổi vuông góc với hộp (m/s), u = 1,0 m/s; u = 1,5 m/s.

+ H: Chiều cao xáo trộn (m), phụ thuộc vào điều kiện ổn định của khí quyển (thay đổi theo thời gian trong ngày); H=5m.

Thay số nồng độ các chất ô nhiễm như sau:

Bảng 3.32: Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh do hoạt động san gạt mặt bằng

| Kết quả | Bụi (μg/m ³) |
|-------------------------|--------------------------|
| Với u= 1,0 m/s | 533,7 |
| Với u=1,5m/s | 427,1 |
| QCVN 02/2019/BYT | 8.000 |

Nhận xét: So sánh QCVN 02/2019/BYT và QCVN 05:2023/BTNMT khi thời gian thi công kéo dài liên tục 1 ca (8h) trong điều kiện thời tiết $u=1,0-1,5$ m/s thì nồng độ bụi tại khu vực dự án nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT, vượt giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT từ 1,4 - 1,8 lần.

a3. Tác động do bụi, khí thải từ quá trình đốt dầu DO của các phương tiện tham gia phục hồi môi trường

Theo chương I thì tổng nhu cầu sử dụng dầu DO phục vụ máy móc trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường là:

+ Tổng nhu cầu sử dụng tại là: 3.825,0 lít dầu tương đương 3,40 tấn dầu;

+ Tổng nhu cầu sử dụng tại khu vực 2 là: 5.122,0 lít dầu tương đương 4,55 tấn dầu;
(*tỉ trọng dầu là 0,89 lít*)

Theo tài liệu “Kỹ thuật đánh giá nhanh ô nhiễm môi trường” của Tổ chức Y tế thế giới (WHO, năm 1993), hệ số phát tán các chất ô nhiễm từ quá trình đốt 1,0 tấn nhiên liệu dầu của động cơ diesel sẽ phát thải ra môi trường 4,3 kg bụi; 20 x S kg SO₂; 55 kg NO₂; 28 kg CO. Kết quả tính toán tải lượng phát thải như sau:

Bảng 3. 33. Thải lượng khí thải do máy móc thi công

| TT | Chất gây ô nhiễm | Định mức phát thải nhiên liệu (kg/tấn) | Khối lượng nhiên liệu tiêu thụ (tấn) | Khối lượng phát thải (kg) | Tải lượng ô nhiễm (mg/s) |
|------------------|------------------|--|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| 1 | Bụi | 4,3 | 3,4 | 14,64 | 11,552 |
| 2 | CO | 28 | 3,4 | 95,32 | 75,221 |
| 3 | SO ₂ | 20 x S | 3,4 | 3,40 | 2,686 |
| 4 | NO ₂ | 55 | 3,4 | 187,24 | 147,756 |
| Khu vực 2 | | | | | |
| 1 | Bụi | 4,3 | 4,5 | 19,56 | 15,439 |
| 2 | CO | 28 | 4,5 | 127,39 | 100,530 |
| 3 | SO ₂ | 20 x S | 4,5 | 0,05 | 0,036 |
| 4 | NO ₂ | 55 | 4,5 | 22,75 | 17,952 |

Ghi chú: Thời gian thi công: 44 ngày x 8 giờ x 3.600 giây

Tải lượng khí thải do các máy móc, phương tiện phát sinh chủ yếu là CO và NO₂. Tuy nhiên trong quá trình thi công thực hiện trong môi trường thông thoáng, thời gian thi công ngắn nên loại ô nhiễm này thường được coi là nguồn ô nhiễm thứ cấp, không ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe cũng như năng suất lao động của con người.

b. Tác động do nước thải

b1. Tác động do nước thải sinh hoạt của công nhân

Theo mục 1.3.3 nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường cho 10 người là 0,5m³/ngày. Với định mức, nước thải sinh hoạt bằng 100% lượng nước cấp thì lượng nước thải sinh hoạt của công nhân trong giai đoạn thi công là 0,5 m³/ngày. Trong đó:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh chiếm khoảng 30% lượng nước thải, tương đương: $0,15\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước thải từ quá trình rửa tay chân, giặt quần áo... chiếm khoảng 40% lượng nước thải, tương đương: $0,2\text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước thải từ quá trình sinh hoạt, ăn uống... chiếm khoảng 30% lượng nước thải, tương đương: $0,15\text{ m}^3/\text{ngày}$.

Như vậy, lượng nước thải phát sinh trong giai đoạn này tương đối nhỏ. Vì vậy, tác động do nước thải sinh hoạt đến môi trường xung quanh ở mức độ thấp.

b2. Tác động do nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy tràn qua diện tích cải tạo, phục hồi môi trường có thể gây ra xói mòn, bạc màu cho lớp đất mặt, làm giảm khả năng sinh trưởng và phát triển của cây xanh trồng cải tạo, phục hồi môi trường, làm giảm hiệu quả của công tác cải tạo, phục hồi môi trường.

Để đánh giá tác động của nước mưa chảy tràn trên diện tích mở đối với môi trường xung quanh, bằng cách sử dụng phương pháp tính toán thoát nước của hệ thống thủy lực (nguồn: Sổ tay Kỹ thuật Môi trường, 2005), chúng tôi xác định lưu lượng nước mưa chảy tràn tối đa như sau:

$$Q = \psi \times F \times q/1.000 \text{ (m}^3/\text{ngày)}.$$

Trong đó:

ψ - Hệ số dòng chảy.

F - Diện tích lưu vực (m^2),

Tổng diện tích đáy moong kết thúc khai thác: 77.160 m^2 , trong đó:

- : đáy moong kết thúc khai thác: 32.740 m^2 ; diện tích để lại đai bảo vệ 4.400m^2 .

- Khu vực 2: đáy moong kết thúc khai thác: 44.420 m^2 ; diện tích để lại đai bảo vệ 4.730m^2 .

q - Giá trị của lượng mưa tối đa. Theo niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa, lượng mưa ngày cao nhất tại khu vực là $540\text{ mm}/\text{ngày}$.

Chọn $\psi = 0,5$ đối với diện tích để lại đai bảo vệ, chọn $\psi = 0,3$ đối với diện tích đáy moong kết thúc khai thác.

Thay số vào công thức, ta có:

- Lượng nước mưa chảy tràn chảy qua là:

$$Q = (0,5 \times 540 \times 10^{-3} \times 4400) + (0,3 \times 540 \times 10^{-3} \times 32.740) = 6502,7(\text{m}^3/\text{ngày}).$$

- Lượng nước mưa chảy tràn chảy qua khu vực 2 là:

$$Q = (0,5 \times 540 \times 10^{-3} \times 4730) + (0,3 \times 540 \times 10^{-3} \times 44.420) = 8473,1(\text{m}^3/\text{ngày}).$$

Như vậy, lượng nước thải phát sinh từ Dự án trong giai đoạn này toàn bộ là nước mưa chảy tràn qua mặt bằng kết thúc khai thác cũng như khu phụ trợ... Theo kết quả đánh giá chất lượng nước mưa chảy tràn là đạt chỉ tiêu đối với nước mặt quy định tại QCVN 08 MT-2015/BTNMT, khả năng gây ô nhiễm cho nguồn tiếp nhận chủ yếu là độ đục và lượng bùn đất bị cuốn trôi theo trong quá trình chảy, tuy nhiên do địa hình khu vực mở

trong giai đoạn đóng cửa mỏ là khá bằng phẳng, coste mặt bằng đáy kết thúc khai thác là +10m, độ chênh cao so với địa hình xung quanh là không lớn nên tốc độ dòng chảy thấp, khả năng lắng đọng bùn đất cao, ít có nguy cơ xói mòn.

c. Tác động do chất thải rắn

c.1. Tác động do chất thải rắn sinh hoạt

Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân, thành phần chủ yếu gồm: chất hữu cơ, cao su, nhựa, giấy, bìa các tông, giẻ vụn, nilon, vỏ chai nhựa, vỏ hộp... với định mức rác thải sinh hoạt 0,9 kg/người/ngày (theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng). Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh khoảng 9kg/ngày. Lượng rác thải dễ phân hủy sinh học chiếm khoảng 70% tương đương 6,3kg/ngày; rác thải vô cơ chiếm khoảng 30% tương đương 2,7kg/ngày. Tuy lượng rác thải không lớn nhưng nếu không được thu gom, xử lý hiệu quả sẽ là nguồn gây ô nhiễm môi trường.

c.2. Chất thải rắn xây dựng

- Chất thải rắn phát sinh từ quá trình tháo dỡ các công trình: Lượng đất, đá, gạch, xi măng khoảng 607,93m³(trong đó có khối lượng 584,43m³; có khối lượng 23,5m³) sẽ được thu gom và vận chuyển đổ thải theo quy hoạch của địa phương hoặc sử dụng vào việc san lấp mặt bằng do đó tác động đến môi trường là không đáng kể.

- Lượng sắt thép có thể tận dụng bán phế liệu.

c.3. Tác động do chất thải nguy hại

- Phát thải chủ yếu trong quá trình bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị. Chủ yếu là dầu nhớt thải phát sinh do rò rỉ từ ô tô vận chuyển, máy thi công. Ngoài ra trong quá trình thi công còn phát sinh các chất thải nguy hại sau: Các loại bóng đèn hư hỏng của xe ô tô, máy ủi, giẻ lau dính dầu mỡ...

- Tuy nhiên, việc bảo dưỡng máy móc hầu hết được thực hiện tại các xưởng gara trên địa bàn (do trong quá trình hoàn phục môi trường phải tháo dỡ các công trình, không có vị trí lưu trữ chất thải nguy hại); vì vậy lượng máy móc, thiết bị sửa chữa, bảo dưỡng tại công trường là không đáng kể.

3.3.2. Đánh giá, dự báo tác động không liên quan đến chất thải

Trong quá trình đóng cửa mỏ ngoài việc các chất thải phát sinh như: khí thải, nước thải, chất thải ngoài việc tác động đến chất lượng môi trường vật lý, sẽ có một số tác động khác như sau:

a. Tác động do tiếng ồn

Trong đóng cửa mỏ, tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ các nguồn:

+ Máy móc, thiết bị san ủi;

+ Xe tải vận chuyển đất phủ phục vụ cải tạo môi trường.

Tại công trường xây dựng, do tập trung các xe san ủi, các phương tiện vận tải hoạt động cùng một thời điểm nên tiếng ồn, rung sẽ cao hơn mức độ bình thường. Thông thường độ ồn trong công trường vào giờ cao điểm có thể tới khoảng 80-85 dBA. Ở

khoảng 5m cách máy ủi, máy xúc độ ồn có thể trên 90 dBA.

Độ ồn này có thể gây nên sự mệt mỏi, giảm thính giác, mất tập trung tư tưởng cho công nhân và có thể dẫn đến gây tai nạn lao động. Tuy nhiên, do khu vực thực hiện dự án cách xa khu tập trung dân cư nên chủ yếu chỉ tác động đến sức khỏe của người công nhân trực tiếp vận hành máy móc thiết bị.

b. Tác động do độ rung

Trong quá trình đóng cửa mỏ nguồn rung được xác định từ hoạt động của máy móc, thiết bị thi công và phương tiện vận tải trên công trường.

Tác động do tiếng ồn, độ rung của các phương tiện, thiết bị chủ yếu tác động đến sức khỏe của người công nhân thi công và chỉ mang tính chất tạm thời vào từng thời điểm nhất định. Các tác động này sẽ chấm dứt khi quá trình đóng cửa mỏ hoàn tất.

c. Tác động tới hoạt động giao thông khu vực

Trong giai đoạn này hoạt động vận chuyển đất phủ và vận chuyển máy móc thiết bị ra khỏi khu vực mỏ làm gia tăng áp lực lên các tuyến đường liên xã, đặc biệt là tuyến đường từ khu mỏ đến vị trí tập kết thiết bị, máy móc. Tuy nhiên các hoạt động này không làm hư hại đến tuyến đường mà chỉ tiềm ẩn nguy cơ tai nạn giao thông.

d. Tác động do các rủi ro, sự cố môi trường

d1. Tác động do tai nạn lao động

Một số sự cố tai nạn lao động trong quá trình thi công xây dựng có thể xảy ra như sau:

- Sự cố kỹ thuật trong thao tác vận chuyển, bốc dỡ.
- Sự cố tai nạn do hoạt động thi công trong thời tiết nắng nóng, gây choáng hoặc say nắng dẫn đến thực hiện sai các thao tác kỹ thuật.

- Tai nạn giao thông do các phương tiện vận tải gây hư hại tài sản và nguy hại tới sức khỏe, tính mạng của người lao động.

Để hạn chế những tai nạn đáng tiếc có thể xảy ra, chủ đầu tư yêu cầu công nhân phải thực hiện đúng, đầy đủ các quy định, nội quy lao động, các biện pháp bảo hộ trong lao động.

d2. Tác động do sạt lở bờ moong khai thác

Moong khai thác không được san lấp sẽ hình thành các hố lớn, đồng thời lượng đất thải loại còn lại có kết cấu không vững chắc trong mùa mưa có thể gây ra các hiện tượng sạt lở bờ moong, tạo các hố chứa nước gây nguy hiểm cho người và động vật khi tiếp cận.

d3. Tác động đến tình hình phát triển kinh tế xã hội

Một số tác động tiêu cực đến kinh tế xã hội trong giai đoạn đóng cửa mỏ như sau: Nếu không có phương án giải quyết thỏa đáng vấn đề việc làm với công nhân, sẽ gây tình trạng thất nghiệp, đời sống không đảm bảo. Điều này có thể gây khó khăn cho địa phương trong quá trình xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội.

3.3.2. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án trong giai đoạn đóng cửa mỏ, cải tạo phục hồi môi trường

3.3.2.1. Biện pháp giảm thiểu các tác động liên quan đến chất thải

Trên cơ sở đánh giá những tác động môi trường của Dự án trong giai đoạn đóng cửa mỏ, cải tạo và phục hồi môi trường cho thấy những tác động trong giai đoạn này thường không lớn, mức độ phát thải thấp, phạm vi ảnh hưởng nhỏ hẹp, phần lớn những tác động này nằm trong giới hạn tự phục hồi của môi trường tự nhiên. Đối với những tác động cần biện pháp giảm thiểu chủ yếu là tác động bởi bụi và khí thải; tác động bởi lượng nước mưa chảy tràn.

a1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do bụi từ hoạt động phá dỡ các hạng mục công trình

- Trong quá trình phá dỡ công trình hiện hữu tại khu vực thực hiện dự án, bụi sẽ phát sinh ra môi trường tác động đến công nhân thi công.

Các biện pháp giảm thiểu bao gồm:

- Trang bị bảo hộ lao động như quần áo, giày, mũ, khẩu trang... cho công nhân thi công. Số lượng bảo hộ lao động như sau:

+ Quần áo bảo hộ: 2bộ/người/năm.

+ Khẩu trang chống bụi: 2 cái/người/tháng.

+ Găng tay vải: 2 đôi/người/tháng.

+ Giày vải: 2 đôi/người/tháng.

- Thực hiện phá dỡ đến đâu thu dọn lượng xà bần đến đó, để tránh bụi phát tán theo gió ra môi trường xung quanh.

- Vào những ngày có gió lớn, tiến hành phun nước để tưới nước giảm thiểu bụi trong khi thi công phá dỡ sao cho bề mặt cần làm ẩm được tưới đều không tạo ra lầy hóa. Thông thường phun nước chống bụi 02 lần/ngày nắng, trời không mưa vào lúc trước khi tiến hành phá dỡ và trước khi bốc xúc, vận chuyển. Nguồn nước sử dụng là hồ lắng hoặc giếng khoan tại khu vực sân công nghiệp. tại các vị trí ở gần giếng khoan và hồ lắng sử dụng máy bơm nước kết hợp đường dây mềm để phun nước. tại các vị trí xa hơn sử dụng xe bồn 5m³ để tiến hành phun nước. Lượng nước sử dụng khoảng 3m³/ngày.

a2. Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu tác động do bụi từ hoạt động san gạt mặt bằng khu vực mong khai thác

Chủ đầu tư có các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Các thiết bị cơ giới tham gia phục hồi môi trường mỏ được Công ty lựa chọn có chất lượng tốt, có chứng nhận của cơ quan đăng kiểm, đủ điều kiện lưu hành.

- Phun nước làm ẩm đất đá trước khi san ủi.

- Phun nước chống bụi tại các khu vực san ủi... nhằm giảm thiểu tối đa lượng bụi phát sinh trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường. Lượng nước sử dụng ước tính 2m³/ngày. Nguồn nước sử dụng là hồ lắng hoặc giếng khoan tại khu vực sân công nghiệp. tại các vị trí ở gần giếng khoan và hồ lắng sử dụng máy bơm nước kết hợp

đường dây mềm để phun nước. tại các vị trí xa hơn sử dụng xe bồn 5m³ để tiến hành phun nước.

- Trang bị bảo hộ lao động phù hợp cho lực lượng CBCNV tham gia hoạt động trong giai đoạn đóng cửa, phục hồi môi trường mỏ.

a3. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình đốt dầu DO của các phương tiện thi công

- Đưa ra lịch trình thi công hợp lý; giảm mật độ các loại phương tiện thi công trong cùng một thời điểm.

+ Không chở quá trọng tải quy định và đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường.

+ Các phương tiện vận tải và máy móc phục vụ sản xuất cần phải tuân thủ quy trình kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam, định kỳ phải được bảo dưỡng nhằm tăng hiệu suất, giảm phát thải. Sử dụng máy móc còn hạn sử dụng, các phương tiện; máy móc phải có chứng chỉ an toàn kỹ thuật và môi trường và tắt máy khi ngừng các hoạt động sản xuất.

+ Thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn khí thải theo “Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải

b1. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt

Do giai đoạn này Công ty chỉ bố trí sử dụng ít lao động, chủ yếu là người địa phương thực hiện công tác đóng cửa mỏ, cải tạo và phục hồi môi trường. Theo như đánh giá tại chương 3 lượng nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân khoảng 0,5 m³/ngày. Chủ đầu tư sẽ sử dụng nhà vệ sinh hiện có tại giai đoạn trước (tiến hành phá dỡ sau cùng). Sau khi kết thúc quá trình đóng cửa mỏ, chủ đầu tư tiến hành phá dỡ nhà vệ sinh và thuê đơn vị có chức năng tiến hành thông hút theo quy định.

b2. Biện pháp giảm thiểu tác động bởi nước mưa chảy tràn

Với lượng nước mưa chảy tràn trên diện tích mỏ khi kết thúc khai thác sẽ đạt lớn nhất, do vậy Công ty sẽ vẫn duy trì hệ thống các rãnh thu nước và các hồ thu, lọc đảm bảo thu gom, dẫn dòng toàn bộ nước mưa chảy tràn trong khu vực dự án.

Bố trí lực lượng thường xuyên nạo vét khơi thông các rãnh thu, thoát nước, các hố lắng lọc đảm bảo hiệu quả cao trong quá trình xử lý.

Nhanh chóng thực hiện trồng cây xanh che phủ diện tích khu vực Dự án, giảm tốc độ xói mòn cũng như tốc độ dòng chảy mặt trong khu vực, nâng cao hiệu quả của công tác cải tạo, phục hồi môi trường mỏ khi kết thúc khai thác.

Với những biện pháp cụ thể, thiết thực như trên, Công ty cam kết đưa chất lượng môi trường mỏ (môi trường đất, nước và không khí) nằm trong giới hạn cho phép của các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường tương ứng.

c. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn

Chất thải phát sinh chủ yếu trong giai đoạn này là từ hoạt động tháo dỡ các công trình bao gồm gạch, vữa, rác thải, khối lượng 607,93m³(trong đó có khối lượng 584,43m³; có khối lượng 23,5m³).... từ quá trình phá dỡ nhà điều hành, bãi thải, cột điện, di dời thiết bị máy móc phục vụ công tác cải tạo, phục hồi môi trường. Đây chủ yếu là các chất thải thông thường có thể tận dụng để san lấp mặt bằng phục vụ công tác hoàn thổ, cải tạo phục hồi môi trường của mỏ mà không cần phương án xử lý.

d. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại

Chủ đầu tư yêu cầu các chủ phương tiện thi công bảo dưỡng định kỳ tại các gara nên chất thải phát sinh trong quá trình bảo dưỡng máy móc hầu như không có.

3.3.2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải

a. Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và rung

- Bố trí thời gian thi công hợp lý để không ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động trong khu mỏ.

- Sử dụng các loại thiết bị như máy móc đúng công suất.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị máy móc, phương tiện vận chuyển.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động tới hoạt động giao thông khu vực

- Chủ đầu tư bố trí tuyến đường và giờ vận chuyển đất màu hợp lý nhằm tránh gây ùn tắc giao thông.

- Yêu cầu các xe vận chuyển ra vào mỏ phải chở đúng trọng tải, tuân thủ quy định về an toàn giao thông đường bộ.

- Bồi thường thiệt hại, xây dựng lại hoặc phục hồi các công trình nếu bị hư hỏng do tác động từ quá trình vận chuyển gây ra.

c. Biện pháp phòng ngừa ứng phó các rủi ro, sự cố

c1. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động

- Xây dựng và ban hành các nội quy làm việc tại công trường, bao gồm nội quy ra, vào làm việc tại công trường; nội quy về trang phục bảo hộ lao động; nội quy sử dụng máy móc, thiết bị; an toàn giao thông; an toàn cháy nổ.

- Tăng cường kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động khi làm việc.

- Cung cấp đầy đủ và đúng chủng loại các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Trường hợp xảy ra tai nạn lao động, Công ty áp dụng các biện pháp khắc phục kịp thời nhằm tránh xảy ra tai nạn tương tự.

c2. Biện pháp giảm thiểu tác động do sạt lở bờ moong khai thác

Tiến hành dọn dẹp gọn gàng khu vực khai thác, cạy hết các khối đất còn sót lại trên bề mặt moong để tránh nguy cơ chúng rơi xuống khai trường gây nguy hiểm cho người và thiết bị.

c3. Biện pháp giảm thiểu tác động đến tình hình phát triển kinh tế- xã hội

Cải tạo, hoàn phục môi trường sau khai thác là việc đưa môi trường tự nhiên (đất,

nước, sinh thái - cảnh quan) của khu vực mở trở về hoặc chuyển sang một trạng thái tốt nhất để có thể giải quyết những vấn đề liên quan đến môi trường văn hóa, kinh tế - xã hội như: việc làm của người lao động, điều kiện sinh sống tiếp theo của gia đình công nhân viên trên cơ sở tuân thủ một số nguyên tắc sau:

+ Phương án hoàn phục đề cập ngay khi nghiên cứu thiết kế mở.

+ Quá trình hoàn phục tiến hành song song với quá trình sản xuất và tuân thủ các luật pháp có liên quan.

+ Hạn chế tới mức thấp nhất tác động của chất thải trong quá trình phục hồi môi trường đến các yếu tố tự nhiên như địa hình, địa mạo, sinh thái,..

+ Ít gây xáo trộn nhất về mặt kinh tế - xã hội của khu vực.

3.4. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.4.1. Kinh phí thực hiện các biện pháp và các công trình bảo vệ môi trường.

Dự kiến kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường được trình bày trong bảng sau:

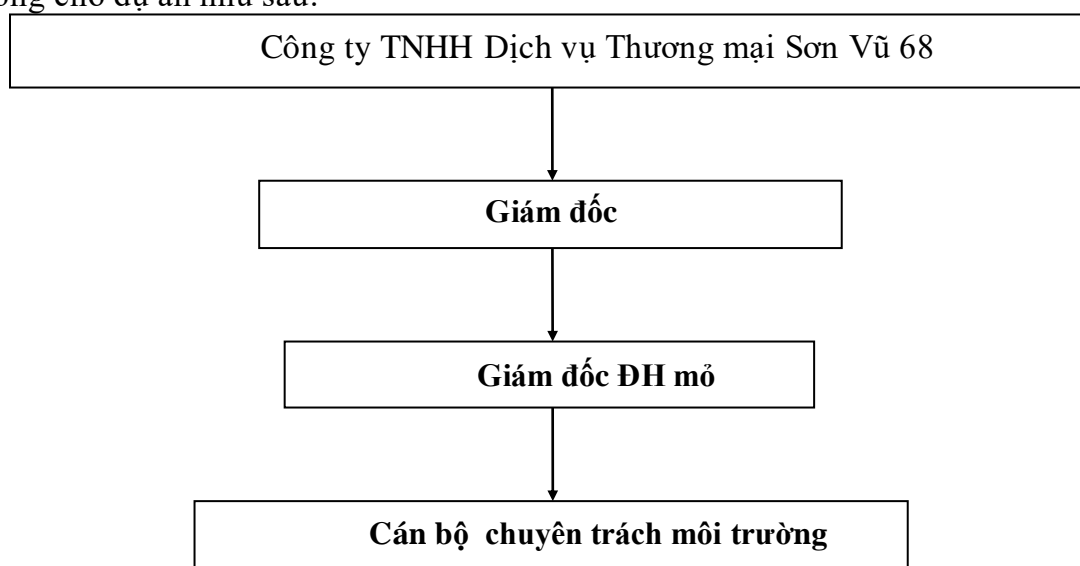
Bảng 3. 34. Kinh phí thực hiện các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường.

| STT | Công trình/biện pháp | Đơn vị | Khối lượng | Kinh phí (đồng) |
|------------|--|--------|------------|-------------------|
| I | Giai đoạn thi công xây dựng (trong cả quá trình thực hiện) | | | 53.625.000 |
| 1 | Máy bơm nước 750W HJP225 và đường ống phun nước chống bụi, rửa xe. | Bộ | 2 | 5.000.000 |
| 2 | Hệ thống thoát nước | m | 913 | 13.695.000 |
| 3 | Hồ lắng nước thải | cái | 2 | 10.000.000 |
| 4 | Nhà vệ sinh di động | cái | 2 | 5.000.000 |
| 5 | Xây tường chắn bãi thải | m | 175 | 8.750.000 |
| 6 | Thùng phi có nắp đậy 100 lít. | Cái | 1 | 500.000 |
| 7 | Bảo hộ lao động | Bộ | 20 | 10.000.000 |
| 8 | Bình chữa cháy loại MFZ 4,5kg | Bình | 3 | 680.000 |
| II | Giai đoạn khai thác/năm | | | 20.180.000 |
| 1 | Máy bơm nước 750W HJP225 và đường ống phun nước chống bụi, rửa xe. | Bộ | 2 | 5.000.000 |
| 2 | Thùng chứa chất thải nguy hại dung tích 200 lít. | Cái | 2 | 1.000.000 |
| 3 | Nhà vệ sinh di động | cái | 2 | 5.000.000 |
| 4 | Thùng chứa dung tích 60 lít | Cái | 2 | 500.000 |
| 5 | Bảo hộ lao động | Bộ | 26 | 13.000.000 |
| 6 | Bình chữa cháy loại MFZ 4,5kg | Bình | 3 | 680.000 |
| III | Giai đoạn đóng cửa mỏ (trong cả quá trình thực hiện) | | | 15.500.000 |

| | | | | |
|-----------|---|-----|----|-------------------|
| 1 | Máy bơm nước 750W HJP225 và đường ống phun nước chống bụi, rửa xe | Bộ | 2 | 5.000.000 |
| 2 | Thùng chứa chất thải nguy hại dung tích 100 lít. | Cái | 1 | 500.000 |
| 3 | Bảo hộ lao động | Bộ | 20 | 10.000.000 |
| IV | Tổng cộng | | | 89.305.000 |

3.4.2. Tổ chức quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

Thực thi công tác bảo vệ môi trường của Công ty dưới sự giám sát của hệ thống quản lý môi trường nhà nước, Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sơn Vũ 68 cần thiết lập một hệ thống quản lý môi trường của đơn vị mình. Nghiên cứu đặc điểm của loại hình doanh nghiệp và mô hình tổ chức sản xuất của nhiều đơn vị trong ngành khai thác khoáng sản và đặc điểm của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sơn Vũ 68, đề nghị quản lý môi trường cho dự án như sau:



Hình 3.4: Sơ đồ tổ chức quản lý môi trường

Chức năng của các bộ phận như sau:

- Giám đốc điều hành mỏ: Đại diện chỉ đạo công tác quản lý, triển khai các kế hoạch môi trường.
- Cán bộ chuyên trách môi trường: Có chức năng giúp lãnh đạo xây dựng các chương trình quản lý, các dự án và kế hoạch môi trường tại mỏ. Giám sát công tác môi trường tại mỏ. Về nhân sự cần có ít nhất một cán bộ chuyên trách về môi trường, là kỹ sư môi trường hoặc kỹ sư mỏ được đào tạo nâng cao kiến thức về môi trường.

3.5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

- Về mức độ chi tiết: Các đánh giá về các tác động môi trường do việc triển khai thực hiện của dự án được thực hiện một cách tương đối chi tiết, báo cáo đã nêu được các tác động đến môi trường trong từng giai đoạn hoạt động của dự án. Đã nêu được các nguồn ô nhiễm chính trong từng giai đoạn hoạt động của dự án.

- Về mức độ tin cậy: Các phương pháp ĐTM áp dụng trong quá trình ĐTM có độ tin cậy cao. Hiện đang được áp dụng rộng rãi ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Việc định lượng các nguồn gây ô nhiễm từ đó so sánh kết quả tính toán với các Tiêu chuẩn cho phép là phương pháp thường được áp dụng trong quá trình ĐTM. Các mô hình, công thức để tính toán các nguồn gây ô nhiễm được áp dụng trong quá trình ĐTM của dự án như: mô hình phát tán nguồn đường, nguồn điểm cao... đều có độ tin cậy lớn hơn cả, cho kết quả gần với nghiên cứu thực tế. Tuy nhiên, mức độ tin cậy của mỗi đánh giá không cao, nó không những phụ thuộc vào Phương pháp đánh giá, các mô hình mà còn phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- Mô hình tính toán được giới hạn bởi các điều kiện biên nghiêm ngặt. Trong đó các chất ô nhiễm trong môi trường được coi bằng "0", không tính đến các yếu tố ảnh hưởng do địa hình khu vực,...

- Việc cho điểm đánh giá diễn biến tổng hợp về môi trường không tránh khỏi tính chủ quan.

- Các thông số đầu vào đưa vào tính toán là giá trị trung bình năm do đó kết quả chỉ mang tính trung bình năm.

3.4.1. Đánh giá đối với các tính toán về lưu lượng, nồng độ và khả năng phát tán khí độc hại và bụi

- Để tính toán tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm do hoạt động của các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị thi công trên công trường gây ra được áp dụng theo các công thức thực nghiệm cho kết quả nhanh, nhưng độ chính xác so với thực tế không cao do lượng chất ô nhiễm này còn phụ thuộc vào chế độ vận hành như: lúc khởi động nhanh, chậm, hay dừng lại đều có sự khác nhau mỗi loại xe, hệ số ô nhiễm mỗi loại xe.

- Để tính toán phạm vi phát tán các chất ô nhiễm trong không khí sử dụng các mô hình phát tán nguồn mặt, nguồn đường, nguồn điểm và các công thức thực nghiệm trong đó có các biến số phụ thuộc vào nhiều yếu tố khí tượng như tốc độ gió, khoảng cách,... và được giới hạn bởi các điều kiện biên lý tưởng. Do vậy các sai số trong tính toán là không tránh khỏi.

3.4.2. Đánh giá đối với các tính toán về phạm vi tác động do tiếng ồn

Tiếng ồn được định nghĩa là tập hợp của những âm thanh tạp loạn với các tần số và cường độ âm rất khác nhau, tiếng ồn có tính tương đối và thật khó đánh giá nguồn tiếng ồn nào gây ảnh hưởng xấu hơn. Tiếng ồn phụ thuộc vào:

- Tốc độ của từng xe.
- Hiện trạng đường: độ nhẵn mặt đường, độ dốc, bề rộng, chất lượng đường.
- Các công trình xây dựng hai bên đường.
- Cây xanh (khoảng cách, mật độ).

Xác định chính xác mức ồn chung của dòng xe là một công việc rất khó khăn, vì mức ồn chung của dòng xe phụ thuộc rất nhiều vào mức ồn của từng chiếc xe, lưu lượng xe, thành phần xe, đặc điểm đường và địa hình xung quanh, v.v... Mức ồn dòng xe lại thường không ổn định (thay đổi rất nhanh theo thời gian), vì vậy người ta thường dùng trị

số mức ồn tương đương trung bình tích phân trong một khoảng thời gian để đặc trưng cho mức ồn của dòng xe .

3.4.3. Đánh giá đối với các tính toán về tải lượng, nồng độ và phạm vi phát tán các chất ô nhiễm trong nước thải

- Về lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải: Nước thải sinh hoạt căn cứ vào nhu cầu sử dụng của cá nhân ước tính lượng thải do vậy kết quả tính toán sẽ có sai số xảy ra do nhu cầu của từng cá nhân trong sinh hoạt là rất khác nhau.

- Về lưu lượng và thành phần nước mưa chảy tràn cũng rất khó xác định do lượng mưa phân bố không đều trong năm do đó lưu lượng nước mưa là không ổn định. Thành phần các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn phụ thuộc rất nhiều vào mức độ tích tụ các chất ô nhiễm trên bề mặt cũng như thành phần đất đá khu vực nước mưa tràn qua.

CHƯƠNG 4

PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

4.1. Lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường

4.1.1. Các căn cứ lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND, ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020-2024.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 223/QĐ-SXD ngày 11/01/2022 của Giám đốc Sở Xây dựng về Công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 727/QĐ-SXD ngày 26/1/2022 của Sở Xây dựng Thanh Hoá về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4272/QĐ-UBND ngày 5/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hà Trung tại Quyết định số 2645/QĐ-UBND ngày 26/7/2023.

- Căn cứ văn bản số 225/NNPTNN-LN ngày 26/2/2009 của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh hóa về việc hướng dẫn thiết kế trồng rừng.

- Căn cứ vào điều kiện thực tế mức độ ảnh hưởng của việc khai thác mỏ đất đến môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh. Căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực. Căn cứ tình hình quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

4.1.2. Lựa chọn giải pháp

Trước đây khu vực thực hiện dự án là đất rừng sản xuất do UBND xã Hà Long quản lý giao cho các hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng. Do đó, sau khi kết thúc khai thác Công ty tiến hành san gạt mặt bằng, phủ lớp đất màu và phủ xanh khu vực khai thác. Để đảm bảo đưa hệ sinh thái trở về gần như trạng thái ban đầu và để tiết kiệm chi phí, chủ đầu tư đưa ra 02 giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác như sau:

- *Giải pháp 1: Khu vực khai thác, mái ta luy bờ đai bảo vệ trồng cây keo tai tượng Úc; khu vực xây dựng các công trình được tháo dỡ, san gạt mặt bằng và trồng cây keo tai tượng Úc;*

- *Giải pháp 2: Khu vực khai thác, mái ta luy bờ đai bảo vệ trồng cây bạch đàn; khu vực xây dựng các công trình được tháo dỡ, san gạt mặt bằng và trồng cây bạch đàn;*

4.1.2.1. Giải pháp 1

a. Nội dung công việc

- Đối với khu vực moong khai thác:

- + Diện tích đáy moong khai thác: 77.160m². trong đó diện tích đáy moong là 31.740m²; diện tích đáy moong khu vực 2 là 44.420m²;
- + Khu vực khai thác bạt mái taluy, mái taluy bờ đai bảo vệ trồng cây keo tai tượng Úc;
- + San gạt mặt bằng khu vực moong khai thác, đào hố trồng cây keo tai tượng Úc.
- Đối với khu vực xây dựng các hạng mục công trình:
 - + Khu vực xây dựng các công trình (nhà điều hành, tường bao bãi thải...) được tháo dỡ, san gạt mặt bằng và trồng cây keo tai tượng Úc;
 - + San lấp hồ lắng và bể tách dầu mỡ;
 - + Tháo dỡ cột điện, đường dây điện;
 - + Di dời máy móc thiết bị ra khỏi khu vực mỏ;
 - + Trám giếng khoan;
- Đối với khu vực xung quanh: Cải tạo đường giao thông ngoài mỏ và nạo vét mương thoát nước dọc tuyến đường ngoài mỏ.

b. Đánh giá ảnh hưởng của giải pháp 1 đối với môi trường, tính bền vững và an toàn của các công trình cải tạo, phục hồi môi trường:

Từ nội dung cải tạo phục hồi môi trường đã lựa chọn ở trên, đánh giá phương án 1 có những ưu, nhược điểm sau:

- Ưu điểm của cây keo Tai tượng Úc:
 - + Do cây keo tai tượng Úc là cây trồng dễ sống, sinh trưởng và phát triển và phù hợp với đất đồi và có khả năng chống sạt lở;
 - + Khả năng phủ xanh khu vực khai thác nhanh;
 - + Giá trị kinh tế cao do sau 5 năm có thể thu hoạch và bán cho các cơ sở sản xuất dăm gỗ, ván sàn;
- Chi phí hợp lý, dễ thực hiện, nội dung công việc có tính khả thi cao phù hợp với các văn bản quy định của nhà nước và thực tế sản xuất tại Công ty.

- Nhược điểm:

- + Chi phí đầu tư cho công tác cải tạo, phục hồi môi trường tương đối lớn.

c. Tính toán chỉ số phục hồi đất

Chỉ số phục hồi đất cho phương án 1 được tính như sau:

$$I_p = (G_m - G_p)/G_c.$$

+ G_m: Giá trị đất đai sau khi phục hồi.

+ G_p: Tổng chi phí để phục hồi đất để đạt được được mục đích sử dụng.

+ G_c: Giá trị nguyên thủy của đất trước khi mở mỏ tại thời điểm tính toán.

Căn cứ theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND, ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020-2024.

Thời điểm trước khi mở mỏ, toàn bộ diện tích này được quy hoạch là đất rừng sản xuất, do đó: G_c= 6.500 đồng/m².

- Sau khi phục hồi môi trường, khu vực moong khai thác và khu vực phụ trợ được

trồng cây keo tai tượng Úc. Ước tính giá trị đất sau khi cải tạo, phục hồi môi trường tăng 5%. Khi đó, giá đất tại khu vực được xác định như sau:

$$+ G_{m1} = 6.500 \times (1 + 0,01)^{10} = 10.587 \text{ đồng/m}^2.$$

$$+ G_{p1} = 714.163.973/93.000 = 7.679 \text{ đồng/m}^2.$$

+ Chi phí cải tạo theo phương án 1 được tính chi tiết tại phụ lục.

$$I_{p1} = (G_m - G_p)/G_c = (10.587 - 7.679)/6.500 = 0,45$$

4.1.2.2. Giải pháp 2

a. Nội dung công việc

- Đối với khu vực moong khai thác:

+ Khu vực khai thác bạt mái taluy, mái ta luy bờ đai bảo vệ trồng cây Bạch Đàn;

+ San gạt mặt bằng khu vực moong khai thác, đào hố trồng cây Bạch Đàn.

- Đối với khu vực xây dựng các hạng mục công trình:

+ Khu vực xây dựng các công trình (nhà điều hành, tường bao bãi thải...) được tháo dỡ, san gạt mặt bằng và trồng cây keo tai tượng Úc;

+ San lấp hồ lắng và bể tách dầu mỡ;

+ Tháo dỡ cột điện, đường dây điện

+ Di dời máy móc thiết bị ra khỏi khu vực mỏ;

+ Trám giếng khoan;

- Đối với khu vực xung quanh:

+ Cải tạo đường giao thông ngoài mỏ và nạo vét mương thoát nước dọc tuyến đường ngoại mỏ.

b. Đánh giá ảnh hưởng của giải pháp 2 đối với môi trường, tính bền vững và an toàn của các công trình cải tạo, phục hồi môi trường:

Từ nội dung cải tạo phục hồi môi trường đã lựa chọn ở trên, đánh giá phương án 2 có những ưu, nhược điểm sau:

- Ưu điểm của cây bạch đàn:

+ Do cây bạch đàn là cây trồng dễ sống, sinh trưởng và phát triển và phù hợp với đất đồi.

+ Thời gian thu hoạch mang lại giá trị kinh tế chậm hơn cây keo Tai tượng Úc.

+ Có giá trị kinh tế có thể thu hoạch và bán cho các cơ sở sản xuất gỗ;

- Chi phí hợp lý, dễ thực hiện, nội dung công việc có tính khả thi cao phù hợp với các văn bản quy định của nhà nước và thực tế sản xuất tại Doanh nghiệp.

- Nhược điểm:

+ Khả năng phủ xanh khu vực khai thác chậm;

+ Chi phí đầu tư cho công tác cải tạo, phục hồi môi trường tương đối lớn.

c. Tính toán chỉ số phục hồi đất

Chỉ số phục hồi đất cho phương án 2 được tính như sau:

$$I_p = (G_m - G_p)/G_c.$$

- + G_m : Giá trị đất đai sau khi phục hồi.
- + G_p : Tổng chi phí để phục hồi đất để đạt được mục đích sử dụng.
- + G_c : Giá trị nguyên thủy của đất trước khi mở mỏ tại thời điểm tính toán.

Căn cứ theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND, ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020-2024.

Thời điểm trước khi mở mỏ, toàn bộ diện tích này được quy hoạch là đất rừng sản xuất, do đó: $G_c = 6.500$ đồng/m².

- Sau khi phục hồi môi trường, khu vực moong khai thác và khu vực phụ trợ được trồng cây bạch đàn. Ước tính giá trị đất sau khi cải tạo, phục hồi môi trường tăng 5%. Khi đó, giá đất tại khu vực được xác định như sau:

$$+ G_{m1} = 6.500 \times (1 + 0,01)^{10} = 10.587 \text{ đồng/m}^2.$$

$$+ G_{p1} = 718.276.883/93.000 = 7.679 \text{ đồng/m}^2.$$

+ Chi phí cải tạo theo phương án 1 được tính chi tiết tại phụ lục.

$$I_{p1} = (G_m - G_p)/G_c = (10.587 - 7.723)/6.500 = 0,44$$

4.1.2.3. Lựa chọn giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường

Bảng 4. 1. Tổng hợp nội dung phương án cải tạo và chỉ số phục hồi của từng giải pháp

| STT | Phương án 1 | Phương án 2 |
|-----|--|--|
| 1 | Khu vực moong khai thác | Khu vực moong khai thác |
| | - Bạt mái taluy, trồng cây keo tai tượng Úc trên mặt taluy - San gạt mặt bằng. - Phủ xanh khu vực mỏ bằng cây keo tai tượng Úc | - Bạt mái taluy, trồng cây Bạch đàn trên mặt taluy - San gạt mặt bằng. - Phủ xanh khu vực mỏ bằng cây bạch đàn |
| 2 | Khu vực xây dựng công trình | Khu vực xây dựng công trình |
| | - Tháo dỡ các công trình nhà điều hành, tường bao bãi thải, cột điện, đường dây điện..., di dời máy móc thiết bị. - Vận chuyển vật liệu sau khi tháo dỡ. - Trám lấp giếng - Lấp hố lũng - Trồng cây tai tượng Úc (Chi tiết các hạng mục công việc sẽ được trình bày chi tiết trong bảng phần phụ lục) | - Tháo dỡ các công trình nhà điều hành, tường bao bãi thải, cột điện, đường dây điện..., di dời máy móc thiết bị. - Vận chuyển vật liệu sau khi tháo dỡ. - Trám lấp giếng - Lấp hố lũng - Trồng cây bạch đàn (Chi tiết các hạng mục công việc sẽ được trình bày chi tiết trong bảng phần phụ lục) |
| 3 | Khu vực cung quanh | Khu vực cung quanh |
| | - Cải tạo tuyến đường ngoại mỏ - Nạo vét mương thoát nước | - Cải tạo tuyến đường ngoại mỏ - Nạo vét mương thoát nước |

| STT | Phương án 1 | Phương án 2 |
|-----|--|-------------|
| | Tính toán chỉ số phục hồi | |
| | Giá trị nguyên thủy của đất G_c (đồng/m ²) | 6.500 |
| | Giá trị đất sau cải tạo, phục hồi G_m (đồng/m ²) | 10.587 |
| | Tổng chi phí phục hồi G_p (đồng/m ²) | 7.679 |
| | Chỉ số I_p | 0,45 |
| | | 0,44 |

- Cả 2 phương án đề xuất trên đây đều không gây ra các sự cố môi trường, không gây sụt lún, đứt gãy hoặc ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm khu vực. Tuy nhiên, khi đánh giá đến ưu, nhược điểm của 2 phương án ta thấy giải pháp 1 có nhiều ưu điểm hơn giải pháp 2 như:

+ Cây keo tai tượng Úc rất dễ sinh trưởng và phát triển hơn cây Bạch đàn, khả năng phủ xanh nhanh và nhanh mang lại giá trị kinh tế hơn.

+ Hiện trạng khu vực thực hiện đang là đất rừng sản xuất, hiện trạng đang được trồng keo.

+ Giải pháp 1 có chi phí thấp hơn so với giải pháp 2.

Vì vậy chúng tôi chọn giải pháp 1 là phương án cải tạo, phục hồi môi trường cho dự án.

4.2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:

4.2.1 Cải tạo phục hồi môi trường khu vực khai thác:

:

- Bạt mái taluy:

Mặt tầng kết thúc khai thác có độ dốc trung bình khoảng 45⁰, bạt mái taluy tại bờ moong kết thúc khai thác.

Theo bản đồ kết thúc khai thác, bờ đai bảo vệ tại khu vực moong kết thúc khai thác tại có chiều dài $L = 440m$, chiều cao trung bình $h = 10m$.

Chiều dày cần bạt mái là 0,1m; khối lượng đất cần bạt mái như sau:

$$440m \times 0,10m \times 20m/\sin 45^0 = 1121 m^3.$$

- Trồng cây trên mặt taluy

Diện tích bờ taluy: $440m \times 20m/\sin 45^0 = 11.210,2 m^2$.

Mái taluy được trồng cây Keo tai tượng Úc, mật độ 1.660 cây/ha.

Số lượng cây cần trồng: $11.210,2 m^2 \times 1.660/10.000 = 1861$ cây.

Doanh nghiệp tiến hành đào hố trồng cây và đất màu được bỏ trực tiếp vào các hố trồng cây, do đó lượng đất cần sử dụng để trồng cây là:

$$1861 \times 0,3 \times 0,3 \times 0,3 = 50m^3.$$

Đất màu sử dụng được lưu giữ tại bãi thải.

- Đào mương thu gom nước từ sườn núi:

Mương thoát nước được đào tại vị trí tiếp giáp giữa moong khai thác và sườn tầng kết thúc khai thác. Mương được đào rộng 1,2m; sâu 0,8m; mương thoát nước có chiều dài bằng với bờ đai bảo vệ moong khai thác tại các khu vực khai thác. Hoàn thiện công trình bạt vữa mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Khối lượng đất đào mương thoát nước sau khi kết thúc khai thác của khu mỏ là:

$$440 \text{ m} \times 1,8 \text{ m} \times 0,8 \text{ m} = 633,6 \text{ m}^3.$$

Đất đào mương thoát nước được sử dụng san gạt mặt bằng khu vực moong khai thác và lấp hồ lắng.

- Khu vực hồ moong: Diện tích hồ moong cần cải tạo là 32.740 m^2

+ San gạt hồ moong chiều dày san gạt 0,3m. Khối lượng san gạt:

$$32.740 \text{ m}^2 \times 0,3 \text{ m} = 9.822 \text{ m}^3.$$

+ Khu vực moong khai thác được đào hố trồng cây có kích thước $30 \times 30 \times 30 \text{ cm}$, sau đó trồng keo tai tượng Úc trên toàn bộ diện tích. Đất được vận chuyển, san gạt từ khu vực bãi thải (đất được lưu giữ trong quá trình khai thác). Cự ly vận chuyển trung bình $< 300 \text{ m}$.

Diện tích trồng keo tai tượng Úc: 32.740 m^2 .

Số lượng keo cần trồng là: $32.740 \text{ m}^2 / 10.000 \times 1.660 = 5.435 \text{ cây}$.

Sau quá trình san gạt, tiến hành đào hố trồng cây với kích thước $0,3 \text{ m} \times 0,3 \text{ m} \times 0,3 \text{ m}$.

Đất màu được bỏ trực tiếp vào các hố trồng cây, do đó lượng đất cần sử dụng là: $5.435 \text{ cây} \times 0,3 \times 0,3 \times 0,3 = 5978,3 \text{ m}^3$. Đất màu được tận dụng từ bãi thải phần còn lại thì mua ở các mỏ đất trên địa bàn huyện Hà Trung.

Khu vực 2:

- Bạt mái taluy:

Mặt tầng kết thúc khai thác có độ dốc trung bình khoảng 45° , bạt mái taluy tại bờ moong kết thúc khai thác.

Theo bản đồ kết thúc khai thác, bờ đai bảo vệ tại khu vực moong kết thúc khai thác tại có chiều dài $L = 473 \text{ m}$, chiều cao trung bình $h = 10 \text{ m}$.

Chiều dày cần bạt mái là 0,1m; khối lượng đất cần bạt mái như sau:

$$473 \text{ m} \times 0,10 \text{ m} \times 20 \text{ m} / \sin 45^\circ = 1205,1 \text{ m}^3.$$

- Trồng cây trên mặt taluy

Diện tích bờ taluy: $473 \text{ m} \times 20 \text{ m} / \sin 45^\circ = 12.051 \text{ m}^2$.

Mái taluy được trồng cây Keo tai tượng Úc, mật độ 1.660 cây/ha.

Số lượng cây cần trồng: $12.051 \text{ m}^2 \times 1.660 / 10.000 = 2000 \text{ cây}$.

Doanh nghiệp tiến hành đào hố trồng cây và đất màu được bỏ trực tiếp vào các hố trồng cây, do đó lượng đất cần sử dụng để trồng cây là:

$$2000 \times 0,3 \times 0,3 \times 0,3 = 54 \text{ m}^3.$$

Đất màu sử dụng được lưu giữ tại bãi thải.

- Đào mương thu gom nước từ sườn núi:

Mương thoát nước được đào tại vị trí tiếp giáp giữa moong khai thác và sườn tầng kết thúc khai thác. Mương được đào rộng 1,2m; sâu 0,8m; mương thoát nước có chiều dài bằng với bờ đai bảo vệ moong khai thác tại các khu vực khai thác. Hoàn thiện công trình bạt vổ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Khối lượng đất đào mương thoát nước sau khi kết thúc khai thác của khu mỏ là:

$$473 \text{ m} \times 1,8 \text{ m} \times 0,8 \text{ m} = 681,1\text{m}^3.$$

Đất đào mương thoát nước được sử dụng san gạt mặt bằng khu vực moong khai thác và lấp hồ lắng.

- Khu vực hồ moong: Diện tích hồ moong cần cải tạo là 44.420m²

+ San gạt hồ moong chiều dày san gạt 0,3m. Khối lượng san gạt:

$$44.420\text{m}^2 \times 0,3\text{m} = 13.326\text{m}^3.$$

+ Khu vực moong khai thác được đào hố trồng cây có kích thước 30 × 30 × 30cm, sau đó trồng keo tai tượng Úc trên toàn bộ diện tích. Đất được vận chuyển, san gạt từ khu vực bãi thải (đất được lưu giữ trong quá trình khai thác). Cự ly vận chuyển trung bình <300m.

Diện tích trồng keo tai tượng Úc: 44.420 m².

Số lượng keo cần trồng là: $44.420\text{m}^2/10.000 \times 1.660 = 7.374\text{cây}$.

Sau quá trình san gạt, tiến hành đào hố trồng cây với kích thước 0,3m × 0,3m × 0,3m.

Đất màu được bỏ trực tiếp vào các hố trồng cây, do đó lượng đất cần sử dụng là: $7.374\text{cây} \times 0,3 \times 0,3 \times 0,3 = 8.111,1\text{m}^3$. Đất màu được tận dụng từ bãi thải phần còn lại thì mua ở các mỏ đất trên địa bàn huyện Hà Trung.

4.2.2. Cải tạo phục hồi môi trường khu vực xây dựng các hạng mục công trình

- Di dời máy móc, thiết bị ra khỏi khu vực:

Theo kế hoạch, toàn bộ máy móc, thiết bị tại mỏ của Công ty sẽ được di dời về văn phòng của Doanh nghiệp tại huyện Đông Sơn ước tính cần khoảng 5 chuyến xe.

- Trám lấp giếng: Sau khi kết thúc khai thác Doanh nghiệp tiến hành trám lấp giếng khoan, trả lại mặt bằng.

Đường kính 0,15m; sâu 50m.

Khối lượng cần trám lấp: $3,14 \times 0,15^2 \times 50/4 = 0,88\text{m}^3$.

Trám lấp giếng khoan bằng xi măng với định mức một bao xi măng khoảng 30lit nước, trộn thành vữa rồi đổ xuống giếng cho đến khi lấp đầy giếng, sau đó đập nút giếng lại. Giá thành vật liệu trám lấp 1m³ giếng khoan theo thực tế là 2.250.000đ.

- Tháo dỡ công trình phục vụ khai thác và sinh hoạt:

Căn cứ vào bảng 1.4 và 1.5 chương I ta có khối lượng phá dỡ các hạng mục công trình tại khu vực khai trường được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 4. 2: Khối lượng tháo dỡ các công trình

| TT | Công việc | Đơn vị | Giá trị |
|----|---------------------------------|----------------|---------|
| 1 | Tháo dỡ mái tôn, chiều cao ≤ 4m | m ² | 128 |

| | | | |
|----|---|----------------|--------|
| 2 | Tháo dỡ cửa (cửa chính + cửa sổ) | m ² | 12,6 |
| 3 | Phá dỡ tường gạch | m ³ | 195,20 |
| 4 | Phá dỡ móng, tường kê, tường bao đá hộc | m ³ | 134,05 |
| 5 | Phá dỡ BTCT | m ³ | 0,75 |
| 6 | Phá dỡ BT xi măng không cốt thép | m ³ | 0,75 |
| 7 | Tháo dỡ kết cấu sắt thép, Chiều cao ≤ 4m | tấn | 0,48 |
| 8 | Phá dỡ nền gạch ceramic | m ² | 100 |
| 9 | Tháo dỡ cột điện | Cột | 10 |
| 10 | Tháo dỡ đường dây cáp điện | m | 500 |
| 11 | Vận chuyển phế thải (Tường gạch, nền xi măng, bê tông, cửa, tường đá, thiết bị vệ sinh) | m ³ | 607,93 |

Ghi chú:

- Đối với xà gồ thép và mái tôn chủ đầu tư liên hệ với cửa hàng thu mua sắt vụn, phế thải trên địa bàn đến thu gom và vận chuyển đi tái chế;

- Đối với những phế thải sau khi phá dỡ chủ đầu tư sẽ vận chuyển san lấp hồ lửng, ...và phần còn lại sẽ hợp đồng với các đơn vị thi công san lấp các công trình trong địa bàn để vận chuyển đi san lấp.

- Lắp hồ lửng và rãnh thoát nước:

: Lắp hồ lửng có diện tích 250m² sâu 2m, khối lượng lắp hồ lửng 500m³.

Khu vực 2: Lắp hồ lửng có diện tích 250m² sâu 2m, khối lượng lắp hồ lửng 500m³.

4.2.3. Cải tạo phục hồi môi trường khu vực xung quanh:

Sau khi kết thúc khai thác, Công ty tu sửa tuyến đường ngoại mô của 2 khu vực với chiều dài: dài khoảng 800m, rộng 10m; khu vực 2 dài khoảng 400m rộng 10m.

Phương án hoàn phục cải tạo lại tuyến đường sẽ được tiến hành vào năm khai thác cuối cùng của mỏ.

- Đối với đoạn đường 800m nối từ ra đường tỉnh DT522. Tuyến đường được tưới nước, san đầm chặt, hoàn thiện mặt đường, mặt đường dày 0,3m.

Khối lượng đất phục vụ công tác này là: $800 \times 10 \times 0,3 = 2.400\text{m}^3$.

- Nạo vét mương thoát nước: Mương thoát nước dọc theo tuyến đường có chiều dài khoảng 800m, kích thước 1,2mx0,8m. Ước tính chiều dày nạo vét là 0,1m.

Khối lượng cần nạo vét là: $800\text{m} \times 0,4\text{m} \times 0,1\text{m} = 32\text{m}^3$.

- Đối với đoạn đường đất 400m còn lại, Tuyến đường được tưới nước, san đầm chặt, hoàn thiện mặt đường, mặt đường dày 0,3m.

Khối lượng đất phục vụ công tác này là: $400 \times 10 \times 0,3 = 1.200\text{m}^3$.

+ Khối lượng san gạt: $m_{sg} = 1.200\text{m}^3$.

- Nạo vét mương thoát nước: Mương thoát nước dọc theo tuyến đường có chiều dài khoảng 400m, kích thước 1,2mx0,8m. Ước tính chiều dày nạo vét là 0,1m.

Khối lượng cần nạo vét là: $400\text{m} \times 0,4\text{m} \times 0,1\text{m} = 16\text{m}^3$.

4.2.4. Tổng hợp các công trình cải tạo, phục hồi môi trường

Các công tác cải tạo, phục hồi môi trường được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 4. 3: Tổng hợp các công trình cải tạo, phục hồi môi trường

| TT | MÃ HIỆU | NỘI DUNG CÔNG VIỆC | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG |
|-----------|----------------------------|---|-------------------|------------|
| I | Khu vực khai thác 1 | | | |
| 1 | AD.32531 | Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m | cái | 9 |
| 2 | AD.32111 | Chi phí xây dựng cột biển báo | cái | 9 |
| 3 | AB.22121 | Bạt mái taluy đai bảo vệ | 100m ³ | 11,21 |
| 4 | AB.27111 | Đào mương thoát nước | 100m ³ | 6,336 |
| 5 | AB.24141 | Bốc xúc đất màu bằng máy đào 1,6m ³ | 100m ³ | 34,710 |
| 6 | AB.41431 | Chi phí vận chuyển đất từ bãi thải về moong khai thác cự ly ≤1Km, đất cấp I . | 100m ³ | 1,467 |
| 7 | AB.34110 | San gạt mặt bằng moong khai thác | 100m ³ | 98,22 |
| 8 | QĐ 38 | Trồng cây trên mặt taluy | ha | 1,121 |
| 9 | QĐ 38 | Trồng keo tai tượng Úc khu vực moong khai thác | ha | 3,274 |
| B | M_{cn} | Khu vực xây dựng các công trình | | |
| 1 | AB.31221 | Tháo dỡ mái tôn có chiều cao < 4m | m ² | 128 |
| 2 | AA.31121 | Tháo dỡ sà gồ có chiều cao < 4m | tấn | 0,48 |
| 3 | AA.31312 | Phá dỡ cửa, cửa chính, cửa sổ | m ² | 12,6 |
| 4 | AA.21111 | Phá dỡ tường gạch thủ công | m ³ | 175,7 |
| 5 | AA.22211 | Phá dỡ kết nền xi măng có cốt thép | m ³ | 0,75 |
| 6 | AA.22212 | Phá dỡ kết nền xi măng không cốt thép | m ³ | 46,35 |
| 7 | Thực tế | Di dời máy móc thiết bị bằng ô tô 15 tấn | chuyển | 5 |
| 8 | Thực tế | Trám lấp giếng | m ³ | 0,88 |
| 9 | AB.56111 | Vận chuyển đồ thải ô tô 15 tấn | 100m ³ | 6,079 |
| 10 | AB.34110 | Lấp hồ lãng | 100m ³ | 5,00 |
| 11 | AA31122 | Tháo dỡ cột điện | cái | 6,0 |
| 12 | QĐ2215/ QĐ-UBND | Tháo dỡ dây cáp điện | công | 1,0 |
| 13 | AA.21112 | Tháo dỡ tường kê xung quanh bãi thải, tường xây đá hộc. | m ³ | 114,55 |
| C | Khu vực xung quanh | | | |
| 1 | AB.28211 | Nạo vét mương thoát nước | 100m ³ | 0,32 |
| 2 | AB.62121 | Gia cố tuyến đường ngoại mô | 100m ³ | 4,8 |
| II | Khu vực khai thác 2 | | | |
| A | M_{kt} | Khu vực moong khai thác | | |
| 1 | AD.32531 | Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m | cái | 9 |
| 2 | AD.32111 | Chi phí xây dựng cột biển báo | cái | 9 |
| 3 | AB.22121 | Bạt mái taluy đai bảo vệ | 100m ³ | 12,05 |
| 4 | AB.27111 | Đào mương thoát nước | 100m ³ | 6,8112 |

| | | | | |
|----------|---------------------------|---|-------------------|--------|
| 5 | AB.24141 | Bốc xúc đất màu bằng máy đào 1,6m ³ | 100m ³ | 46,951 |
| 6 | AB.41431 | Chi phí vận chuyển đất từ bãi thải về moong khai thác cự ly ≤1Km, đất cấp I . | 100m ³ | 1,991 |
| 7 | AB.34110 | San gạt mặt bằng moong khai thác | 100m ³ | 133,26 |
| 8 | QĐ 38 | Trồng cây trên mặt taluy | ha | 1,205 |
| 9 | QĐ 38 | Trồng keo tai tượng Úc khu vực moong khai thác | ha | 4,442 |
| B | M_{cn} | Khu vực xây dựng các công trình | | |
| 1 | AA21222 | Phá dỡ kết nền xi măng có cốt thép | m ³ | 0,75 |
| 2 | AA.21311 | Phá dỡ kết nền xi măng không cốt thép | m ³ | 19,5 |
| 3 | Thực tế | Di dời máy móc thiết bị bằng ô tô 15 tấn | chuyến | 3 |
| 4 | AB53141 | Vận chuyển đồ thải ô tô 15 tấn | 100m ³ | 126,1 |
| 10 | AB.34110 | Lấp hồ lãng | 100m ³ | 5,00 |
| 6 | AA31122 | Tháo dỡ cột điện | cái | 4 |
| 7 | QĐ2215/ | Tháo dỡ dây cáp điện | công | 1 |
| 8 | AA.21112 | Tháo dỡ tường kê xung quanh bãi thải, tường xây đá hộc. | m ³ | 19,5 |
| C | Khu vực xung quanh | | | |
| 1 | AB.28211 | Nạo vét mương thoát nước | 100m ³ | 0,16 |
| 2 | AB.62121 | Gia cố tuyến đường ngoại mỏ | 100m ³ | 2,4 |

4.2.6. Danh mục thiết bị sử dụng trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường

Bảng 4. 4. Danh mục máy móc, thiết bị trong giai đoạn cải tạo phục hồi môi trường

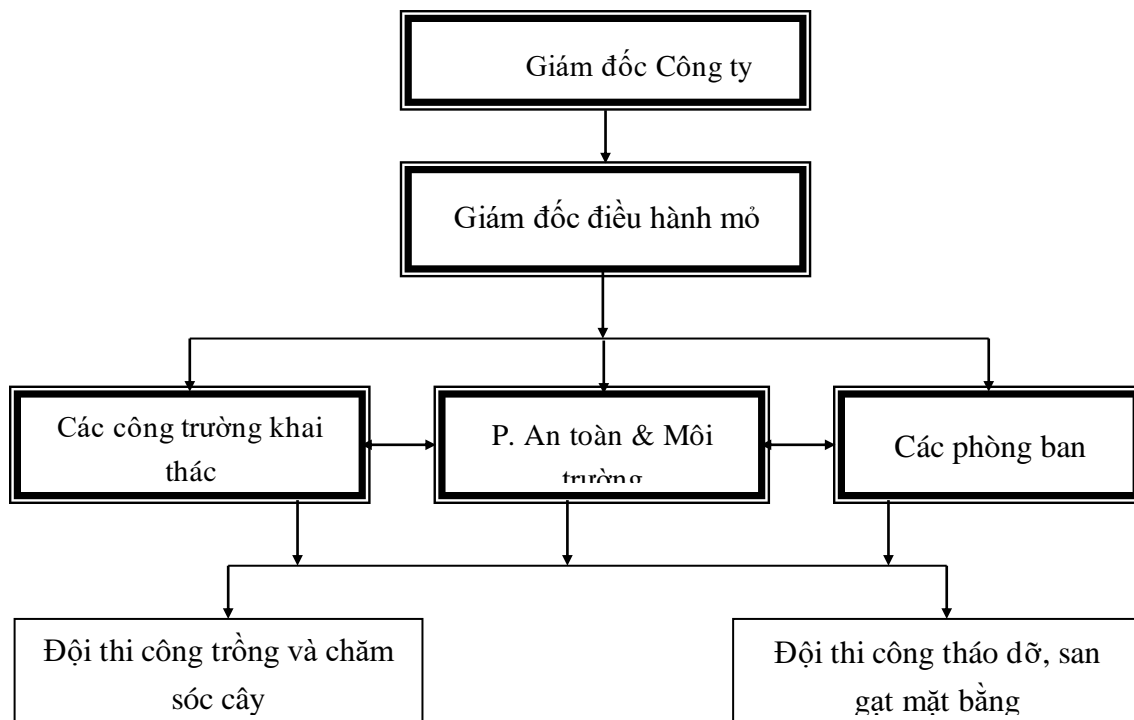
| TT | Loại thiết bị | Số lượng | Tính năng kỹ thuật | Xuất xứ | Tình trạng |
|----|-----------------------|----------|---|------------|------------|
| 1 | Máy xúc HITACHI EX450 | 1 máy | Nhãn hiệu: HITACHI - Đào chiều cao tối đa: 15,23m. - Bán kính đào lớn nhất: 12,10m - Tốc độ: 5,5 km/h - Dung tích gầu: 1,2 ÷ 1,8 m ³ | Nhật Bản | 90% |
| 2 | Ô tô HOWO | 1 xe | Mã hiệu: Xe Howo HP371 - Kiểu động cơ: WD615.47, tiêu chuẩn khí thải Euro II - Loại nhiên liệu: Dầu DO - Sức tải 15 tấn | Trung Quốc | |
| 3 | Máy ủi | 1 máy | Mã hiệu: SK 0324 - Công suất lớn nhất của động cơ/tốc độ quay: 46,3/2100 kW/rpm | Nhật Bản | |
| 4 | Máy bơm nước | 2 máy | Máy bơm có lưu lượng 3m ³ /h, Công suất 3,0KW | Việt Nam | |

4.3. Kế hoạch thực hiện.

4.3.1. Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

Trong quá trình thực hiện chương trình cải tạo, phục hồi môi trường khu mỏ, chủ đầu tư vẫn giữ nguyên cơ cấu tổ chức như trong giai đoạn khai thác. Trong suốt thời gian tiến hành hoàn phục môi trường, chủ đầu tư kết hợp với các cơ quan chức năng như: Sở

Tài nguyên Môi trường, UBND huyện Hà Trung, UBND xã Hà Long,... để được hướng dẫn thực hiện, đồng thời giám sát, kiểm tra tiến độ và chất lượng công việc.



Hình 4. 1: Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

- Chức năng của các bộ phận như sau:

+ Ban giám đốc: Chỉ đạo công tác quản lý, triển khai các kế hoạch môi trường.

+ Cán bộ phụ trách môi trường: Có chức năng giúp lãnh đạo Công ty xây dựng các chương trình quản lý, kế hoạch thực hiện và giám sát công tác cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty. Ngoài ra, cùng phối hợp thực hiện với các phòng ban chuyên môn khác.

- Cán bộ phụ trách môi trường chịu trách nhiệm:

(1) Kiểm tra giám sát công trình về tiến độ thực hiện, chất lượng công trình và tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

(2) Lập kế hoạch thực hiện theo từng giai đoạn hoạt động của dự án, kế hoạch hàng tháng, quý, năm cho Giám đốc Công ty.

(3) Tiến hành kiểm tra, giám sát thường xuyên các vấn đề môi trường, an toàn và sự cố môi trường của toàn bộ khu vực dự án.

(4) Thường xuyên kiểm tra và bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kịp thời báo cáo và khắc phục những sự cố xảy ra.

(5) Đầu mối theo dõi chỉ đạo việc thực hiện công tác BVMT và ký kết hợp đồng về bảo vệ môi trường với các đơn vị có liên quan (giám sát môi trường...);

(6) Giám sát và xác nhận hoàn thành các nội dung của công trình bao gồm:

+ Nghiệm thu xác nhận khi công trình đã thi công đảm bảo đúng thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và bảo đảm chất lượng.

+ Đề xuất những bất hợp lý về thiết kế để kịp thời sửa đổi.

4.3.2. Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

Sau khi hoàn thành các nội dung của dự án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; Chủ dự án sẽ tiến hành tổ chức giám định để kiểm tra khối lượng, chất lượng công việc đã thực hiện so với nội dung của dự án đã phê duyệt. Hội đồng giám định bao gồm:

- Sở Tài nguyên Môi trường;
- UBND huyện Hà Trung;
- UBND xã Hà Long.

Kết quả giám định sẽ được thể hiện trong biên bản xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung làm cơ sở để thực hiện thanh quyết toán khoản tiền đã ký quỹ.

4.3.3. Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

Sau khi kiểm tra và xác nhận việc hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung, Công ty sẽ tổ chức quản lý và bảo vệ các công trình theo quy định và bàn giao lại cho địa phương quản lý.

4.3.4. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường tại mỏ đất san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 4.5 Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

| TT | MÃ HIỆU | NỘI DUNG CÔNG VIỆC | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | HỆ SỐ ĐC | | CHI PHÍ (đồng) | Tiến độ |
|----------|----------------------------|---|-------------------|------------|----------|--------|--------------------|--|
| | | | | | Máy | N.công | | |
| I | Khu vực khai thác 1 | | | | | | 170.676.885 | Từ tháng 9/2039 đến tháng 10/2040 |
| 1 | AD.32531 | Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m | cái | 9 | 1 | 1 | 529.734 | |
| 2 | AD.32111 | Chi phí xây dựng cột biển báo | cái | 9 | 1 | 1 | 3.772.129 | |
| 3 | AB.22121 | Bạt mái taluy đai bảo vệ | 100m ³ | 11,21 | 1 | 1 | 5.076.490 | |
| 4 | AB.27111 | Đào mương thoát nước | 100m ³ | 6,336 | 1 | 1 | 9.767.223 | |
| 5 | AB.24141 | Bốc xúc đất màu bằng máy đào 1,6m ³ | 100m ³ | 34,710 | 1 | 1 | 4.649.766 | |
| 6 | AB.41431 | Chi phí vận chuyển đất từ bãi thải về moong khai thác cự ly ≤1Km, đất cấp I . | 100m ³ | 1,467 | 1 | 1 | 1.111.079 | |
| 7 | AB.34110 | San gạt mặt bằng moong khai thác | 100m ³ | 98,22 | 1 | 1 | 13.157.649 | |
| 8 | QĐ 38 | Trồng cây trên mặt taluy | ha | 1,121 | 1 | 1 | 33.824.995 | |
| 9 | QĐ 38 | Trồng keo tai tượng Úc khu vực moong khai thác | ha | 3,274 | 1 | 1 | 98.787.820 | |
| B | M_{cn} | Khu vực xây dựng các công trình | | | | | 109.776.412 | |
| 1 | AB.31221 | Tháo dỡ mái tôn có chiều cao < 4m | m ² | 128 | 1 | 1 | 712.960 | |
| 2 | AA.31121 | Tháo dỡ sà gò có chiều cao < 4m | tấn | 0,48 | 1 | 1 | 579.331 | |
| 3 | AA.31312 | Phá dỡ cửa, cửa chính, cửa sổ | m ² | 12,6 | 1 | 1 | 93.580 | |
| 4 | AA.21111 | Phá dỡ tường gạch thủ công | m ³ | 175,7 | 1 | 1 | 44.043.070 | |
| 5 | AA.21222 | Phá dỡ kết nền xi măng có cốt thép | m ³ | 0,75 | 1 | 1 | 710.237 | |
| 6 | AA.21311 | Phá dỡ kết nền xi măng không cốt thép | m ³ | 46,35 | 1 | 1 | 258.170 | |
| 7 | Thực tế | Di dời máy móc thiết bị bằng ô tô 15 tấn | chuyên | 5 | 1 | 1 | 2.500.000 | |
| 8 | Thực tế | Trám lấp giếng | m ³ | 0,88 | 1 | 1 | 1.980.000 | |
| 9 | AB.53141 | Vận chuyển đổ thải ô tô 15 tấn | 100m ³ | 6,079 | 1 | 1 | 8.798.905 | |
| 10 | AB.34110 | Lấp hồ lã | 100m ³ | 5,00 | 1 | 1 | 7.740.735 | |
| 11 | AA.31122 | Tháo dỡ cột điện | cái | 6,0 | 1 | 1 | 9.804.060 | |

| | | | | | | | | |
|-----------|----------------------------|---|-------------------|--------|---|---|--------------------|---|
| 12 | QĐ2215/ | Tháo dỡ dây cáp điện | công | 1,0 | 1 | 1 | 225.000 | |
| 13 | AA.21112 | Tháo dỡ tường kè xung quanh bãi thải, tường xây đá học. | m ³ | 114,55 | 1 | 1 | 32.330.363 | |
| C | Khu vực xung quanh | | | | | | 2.286.140 | |
| 1 | AB.28211 | Nạo vét mương thoát nước | 100m ³ | 0,32 | 1 | 1 | 742.859 | |
| 2 | AB.62121 | Gia cố tuyến đường ngoại mô | 100m ³ | 4,8 | 1 | 1 | 1.543.282 | |
| II | Khu vực khai thác 2 | | | | | | | |
| A | M_{kt} | Khu vực moong khai thác | | | | | 216.299.819 | |
| 1 | AD.32531 | Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m | cái | 9 | 1 | 1 | 529.734 | |
| 2 | AD.32111 | Chi phí xây dựng cột biển báo | cái | 9 | 1 | 1 | 3.772.129 | |
| 3 | AB.22121 | Bạt mái taluy đai bảo vệ | 100m ³ | 12,05 | 1 | 1 | 5.457.227 | |
| 4 | AB.27111 | Đào mương thoát nước | 100m ³ | 6,8112 | 1 | 1 | 10.499.764 | |
| 5 | AB.24141 | Bốc xúc đất màu bằng máy đào 1,6m ³ | 100m ³ | 46,951 | 1 | 1 | 6.289.607 | |
| 6 | AB.41431 | Chi phí vận chuyển đất từ bãi thải về moong khai thác cự ly ≤1Km, đất cấp I . | 100m ³ | 1,991 | 1 | 1 | 1.507.457 | |
| 7 | AB.34110 | San gạt mặt bằng moong khai thác | 100m ³ | 133,26 | 1 | 1 | 17.851.643 | |
| 8 | QĐ 38 | Trồng cây trên mặt taluy | ha | 1,205 | 1 | 1 | 36.361.870 | Từ tháng 11/2039 đến tháng 12/2040 |
| 9 | QĐ 38 | Trồng keo tai tượng Úc khu vực moong khai thác | ha | 4,442 | 1 | 1 | 134.030.389 | |
| B | M_{cn} | Khu vực xây dựng các công trình | | | | | 204.835.734 | |
| 1 | AA21222 | Phá dỡ kết nền xi măng có cốt thép | m ³ | 0,75 | 1 | 1 | 710.237 | |
| 2 | AA.21311 | Phá dỡ kết nền xi măng không cốt thép | m ³ | 19,5 | 1 | 1 | 108.615 | |
| 3 | Thực tế | Di dời máy móc thiết bị bằng ô tô 15 tấn | chuyên | 3 | 1 | 1 | 1.500.000 | |
| 4 | AB53141 | Vận chuyển đồ thải ô tô 15 tấn | 100m ³ | 126,1 | 1 | 1 | 182.511.466 | |
| 10 | AB.34110 | Lấp hồ lầy | 100m ³ | 5,00 | 1 | 1 | 7.740.735 | |
| 6 | AA31122 | Tháo dỡ cột điện | cái | 4 | 1 | 1 | 6.536.040 | |
| 7 | QĐ2215/ | Tháo dỡ dây cáp điện | công | 1 | 1 | 1 | 225.000 | |
| 8 | AA.21112 | Tháo dỡ tường kè xung quanh bãi thải, tường | m ³ | 19,5 | 1 | 1 | 5.503.641 | |

| | | | | | | | |
|----------|---------------------------|---|-------------------|--------|---|---|-------------------|
| | | xây đá hộc. | | | | | |
| C | Khu vực xung quanh | | | | | | 1.143.070 |
| 1 | AB.28211 | Nạo vét mương thoát nước | 100m ³ | 0,16 | 1 | 1 | 371.429 |
| 2 | AB.62121 | Gia cố tuyến đường ngoại mở | 100m ³ | 2,4 | 1 | 1 | 771.641 |
| V | M_k | Chi phí khác | | | | | 51.256.000 |
| 1 | TT 08 | Chi phí giám sát môi trường | - | 01 đợt | | | 11.256.000 |
| 2 | Thực tế | Chi phí duy tu, bảo trì công trình | - | 01 lần | | | 10.000.000 |
| 3 | Thực tế | Chi phí lập, lắp dựng nội quy an toàn lao động; quy định quản lý, bảo quản và vận hành | Hệ thống | 01 lần | | | 10.000.000 |
| 4 | Thực tế | Chi phí giám sát sạt lở bờ moong | - | | | | 20.000.000 |

4.3.5. Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

a. Giảm thiểu tác động xấu

Những công việc có phát sinh chất thải ô nhiễm lớn trong quá trình thực hiện dự án như: công tác tháo dỡ công trình phụ trợ, san gạt đất trên mặt bằng, vận chuyển chất thải, nguyên vật liệu diễn ra trong thời gian ngắn. Giai đoạn này chủ yếu phát sinh bụi gây ô nhiễm môi trường. Do đó, chủ đầu tư thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Bố trí xe phun nước trong quá trình san gạt và vận chuyển, đảm bảo bụi không phát tán ra môi trường xung quanh.
- Trong khi san gạt đất cần tưới ẩm để giảm bụi phát sinh.
- Quản lý tốt đối với các phương tiện vận chuyển đất, nguyên vật liệu, không để đất rơi vãi trên đường vận chuyển.

b. Phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

Khu vực cải tạo, phục hồi môi trường nằm trên vị trí có cấu tạo địa chất, địa tầng tốt nên không có khả năng xảy ra tình trạng sạt lở, sụt lún.

Một số sự cố có thể xảy ra trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường là:

- Sự cố tai nạn lao động.
- Sự cố sạt lở bờ moong khu khai thác.
- Sự cố cháy nổ.
- Sự cố cây, cỏ, cây trồng bị chết.

Để hạn chế các sự cố trên, chủ đầu tư chủ động thực hiện các biện pháp như sau:

- Xây dựng nội quy, quy tắc, quy trình cho công tác cải tạo, hoàn phục môi trường nói chung. đặc biệt là công tác tháo dỡ công trình.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân như: Quần áo, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn ...
- Khi có tai nạn xảy ra phải kịp thời tổ chức cấp cứu người bị nạn, giữ nguyên hiện trường để điều tra và tìm biện pháp khắc phục.
- Lựa chọn thời điểm trồng cây hợp lý, tốt nhất là vào mùa xuân;
- Chế độ chăm sóc hợp lý, thường xuyên, giám sát quá trình sinh trưởng của mô trong giai đoạn đầu.

4.4. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và trình tự ký quỹ

4.4.1. Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Chi phí phục hồi môi trường được lập dựa trên các căn cứ sau đây:

Chi phí phục hồi môi trường được lập dựa trên các căn cứ sau đây:

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Quyết định số 4272/QĐ-UBND ngày 5/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ;

Chi phí cải tạo phục hồi môi trường các hạng mục chính của mỏ đá xây dựng được tính toán như sau:

$$M_{cp} = M_{kt} + M_{bt} + M_{xq} + M_{hc} + M_k;$$

Trong đó:

- M_{cp} : tổng chi phí cải tạo phục hồi môi trường (đồng);
- M_{kt} : Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường khu vực moong khai thác
- M_{bt} : Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường khu vực bãi thải;
- M_{xq} : Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường xung quanh.
- M_{hc} : Chi phí hành chính phục vụ cho công tác cải tạo, phục hồi môi trường.
- M_k : Những khoản chi phí khác, M_k bằng chi phí giám sát môi trường.

Bảng 4. 6. Bảng tổng hợp chi phí cải tạo phục hồi môi trường của dự án

| TT | MÃ HIỆU | NỘI DUNG CÔNG VIỆC | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | HỆ SỐ ĐC | | THÀNH TIỀN (đồng) | | | CHI PHÍ (đồng) |
|----------|----------------------------|---|-------------------|------------|----------|--------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | | | | | Máy | N.công | VẬT LIỆU | NHÂN CÔNG | MÁY | |
| I | Khu vực khai thác 1 | | | | | | 1.944.254 | 140.591.773 | 28.140.857 | 170.676.885 |
| 1 | AD.32531 | Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m | cái | 9 | 1 | 1 | 225.870 | 303.864 | - | 529.734 |
| 2 | AD.32111 | Chi phí xây dựng cột biển báo | cái | 9 | 1 | 1 | 1.718.385 | 1.643.083 | 410.661 | 3.772.129 |
| 3 | AB.22121 | Bạt mái taluy đai bảo vệ | 100m ³ | 11,21 | 1 | 1 | - | - | 5.076.490 | 5.076.490 |
| 4 | AB.27111 | Đào mương thoát nước | 100m ³ | 6,336 | 1 | 1 | - | 6.032.011 | 3.735.211 | 9.767.223 |
| 5 | AB.41131 | Bốc xúc đất màu | 100m ³ | 34,710 | 1 | 1 | - | - | 4.649.766 | 4.649.766 |
| 6 | AB.41431 | Chi phí vận chuyển đất từ bãi thải về moong khai thác cự ly ≤1 Km, đất cấp I. | 100m ³ | 1,467 | 1 | 1 | - | - | 1.111.079 | 1.111.079 |
| 7 | AB.34110 | San gạt mặt bằng moong khai thác | 100m ³ | 98,22 | 1 | 1 | - | - | 13.157.649 | 13.157.649 |
| 8 | QĐ 38 | Trồng cây trên mặt taluy | ha | 1,121 | 1 | 1 | - | 33.824.995 | - | 33.824.995 |
| 9 | QĐ 38 | Trồng keo tai tượng Úc khu vực moong khai thác | ha | 3,274 | 1 | 1 | - | 98.787.820 | - | 98.787.820 |
| B | M_{cn} | Khu vực xây dựng các công trình | | | | | 1.980.000 | 78.952.711 | 28.843.700 | 109.776.412 |
| 1 | AB.31221 | Tháo dỡ mái tôn có chiều cao < 4m | m ² | 128 | 1 | 1 | - | 712.960 | - | 712.960 |
| 2 | AA.31121 | Tháo dỡ sà gồ có chiều cao < 4m | tấn | 0,48 | 1 | 1 | - | 579.331 | - | 579.331 |
| 3 | AA.31312 | Phá dỡ cửa, cửa chính, cửa sổ | m ² | 12,6 | 1 | 1 | - | 93.580 | - | 93.580 |
| 4 | AA.21111 | Phá dỡ tường gạch thủ công | m ³ | 175,7 | 1 | 1 | - | 44.043.070 | - | 44.043.070 |
| 5 | AA.21222 | Phá dỡ kết nền xi măng có cốt thép | m ³ | 0,75 | 1 | 1 | - | 710.237 | - | 710.237 |
| 6 | AA.21311 | Phá dỡ kết nền xi măng không cốt thép | m ³ | 46,35 | 1 | 1 | - | 258.170 | - | 258.170 |
| 7 | Thực tế | Di dời máy móc thiết bị bằng ô tô 15 tấn | chuyển | 5 | 1 | 1 | - | - | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 8 | Thực tế | Trám lấp giếng | m ³ | 0,88 | 1 | 1 | 1.980.000 | - | - | 1.980.000 |
| 9 | AB.53141 | Vận chuyển đồ thải ô tô 15 tấn | 100m ³ | 6,079 | 1 | 1 | - | - | 8.798.905 | 8.798.905 |
| 10 | AB.34110 | Lấp hồ lãng | 100m ³ | 5,00 | 1 | 1 | - | - | 7.740.735 | 7.740.735 |
| 11 | AA.31122 | Tháo dỡ cột điện | cái | 6,0 | 1 | 1 | - | - | 9.804.060 | 9.804.060 |
| 12 | QĐ2215/ | Tháo dỡ dây cáp điện | công | 1,0 | 1 | 1 | - | 225.000 | - | 225.000 |
| 13 | AA.21112 | Tháo dỡ tường kê xung quanh bãi thải, tường xây đá hộc. | m ³ | 114,55 | 1 | 1 | - | 32.330.363 | - | 32.330.363 |
| C | Khu vực xung quanh | | | | | | - | 628.863 | 1.657.277 | 2.286.140 |
| 1 | AB.28211 | Nạo vét mương thoát nước | 100m ³ | 0,32 | 1 | 1 | - | 312.822 | 430.037 | 742.859 |

| | | | | | | | | | | |
|-----------|----------------------------|--|-------------------|--------|---|----------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 2 | AB.62121 | Gia cố tuyến đường ngoại mở | 100m ³ | 4,8 | 1 | 1 | - | 316.042 | 1.227.240 | 1.543.282 |
| II | Khu vực khai thác 2 | | | | | | | | | |
| A | M_{kt} | Khu vực moong khai thác | | | | | 1.944.254 | 178.823.618 | 35.531.947 | 216.299.819 |
| 1 | AD.32531 | Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m | cái | 9 | 1 | 1 | 225.870 | 303.864 | - | 529.734 |
| 2 | AD.32111 | Chi phí xây dựng cột biển báo | cái | 9 | 1 | 1 | 1.718.385 | 1.643.083 | 410.661 | 3.772.129 |
| 3 | AB.22121 | Bạt mái taluy đai bảo vệ | 100m ³ | 12,05 | 1 | 1 | - | - | 5.457.227 | 5.457.227 |
| 4 | AB.27111 | Đào mương thoát nước | 100m ³ | 6,8112 | 1 | 1 | - | 6.484.412 | 4.015.352 | 10.499.764 |
| 5 | AB.41131 | Bốc xúc đất màu | 100m ³ | 46,951 | 1 | 1 | - | - | 6.289.607 | 6.289.607 |
| 6 | AB.41431 | Chi phí vận chuyển đất từ bãi thải về moong khai thác cự ly ≤1 Km, đất cấp I. | 100m ³ | 1,991 | 1 | 1 | - | - | 1.507.457 | 1.507.457 |
| 7 | AB.34110 | San gạt mặt bằng moong khai thác | 100m ³ | 133,26 | 1 | 1 | - | - | 17.851.643 | 17.851.643 |
| 8 | QĐ 38 | Trồng cây trên mặt taluy | ha | 1,205 | 1 | 1 | - | 36.361.870 | - | 36.361.870 |
| 9 | QĐ 38 | Trồng keo tai tượng Úc khu vực moong khai thác | ha | 4,442 | 1 | 1 | - | 134.030.389 | - | 134.030.389 |
| B | M_{cn} | Khu vực xây dựng các công trình | | | | | - | 6.547.493 | 198.288.241 | 204.835.734 |
| 1 | AA21222 | Phá dỡ kết nền xi măng có cốt thép | m ³ | 0,75 | 1 | 1 | - | 710.237 | - | 710.237 |
| 2 | AA.21311 | Phá dỡ kết nền xi măng không cốt thép | m ³ | 19,5 | 1 | 1 | - | 108.615 | - | 108.615 |
| 3 | Thực tế | Di dời máy móc thiết bị bằng ô tô 15 tấn | chuyến | 3 | 1 | 1 | - | - | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 4 | AB53141 | Vận chuyển đồ thải ô tô 15 tấn | 100m ³ | 126,1 | 1 | 1 | - | - | 182.511.466 | 182.511.466 |
| 10 | AB.34110 | Lấp hồ lãng | 100m ³ | 5,00 | 1 | 1 | - | - | 7.740.735 | 7.740.735 |
| 6 | AA31122 | Tháo dỡ cột điện | cái | 4 | 1 | 1 | - | - | 6.536.040 | 6.536.040 |
| 7 | QĐ2215/ | Tháo dỡ dây cáp điện | công | 1 | 1 | 1 | - | 225.000 | - | 225.000 |
| 8 | AA.21112 | Tháo dỡ tường kè xung quanh bãi thải, tường xây đá học. | m ³ | 19,5 | 1 | 1 | - | 5.503.641 | - | 5.503.641 |
| C | Khu vực xung quanh | | | | | - | 314.432 | 828.638 | 1.143.070 | |
| 1 | AB.28211 | Nạo vét mương thoát nước | 100m ³ | 0,16 | 1 | 1 | - | 156.411 | 215.018 | 371.429 |
| 2 | AB.62121 | Gia cố tuyến đường ngoại mở | 100m ³ | 2,4 | 1 | 1 | - | 158.021 | 613.620 | 771.641 |
| V | M_k | Chi phí khác | | | | | 51.256.000 | - | - | 51.256.000 |
| 1 | TT 08 | Chi phí giám sát môi trường | - | 01 đợt | | | 11.256.000 | | | 11.256.000 |
| 2 | Thực tế | Chi phí duy tu, bảo trì công trình | - | 01 lần | | | 10.000.000 | | | 10.000.000 |
| 3 | Thực tế | Chi phí lập, lắp dựng nội quy an toàn lao động; quy định quản lý, bảo quản và vận hành | Hệ thống | 01 lần | | | 10.000.000 | | | 10.000.000 |
| 4 | Thực tế | Chi phí giám sát sạt lở bờ moong | - | | | | 20.000.000 | | | 20.000.000 |

| | | | | | | | | | | |
|--------------|----------|---|--|--|--|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| VI | M_{tt} | Tổng chi phí trực tiếp: $M_{tt} = M_{nc} + M_{vl} + M_m$ | | | | | 51.256.000 | 271.299.130 | 268.885.014 | 591.440.144 |
| VII | M_c | Chi phí chung: $M_c = M_{tt} \times 5\%$ | | | | | 29.572.007 | | | |
| VII I | M_{hc} | Chi phí hành chính: $M_{hc} = 10\% \times M_{tt}$ | | | | | 59.144.014 | | | |
| IX | M_{dt} | Giá dự toán: $M_{dt} = M_{tt} + M_c + M_{hc}$ | | | | | 680.156.165 | | | |
| X | M_{tc} | Thu nhập chịu thuế tính trước: $M_{tc} = 5\% \times M_{dt}$ | | | | | 34.007.808 | | | |
| XI | M_{cp} | Tổng chi phí cải tạo phục hồi môi trường | | | | | 714.163.973 | | | |

4.4.2. Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ.

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về phương án, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản. Thời gian ký quỹ đối với Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung, số tiền ký quỹ lần đầu bằng 20% tổng số tiền ký quỹ.

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường đã tính toán tại bảng 4.6 là: **714.163.973 đồng.**

- Số lần ký quỹ 15 lần:

+ Số tiền ký quỹ lần đầu (20%): **142.832.795 đồng**; Thời gian thực hiện việc ký quỹ lần đầu trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ;

+ 14 (mười bốn) lần tiếp theo, số tiền mỗi lần: **40.809.370 đồng**; Việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi trong khoảng thời gian không quá 07 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá năm tiếp theo sau năm 2023. Số tiền trượt giá hàng năm sẽ được Chủ dự án tự kê khai và nộp cùng với số tiền ký quỹ hàng năm của Dự án.

4.4.3. Đơn vị nhận tiền ký quỹ.

- Tên đơn vị: Quỹ bảo vệ môi trường Thanh Hóa.

- Địa chỉ : 14 đường Hạc Thành, thành phố Thanh Hóa.

- STK: 501.10.00.0410752 tại Ngân hàng TM CP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa.

CHƯƠNG 5

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án.

Chương trình quản lý môi trường được xây dựng nhằm quản lý các vấn đề bảo vệ môi trường cho các giai đoạn của dự án. Trên cơ sở nội dung dự án và các phân tích, đánh giá, chủ đầu tư thực hiện chương trình quản lý môi trường gồm:

- Xây dựng kế hoạch quản lý môi trường khu vực.
- Xây dựng quy trình đáp ứng khẩn cấp về sự cố môi trường như sự cố cháy nổ, thiên tai, bão lụt, mất an toàn lao động.
- Lập kế hoạch quản lý, triển khai các công tác bảo vệ môi trường trong các giai đoạn khai thác, chế biến.
- Thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường. Báo cáo định kỳ kết quả về Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung.

Bảng 5. 1. Chương trình quản lý môi trường

| Các giai đoạn | Các hoạt động của dự án | Tác động môi trường | Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường | Kinh phí thực hiện | Thời gian thực hiện và hoàn thành | Trách nhiệm tổ chức thực hiện | Trách nhiệm giám sát |
|-------------------------------|--|--|---|--|---|---------------------------------|---|
| GĐ chuẩn bị | Hoạt động chuẩn bị dự án | Làm thay đổi môi trường hiện trạng | - Quản lý và giám sát môi trường | Giám sát môi trường nền. 5.000.000đ | Bắt đầu ngay khi khởi công dự án | Chủ đầu tư | |
| Giai đoạn xây dựng công trình | Hoạt động máy thi công xúc bốc, vận chuyển | Bụi, ồn, rung, hơi khí SO ₂ , NO ₂ ... | - Tưới nước làm ẩm đường vận chuyển, mặt bằng thi công, tần suất: 03lần/ngày. - Bảo dưỡng định kỳ phương tiện. - Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho 20 công nhân. | - Kinh phí 6.320.000đ - Kinh phí: 8.000.000đ - Kinh phí: 10.000.000đ | Bắt đầu ngay khi khởi công xây dựng công trình và thực hiện liên tục trong suốt quá trình xây dựng. | Đơn vị thi công xây dựng tại mỏ | - Chủ đầu tư giám sát đơn vị thi công. - Sở Tài nguyên Môi trường Thanh Hóa; UBND huyện Hà Trung, UBND xã Hà Long kiểm tra, theo dõi |
| | Hoạt động xây dựng | Chất thải rắn như đất, cát thải, cây cỏ, cây bụi... | - Đất thải được tận dụng làm vật liệu san lấp trên mặt bằng mỏ. - Thu gom cây cỏ, cây bụi... phơi khô và làm vật liệu để đốt sau này. | - | | | |
| | | Nước mưa chảy tràn | - Xây dựng rãnh thoát nước - Nạo vét tuyến mương thoát nước định kỳ. | - Kinh phí: 13.695.000đ - Kinh phí: 2.000.000đ | | | |
| | | Nước thải SH | Nhà vệ sinh di động | - Kinh phí: 5.000.000đ | | | |
| | | Đất thải trong quá trình khai thác. | - Xây tường bãi thải diện tích | - Kinh phí: 8.750.000đ | | | |
| | | Chất thải nguy hại | Thùng phi có nắp đậy 100 lít. | - Kinh phí: 500.000đ | | | |
| | | PCCC | 03 Bình chữa cháy loại MFZ 4,5kg | - Kinh phí: 680.000đ | | | |

| | | | | | | | |
|--|---|---|--|---|---|------------|---|
| Giai đoạn khai thác | Hoạt động của máy móc, thiết bị bốc xúc, vận chuyển | Phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn, rung. | <ul style="list-style-type: none"> - Tưới nước làm ẩm các tuyến đường nội mỏ, tần suất 3lần/ngày. - Phương tiện khai thác đảm bảo kỹ thuật. - Thu dọn đất, cát rơi vãi sau mỗi ngày làm việc. - Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, định kỳ kiểm tra sức khỏe cho công nhân. | <ul style="list-style-type: none"> - Kinh phí:5.000.000đ - Kinh phí:3.000.000đ - Kinh phí: 6.000.000đ | Thực hiện liên tục trong suốt quá trình hoạt động của dự án | Chủ đầu tư | <ul style="list-style-type: none"> - Chủ đầu tư giám sát đơn vị thi công. - Sở Tài nguyên Môi trường Thanh Hóa; UBND huyện Hà Trung, UBND xã Hà Long kiểm tra, theo dõi |
| | Hoạt động khai thác | Đất thải trong quá trình khai thác. | - Đối với đất, cát thải: được tận dụng san gạt mặt bằng | - | | | |
| | | Chất thải nguy hại. | <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị 02 Thùng chứa chất thải nguy hại dung tích 200 lít. - Trang bị 02hùng chứa dung tích 60 lít | <ul style="list-style-type: none"> - Kinh phí: 1.000.000đ - Kinh phí: 500.000đ | | | |
| | Hoạt động khai thác | - Nước mưa chảy tràn | - Hệ thống thoát nước được xây dựng trong giai đoạn xây dựng | - | Duy trì trong suốt quá trình hoạt động của dự án | Chủ đầu tư | |
| | Các tác động khác | <ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng đến các tiện ích cộng đồng: Đường giao thông, cầu cống. - Tác động tích cực, tiêu cực đến tình hình KT-XH khu vực. | <ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên thu hút lao động tại địa phương làm việc trong mỏ. - Tăng cường công tác tuyên truyền để nhân dân hiểu rõ về dự án. - Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương giải quyết sớm những vấn đề nảy sinh | - | | | |
| Các rủi ro do sự cố môi trường từ hoạt động khai thác, chế biến. | Sự cố do sạt lở bờ moong khai thác | <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng các biện pháp kỹ thuật an toàn khai thác mỏ. - Thường xuyên quan sát để phát hiện các vết nứt nẻ lớn gây nguy cơ trượt lở bờ moong - Khi xảy ra sự cố phải dọn dẹp gọn gàng khu vực sạt lở | - | <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện liên tục trong suốt quá trình hoạt động của dự án - Duy trì trong suốt quá trình | Chủ đầu tư | | |

| | | | | | | | |
|-----------------------|--|--|--|--|--|------------|---|
| | Rủi ro, sự cố | - Tai nạn lao động | - Thực hiện đầy đủ về các biện pháp an toàn trong các hoạt động: công tác bốc xúc, công tác vận tải | - | hoạt động của dự án | | |
| | | - Sự cố cháy nổ do chập điện, máy móc thi công | - Trang bị các phương tiện PCCC. | - Kinh phí trang thiết bị PCCC 10.000.000đ | | | |
| Giai đoạn đóng cửa mỏ | Hoạt động san gạt moong khai thác, sân công nghiệp và san gạt đất màu. | - Phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn, rung. - Chất thải rắn. | - Phun nước làm ẩm đất trước khi san gạt, phun nước chống bụi tại các vị trí phá dỡ. - Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, định kỳ kiểm tra sức khỏe cho công nhân. - Tận dụng chất thải rắn làm vật liệu san lấp. | - Kinh phí: 4.000.000đ - Kinh phí: 5.000.000đ | Duy trì trong suốt quá trình cải tạo phục hồi môi trường | Chủ đầu tư | - Chủ đầu tư giám sát đơn vị thi công. - Sở Tài nguyên Môi trường Thanh Hóa; UBND huyện Hà Trung, UBND xã Hà Long kiểm tra, theo dõi |
| | Các rủi do sự cố môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi. | Sự cố tai nạn lao động. | - Xây dựng và ban hành các nội quy làm việc tại công trường. - Cung cấp đầy đủ và đúng chủng loại các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân. | - | | | |
| | | Sự cố do sạt lở bờ moong khai thác | - Trồng cây xung quanh bờ moong khai thác. - Thường xuyên quan sát để phát hiện các vết nứt nẻ lớn gây nguy cơ trượt lở bờ moong | - | | | |

5.2. Chương trình giám sát môi trường của chủ dự án

5.2.1. Chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn khai thác

5.4.1. Chương trình giám sát môi trường giai đoạn vận hành.

a. Giám sát chất lượng nước thải:

- Tần suất giám sát: 3 tháng/ lần.

- Thông số giám sát: pH; COD, BOD₅; Chất rắn lơ lửng; Amoni theo N; Nitrat theo N, dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Vị trí giám sát:

+ 01 Mẫu nước tại hồ lắng khu vực khai thác 1 khi thải ra ngoài môi trường.

+ 01 Mẫu nước tại hồ lắng khu vực khai thác 2 khi thải ra ngoài môi trường.

- Tiêu chuẩn áp dụng:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

b. Giám sát chất lượng môi trường không khí:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Bụi, tiếng ồn, độ rung, CO, NO₂, SO₂.

- Vị trí giám sát:

+ 01 Mẫu không khí tại cổng ra vào khu vực khai thác 1.

+ 01 Mẫu không khí tại cổng ra vào khu vực khai thác 2.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

+ QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

5.2.2 Chi phí giám sát môi trường

- Dự toán chương trình giám sát môi trường được lập trên cơ sở Thông tư 240/2016/TT-BTC quy định mức giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, dịch vụ y tế dự phòng tại các cơ sở y tế công lập do Bộ Tài chính ban hành ngày 11/11/2016.

Bảng 5. 2. Dự toán kinh phí giám sát môi trường

| TT | Nội dung | SL mẫu | Đơn giá | Thành tiền, |
|----------|--------------------------------------|--------|---------|-------------------|
| | | | (đồng) | (đồng) |
| | Trong giai đoạn khai thác | | | 11.256.000 |
| <i>a</i> | <i>Giám sát chất lượng nước thải</i> | | | <i>1.256.000</i> |
| | - pH | 01 | 56.000 | 56.000 |

| TT | Nội dung | SL mẫu | Đơn giá | Thành tiền, |
|----------|---|-----------|---------|----------------|
| | | | (đồng) | (đồng) |
| | - Chất rắn lơ lửng | 01 | 80.000 | 80.000 |
| | - COD | 01 | 120.000 | 120.000 |
| | - BOD ₅ | 01 | 200.000 | 200.000 |
| | - NH ₄ ⁺ (Theo N) | 01 | 140.000 | 140.000 |
| | - NO ₃ ⁻ (Theo N) | 01 | 140.000 | 140.000 |
| | - PO ₄ ³⁻ | 01 | 140.000 | 140.000 |
| | - Dầu mỡ khoáng | 01 | 400.000 | 400.000 |
| | - Coliform | 01 | 120.000 | 120.000 |
| b | Giám sát chất lượng khí thải | | | 779.000 |
| | - Bụi | 01 | 280.000 | 280.000 |
| | - Độ rung | 01 | 100.000 | 100.000 |
| | - SO ₂ | 01 | 133.000 | 133.000 |
| | - NO ₂ | 01 | 133.000 | 133.000 |
| | - CO | 01 | 133.000 | 133.000 |

Như vậy, chi phí giám sát môi trường hàng năm trong quá trình khai thác là **11.256.000** đồng/năm.



CHƯƠNG 6

KẾT QUẢ THAM VẤN

6.1. Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng.

6.1.1. Quá trình tổ chức tham vấn cộng đồng

Để thực hiện nghiêm túc Luật Bảo vệ Môi trường, Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sơn Vũ 68 đã chuyển đến Ủy ban Mặt trận tổ quốc và UBND xã Hà Long, huyện Hà Trung công văn số 36/CV-SV68 ngày 14/11/2023 xin Tham vấn ý kiến cộng đồng kèm theo bản tóm tắt đánh giá tác động môi trường đối với dự án.

6.1.2. Quá trình tổ chức họp tham vấn cộng đồng

Tham vấn cộng đồng là một trong những phần quan trọng, không thể thiếu trong các báo cáo đánh giá tác động môi trường và xã hội của dự án. Để thực hiện công việc này, Chủ đầu tư phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc và UBND xã Hà Long, huyện Hà Trung chủ trì tổ chức họp với cộng đồng dân cư nơi dự án được thực thi. Trong buổi tham vấn đó, chủ đầu tư tiếp xúc với dân và giới thiệu về dự án cũng như bên tư vấn Môi trường trình bày các phương án, các tác động và những biện pháp giảm thiểu tương ứng để người dân có thể nắm bắt tình hình, hiểu về các lợi ích cũng như các hạn chế khi dự án được triển khai. Từ đó, nhận được sự giúp đỡ, ủng hộ và đồng tình hưởng ứng của người dân và chính quyền địa phương thông qua các ý kiến đóng góp và các biện pháp giảm thiểu phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương được ghi nhận trong kết quả tham vấn cộng đồng.

6.2. Kết quả tham vấn cộng đồng

a. Đại diện UBND xã Hà Long:

- Đại diện UBND xã Hà Long xác định tầm quan trọng của việc đầu tư khai thác mỏ đất san lấp tại địa phương nhằm nâng cấp cơ sở hạ tầng, giao thông tại địa phương và vùng phụ cận, tạo điều kiện thúc đẩy KT – XH, tạo công ăn việc làm cho một số lao động trong địa bàn,.....

- Đại diện UBND xã Hà Long đồng ý với các nội dung của tóm tắt báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chủ đầu tư trình bày.

- Kiến nghị đối với chủ dự án:

+ Trong quá trình triển khai dự án phải thực hiện nghiêm túc nội dung cam kết giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án đến môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội trên địa bàn triển khai dự án.

+ Đề nghị dự án thực hiện tiến độ thi công, đảm bảo chất lượng, kỹ thuật công trình, cần công khai minh bạch với chính quyền địa phương để làm tốt công tác bảo vệ môi trường nơi thực hiện dự án.

+ Thực hiện nghiêm với các quy định về đầu tư xây dựng cơ bản, tu sửa tuyến đường xe vận chuyển thường xuyên qua lại nếu bị hư hỏng đồng thời dùng xe xitec để giảm bụi nơi phương tiện thường xuyên qua lại.



b. Ý kiến của cộng đồng dân cư:

- Ông: Bùi Văn Toại (Trưởng thôn) Thống nhất chủ trương, hoàn toàn nhất trí, ủng hộ việc Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sơn Vũ 68 tiến hành khai thác mỏ đất trên địa bàn. Hoàn toàn đồng ý với nội dung của báo cáo tóm tắt ĐTM của dự án. Tuy nhiên, có một số ý kiến như sau:

- + Phải đảm bảo an toàn giao thông, môi trường khu vực;
- + Phải đảm bảo an ninh trật tự, đảm bảo về phòng chống dịch bệnh;
- + Đề nghị chủ dự án quan tâm, tạo điều kiện ủng hộ cho công tác xây dựng nông thôn mới tại địa phương (nếu có)

- Ông: Bùi Văn Lưu (người dân) Hoàn toàn đồng ý với chủ trương của nhà nước, của UBND tỉnh Thanh Hóa, ủng hộ với việc Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sơn Vũ 68 thực hiện khai thác mỏ đất tại xã Hà Long và biện pháp phòng ngừa tác động xấu có nguy cơ gây ảnh hưởng môi trường mà công ty nêu ra.

- Tất cả cộng đồng dân cư còn lại đồng ý với các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chủ đầu tư trình bày, tuy nhiên có một số ý kiến như sau:

+ Thực hiện nghiêm các quy định của nhà nước, cơ quan có thẩm quyền về lĩnh vực tài nguyên và môi trường, thường xuyên có liên hệ với địa phương.

+ Đề nghị với chủ đầu tư dự án cần có cam kết thực hiện nghiêm túc các biện pháp xử lý chất thải theo đúng quy định trong các bước triển khai tiếp theo.

+ Khi vận chuyển thùng xe phải được che phủ bạt phía trên để tránh rơi vãi vật liệu ra đường.

+ Phải có trách nhiệm hoàn trả lại tuyến đường vận tải khi hoàn thành dự án và thực hiện đóng cửa mỏ theo đúng quy định của nhà nước.

+ Khai thác đúng thiết kế, đúng khung giờ (8 tiếng/ca/ngày).

+ Tạo công ăn việc làm cho người dân trong khu vực dự án,... (nếu có)

c. Đại diện chủ dự án:

- Chủ dự án rất cảm ơn UBND xã và cộng đồng dân cư xung quanh dự án đã ủng hộ cho Công ty, cho chủ trương, chính sách chung của Nhà nước.

- Chủ dự án nghiêm túc tiếp thu các ý kiến của UBND xã Hà Long và cộng đồng dân cư đã phản ánh.

- Chủ dự án cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường như đã trình bày trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Cam kết rải đá tại các vị trí xung yếu có nguy cơ làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông (nếu hư hỏng), duy trì mặt đường bằng phẳng, thường xuyên dập bụi.

- Cam kết sẽ tạo điều kiện, hỗ trợ, tạo công ăn việc làm cho con em xung quanh dự án, phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của Công ty.

(Chi tiết nội dung tham vấn cộng đồng xem tại phụ lục báo cáo ĐTM)



KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Dự án đầu tư khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sơn Vũ 68 mang lại những lợi ích kinh tế - xã hội rõ rệt. Tuy nhiên, những tác động đến môi trường khi dự án thực hiện là không tránh khỏi, nhưng những tác động này không nặng nề, có thể kiểm soát được.

Báo cáo đã tổng hợp, phân tích, đánh giá và dự báo mức độ ô nhiễm, tác động đối với môi trường, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế xã hội; xác định các nguồn thải; quy mô, đối tượng bị tác động; tính toán các nguồn phát thải; phân tích mức độ của từng tác động và dự báo các rủi ro, sự cố do dự án gây ra. Từ đó đã đề xuất được các biện pháp khống chế ô nhiễm, phòng chống sự cố, rủi ro môi trường khả thi và phù hợp.

Để khống chế và giảm thiểu các tác động tiêu cực, chủ đầu tư cam kết áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm và hạn chế các tác động tiêu cực như đã trình bày trong báo cáo. Các biện pháp giảm thiểu được áp dụng đều có tính khả thi và hiệu quả cao.

2. Kiến nghị

- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sơn Vũ 68 rất mong được sự hỗ trợ, giúp đỡ của chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng trong quá trình thực hiện dự án, tạo điều kiện cho dự án triển khai và đi vào khai thác đúng tiến độ.

- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sơn Vũ 68 kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá xem xét, thẩm định và trình UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án làm cơ sở cho Công ty triển khai các bước tiếp theo của dự án.

3. Cam kết của chủ đầu tư

- Công ty cam kết thực hiện nghiêm túc luật Bảo vệ môi trường;

- Công ty cam kết thực hiện nghiêm túc Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022; Thông tư 02:2022/TT-BTNMT: Quy định chi tiết thi hành một số điều về luật bảo vệ môi trường.

- Cam kết thực thi các biện pháp giảm thiểu, khống chế ô nhiễm đã đề ra để đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường trong giai đoạn xây dựng, khai thác, chế biến đá và giai đoạn đóng cửa mỏ bao gồm:

- Thực hiện lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường;

- Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm;

- Đối với các tuyến đường ngoài mỏ liên quan trực tiếp đến dự án thì phải thực hiện phun nước giảm bụi, duy tu bảo dưỡng, cải tạo sửa chữa khi có hư hỏng;

+ Niêm yết công khai tại địa điểm thực hiện dự án bản tóm tắt Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, trong đó chỉ rõ: Chủng loại, khối lượng các loại chất thải. Công nghệ, thiết bị xử lý chất thải. Mức độ xử lý theo các thông số đặc trưng của chất thải so với tiêu chuẩn quy định như xử lý khí thải và hiệu quả xử lý nước thải. Các biện pháp khác về bảo vệ môi trường bao gồm biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí

thải, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, thu gom chất thải rắn trong quá trình thi công xây lắp các hạng mục công trình.

+ Báo cáo với UBND huyện Hà Trung, UBND xã Hà Long về quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM.

+ Cam kết chỉ đưa dự án vào hoạt động khi hoàn thành các công trình xử lý môi trường.

+ Cam kết sẽ vận hành đầy đủ, liên tục các công trình xử lý chất thải và thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom và xử lý chất thải rắn trong suốt quá trình triển khai dự án.

+ Cam kết thực hiện đầy đủ chương trình quản lý môi trường và chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong chương 5 và trách nhiệm của chủ đầu tư sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt. Đồng thời, thực hiện chế độ nộp báo cáo, chế độ kiểm tra theo đúng quy định.

- Công ty cam kết tiếp tục cải tiến và áp dụng phương pháp nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường. Thường xuyên đào tạo nhân viên nhận thức về ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác BVMT, nỗ lực quản lý và cải thiện điều kiện hiện trường nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các tác động tiêu cực của dự án tới môi trường khu vực.

- Cam kết sẽ đền bù, khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp chất thải của Dự án gây ô nhiễm môi trường hoặc các rủi ro do sự cố khác.

- Các cam kết thực hiện và hoàn thành các biện pháp cải tạo, phục hồi môi trường khi đóng cửa mỏ.

- Cam kết tính trung thực, khách quan khi tính toán khoản tiền ký quỹ; thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường tại Quỹ Bảo vệ môi trường Thanh Hóa.



PHỤ LỤC 1
CÁC BẢNG TÍNH TOÁN

Phụ lục: Chi phí trồng 1 ha cây keo tại tượng Úc

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Khối lượng | Định mức | Nhân công | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|------------|---|----------------------|------------|----------|-----------|----------------|-------------------|
| I | Chi phí vật tư, cây giống | | | | | | 3.930.900 |
| 1 | Chi phí cây giống | | | | | | 2.680.900 |
| - | Cây giống | cây | 1.660 | | | 1.615 | 2.680.900 |
| 2 | Chi phí phân bón | | | | | | 1.250.000 |
| - | Phân bón NPK | kg | 250 | | | 5.000 | 1.250.000 |
| II | Chi phí trồng và chăm sóc năm thứ nhất | | | | | | 13.107.097 |
| 1 | Chi phí nhân công | | | | | | 11.621.319 |
| - | Xử lý thực bì | m ² /công | 10.000 | 432 | 23,15 | 164.538 | 3.809.055 |
| - | Xúc hố (Có kích thước DxRxS = 30x30x30 cm) | hố/công | 1.660 | 114 | 14,56 | 164.538 | 2.395.673 |
| - | Lấp hố | hố/công | 1.660 | 228 | 7,28 | 164.538 | 1.197.837 |
| - | Vận chuyển và trồng cây | cây/công | 1.660 | 193 | 8,6 | 164.538 | 1.415.027 |
| - | Vận chuyển và bón phân | cây/công | 1.660 | 170 | 9,76 | 164.538 | 1.605.891 |
| - | Bảo vệ | công/ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 164.538 | 1.197.837 |
| 2 | Chi phí thiết kế | công/ha | 1 | 7,03 | 7,03 | 164.538 | 1.156.702 |
| 3 | Nghiệm thu | công/ha | 1 | 2 | 2 | 164.538 | 329.076 |
| III | Chi phí chăm sóc năm thứ hai | | | | | | 7.862.369 |
| 1 | Chi phí vật tư, cây giống | | | | | | 402.135 |
| - | Cây giống (15%) | cây | 249 | | | 1.615 | 402.135 |
| 2 | Chi phí nhân công | | | | | | 7.445.345 |
| - | Nhân công trồng dặm | cây/công | 249 | 138 | 1,8 | 164.538 | 296.168 |
| - | Phát thực bì lần 1 | m ² /công | 10.000 | 631 | 15,85 | 164.538 | 2.607.927 |
| - | Xới vun gốc | gốc/công | 1.660 | 169 | 9,82 | 164.538 | 1.615.763 |
| - | Phát thực bì lần 2 | m ² /công | 10.000 | 952 | 10,5 | 164.538 | 1.727.649 |
| - | Bảo vệ | công/ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 164.538 | 1.197.837 |
| 3 | Nghiệm thu | công/ha | 1 | 1 | 1 | 164.538 | 164.538 |
| IV | Chi phí chăm sóc năm thứ ba | | | | | | 5.146.749 |
| 1 | Chi phí nhân công | | | | | | 4.982.211 |



| TT | Hạng mục | Đơn vị | Khối lượng | Định mức | Nhân công | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|----|---|----------------------|------------|----------|-----------|----------------|-------------------|
| - | Phát thực bì | m ² /công | 10.000 | 768 | 13 | 164.538 | 2.138.994 |
| - | Xới vun gốc | gốc/công | 1.660 | 169 | 10 | 164.538 | 1.645.380 |
| - | Bảo vệ | công/ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 164.538 | 1.197.837 |
| 2 | Nghiệm thu | công/ha | 1 | 1 | 1 | 164.538 | 164.538 |
| V | Tổng chi phí trồng, chăm sóc, bảo vệ cho 1 ha trồng keo tai tượng Úc sau 3 năm | | | | | | 30.196.764 |

- **Đối với chi phí nhân công:** chi phí này được tính theo Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu (cơ bản) áp dụng tại khu vực thuộc vùng IV là 2.760.000 đồng.

Lương tháng = hệ số x lương cơ bản = 1,55 x 2.760.000 = 4.278.000 đồng.

Số ngày làm việc trong tháng là 26 ngày, đơn giá ngày công được tính = Lương tháng/ngày công làm việc trong tháng = 4.278.000 đồng/26 = 164.538 đồng.

- **Đơn giá cây giống:** Theo Thông báo số 369/STC-TCDN của Sở Tài chính đơn giá cây keo là 1.615 đồng/cây.

- **Đơn giá phân bón:** Đơn giá phân bón được cập nhật theo giá thị trường. Tại thời điểm hiện tại, đơn giá phân bón NPK dao động từ 4.000 – 5.000 đồng/kg, lấy trung bình 5.000 đ/kg.

- Tổng chi phí trồng 1ha cây keo tai tượng úc (mật độ 1.660 cây/ha) trong 3 năm là **30.196.764 đồng/ha.**

+ Chi phí vật liệu là: **4.333.035** đồng/ha;

+ Chi phí nhân công là: **25.863.729** đồng/ha.

Ghi chú:

- Mật độ trồng cây keo tai tượng Úc 1.660 cây/ha (Cự ly hàng 3 m, cự ly cây 2m);

- Thực bì thuộc nhóm 3;

- Đất thuộc nhóm 3;

- Cự li đi làm của công nhân từ 1.000m đến 2.000m;

Phụ lục: Chi phí trồng 1 ha cây bạch đàn

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Khối lượng | Định mức | Nhân công | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|------------|---|----------------------|-------------------|-----------------|------------------|-----------------------|--------------------------|
| I | Chi phí vật tư, cây giống | | | | | | 4.457.460 |
| 1 | Chi phí cây giống | | | | | | 2.707.460 |
| - | Cây giống | cây | 1.660 | | | 1.631 | 2.707.460 |
| 2 | Chi phí phân bón | | | | | | 1.750.000 |
| - | Phân bón NPK | kg | 350 | | | 5.000 | 1.750.000 |
| II | Chi phí trồng và chăm sóc năm thứ nhất | | | | | | 13.107.097 |
| 1 | Chi phí nhân công | | | | | | 11.621.319 |
| - | Xử lý thực bì | m ² /công | 10.000 | 432 | 23,15 | 164.538 | 3.809.055 |
| - | Xúc hố (Có kích thước DxRxS = 30x30x30 cm) | hố/công | 1.660 | 114 | 14,56 | 164.538 | 2.395.673 |
| - | Lấp hố | hố/công | 1.660 | 228 | 7,28 | 164.538 | 1.197.837 |
| - | Vận chuyển và trồng cây | cây/công | 1.660 | 193 | 8,6 | 164.538 | 1.415.027 |
| - | Vận chuyển và bón phân | cây/công | 1.660 | 170 | 9,76 | 164.538 | 1.605.891 |
| - | Bảo vệ | công/ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 164.538 | 1.197.837 |
| 2 | Chi phí thiết kế | công/ha | 1 | 7,03 | 7,03 | 164.538 | 1.156.702 |
| 3 | Nghiệm thu | công/ha | 1 | 2 | 2 | 164.538 | 329.076 |
| III | Chi phí chăm sóc năm thứ hai | | | | | | 7.862.369 |
| 1 | Chi phí vật tư, cây giống | | | | | | 406.119 |
| - | Cây giống (15%) | cây | 249 | | | 1.631 | 406.119 |
| 2 | Chi phí nhân công | | | | | | 7.445.345 |
| - | Nhân công trồng dặm | cây/công | 249 | 138 | 1,8 | 164.538 | 296.168 |
| - | Phát thực bì lần 1 | m ² /công | 10.000 | 631 | 15,85 | 164.538 | 2.607.927 |
| - | Xới vun gốc | gốc/công | 1.660 | 169 | 9,82 | 164.538 | 1.615.763 |
| - | Phát thực bì lần 2 | m ² /công | 10.000 | 952 | 10,5 | 164.538 | 1.727.649 |
| - | Bảo vệ | công/ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 164.538 | 1.197.837 |
| 3 | Nghiệm thu | công/ha | 1 | 1 | 1 | 164.538 | 164.538 |
| IV | Chi phí chăm sóc năm thứ ba | | | | | | 5.146.749 |

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Khối lượng | Định mức | Nhân công | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|----------|---|----------------------|------------|----------|-----------|----------------|-------------------|
| 1 | Chi phí nhân công | | | | | | 4.982.211 |
| - | Phát thực bì | m ² /công | 10.000 | 768 | 13 | 164.538 | 2.138.994 |
| - | Xới vun gốc | gốc/công | 1.660 | 169 | 10 | 164.538 | 1.645.380 |
| - | Bảo vệ | công/ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 164.538 | 1.197.837 |
| 2 | Nghiệm thu | công/ha | 1 | 1 | 1 | 164.538 | 164.538 |
| V | Tổng chi phí trồng, chăm sóc, bảo vệ cho 1 ha trồng bạch đàn sau 3 năm | | | | | | 30.727.308 |

- **Đối với chi phí nhân công:** chi phí này được tính theo Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu (cơ bản) áp dụng tại khu vực thuộc vùng IV là 2.760.000 đồng.

Lương tháng = hệ số x lương cơ bản = 1,55 x 2.760.000 = 4.278.000 đồng.

Số ngày làm việc trong tháng là 26 ngày, đơn giá ngày công được tính = Lương tháng/ngày công làm việc trong tháng = 4.278.000 đồng/26 = 164.538 đồng.

- **Đơn giá cây giống:** Theo Thông báo số 369/STC-TCDN của Sở Tài chính đơn giá cây bạch đàn là 1.631 đồng/cây.

- **Đơn giá phân bón:** Đơn giá phân bón được cập nhận theo giá thị trường. Tại thời điểm hiện tại, đơn giá phân bón NPK dao động từ 4.000 – 5.000 đồng/kg, lấy trung bình 5.000 đ/kg.

- Tổng chi phí trồng 1ha cây bạch đàn (mật độ 1.660 cây/ha) trong 3 năm là **30.727.308 đồng/ha.**

+ Chi phí vật liệu là: **4.863.579** đồng/ha;

+ Chi phí nhân công là: **25.863.729** đồng/ha.

Ghi chú:

- Mật độ trồng cây bạch đàn 1.660 cây/ha (Cự ly hàng 3 m, cự ly cây 2m);

- Thực bì thuộc nhóm 3;

- Đất thuộc nhóm 3;

- Cự li đi làm của công nhân từ 1.000m đến 2.000m;

Phụ lục 3
Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án 2
Bảng giá trị phương án cải tạo phục hồi môi trường theo phương án 2

| TT | MÃ HIỆU | NỘI DUNG CÔNG VIỆC | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | HỆ SỐ ĐC | | THÀNH TIỀN (đồng) | | | CHI PHÍ (đồng) |
|----------|----------------------------|--|-------------------|------------|----------|--------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | | | | | Máy | N.công | VẬT LIỆU | NHÂN CÔNG | MÁY | |
| I | Khu vực khai thác 1 | | | | | | 1.944.254 | 143.242.699 | 28.140.857 | 173.327.811 |
| 1 | AD.32531 | Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m | cái | 9 | 1 | 1 | 225.870 | 303.864 | - | 529.734 |
| 2 | AD.32111 | Chi phí xây dựng cột biển báo | cái | 9 | 1 | 1 | 1.718.385 | 1.643.083 | 410.661 | 3.772.129 |
| 3 | AB.22121 | Bạt mái taluy đai bảo vệ | 100m ³ | 11,21 | 1 | 1 | - | - | 5.076.490 | 5.076.490 |
| 4 | AB.27111 | Đào mương thoát nước | 100m ³ | 6,336 | 1 | 1 | - | 6.032.011 | 3.735.211 | 9.767.223 |
| 5 | AB.41131 | Bóc xúc đất màu | 100m ³ | 34,710 | 1 | 1 | - | - | 4.649.766 | 4.649.766 |
| 6 | AB.41431 | Chi phí vận chuyển đất từ bãi thải về moong khai thác cự ly ≤1Km, đất cấp I. | 100m ³ | 1,467 | 1 | 1 | - | - | 1.111.079 | 1.111.079 |
| 7 | AB.34110 | San gạt mặt bằng moong khai thác | 100m ³ | 98,22 | 1 | 1 | - | - | 13.157.649 | 13.157.649 |
| 8 | QĐ 38 | Trồng cây trên mặt taluy | ha | 1,121 | 1 | 1 | - | 34.501.156 | - | 34.501.156 |
| 9 | QĐ 38 | Trồng keo tai tượng Úc khu vực moong khai thác | ha | 3,274 | 1 | 1 | - | 100.762.585 | - | 100.762.585 |
| B | M_{cn} | Khu vực xây dựng các công trình | | | | | 1.980.000 | 78.952.711 | 28.843.700 | 109.776.412 |
| 1 | AB.31221 | Tháo dỡ mái tôn có chiều cao < 4m | m ² | 128 | 1 | 1 | - | 712.960 | - | 712.960 |
| 2 | AA.31121 | Tháo dỡ sà gò có chiều cao < 4m | tấn | 0,48 | 1 | 1 | - | 579.331 | - | 579.331 |
| 3 | AA.31312 | Phá dỡ cửa, cửa chính, cửa sổ | m ² | 12,6 | 1 | 1 | - | 93.580 | - | 93.580 |
| 4 | AA.21111 | Phá dỡ tường gạch thủ công | m ³ | 175,7 | 1 | 1 | - | 44.043.070 | - | 44.043.070 |
| 5 | AA.21222 | Phá dỡ kết nền xi măng có cốt thép | m ³ | 0,75 | 1 | 1 | - | 710.237 | - | 710.237 |
| 6 | AA.21311 | Phá dỡ kết nền xi măng không cốt thép | m ³ | 46,35 | 1 | 1 | - | 258.170 | - | 258.170 |
| 7 | Thực tế | Di dời máy móc thiết bị bằng ô tô 15 tấn | chuyến | 5 | 1 | 1 | - | - | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 8 | Thực tế | Trám lấp giếng | m ³ | 0,88 | 1 | 1 | 1.980.000 | - | - | 1.980.000 |
| 9 | AB.53141 | Vận chuyển đồ thải ô tô 15 tấn | 100m ³ | 6,079 | 1 | 1 | - | - | 8.798.905 | 8.798.905 |
| 10 | AB.34110 | Lấp hồ lãng | 100m ³ | 5,00 | 1 | 1 | - | - | 7.740.735 | 7.740.735 |
| 11 | AA.31122 | Tháo dỡ cột điện | cái | 6,0 | 1 | 1 | - | - | 9.804.060 | 9.804.060 |
| 12 | QĐ2215/ | Tháo dỡ dây cáp điện | công | 1,0 | 1 | 1 | - | 225.000 | - | 225.000 |



| | | | | | | | | | | |
|-----------|----------------------------|--|-------------------|--------|---|---|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 13 | AA.21112 | Tháo dỡ tường kê xung quanh bãi thải, tường xây đá hộc. | m ³ | 114,55 | 1 | 1 | - | 32.330.363 | - | 32.330.363 |
| C | Khu vực xung quanh | | | | | | - | 628.863 | 1.657.277 | 2.286.140 |
| 1 | AB.28211 | Nạo vét mương thoát nước | 100m ³ | 0,32 | 1 | 1 | - | 312.822 | 430.037 | 742.859 |
| 2 | AB.62121 | Gia cố tuyến đường ngoại mở | 100m ³ | 4,8 | 1 | 1 | - | 316.042 | 1.227.240 | 1.543.282 |
| II | Khu vực khai thác 2 | | | | | | | | | |
| A | M_{kt} | Khu vực moong khai thác | | | | | 1.944.254 | 182.229.754 | 35.531.947 | 219.705.955 |
| 1 | AD.32531 | Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m | cái | 9 | 1 | 1 | 225.870 | 303.864 | - | 529.734 |
| 2 | AD.32111 | Chi phí xây dựng cột biển báo | cái | 9 | 1 | 1 | 1.718.385 | 1.643.083 | 410.661 | 3.772.129 |
| 3 | AB.22121 | Bạt mái taluy đai bảo vệ | 100m ³ | 12,05 | 1 | 1 | - | - | 5.457.227 | 5.457.227 |
| 4 | AB.27111 | Đào mương thoát nước | 100m ³ | 6,8112 | 1 | 1 | - | 6.484.412 | 4.015.352 | 10.499.764 |
| 5 | AB.41131 | Bốc xúc đất màu | 100m ³ | 46,951 | 1 | 1 | - | - | 6.289.607 | 6.289.607 |
| 6 | AB.41431 | Chi phí vận chuyển đất từ bãi thải về moong khai thác cự ly ≤1Km, đất cấp I. | 100m ³ | 1,991 | 1 | 1 | - | - | 1.507.457 | 1.507.457 |
| 7 | AB.34110 | San gạt mặt bằng moong khai thác | 100m ³ | 133,26 | 1 | 1 | - | - | 17.851.643 | 17.851.643 |
| 8 | QĐ 38 | Trồng cây trên mặt taluy | ha | 1,205 | 1 | 1 | - | 37.088.742 | - | 37.088.742 |
| 9 | QĐ 38 | Trồng keo tai tượng Úc khu vực moong khai thác | ha | 4,442 | 1 | 1 | - | 136.709.653 | - | 136.709.653 |
| B | M_{cn} | Khu vực xây dựng các công trình | | | | | - | 6.547.493 | 198.288.241 | 204.835.734 |
| 1 | AA21222 | Phá dỡ kết nền xi măng có cốt thép | m ³ | 0,75 | 1 | 1 | - | 710.237 | - | 710.237 |
| 2 | AA.21311 | Phá dỡ kết nền xi măng không cốt thép | m ³ | 19,5 | 1 | 1 | - | 108.615 | - | 108.615 |
| 3 | Thực tế | Di dời máy móc thiết bị bằng ô tô 15 tấn | chuyến | 3 | 1 | 1 | - | - | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 4 | AB53141 | Vận chuyển đồ thải ô tô 15 tấn | 100m ³ | 126,1 | 1 | 1 | - | - | 182.511.466 | 182.511.466 |
| 10 | AB.34110 | Lấp hồ lãng | 100m ³ | 5,00 | 1 | 1 | - | - | 7.740.735 | 7.740.735 |
| 6 | AA31122 | Tháo dỡ cột điện | cái | 4 | 1 | 1 | - | - | 6.536.040 | 6.536.040 |
| 7 | QĐ2215/ | Tháo dỡ dây cáp điện | công | 1 | 1 | 1 | - | 225.000 | - | 225.000 |
| 8 | AA.21112 | Tháo dỡ tường kê xung quanh bãi thải, tường xây đá hộc. | m ³ | 19,5 | 1 | 1 | - | 5.503.641 | - | 5.503.641 |
| C | Khu vực xung quanh | | | | | | - | 314.432 | 828.638 | 1.143.070 |
| 1 | AB.28211 | Nạo vét mương thoát nước | 100m ³ | 0,16 | 1 | 1 | - | 156.411 | 215.018 | 371.429 |



| | | | | | | | | | | |
|-------------|-----------------------|---|-------------------|--------|---|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 2 | AB.62121 | Gia cố tuyến đường ngoại mở | 100m ³ | 2,4 | 1 | 1 | - | 158.021 | 613.620 | 771.641 |
| V | M_k | Chi phí khác | | | | | 51.256.000 | - | - | 51.256.000 |
| 1 | TT 08 | Chi phí giám sát môi trường | - | 01 đợt | | | 11.256.000 | | | 11.256.000 |
| 2 | Thực tế | Chi phí duy tu, bảo trì công trình | - | 01 lần | | | 10.000.000 | | | 10.000.000 |
| 3 | Thực tế | Chi phí lập, lắp dựng nội quy an toàn lao động; quy định quản lý, bảo quản và vận hành | Hệ thống | 01 lần | | | 10.000.000 | | | 10.000.000 |
| 4 | Thực tế | Chi phí giám sát sạt lở bờ moong | - | | | | 20.000.000 | | | 20.000.000 |
| VI | M_{tt} | Tổng chi phí trực tiếp: M_{tt} = M_{nc} + M_{vl} + M_m | | | | | 51.256.000 | 274.705.266 | 268.885.014 | 594.846.280 |
| VII | M_c | Chi phí chung: M_c = M_{tt} x 5% | | | | | 29.742.314 | | | |
| VIII | M_{hc} | Chi phí hành chính: M_{hc} = 10% x M_{tt} | | | | | 59.484.628 | | | |
| IX | M_{dt} | Giá dự toán: M_{dt} = M_{tt} + M_c + M_{hc} | | | | | 684.073.221 | | | |
| X | M_{tc} | Thu nhập chịu thuế tính trước: M_{tc} = 5% x M_{dt} | | | | | 34.203.661 | | | |
| XI | M_{cp} | Tổng chi phí cải tạo phục hồi môi trường | | | | | 718.276.883 | | | |



PHỤ LỤC



Số: 990 /QĐ-UBND

**QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
ĐỒNG THỜI CHẤP THUẬN NHÀ ĐẦU TƯ**
Dự án Khai thác mỏ đất san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung
(Cấp lần đầu: ngày 12 tháng 3 năm 2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật
Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu
thâu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi
hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến
hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến
đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế
hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 3/2021/TT-
BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Căn cứ Kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại Văn bản số 4747-CV/VPTU
ngày 29 tháng 02 năm 2024 về việc chủ trương đầu tư dự án Khai thác mỏ đất
làm vật liệu san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung;*

*Căn cứ Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh
về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san
lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung;*

Xét văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH xây dựng và vận tải Bắc Sơn nộp ngày 02 tháng 01 năm 2024; bổ sung ngày 25 tháng 01 năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 659/TTr-SKHĐT ngày 29 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư với nội dung như sau:

1. Nhà đầu tư

- Công ty TNHH xây dựng và vận tải Bắc Sơn; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802306814, đăng ký lần đầu ngày 05/10/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 30/3/2022.

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 262, đường Bà Triệu, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn.

2. Tên dự án: Khai thác mỏ đất san lấp.

3. Mục tiêu dự án: Đầu tư khai thác mỏ đất san lấp (thuộc mã ngành VSIC: 0810 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét).

4. Quy mô dự án:

- Diện tích đất thực hiện dự án: 1,91 ha (theo Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh).

- Quy mô xây dựng: Nhà điều hành; tuyến đường vận tải và các hạng mục công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật khác phục vụ khai thác mỏ (*Quy mô các hạng mục công trình xây dựng cụ thể sẽ theo quy hoạch chi tiết xây dựng, giấy phép xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).

- Công suất thiết kế: Theo Giấy phép khai thác khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Vốn đầu tư của dự án: Khoảng 4,182 tỷ đồng. Nguồn vốn: 100% vốn tự có của Công ty.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: Theo Giấy phép khai thác khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Địa điểm thực hiện dự án: Tại xã Hà Long, huyện Hà Trung (phạm vi,

ranh giới khu đất được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ xác định tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung).

8. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn: Theo tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động, khai thác vận hành.

b) Tiến độ xây dựng cơ bản: Hoàn thành, đưa dự án vào hoạt động chậm nhất trong thời gian 04 tháng, kể từ thời điểm được Nhà nước bàn giao đất.

9. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng: Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật nếu nhà đầu tư thực hiện đúng với hồ sơ đăng ký, đáp ứng đủ các điều kiện liên quan theo quy định.

10. Các điều kiện khác để thực hiện dự án đầu tư: Trong thời hạn 12 tháng, nếu Công ty TNHH xây dựng và vận tải Bắc Sơn không hoàn thành thủ tục, hồ sơ để được giao đất, cho thuê đất dự án Khai thác mỏ đất san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung theo quy định, thì Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư này không còn giá trị pháp lý, Công ty TNHH xây dựng và vận tải Bắc Sơn không được bồi thường, hỗ trợ bất kỳ các khoản kinh phí đã đầu tư, chi phí liên quan đến dự án.

Điều 2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư:

1. Trách nhiệm của nhà đầu tư

a) Phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước để thực hiện, hoàn thành các hồ sơ, thủ tục về đầu tư (bao gồm cả thủ tục bảo đảm thực hiện dự án đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường, sử dụng đất, đấu nối giao thông,...) trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, thỏa thuận theo quy định trước khi thi công xây dựng dự án; lắp đặt trạm cân, camera khu vực mỏ khai thác đảm bảo theo quy định; triển khai thực hiện theo đúng chủ trương đầu tư được chấp thuận và các quy định có liên quan khác của pháp luật; phối hợp với cơ quan công an, quân sự các cấp để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực quốc phòng, an ninh theo quy định (nếu có); chỉ được khai thác khi được cấp giấy phép khai thác khoáng sản và đảm bảo các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Triển khai thực hiện nghiêm túc việc lập, trình phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và thực hiện thủ tục ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án theo đúng quy định; ký cam kết với

UBND huyện Hà Trung về thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường theo quy định; không làm ảnh hưởng đến đời sống nhân dân trong khu vực; có biện pháp giảm thiểu, khắc phục tối đa tình trạng ô nhiễm khói bụi, tiếng ồn, không để rơi vãi đất, đá và không vận chuyển quá tải trọng, quá khổ giới hạn trên các tuyến đường giao thông; chịu trách nhiệm sửa chữa hư hỏng, hoàn trả nguyên trạng hạ tầng giao thông sử dụng trong quá trình khai thác, vận chuyển và phục hồi môi trường sau khi Dự án hết thời hạn khai thác đảm bảo theo quy định; khai thác đúng vị trí điểm mỏ được cấp phép; bảo đảm không gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và tình hình an ninh trật tự trên địa bàn thực hiện dự án.

c) Hằng quý, hằng năm, báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan thống kê trên địa bàn về tình hình thực hiện dự án đầu tư, gồm các nội dung sau: Vốn đầu tư thực hiện, kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách Nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, xử lý và bảo vệ môi trường, các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư năm 2020.

d) Chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và mọi thiệt hại phát sinh trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thủ tục quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

a) Giao UBND huyện Hà Trung:

- Chỉ đạo UBND xã Hà Long quản lý nguyên trạng, không cho phép thực hiện bất kỳ hoạt động nào trên khu đất khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất.

- Tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa cho phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023.

b) Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Hướng dẫn Công ty TNHH xây dựng và vận tải Bắc Sơn lập hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh đề nghị cơ quan có thẩm quyền thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

- Trong quá trình xử lý hồ sơ, thủ tục về cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của dự án, trường hợp phát hiện việc cho Công ty TNHH xây dựng và vận tải Bắc Sơn thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu chưa đảm bảo quy định pháp luật về đất đai hiện hành, phải kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, làm cơ sở để xử lý các nội dung liên quan đến chủ trương đầu tư theo quy định.

c) Giao Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn Công ty TNHH xây dựng và vận tải Bắc Sơn lập hồ sơ chuyển mục đích sử dụng rừng và trồng rừng thay thế theo quy định; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh đề nghị cơ quan có thẩm quyền thông qua việc chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định.

d) Giao các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ; Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Hà Trung và các đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn, giải quyết kịp thời những công việc có liên quan đến dự án đầu tư xây dựng trên theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thời điểm có hiệu lực của quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ; Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hà Trung; Công ty TNHH xây dựng và vận tải Bắc Sơn và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư này.

3. Quyết định này được cấp cho Công ty TNHH xây dựng và vận tải Bắc Sơn và một bản được lưu tại UBND tỉnh Thanh Hóa./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đề b/c);
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản
mỏ đất san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung (diện tích mỏ 1,91 ha)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu giá tài sản; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản; Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 2861/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh quy định mức thu phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh; Quyết định số 3029/2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 3316/QĐ-UBND ngày 03

tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp xã Hà Long, huyện Hà Trung (diện tích mỏ 1,91 ha);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 137/TTr-STNMT ngày 03 tháng 3 năm 2023 và Công văn số 2007/STNMT-TNKS ngày 15 tháng 3 năm 2023 (kèm theo Báo cáo số 75/BC-TTĐVĐG ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa về việc tổ chức cuộc đấu giá quyền khai thác 10 mỏ khoáng sản được UBND tỉnh phê duyệt phương án đấu giá).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung (diện tích mỏ 1,91 ha); với các nội dung sau:

1. Tổ chức trúng đấu giá:

- Tên tổ chức trúng đấu giá: Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Bắc Sơn.

- Địa chỉ: Số 262, đường Bà Triệu, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Mã số thuế: 2802306814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 10 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 3 năm 2022.

2. Giá trúng đấu giá: $R = 4,0\%$ (Bằng chữ: Bốn phần trăm).

3. Thời gian nộp tiền trúng đấu giá: Trước khi cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

4. Diện tích mỏ: 1,91 ha, thuộc xã Hà Long, huyện Hà Trung, có tọa độ xác định tại phụ lục kèm theo quyết định này.

Điều 2. Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Bắc Sơn phải nộp hồ sơ cấp phép thăm dò khoáng sản trước ngày 16 tháng 8 năm 2023; nộp tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực mỏ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Trung Dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, các cơ quan liên quan về trình tự, thủ tục tổ chức đấu giá, tính chính xác của số liệu, nội dung tham mưu về công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản của Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Bắc Sơn và trình cấp phép theo quy định hiện hành của pháp luật.

- Thông báo, hướng dẫn Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa nộp số tiền đặt trước (tiền đặt cọc) của đơn vị trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách nhà nước theo quy định.

- Xác định tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực mỏ, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Tài chính; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hà Trung, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa, Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Bắc Sơn và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Cục Địa chất Việt Nam (để b/c);
 - Cục Khoáng sản Việt Nam (để b/c);
 - CVP, các PCVP UBND tỉnh;
 - Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa (để đăng tải);
 - Lưu: VT, KTTCC_(ĐNV).
- QĐĐG23-6

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ lục

Tọa độ khu vực mở đất san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

| Điểm góc | TOẠ ĐỘ VN 2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰) | |
|----------|--|------------|
| | X(m) | Y(m) |
| 1 | 2227 678.00 | 587 211.00 |
| 2 | 2227 669.00 | 587 252.00 |
| 3 | 2227 628.00 | 587 305.00 |
| 4 | 2227 574.00 | 587 320.00 |
| 5 | 2227 522.91 | 587 317.04 |
| 6 | 2227 511.93 | 587 137.23 |
| 7 | 2227 580.38 | 587 155.61 |
| 8 | 2227 586.00 | 587 204.00 |

GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi và đất, đá làm vật liệu san lấp;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Đơn đề ngày 17/4/2023 (kèm theo hồ sơ) của Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Bắc Sơn đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 440/STNMT-TNKS ngày 17/5/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Bắc Sơn (Mã số thuế: 2802306814; Địa chỉ: 262 đường Bà Triệu, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa) được thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Diện tích thăm dò là 1,9021 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 (có phụ lục và Bản đồ kèm theo).

- Thời hạn thăm dò: 24 tháng kể từ ngày ký giấy phép.

- Khối lượng thăm dò: Theo đề án được thẩm định.

- Chi phí thăm dò: 232.880.000 đồng, bằng nguồn vốn của đơn vị (đơn giá áp dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước).

Điều 2. Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Bắc Sơn có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành;

2. Lựa chọn tổ chức có năng lực tiến hành thi công công tác thăm dò theo quy định tại Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên môi trường và Thông tư số 17/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về điều kiện của tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản. Thực hiện thăm dò đất san lấp theo phương pháp và khối lượng đã quy định tại Điều 1 của Giấy phép, Đề án đã được UBND tỉnh chấp thuận này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; thi công các hạng mục công việc đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường; thu thập và tổng hợp đầy đủ, chính xác các tài liệu, kết quả thăm dò; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản theo quy định hiện hành.

3. Thông báo kế hoạch, thời gian triển khai thi công các hạng mục công tác thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa; chịu sự kiểm tra, giám sát quá trình thi công hệ phương pháp kỹ thuật và các hạng mục công việc của Đề án của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa.

4. Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng khoáng sản cho mục đích sử dụng. Trước khi tiến hành lấy mẫu công nghệ, phải đăng ký khối lượng, vị trí, thời gian, phương pháp lấy mẫu tại Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa để kiểm tra ngoài thực địa và giám sát thực hiện.

5. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành.

6. Trình thẩm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò tại Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản của UBND tỉnh Thanh Hóa; nộp báo cáo vào lưu trữ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hoạt động thăm dò khoáng sản theo giấy phép này, Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Bắc Sơn chỉ được phép thực hiện sau khi thông báo chương trình và khối lượng thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới khu vực thăm dò tại thực địa./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Tổng Cục ĐC&KS Việt Nam;
- Các Sở: TNMT, XD, GTVT;
- UBND huyện Hà Trung;
- UBND xã Hà Long, huyện Hà Trung;
- Cty TNHH Xây dựng và Vận tải Bắc Sơn;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ
MỎ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP TẠI XÃ HÀ LONG,
HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Giấy phép thăm dò số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

| Điểm góc | TỌA ĐỘ VN 2000 | |
|---|---|------------|
| | (Kinh tuyến trục 105 ^{00'} , múi chiếu 3 ^{0'}) | |
| | X(m) | Y(m) |
| 1 | 2227 678.00 | 587 211.00 |
| 2 | 2227 669.00 | 587 252.00 |
| 3 | 2227 628.00 | 587 305.00 |
| 4 | 2227 574.00 | 587 320.00 |
| 5 | 2227 522.91 | 587 317.04 |
| 6 | 2227 511.93 | 587 137.23 |
| 7 | 2227 580.38 | 587 155.61 |
| 8 | 2227 586.00 | 587 204.00 |
| Diện tích khu vực thăm dò: 1,9021 ha | | |

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và khoáng sản đi kèm (Đất có hàm lượng SiO₂ từ 72,58% đến 78,19%) trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa”
(Trữ lượng tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2023)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn; Thông tư

số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp;

Căn cứ Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Giấy phép số 50/GP-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cho phép Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Bắc Sơn được thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Đơn đề ngày 14/7/2023 của Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Bắc Sơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 1002/TTr-STNMT ngày 18/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 1,9021 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 (có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối và tính trữ lượng).

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp đã tính trong báo cáo:

- Trữ lượng địa chất cấp 122: 314.761 m³, tương đương 572.865 tấn

- Khoáng sản đi kèm: Đất có hàm lượng SiO₂ từ 72,58% đến 78,19% (trung bình đạt 75,39%): Trữ lượng địa chất cấp 122: 32.264 m³ tương đương 62.270 tấn.

4. Cao độ tính trữ lượng: Cos + 65 m.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

- Đất làm vật liệu san lấp: 314.761 m³, tương đương 572.865 tấn.

- Khoáng sản đi kèm: Đất có hàm lượng SiO₂ từ 72,58% đến 78,19% (trung bình đạt 75,39%): 32.264 m³ tương đương 62.270 tấn.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ/thiết kế khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Văn phòng Bộ TNMT;
- Cục Khoáng sản Việt Nam;
- Các Sở: TNMT, XD;
- UBND huyện Hà Trung;
- TT Thông tin Lưu trữ địa chất;
- Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Bắc Sơn;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THẨM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỪ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP VÀ KHOÁNG SẢN ĐI KÈM
TẠI XÃ HÀ LONG, HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Quyết định phê duyệt trừ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

| Điểm góc | Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến 105 ⁰ 00 múi chiếu 3 ⁰ | | Diện tích (ha) |
|-------------|---|-----------|-------------------|
| | X (m) | Y (m) | |
| 1 | 2227678.00 | 587211.00 | 1,9021 |
| 2 | 2227669.00 | 587252.00 | |
| 3 | 2227628.00 | 587305.00 | |
| 4 | 2227574.00 | 587320.00 | |
| 5 | 2227522.91 | 587317.04 | |
| 6 | 2227511.93 | 587137.23 | |
| 7 | 2227580.38 | 587155.61 | |
| 8 | 2227586.00 | 587204.00 | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN ĐẤT LÀM
VẬT LIỆU SAN LẤP VÀ KHOÁNG SẢN ĐI KÈM TẠI XÃ HÀ LONG,
HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

| TT | Khối trữ lượng | Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m) | Trữ lượng đất làm vật liệu san lấp (m ³ /tấn) | Trữ lượng đất có hàm lượng SiO ₂ trung bình 75,39% (m ³ /tấn) | Tổng trữ lượng (m ³) |
|-------------|----------------------|---|---|---|--|
| 1 | 1-122 | + 65,0 | 66.777 | | 66.777 |
| 2 | 2-122 | + 65,0 | 233.677 | 32.264 | 265.941 |
| 3 | 3-122 | + 65,0 | 14.307 | | 14.307 |
| Cộng | | | 314.761 m³ (tương đương 572.865 tấn) | 32.264 m³ (tương đương 62.270 tấn) | 347.025 m³ |